ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2013: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2013

CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

HÀ NỘI, 12 - 2013

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2013

CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

HÀ NỘI, 12 - 2013

GIỚI THIỆU

Kể từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, nhu cầu thông tin về biến động dân số và sử dụng các biện pháp tránh thai ngày càng tăng. Những thông tin này nhằm giúp các cấp, các ngành đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số, từ đó giúp hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cũng như nhiều năm.

Kết quả của hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009 và các cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm trong những năm qua đã cung cấp số liệu tin cậy, so sánh được cho cả thời kỳ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và người dùng tin. Tuy nhiên, để cung cấp tốt hơn thông tin phục vụ cho đánh giá tình hình xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2013 đặt ra mục tiêu cao hơn so với những cuộc điều tra trước đó.

Ngày 01 tháng 02 năm 2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Phương án điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1 tháng 4 năm 2013. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như thông tin cơ bản về tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

Để đạt mục tiêu trên, báo cáo này gồm 4 phần. Phần I trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc điều tra cùng với các phân tích về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, di cư và các đặc trưng của người di cư; Phần II cung cấp cho người sử dụng những biểu số liệu cơ bản nhất (những số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu vi mô của cuộc điều tra); Phần III đề cập tới những vấn đề về mặt kỹ thuật của cuộc điều tra như: dàn chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu, tính sai số mẫu; Phần IV là phụ lục các nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của báo cáo.

Thông tin trong báo cáo được xử lý từ kết quả của cuộc điều tra mẫu, có đủ độ tin cậy. Tuy vậy, do một số kết quả vẫn có sai số mẫu khi phân tổ chi tiết hơn, Tổng cục Thống kê lưu ý người dùng tin khi sử dụng để phân tích kết quả.

Báo cáo được hoàn thành với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Tổng cục Thống kê chân thành cám ơn các cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam về những đóng góp quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện báo cáo.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề dân số và kế hoạch hoá gia đình và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: +84 4 38 230 100, 38 230 129, 37 333 846
Fax: +84 4 37 339 287
Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu iii

Mục lục v

Các chỉ tiêu chủ yếu xiv

Danh sách các từ viết tắt xvi

PHẦN I: KẾT QUẢ CHỦ YẾU xvii

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ 1

1.1. Quy mô và phân bố dân số 1

1.2. Cơ cấu dân số 4

II. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN 8

2.1. Xu hướng kết hôn 9

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh 13

III. GIÁO DỤC 15

3.1. Tình hình đi học 16

3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi 17

3.3. Tình hình biết đọc biết viết 19

3.4. Trình độ học vấn đã đạt được 21

IV. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN 22

4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình 22

4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản 30

V. MỨC SINH 32

5.1. Tổng tỷ suất sinh 33

5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi 36

5.3. Tỷ suất sinh thô 37

5.4. Sự khác biệt về mức sinh theo tỉnh/thành phố 39

5.5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên 40

5.6. Tỷ số giới tính khi sinh 41

5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh 43
5.8. Kết luận 46
VI. MỨC CHẾT 46
6.1. Tỷ suất chết thô 47
6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi 49
6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi 51
6.4. Tuổi thọ trung bình 52
6.5. Nguyên nhân chết 54
VII. DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ 56
7.1. Di cư giữa các vùng 56
7.2. Di cư giữa các tỉnh 58
7.3. Luồng di cư nông thôn - thành thị 61
7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư 62

PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP 65

Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 67

Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 70

Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 77

Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 83

Biểu 5: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/ thành phố, 1/4/2013 92

Biểu 6: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 101

Biểu 7: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 110

Biểu 8: Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/ đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 119

Biểu 9: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/ thành phố, 1/4/2013 128

Biểu 10: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 137

Biểu 11: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 146

Biểu 12: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đang sử dụng BPTT chia theo BPTT đang sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 149

Biểu 13: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp sử dụng, số con hiện đang còn sống, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 158

Biểu 14: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không sử dụng BPTT chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 161

Biểu 15: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 170

Biểu 16: Số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo tình trạng khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 176

Biểu 17: Số phụ nữ 15-49 tuổi, số trẻ em sinh trong 12 tháng trước điều tra (số đã điều chỉnh), tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi (ASFR) chia theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 182

Biểu 18: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 196

Biểu 19: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/ thành phố, 1/4/2013 199

Biểu 20: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/ thành phố, 1/4/2013 217

Biểu 21: Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 235

Biểu 22: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2013 237

Biểu 23: Dân số chia theo vùng là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2012 và 1/4/2013 và giới tính 239

Biểu 24: Dân số chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2012 và 1/4/2013 240

PHẦN III: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 253

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA 255

1.1. Mục đích và yêu cầu của cuộc điều tra 255

1.2. Đối tượng và đơn vị điều tra 255

1.3. Nội dung điều tra 255

1.4. Tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra 256

1.5. Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng 257

1.6. Xử lý số liệu 258

1.7. Tính sai số mẫu 258

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU 261

2.1. Dàn chọn mẫu 261

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu 261

2.3. Ước lượng mẫu 261

PHẦN IV: CÁC PHỤ LỤC 265

Phụ lục 1: Phiếu điều tra 267

Phụ lục 2: Các bảng tính sai số mẫu 279

Phụ lục 3: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết 311

Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số 313

Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên 315

Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục 317

Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình 320

Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về mức sinh 322

Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức chết 324

Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về di cư 326

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 1.1: Phân bố số hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 1

Biểu 1.2: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 3

Biểu 1.3: Phân bố diện tích, dân số và mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 4

Biểu 1.4: Phân bố dân số theo nhóm tuổi và tỷ số giới tính, 1/4/2013 7

Biểu 1.5: Tỷ số phụ thuộc, thời kỳ 1989 - 2013..... 7

Biểu 1.6: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và Chỉ số già hóa, thời kỳ 1989 - 2013 8

Biểu 2.1: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và thành thị/nông thôn, 1/4/2013 9

Biểu 2.2: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013..... 10

Biểu 2.3: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2013 12

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM), tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 chia theo giới tính và chênh lệch SMAM, thời kỳ 1999 - 2013..... 14

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013..... 15

Biểu 3.1: Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2013 16

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013..... 18

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 19

Biểu 3.4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013..... 21

Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai, thời kỳ 2002-2013 23

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 24

Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng, thời kỳ 2004-2013 26

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống, 1/4/2013 28

Biểu 4.5: Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo 3 lý do chính, thời kỳ 2001-2013 28

Biểu 4.6: Tỷ lệ không sử dụng các biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện đang còn sống, 1/4/2013 29

Biểu 4.7: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/ nông thôn, thời kỳ 2001-2013 30

Biểu 4.8: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2007-2013 31

Biểu 4.9: Tỷ lệ khám thai của lần sinh cuối chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2006 và 1/4/2013 32

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, năm 2013 34

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2013 35

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009-2013 36

Biểu 5.4: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2013 37

Biểu 5.5: CBR chưa chuẩn hóa và CBR đã chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2009 và 1/4/2013 38

Biểu 5.6: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo thành thị/ nông thôn, thời kỳ 2006-2013 40

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 41

Biểu 5.8: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999-2013 42

Biểu 5.9: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính thai nhi chia theo một số đặc trưng của phụ nữ, thời kỳ 2007-2013 43

Biểu 5.10: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 1/4/2013 44

Biểu 5.11: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 1/4/2013 45

Biểu 5.12: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 1/4/2013 46

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2013 48

Biểu 6.2: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2011 - 2013 ... 49

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2013 50

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2012 và 2013 51

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 2013 53

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 55

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng trong Điều tra biến động dân số thời điểm 1/4/2013 57

Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2012 và 1/4/2013 chia theo vùng kinh tế - xã hội 58

Biểu 7.3: Tỷ suất nhập cư chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2007-2013 61

Biểu 7.4: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2012 và 1/4/2013 chia theo thành thị/nông thôn 62

Biểu 7.5: Các luồng di cư chia theo giới tính, 1/4/2013 62

Biểu 7.6: Tỷ suất di cư của dân số từ 5 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và trình độ học vấn, 1/4/2013 64

Biểu 7.7: Tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/4/2013 64

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, thời kỳ 1960-2013 5

Hình 1.2: Tháp dân số Việt Nam các năm 1989, 1999, 2009 và 2013 6

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2013 13

Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2013 17

Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2013 20

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2013 25

Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2013 25

Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con hiện đang còn sống và biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng, 1/4/2013 27

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2013 34

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của thành thị và nông thôn, 1/4/2013 36

Hình 5.3: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo trình độ học vấn, 1/4/2013 40

Hình 6.1: Tỷ suất chết thô của các nước Đông Nam Á, năm 2013 49

Hình 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013 52

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 1/4/2013 60

Hình 7.1: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2013 63

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*TĐTDS và nhà ở 1/4/2009*	*Điều tra BĐDS 1/4/2011*	*Điều tra BĐDS 1/4/2012*	*Điều tra BĐDS 1/4/2013*
1. Dân số trung bình	Người	86 024 979	87 840 038	88 772 884	89 708 892
2. Tỷ lệ tăng dân số	Phần trăm	1,06	1,04	1,06	1,05
3. Tỷ lệ dân số thành thị	Phần trăm	29,7	31,6	31,8	32,2
4. Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Người	16 083 427	16 217 797	16 377 917	16 615 911
5. Số phụ 15-49 tuổi đang có chồng, đang sử dụng các BPTT	Người	NA	12 675 733	12 481 505	12 821 009
6. Chỉ số già hóa	Phần trăm	35,5	41,1	42,7	43,5
7. Tổng tỷ suất sinh (TFR)	Số con/phụ nữ	2,03	1,99	2,05	2,10
8. Tỷ suất sinh thô (CBR)	Trẻ sinh sống/1000 dân	17,6	16,6	16,9	17,0
9. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)	Số bé trai/100 bé gái	110,5	111,9	112,3	113,8
10. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên	Phần trăm	16,1	14,7	14,2	14,3
11. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ	Phần trăm	NA	78,2	76,2	77,2
- Biện pháp hiện đại		NA	68,6	66,6	67,0
- Biện pháp khác		NA	9,6	9,6	10,2
12. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai vì:	Phần trăm				
- Đang mang thai		NA	14,2	16,8	13,6
- Muốn có con		NA	45,0	43,7	46,5
13. Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt	Phần trăm	NA	0,6	0,5	0,3
14. Tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi trước khi sinh	Phần trăm	NA	76,9	81,3	83,0
15. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)	Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống	16,0	15,5	15,4	15,3
- Nam		18,1	17,5	17,5	17,4
- Nữ		13,8	13,4	13,3	13,2

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*TĐTDS và nhà ở 1/4/2009*	*Điều tra BĐDS 1/4/2011*	*Điều tra BĐDS 1/4/2012*	*Điều tra BĐDS 1/4/2013*
16. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống	24,1	23,3	23,2	23,1
- Nam		31,1	30,2	30,1	29,9
- Nữ		16,6	16,0	15,9	15,8
17. Tỷ suất chết thô (CDR)	Người chết/1000 dân	6,8	6,9	7,0	7,1
18. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (e0):	Năm	72,8	73,0	73,0	73,1
- Nam		70,2	70,4	70,4	70,5
- Nữ		75,6	75,8	75,8	75,8

Ghi chú: Ký hiệu 'NA' là không có số liệu điều tra.

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	*Diễn giải*
Điều tra BĐDS 1/4/2013	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2013
TĐTDS	Tổng điều tra dân số
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
KHHGĐ	Kế hoạch hoá gia đình
BPTT	Biện pháp tránh thai
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
IMR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi
e_0	Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh

PHẦN I

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam thời gian gần đây đặc trưng cho cuối thời kỳ quá độ dân số, từ một nước có mức sinh và mức chết cao đã chuyển sang mức sinh và mức chết thấp. Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính ở các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố không chỉ định hình bởi mức sinh và mức chết mà còn bị tác động nhiều bởi yếu tố di cư. Chương này phân tích những kết quả chính về quy mô và cơ cấu dân số, hộ dân cư từ kết quả Điều tra biến động dân số (Điều tra BĐDS) thời điểm 1/4/2013.

1.1. Quy mô và phân bố dân số

1.1.1. Quy mô hộ

Biểu 1.1: Phân bố số hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Phần bố phần trăm theo quy mô hộ					Số người bình quân một hộ
	Tổng số	Hộ 1 người	Hộ 2-4 người	Hộ 5-6 người	Hộ 7+ người	
Toàn quốc	**100,0**	**7,8**	**66,5**	**21,1**	**4,5**	**3,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	5,2	64,6	23,7	6,5	3,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	10,2	68,6	18,9	2,3	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	8,1	65,6	22,2	4,2	3,7
Tây Nguyên	100,0	5,1	63,3	24,7	6,8	4,0
Đông Nam Bộ	100,0	8,2	67,6	18,8	5,4	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	6,6	66,1	22,3	5,0	3,8
Thành thị	**100,0**	**8,2**	**68,4**	**18,9**	**4,5**	**3,6**
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	8,3	73,8	15,7	2,2	3,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	8,9	70,2	18,3	2,5	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	7,8	67,2	20,7	4,4	3,7
Tây Nguyên	100,0	6,5	68,7	20,6	4,3	3,7
Đông Nam Bộ	100,0	8,6	68,0	17,7	5,7	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	7,5	64,7	21,2	6,6	3,8
Nông thôn	**100,0**	**7,6**	**65,6**	**22,3**	**4,5**	**3,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	4,4	62,1	25,9	7,6	4,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	10,7	67,9	19,2	2,1	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	8,2	65,0	22,8	4,1	3,7
Tây Nguyên	100,0	4,4	60,9	26,7	8,0	4,1
Đông Nam Bộ	100,0	7,5	67,0	20,6	5,0	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	6,2	66,6	22,7	4,5	3,8

Biểu 1.1 cho thấy trên phạm vi toàn quốc cũng như 6 vùng kinh tế - xã hội, thành thị, nông thôn thì có đến 2/3 số hộ cả nước có quy mô từ 2-4 người; hơn 1/3 số hộ có quy mô từ 5-6 người. Số hộ độc thân (hộ 1 người) và hộ có quy mô lớn (từ 7 người trở lên) chiếm tỷ trọng nhỏ. So với những năm trước tỷ trọng hộ độc thân có xu hướng tăng lên (năm 2011 là 7,3%, năm 2012 là 7,5% và năm 2013 là 7,8%), tỷ trọng hộ từ 7 người trở lên có xu hướng giảm xuống (năm 2011 là 4,9%, năm 2012 là 4,6% và năm 2013 giảm xuống 4,5%).

Tỷ trọng hộ độc thân và hộ có từ 7 người trở lên có sự khác biệt giữa các vùng. Tỷ trọng hộ độc thân cao nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng (10,2%) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (5,1%). Tỷ trọng hộ có từ 7 người trở lên có xu hướng ngược lại, vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ trọng hộ có từ 7 người trở lên cao nhất (6,8 và 6,5%), trong khi đó Vùng Đồng bằng sông Hồng tỷ trọng này chỉ chiếm 2,3%.

Theo Điều tra năm 2013, quy mô hộ trung bình là 3,7 người/hộ, hầu như không thay đổi so với năm 2012. Tuy nhiên, quy mô hộ trung bình có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2009 (từ 3,8 xuống 3,7 người/hộ). So với bình quân của cả nước thì chỉ có vùng Đồng bằng sông Hồng là có quy mô hộ trung bình thấp hơn (3,4 người/hộ), các vùng còn lại đều lớn hơn hoặc bằng với mức bình quân của cả nước (3,7 người/hộ). Số người bình quân một hộ cao nhất là ở vùng Tây Nguyên (4,0 người/hộ) và Trung du và miền núi phía Bắc (3,9 người/hộ). Đây là hai vùng có sự ảnh hưởng của xã hội truyền thống, mỗi hộ có nhiều thế hệ cùng sinh sống. Bên cạnh đó mức sinh hai vùng này cao nhất cả nước, nên số trẻ em trong hộ chiếm tỷ lệ cao cũng là một yếu tố làm cho quy mô hộ trung bình ở hai vùng này cao.

Trên phạm vi cả nước, vùng, nhìn chung quy mô hộ trung bình ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn và không có sự thay đổi nhiều so với năm 2012.

1.1.2. Quy mô dân số

Dân số Việt Nam có đến 1/4/2013 ước tính là 89,5 triệu người (tăng 952.131 người so với 1/4/2012), theo xếp hạng dân số Việt Nam đứng thứ 13 trên thế giới và

đứng thứ 8 trong khu vực Châu Á[1]. Trong đó, dân số thành thị là 28,9 triệu người, chiếm 32,3%; dân số nông thôn là 60,6 triệu người, chiếm 67,7%.

Với 20,4 triệu người, Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số lớn nhất, chiếm 22,8%, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,3 triệu người) chiếm 21,5%, Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất (5,5 triệu người) chỉ chiếm 6,1% dân số cả nước.

Biểu 1.2: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	**89 479 014**	**44 263 618**	**45 215 396**	**28 859 282**	**60 619 732**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 483 603	5 723 897	5 759 706	1 958 597	9 525 006
Đồng bằng sông Hồng	20 399 235	10 098 830	10 300 405	6 336 606	14 062 629
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 265 831	9 539 077	9 726 754	5 101 441	14 164 390
Tây Nguyên	5 455 477	2 792 593	2 662 884	1 569 890	3 885 587
Đông Nam Bộ	15 433 635	7 446 031	7 987 604	9 455 011	5 978 624
Đồng bằng sông Cửu Long	17 441 233	8 663 190	8 778 043	4 437 737	13 003 496

1.1.3. Phân bố dân số

Với mật độ dân số 270 người/km^2 vào năm 2013, Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Mật độ dân số Việt Nam đứng thứ 40 trên thế giới, đứng thứ 16 ở Châu Á và đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Xin-ga-po (7.971 người/km^2) và Phi-líp-pin (321 người/km^2). Theo Liên hợp quốc tính toán thì để cuộc sống thuận lợi, bình quân trên 1 km^2 chỉ nên có từ 35-40 người. Như vậy, ở Việt Nam mật độ dân số gấp hơn 6 lần so với mật độ chuẩn.

1 *Nguồn: The 2013 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.*

Biểu 1.3: Phân bố diện tích, dân số và mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Vùng kinh tế - xã hội	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km^2)
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**270**
Trung du và miền núi phía Bắc	28,8	12,8	121
Đồng bằng sông Hồng	6,4	22,8	968
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	29,0	21,5	201
Tây Nguyên	16,5	6,1	100
Đông Nam Bộ	7,1	17,2	654
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	19,5	430

Mật độ dân số ở nước ta phân bố không đồng đều ở các vùng và theo xu hướng: dân số tập trung đông ở khu vực đồng bằng và thưa thớt hơn ở khu vực miền núi. Mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất nước, đạt 968 người/km^2, tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, với mật độ dân số 654 người/km^2. Tính chung, hai vùng này tập trung tới 40% dân số cả nước nhưng chỉ chiếm 13,5% diện tích lãnh thổ. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước (100 người/km^2). Những số liệu trên cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn giữa các vùng. Sự phân bố không đồng đều chủ yếu và trước hết là do trình độ phát triển kinh tế không đồng đều ở các vùng. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tập trung nhiều khu công nghiệp lớn của cả nước, thu hút hàng nghìn lao động từ các vùng khác đến, do đó mật độ dân số cao. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai khu vực miền núi, kinh tế kém phát triển nên mật độ dân số thấp.

1.2. Cơ cấu dân số

1.2.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

Số liệu về cơ cấu dân số theo giới tính[2] có ý nghĩa quan trọng trong phân tích thống kê quá trình tái sản xuất dân số nói chung và phân tích từng hiện tượng sinh, chết, hôn nhân và di cư nói riêng. Mặt khác, đây còn là cơ sở để phân tích mối quan hệ giữa dân số với các vấn đề kinh tế - xã hội khác như quản lý và sử dụng lao động, lập kế hoạch phát triển kinh tế. Theo kết quả điều tra năm 2013, dân số nam chiếm 49,5% và dân số nữ chiếm 50,5%.

2. *Cơ cấu dân số theo giới tính được đo bằng tỷ số giới tính, được định nghĩa là số lượng nam giới trên 100 nữ giới.*

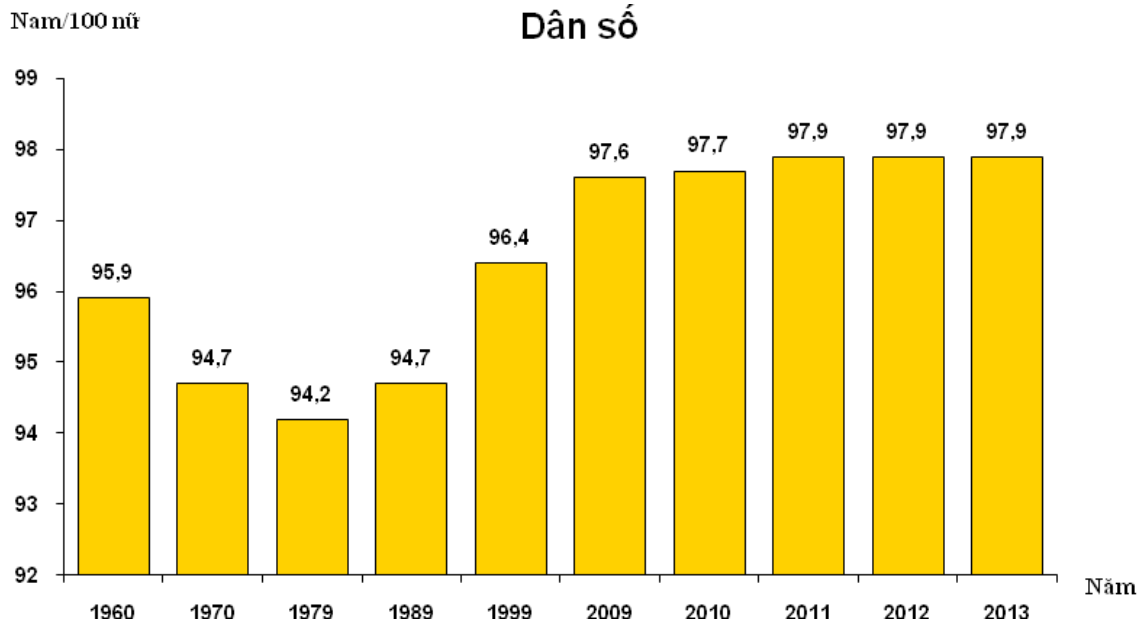

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, thời kỳ 1960-2013

Tỷ số giới tính của toàn bộ dân số nước ta từ trước đến nay luôn nhỏ hơn 100. Ngoài nguyên nhân chủ yếu (nam giới có mức tử vong cao hơn nữ giới), hiện tượng này của Việt Nam còn bị ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh trong Thế kỷ 20 của Thập niên trước. Tuy nhiên, tỷ số giới tính có xu hướng tăng liên tục sau khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975. Cụ thể, tỷ số giới tính thu thập được của các cuộc Tổng điều tra dân số (TĐTDS) năm 1989, 1999, 2009 và Điều tra BĐDS năm 2010, 2011, 2012 và 2013 tương ứng là 94,7; 96,4; 97,6; và 97,7; 97,9; 97,9 và 97,9 nam/100 nữ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ số giới tính của Việt Nam tăng liên tục sau khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là tình trạng phân biệt giới. Việt Nam không phải là quốc gia đầu tiên đối mặt với vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng sự thật đây là một thách thức rõ ràng và ngày càng tăng lên. Hiện nay, toàn Châu Á đang thiếu hụt khoảng 117 triệu phụ nữ do mất cân bằng giới tính khi sinh. Có một bằng chứng cụ thể ở Châu Á và Việt Nam cho thấy, mất cân bằng giới tính khi sinh chủ yếu là do việc lựa chọn giới tính trước khi sinh, do những quan niệm có từ lâu đời về việc ưa thích con trai và đánh giá thấp giá trị trẻ em gái. Những quan niệm này đã tạo nên áp lực to lớn về việc phải sinh được con trai đối với phụ nữ và cuối cùng ảnh hưởng tới địa vị kinh tế - xã hội, đời sống sinh sản cũng như sức khỏe và sự sinh tồn của họ.

1.2.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm điều tra. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp dân số, hay còn gọi là tháp tuổi.

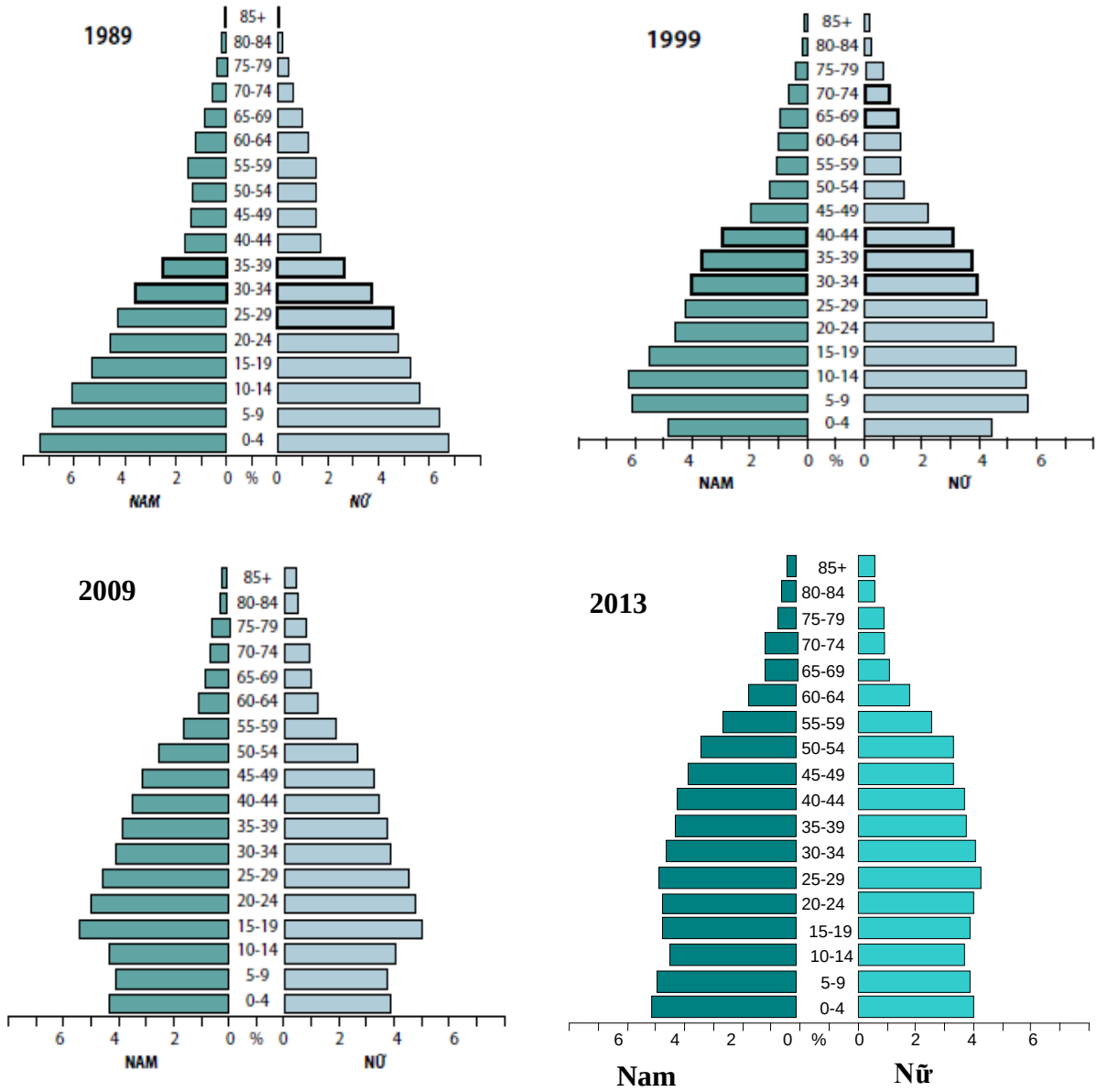

Hình 1.2: Tháp dân số Việt Nam các năm 1989, 1999, 2009 và 2013

Do mức độ sinh gần đây đã giảm đáng kể trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số nước ta có xu hướng già hoá với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng người già ngày càng tăng. Sự thu hẹp của ba thanh ở đáy tháp năm

2013 so với các năm 1989, 1999 và 2009 đối với cả nam và nữ chứng tỏ rằng mức sinh của dân số nước ta giảm liên tục và nhanh.

Biểu 1.4: Phân bố dân số theo nhóm tuổi và tỷ số giới tính, 1/4/2013

Nhóm tuổi	Tổng số (%)	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ số giới tính (Số nam/100 nữ)
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**97,9**
0-4	8,5	9,0	7,9	111,4
5-9	8,2	8,6	7,7	109,8
10-14	7,6	7,9	7,3	106,7
15-19	8,0	8,3	7,7	106,7
20-24	8,1	8,3	8,0	102,2
25-29	8,5	8,5	8,4	99,5
30-34	8,1	8,1	8,1	97,8
35-39	7,5	7,5	7,4	99,1
40-44	7,4	7,5	7,3	99,8
45-49	6,6	6,8	6,5	101,4
50-54	6,3	6,0	6,6	88,7
55-59	4,8	4,5	5,0	88,7
60-64	3,3	3,0	3,6	80,9
65+	7,2	5,9	8,5	67,9

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung cho biết, cứ 100 người ở nhóm tuổi 15-64 có bao nhiêu người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên.

Biểu 1.5: Tỷ số phụ thuộc, thời kỳ 1989 - 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1989	1999	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	69,8	54,2	35,4	36,1	34,9	34,6	35,4
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,3	9,9	10,1	10,3	10,6
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	44,7	46,0	45,0	44,9	46,0

Số liệu trong Biểu 1.5 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta có xu hướng giảm nhanh qua các thời kỳ, từ 78,2% (năm 1989) giảm xuống 63,6% (năm 1999) và xuống 46,0% vào năm 2013. Sự giảm này chủ yếu là do hiệu quả của công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình (KHHGĐ) làm giảm tỷ lệ sinh dẫn đến

tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm mạnh. Tuổi thọ tăng, người già sống lâu hơn làm cho tỷ lệ phụ thuộc người già tăng.

Biểu 1.6 phản ánh rõ hơn xu hướng già hoá dân số như đã nói ở trên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi từ 33,1% năm 1999 giảm xuống còn 24,2% năm 2013. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm cho tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng. Năm 1999, tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 5,8%, mười năm sau vào năm 2009 tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 6,4%, con số này của năm 2013 đạt 7,2%.

Biểu 1.6: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và Chỉ số già hóa, thời kỳ 1989 - 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

	1989	1999	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	24,5	24,7	24,0	23,9	24,2
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	68,5	69,0	69,0	68,5
Tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên	7,1	8,0	8,7	9,4	9,9	10,2	10,5
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	6,8	7,0	7,1	7,2
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,5	37,9	41,1	42,7	43,5

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hoá của dân số là chỉ số già hoá[3]. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18,2% năm 1989 lên 24,3% năm 1999 và đạt 43,5% năm 2013, cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong hai thập kỷ qua. Tuổi thọ tăng và mức sinh giảm chính là yếu tố dẫn đến sự già đi của dân số. Già hóa ở nước ta hiện nay tuy chưa ở mức nghiêm trọng, song nó sẽ tăng rất nhanh trong thời gian tới và sẽ trở thành vấn đề lớn nếu chúng ta không chuẩn bị trước một hệ thống an sinh xã hội thật tốt dành cho người già.

II. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Cuộc Điều tra mẫu biến động dân số và KHHGĐ thời điểm 1/4/2013 có hai câu hỏi dùng để thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại cho người từ 15 tuổi trở lên: (i) tình trạng hôn nhân hiện tại; (ii) tháng, năm xảy ra sự kiện hôn nhân. Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau:

3. *Chỉ số già hoá là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm.*

đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần (hiện có vợ/có chồng, góa, ly hôn và ly thân) và chưa từng kết hôn.

2.1. Xu hướng kết hôn

2.1.1. Xu hướng kết hôn chia theo giới tính và nơi cư trú

Trên phạm vi toàn quốc, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng chiếm 23,1%, so với năm 2012 giảm 1,3%. Tỷ trọng dân số đã từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,9% , trong đó tỷ trọng dân số đang có vợ/có chồng tương đối cao (68,2%). Xét về mặt giới tính, có sự khác biệt giữa nam và nữ, tỷ trọng nam chưa có vợ (26,8%) cao hơn 7,2 điểm phần trăm so với tỷ trọng nữ chưa có chồng (19,7%).

Tỷ trọng góa, ly hôn/ly thân năm 2013 không tăng so với năm 2012 và giữ nguyên ở mức 8,7%. Tỷ trọng này ở nữ là 13,8%, trong khi ở nam chỉ ở mức 3,3%. Sự khác biệt này có thể do nam giới có khả năng tái hôn cao hơn và tỷ suất tử vong của nam thường cao hơn nữ.

Biểu 2.1: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và thành thị/nông thôn, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/ giới tính	Tình trạng hôn nhân				
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
Toàn quốc	**100,0**	**23,1**	**68,2**	**6,8**	**1,9**
Nam	100,0	26,8	69,8	2,1	1,3
Nữ	100,0	19,7	66,6	11,3	2,5
Thành thị	**100,0**	**26,0**	**65,2**	**6,3**	**2,5**
Nam	100,0	28,9	67,6	1,9	1,6
Nữ	100,0	23,3	63,0	10,4	3,3
Nông thôn	**100,0**	**21,7**	**69,6**	**7,0**	**1,6**
Nam	100,0	25,8	70,9	2,1	1,1
Nữ	100,0	17,8	68,4	11,7	2,1

Biểu 2.1 cho thấy, có sự khác biệt về phân bố tình trạng hôn nhân giữa thành thị và nông thôn. Ở cả nam và nữ, tỷ trọng chưa từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn của nông thôn (nam là 28,9% so với 25,8% và nữ là 23,3% so với 17,8%). Phần trăm dân số hiện đang có vợ/có chồng của nông thôn là 69,6%,

cao hơn 4,4 điểm phần trăm so với con số đó của thành thị (65,2%). Tỷ trọng dân số đã từng kết hôn ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn 4,3 điểm phần trăm và đây là lý do giải thích cho sự khác biệt về tỷ trọng dân số chưa từng kết hôn giữa thành thị và nông thôn.

2.1.2. Xu hướng kết hôn chia theo vùng

Biểu 2.2 trình bày phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và các vùng kinh tế - xã hội của cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng chưa kết hôn cao nhất và tỷ trọng có vợ/có chồng thấp nhất so với các vùng khác trong cả nước. Vùng Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương là những địa phương có hoạt động kinh tế năng động, thu hút được nhiều đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ trong vùng và của những địa phương khác nhập cư tìm việc làm.

Biểu 2.2: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng hôn nhân				
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân
Toàn quốc	**100,0**	**23,1**	**68,2**	**6,8**	**1,9**
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	18,0	74,0	6,5	1,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,6	70,8	7,2	1,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	23,6	67,4	7,6	1,3
Tây Nguyên	100,0	23,9	69,0	5,6	1,5
Đông Nam Bộ	100,0	29,9	61,0	6,1	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	22,5	68,4	6,6	2,6

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, có thể nhận thấy tỷ lệ ly hôn/ly thân của vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn các vùng còn lại. Điều này có thể do tác động của di dân và những yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù liên quan đến tình trạng ly hôn/ly thân.

2.1.3. Xu hướng kết hôn chia theo nhóm tuổi và giới tính

Kết quả điều tra cho thấy, nhìn chung, nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam, mặc dù hôn nhân của nam là phổ biến hơn nữ. Trước tuổi 30, nữ giới kết hôn nhiều

hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ có 3,1% nam giới đã từng kết hôn, trong khi gần 10% nữ giới ở nhóm tuổi đó đã từng kết hôn. Ở nhóm tuổi 20-24, phần trăm đã từng kết hôn của nữ cao gấp hơn 2 lần của nam (50,0 so với 23,8%). Sau tuổi 40, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ bắt đầu thấp hơn so với nam. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ 45-49 của nữ giới, vẫn còn 5,5% phụ nữ chưa kết hôn trong khi tỷ trọng đó ở nam giới chỉ là 2,6%.

Kết hôn ở nước ta là khá phổ biến, đặc biệt là đối với nam giới. Hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Từ 50 tuổi trở lên, có đến 98,9% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó con số này của nữ chỉ đạt mức 95,7%.

Tỷ trọng dân số chưa vợ/chồng của nam và nữ giảm dần theo nhóm tuổi. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ 45-49, vẫn còn 5,5% nữ chưa chồng, việc kết hôn muộn này ảnh hưởng đến khả năng sinh sản, sức khỏe của bà mẹ và trẻ em.

Ở nhóm tuổi 15-49, 62,5% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 68,9%. Hôn nhân ở nước ta còn có đặc điểm là, tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần ngay sau tuổi 40. Phần trăm nam giới hiện có vợ chỉ giảm sau tuổi 55. Ở nhóm tuổi cuối cùng, từ 80 tuổi trở lên, có đến 65,3% nam giới vẫn có bạn đời, trong khi đó ở nữ giới, tỷ lệ này chỉ đạt mức 20,2%.

Tỷ trọng góa, ly hôn/ly thân ở hầu hết các nhóm tuổi của nữ đều cao hơn nam. Điều này là dễ hiểu vì nam giới có khả năng tái hôn cao hơn so với nữ và mức độ tử vong của nam cao hơn nữ.

Biểu 2.3: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân			
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
NAM				
15-19	96,9	3,0	0,0	0,1
20-24	76,2	23,3	0,1	0,4
25-29	37,8	60,7	0,1	1,3
30-34	13,9	84,0	0,2	1,9
35-39	6,1	91,8	0,3	1,8
40-44	4,3	93,1	0,7	1,9
45-49	2,6	94,6	1,0	1,8
50-54	1,7	95,0	1,6	1,6
55-59	1,2	94,7	2,8	1,4
60-64	0,9	93,4	4,6	1,1
65-69	0,8	92,2	6,1	0,9
70-74	0,6	86,9	11,6	0,9
75-79	0,6	80,5	18,3	0,7
80+	0,6	65,3	33,6	0,6
Tổng số 15-49	**35,9**	**62,5**	**0,3**	**1,3**
Tổng số 15+	**26,8**	**69,8**	**2,1**	**1,3**
NỮ				
15-19	90,2	9,6	0,1	0,2
20-24	50,0	48,5	0,2	1,3
25-29	17,5	79,7	0,7	2,1
30-34	7,9	87,9	1,4	2,8
35-39	5,2	88,8	2,5	3,5
40-44	5,3	86,4	4,4	3,9
45-49	5,5	83,7	7,2	3,6
50-54	5,6	78,9	11,5	4,0
55-59	5,5	73,7	17,3	3,6
60-64	5,1	66,0	26,3	2,6
65-69	3,9	55,7	38,4	2,1
70-74	2,4	45,6	50,8	1,2
75-79	1,2	36,3	61,8	0,7
80+	1,2	20,2	78,2	0,4
Tổng số 15-49	**26,5**	**68,9**	**2,2**	**2,4**
Tổng số 15+	**19,7**	**66,6**	**11,3**	**2,5**

Dân số chưa vợ/chồng là dân số chưa từng kết hôn. Hình 2.1 bộc lộ xu hướng kết hôn của nam, nữ 15 tuổi trở lên. Xu hướng giảm tỷ lệ chưa từng kết hôn thể hiện rõ nhất ở độ tuổi 15-29 đối với nữ và độ tuổi 20-34 đối với nam. Tỷ

lệ nam chưa từng kết hôn luôn cao hơn nữ giới ở độ tuổi dưới 35, song ở tuổi 35 trở lên thì tỷ lệ này ở nam lại thấp hơn. Nguyên nhân là do nam kết hôn muộn hơn so với nữ.

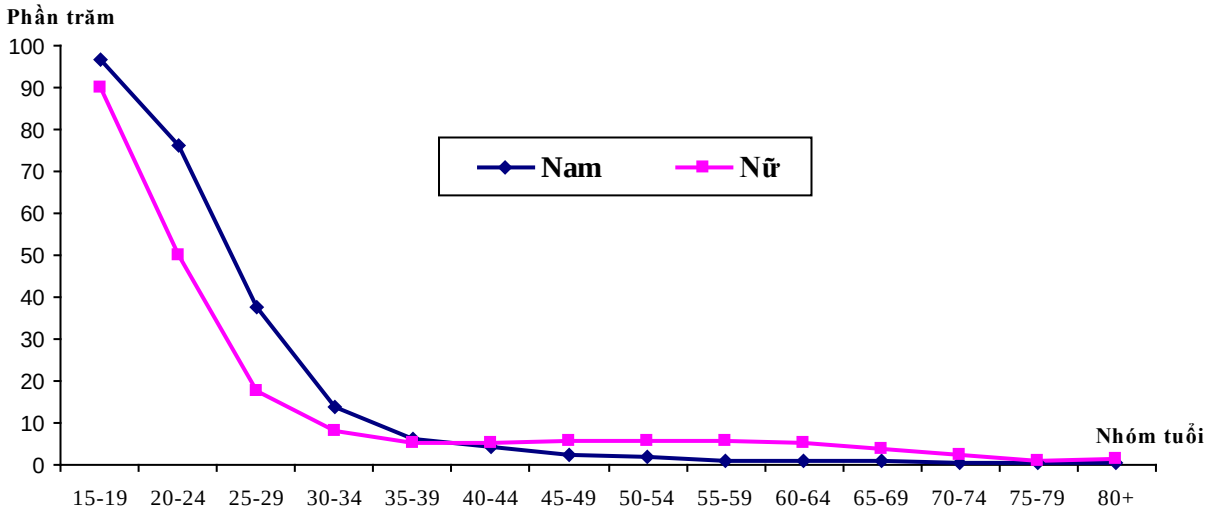

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2013

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới.

Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức chưa kết hôn liên quan đến tái sản xuất dân số và mức độ phổ biến của hôn nhân. Trong thời gian qua, tỷ trọng này của nam khá ổn định, ở mức trên 97%. Tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ ở nhóm tuổi 45-49 ổn định ở mức 94%.

SMAM có xu hướng giảm đối với cả nam và nữ. So với năm 2012, SMAM của nam giảm 0,2 năm và SMAM của nữ giảm 0,3 năm. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn, tăng từ 2,6 năm từ 1999 lên 3,9 năm vào năm 2013.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM), tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 chia theo giới tính và chênh lệch SMAM, thời kỳ 1999 - 2013

Năm điều tra	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam – Nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1999	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2000	25,7	1,8	28,0	98,5	22,9	7,2	51,9	93,4	2,8
2001	25,7	1,9	28,5	98,6	22,8	8,0	52,6	93,4	2,9
2002	26,0	1,6	24,9	98,2	22,8	7,0	48,3	91,7	3,1
2003	26,2	1,6	23,4	98,5	23,1	6,6	46,2	93,1	3,1
2004	26,7	1,4	20,1	98,0	23,4	6,4	42,7	93,4	3,3
2005	26,8	1,5	19,4	98,2	23,5	6,2	42,1	93,4	3,3
2006	26,6	1,6	21,1	98,0	23,2	6,1	45,4	93,7	3,4
2007	26,6	1,7	21,4	98,0	23,3	6,0	44,9	93,7	3,3
2008	26,6	1,5	22,0	97,9	23,1	6,2	47,2	93,8	3,4
2009	26,2	2,2	24,4	97,9	22,8	8,5	49,2	94,4	3,4
2010	26,2	2,2	24,6	97,7	22,7	8,7	49,6	93,9	3,5
2011	26,4	2,3	23,7	97,7	22,8	8,6	48,7	93,9	3,6
2012	26,6	2,4	22,2	97,7	22,8	8,8	47,8	94,3	3,8
2013	26,4	3,1	23,8	97,4	22,5	9,8	50,0	94,5	3,9

Nguồn số liệu:

1999-2012: Điều tra BĐDS và KHHGĐ năm 2000 đến 2012: Các kết quả chủ yếu.

SMAM có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội, thành thị và nông thôn. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn của nông thôn. Vào năm 2013, SMAM của nam thành thị cao hơn của nam nông thôn là 1,9 năm, còn sự khác biệt đó của nữ là 2,3 năm. Điều đó cho thấy cả nam và nữ ở thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam và nữ ở nông thôn. Điều kiện sống, cơ hội học tập và làm việc là những nguyên nhân khiến tuổi kết hôn ở thành thị cao hơn ở nông thôn.

Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước (28,0 năm đối với nam, và 24,3 năm đối với nữ), tiếp sau là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tuổi kết hôn trung bình thấp nhất. Vùng này có tỷ trọng cao dân số thuộc các dân tộc ít người sinh sống. Nhìn chung, những vùng có SMAM của nam cao thì SMAM của nữ cũng cao; ở đâu có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn thì ở đó người dân kết hôn muộn hơn.

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Năm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	**26,4**	**22,5**	**3,9**
Thành thị	27,7	24,1	3,6
Nông thôn	25,8	21,8	4,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,0	20,6	3,4
Đồng bằng sông Hồng	26,4	22,5	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,6	22,4	4,2
Tây Nguyên	25,4	22,0,	3,4
Đông Nam Bộ	28,0	24,3	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	26,5	22,4	4,1

SMAM của nam và nữ, chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/ thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Thành phố Hồ Chí Minh có SMAM của nam là cao nhất (29,2 năm), tiếp sau là Đồng Nai (28,3 năm) và Đà Nẵng (28,1 năm). Con số đó thấp nhất là của Hà Giang (21,6 năm), tiếp đến là Lai Châu và Sơn La (21,8 năm). SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Về chênh lệch SMAM giữa nam và nữ theo tỉnh/thành phố, vào năm 1999, chỉ có 5 tỉnh có giá trị đó từ 3,5 năm trở lên, thì vào năm 2013, có tới 29 tỉnh có giá trị này là từ 4 năm trở lên. Điều này phản ánh một xu hướng rằng, ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ trẻ hơn mình nhiều tuổi. Mức chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ cao nhất thuộc về Thái Bình (5,5 năm), tiếp sau là Bình Định (5,1 năm). Mức chênh lệch thấp nhất là của Hà Giang (2,1 năm), tiếp đến là Lai Châu (2,3 năm).

III. GIÁO DỤC

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam thời kỳ 2001-2010 và Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011-2020, nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng trong lĩnh vực giáo dục như: hoàn thành công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục bậc tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Việt Nam có hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất và phong phú với đầy đủ các

cấp học, các loại hình giáo dục và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Mạng lưới các trường phổ thông, dạy nghề và đào tạo chuyên nghiệp được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc.

Nhằm mục đích có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam, các câu hỏi được thiết kế để thu thập thông tin về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Phần này tập trung phân tích tình hình đi học, biết đọc biết viết, trình độ học vấn đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên.

3.1. Tình hình đi học

Số liệu của Biểu 3.1 cho thấy gần một phần tư dân số (23,3%) đang đi học[4]. Trong vòng hơn 20 năm qua, tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đáng kể. Năm 2013 chỉ còn 3,8% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2010, giảm 2,7 lần so với năm 1999 và giảm 5 lần so với năm 1989.

Biểu 3.1: Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Tình hình đi học	1989	1999	2009	2010	2012	2013
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đang đi học	23,6	27,6	24,7	24,0	23,4	23,3
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2	71,2	72,6	72,9
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1	4,8	4,0	3,8

Nguồn: *1989, 1999, 2009, 2010 và 2012: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2012: Các kết quả chủ yếu", Biểu 3.1, trang 17.*

Hình 3.1 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Điều này khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và ngày càng thu hẹp sự khác biệt về giới.

4. *Đang đi học bao gồm những người đang theo học ở một trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta.*

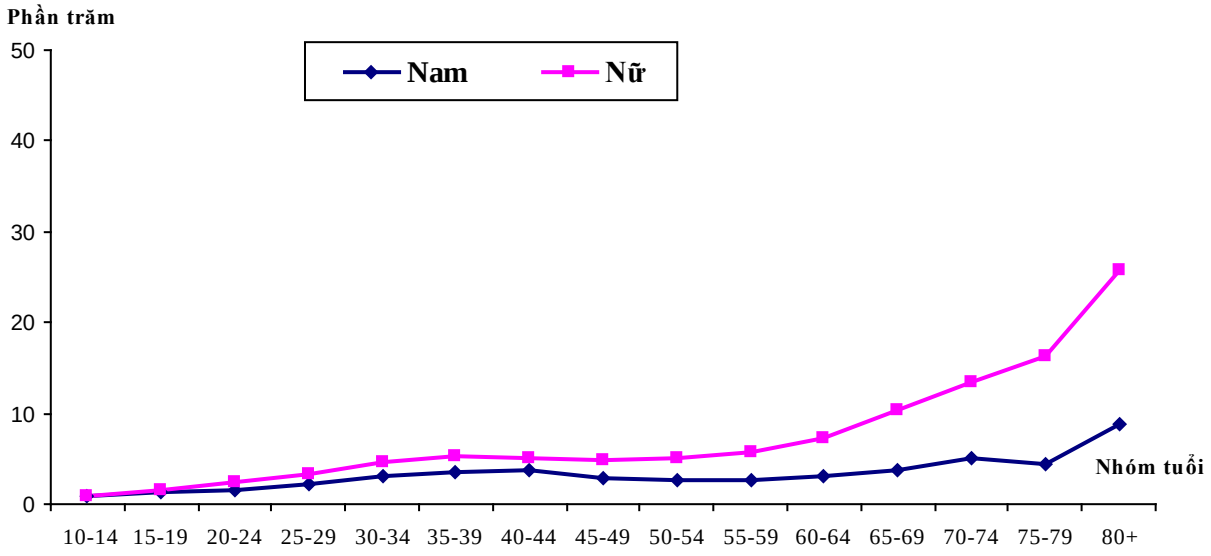

Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2013

3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ. Trong phần phân tích giáo dục đại học, chỉ đề cập đến tỷ lệ đi học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH
Toàn quốc	**103,1**	**91,6**	**70,1**	**29,9**	**96,6**	**85,9**	**64,4**	**20,8**
Thành thị	101,8	94,2	79,6	54,3	97,1	89,7	74,2	37,7
Nông thôn	103,6	90,6	66,4	18,4	96,3	84,4	60,6	12,9
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	103,2	89,6	66,5	13,0	95,2	82,3	59,3	6,6
Đồng bằng sông Hồng	101,6	96,7	85,2	47,5	97,3	92,9	81,4	36,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	102,8	93,8	73,2	23,7	97,1	88,5	67,5	16,5
Tây Nguyên	104,2	87,5	62,4	10,2	95,8	80,5	56,1	6,3
Đông Nam Bộ	102,3	92,3	69,6	43,3	97,0	86,7	62,9	29,2
Đồng bằng sông Cửu Long	104,9	86,3	55,8	20,1	96,1	79,7	49,8	12,4

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Biểu 3.2 cho biết tỷ lệ đi học chung[5] và tỷ lệ đi học đúng tuổi[6] chia theo các cấp học. Các số liệu cho thấy, cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 91,6%. Ở cấp tiểu học, mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 3,6 điểm phần trăm; ở cấp THPT, mức chênh lệch là 13,2 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 35,9 điểm phần trăm.

Các số liệu trong Biểu 3.2 cho thấy, có xu hướng trái chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ đi học chung ở THCS và THPT là thấp nhất cả nước (tương ứng là 86,3% và 55,8%) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 96,7% và 85,2%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long.

5. *Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.*

6. *Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.*

3.3. Tình hình biết đọc biết viết

Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết[7] được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ được sử dụng để đánh giá tình hình biết đọc biết viết của dân số. Đây là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị - nông thôn
Toàn quốc	**94,8**	**97,6**	**93,4**	**4,2**
Nam	96,6	98,4	95,7	2,7
Nữ	93,1	96,8	91,3	5,5
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	89,5	97,6	87,7	9,9
Đồng bằng sông Hồng	98,1	99,1	97,6	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,7	97,0	93,8	3,2
Tây Nguyên	91,2	96,9	88,7	8,2
Đông Nam Bộ	97,1	98,3	95,3	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long	93,4	94,9	92,8	2,1

Kết quả của cuộc điều tra 1/4/2013 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên là 94,8%. Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - chỉ khoảng 4,2 điểm phần trăm (97,6% ở khu vực thành thị so với 93,4% ở khu vực nông thôn).

Tỷ lệ biết chữ của nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn của nữ cao hơn nam (mức chênh lệch là 5,5 điểm phần trăm đối với nữ và 2,7 điểm phần trăm đối với nam).

7 *Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.*

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,1%), trong khi vùng Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất (89,5%). Trung du và miền núi phía Bắc cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (9,9 điểm phần trăm), tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn là 8,2 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ khoảng 3 điểm phần trăm.

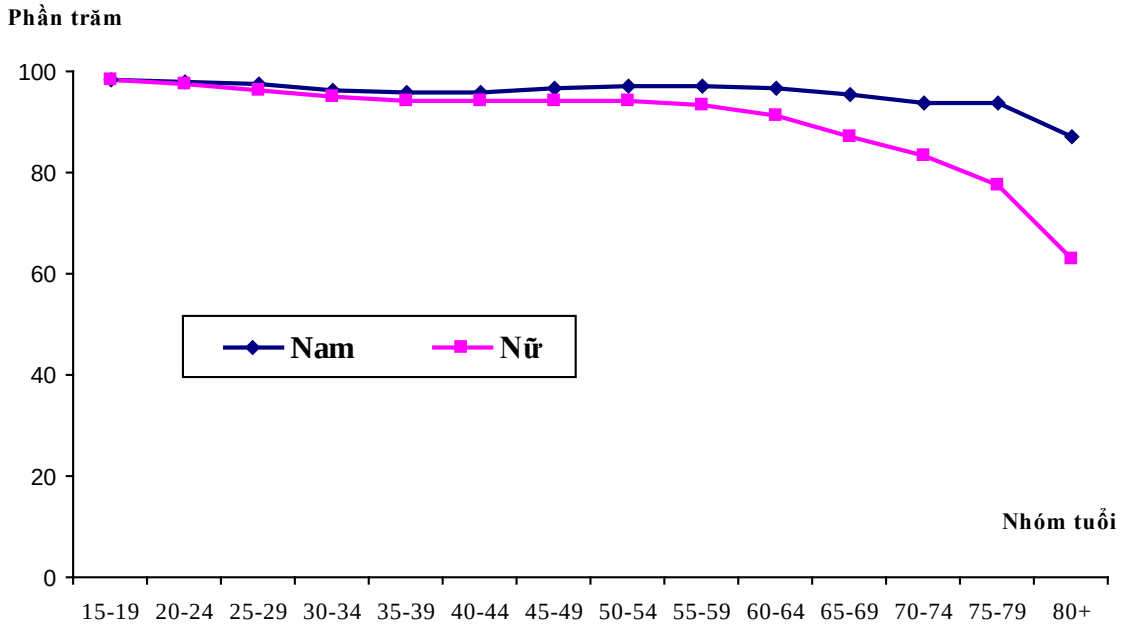

Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2013

Hình 3.2 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong các thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn, nhưng sự bất bình đẳng này đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Các số liệu trên cho thấy kết quả thành công của sự nghiệp giáo dục không chỉ thể hiện ở tỷ lệ biết chữ tăng nhanh, mà cả mục tiêu bình đẳng giới cũng được bảo đảm.

3.4. Trình độ học vấn đã đạt được

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THCS trở lên của cả nước chiếm 50% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2013, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên của thành thị là 38,6%, gấp hơn hai lần so với nông thôn (16,1%).

Biểu 3.4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	**100,0**	**3,8**	**20,6**	**25,6**	**26,6**	**23,4**
Thành thị	100,0	1,8	16,3	20,7	22,7	38,6
Nông thôn	100,0	4,8	22,6	27,9	28,5	16,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	8,2	20,2	22,9	28,1	20,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,3	13,9	16,0	35,4	33,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,5	20,6	26,9	28,0	21,0
Tây Nguyên	100,0	6,6	24,0	30,7	24,5	14,2
Đông Nam Bộ	100,0	2,2	17,6	25,5	23,6	31,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,0	30,0	35,5	17,4	12,2

Xét góc độ vùng, Biểu 3.4 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về trình độ học vấn. Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp THPT trở lên chiếm tương ứng 33,5% và 31,1% dân số từ 5 tuổi trở lên của vùng. Ngược lại, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng những người chưa tốt nghiệp tiểu học cao nhất (các con số tương ứng là 30% và 24%). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (12,2%), thấp hơn rất nhiều so với mức chung của cả nước.

IV. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

KHHGĐ và sức khoẻ sinh sản là một trong tám nội dung của dân số và phát triển, là vấn đề quan tâm hàng đầu của Thế kỷ 20 trên toàn thế giới. Tháng 6 năm 1972 tại Stockholm (Thuỵ Điển), Hội nghị đầu tiên về dân số và phát triển đã được tổ chức với sự tham dự của 116 nước. Hội nghị đã đưa ra khái niệm tổng thể liên quan giữa dân số - KHHGĐ - môi trường và phát triển, tức là dân số và phát triển. Năm 1994 tại Cairo (Ai Cập), Hội nghị thế giới về dân số và phát triển đã nêu KHHGĐ là một trong những nội dung chính của sức khoẻ sinh sản.

KHHGĐ chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, còn sức khoẻ sinh sản là chăm lo theo vòng đời của con người: từ khi là thai nhi đến tuổi dậy thì, tuổi sinh sản và sau tuổi sinh sản. Chăm lo sức khoẻ sinh sản không những tập trung vào chăm lo cấu trúc và chức năng của hệ thống sinh sản mà còn chăm lo tác động đến xã hội về quyền sinh sản của con người. Cần bảo đảm an toàn cho hệ thống sinh sản, tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo đảm quyền sinh sản được thể chế hoá bằng chính sách và luật pháp và thống nhất nhận thức của xã hội về vấn đề này theo đúng nghĩa về sức khoẻ sinh sản.

4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Các câu hỏi về việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng. Kết quả cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2013 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai bất kỳ đạt 77,2%, tăng 1,0 điểm phần trăm so với kết quả điều tra 1/4/2012. Số liệu của các cuộc điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm cho thấy, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) bất kỳ của Việt Nam hiện đang ở mức cao. Nhìn vào kết quả của 3 năm gần nhất, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ năm 2013 tăng so với năm 2012. Điều này cho thấy, trong một vài năm gần đây, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của Việt Nam có dao động nhẹ nhưng luôn ở mức cao.

Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai, thời kỳ 2002-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại
2002	76,8	64,7	76,7	59,3	76,9	66,5
2003	75,0	63,3	72,5	56,4	75,8	65,6
2004	75,7	64,6	73,5	58,3	76,4	66,9
2005	76,9	65,8	74,9	59,7	77,6	67,9
2006	78,1	67,2	76,1	61,3	78,8	69,4
2007	79,0	68,2	77,3	62,9	79,6	70,1
2008	79,5	68,8	76,2	62,1	80,8	71,4
2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
2011	78,2	68,6	75,2	63,8	79,5	70,6
2012	76,2	66,6	74,2	63,0	77,2	68,2
2013	77,2	67,0	75,5	64,2	78,0	68,3

***Nguồn**: 2002-2012: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2012: Các kết quả chủ yếu", 11-2012, Biểu 4.1, Trang 35.*

Tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại tại thời điểm 1/4/2013 đạt mức 67,0%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với kết quả điều tra 1/4/2012. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị 2,5 điểm phần trăm (78,0% so với 75,5%). Trong đó, tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị 4,1 điểm phần trăm (68,3% so với 64,2%), còn tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống ở khu vực nông thôn thấp hơn thành thị 1,7 điểm phần trăm (9,7% so với 11,3%). Xu hướng này diễn ra trong suốt thập kỷ vừa qua.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại khá cao ở các vùng còn khó khăn về kinh tế - xã hội như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (68,7%) và Trung du và miền núi phía Bắc (66,2%) và đối với các nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn như chưa đi học (73,2%), chưa tốt nghiệp tiểu học (71,0%) và tốt nghiệp tiểu học (70,1%).

Những con số này một lần nữa chứng minh trong thập kỷ vừa qua các chương trình kế hoạch hóa gia đình đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Các chương trình này đã góp phần làm giảm mức sinh ở khu vực này, qua đó làm giảm mức sinh chung của cả nước trong hơn 10 năm qua.

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	BPTT bất kỳ	Chia ra:	
		BPTT hiện đại	BPTT truyền thống
Toàn quốc	**77,2**	**67,0**	**10,2**
Thành thị	75,5	64,2	11,3
Nông thôn	78,0	68,3	9,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	75,6	66,2	9,4
Đồng bằng sông Hồng	77,6	68,0	9,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,4	68,7	9,6
Tây Nguyên	78,9	64,5	14,4
Đông Nam Bộ	75,0	64,8	10,2
Đồng bằng sông Cửu Long	77,9	67,4	10,5
Trình độ học vấn			
Chưa đi học	78,0	73,2	4,8
Chưa tốt nghiệp tiểu học	80,7	71,0	9,7
Tốt nghiệp tiểu học	80,8	70,1	10,7
Tốt nghiệp THCS	78,2	68,1	10,1
Tốt nghiệp THPT trở lên	71,8	61,1	10,7

4.1.2. Thực hiện các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

Số liệu trong Hình 4.1 và Hình 4.2 cho thấy xu hướng về tỷ lệ sử dụng các BPTT theo nhóm tuổi các năm từ 2006 đến 2013 là tương đối giống nhau. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 35-39. Số liệu qua các năm cho thấy, khoảng cách về tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. So sánh 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng BPTT cao nhất (35-39) và thấp nhất (15-19) cho thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp. Sự chênh lệch về tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại cũng được thu hẹp giữa các nhóm tuổi. Kết quả điều tra 1/4/2013 cho thấy tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ theo nhóm tuổi khá cao và cao nhất ở 2 nhóm 35-39 và 40-44 tuổi (cùng đạt mức 88,0%).

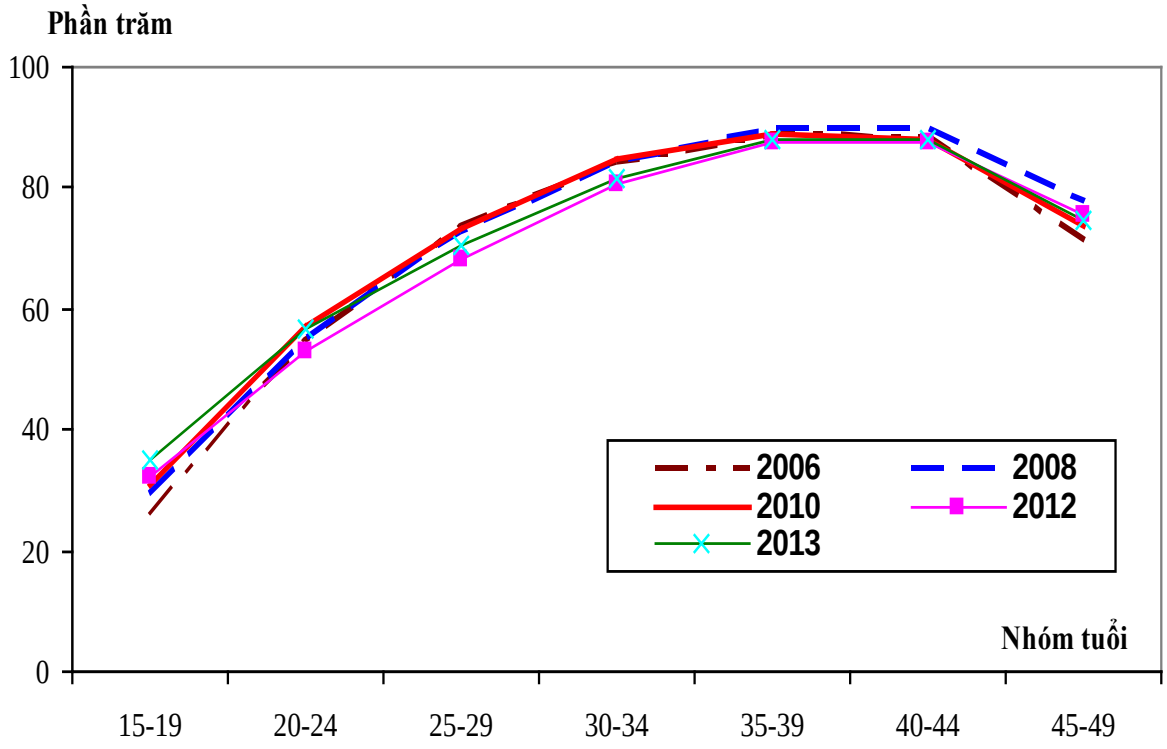

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2013

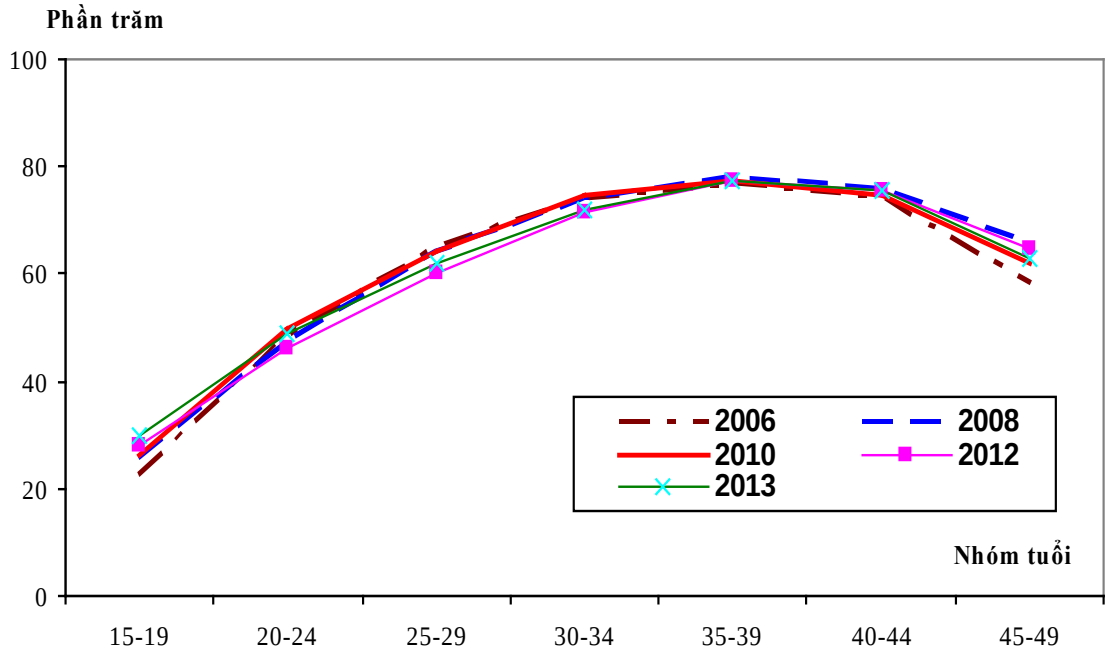

Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2013

4.1.3. Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

Biểu 4.3 cho thấy BPTT được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam là vòng tránh thai. Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai từ năm 2004 đến 2012 tuy có xu hướng giảm dần nhưng vẫn luôn duy trì ở mức khá cao, trên 50%; đến năm 2013, giảm xuống mức 49,6%. Đây cũng là lần đầu tiên trong hơn 1 thập kỷ qua, tỷ lệ sử dụng biện pháp này rơi xuống thấp hơn 50% trong số các biện pháp được sử dụng. Năm 2013, nếu chỉ tính số người đang sử dụng BPTT hiện đại thì tỷ trọng sử dụng vòng tránh thai chiếm 57,1%. Tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống là 13,0%. Tỷ lệ sử dụng các BPTT như thuốc tránh thai, bao cao su có xu hướng tăng chậm.

Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng, thời kỳ 2004-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Biện pháp tránh thai	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Uống thuốc tránh thai	11,9	12,5	13,2	13,2	13,2	15,5	15,7	16,7	17,6
Đặt vòng	55,9	55,3	55,4	55,3	55,8	52,1	53,1	51,9	49,6
Tiêm thuốc tránh thai	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,8	1,7	1,8	2,0
Đặt màng ngăn/kem/viên sủi bọt	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
Bao cao su	9,3	9,7	10,1	10,5	10,9	13,1	13,6	13,7	14,7
Đình sản nữ	6,6	6,2	5,8	5,6	5,0	3,8	3,3	3,0	2,8
Đình sản nam	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Cấy	-	-	0,1	0,1	0,2	-	-	-	-
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	13,8	13,6	13,2	13,2	13,2	13,1	12,1	12,5	13,0
Biện pháp khác	0,8	0,8	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2

Nguồn: *2004-2012: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2012: Các kết quả chủ yếu", 12-2012, Biểu 4.3, Trang 38.*

4.1.4. Số con hiện còn sống và biện pháp tránh thai đang sử dụng

Hình 4.3 phản ánh tỷ trọng phụ nữ chia theo số con hiện đang còn sống và BPTT hiện đang sử dụng. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng, nhưng không có con hoặc chỉ có 1 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT tạm thời như thuốc uống, bao cao su hay tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài nhằm giãn

khoảng cách giữa hai lần sinh hoặc trì hoãn để sinh con vào thời gian phù hợp. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng và có nhiều hơn 3 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT lâu dài (vòng tránh thai, tiêm thuốc) hoặc vĩnh viễn (đình sản nam/nữ).

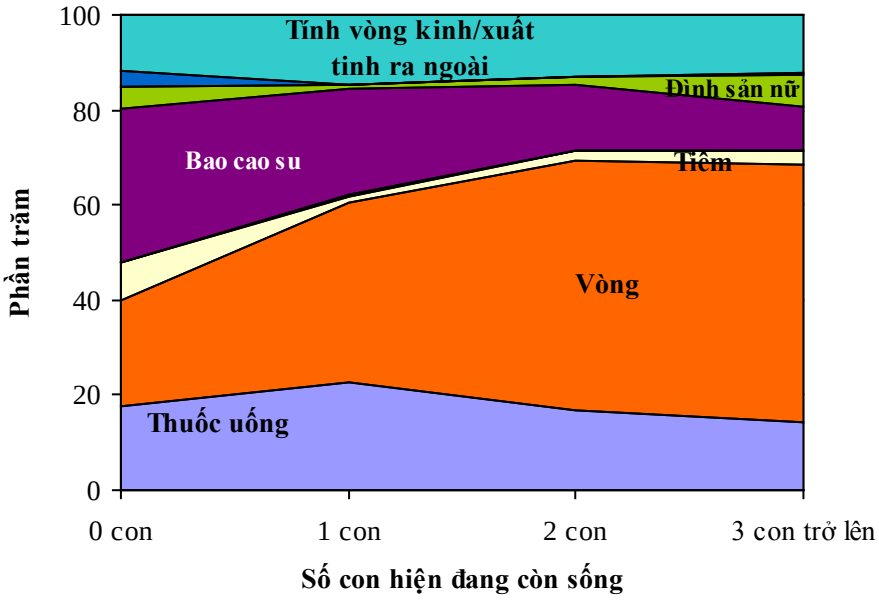

Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con hiện đang còn sống và biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng, 1/4/2013

Hơn một nửa số phụ nữ đang sử dụng BPTT là phụ nữ có 2 con hiện còn sống (54,5%). Hơn 20% số phụ nữ đang sử dụng BPTT có từ 3 con trở lên hiện còn sống. Tỷ lệ đình sản của những người có 3 con trở lên hiện còn sống là khá cao, trong đó đình sản nam chiếm 52,6% và đình sản nữ chiếm 57,5% so với tổng số phụ nữ sử dụng biện pháp cùng loại.

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Biện pháp tránh thai	Cộng	Trong đó			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
Toàn quốc	**100,0**	**0,0**	**22,2**	**54,5**	**23,3**
Uống thuốc tránh thai	100,0	0,0	28,9	52,2	18,9
Đặt vòng	100,0	0,0	16,9	57,8	25,3
Tiêm thuốc tránh thai	100,0	0,1	14,1	50,7	35,1
Đặt màng ngăn/kem/viên sủi bọt	100,0	0,0	25,8	55,6	18,6
Bao cao su	100,0	0,0	34,4	51,0	14,5
Đình sản nữ	100,0	0,0	5,6	36,8	57,5
Đình sản nam	100,0	0,4	8,2	38,9	52,6
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	0,0	24,8	53,6	21,6
Biện pháp khác	100,0	0,0	28,4	45,2	26,4

4.1.5. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo số liệu của cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2013, trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 46,5%, lý do đang mang thai chiếm 13,6% (giảm 3,2 điểm phần trăm so với năm 2012). Trong số lý do khác (39,9%), lý do không sử dụng BPTT do đã mãn kinh cũng chiếm tỷ lệ khá lớn (17,3%). Các lý do chưa hiểu biết, hoặc bị người thân phản đối chiếm tỷ trọng nhỏ, với tỷ lệ tương ứng là 0,9% và 0,6%.

Biểu 4.5: Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo 3 lý do chính, thời kỳ 2001-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do chính	2001	2002	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đang mang thai	12,4	12,8	11,0	11,8	13,6	14,2	15,0	12,9	14,2	16,8	13,6
Muốn có con	35,9	36,7	38,4	39,2	38,4	42,3	42,0	42,9	45,0	43,7	46,5
Lý do khác	51,7	50,5	50,7	49,0	48,0	43,5	43,0	44,2	40,8	39,5	39,9

Biểu 4.6 cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT của khu vực thành thị cao hơn nông thôn 2,5 điểm phần trăm (24,5% so với 22,0%). Tỷ lệ không sử dụng BPTT do các nguyên nhân "muốn có con" và "khó thụ thai/đã mãn kinh" có sự khác biệt khá rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại thì không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và nhóm tuổi của phụ nữ, cho thấy có hai xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng BPTT theo các nguyên nhân "đang mang thai" và "muốn có con" càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu" thì tỷ lệ không sử dụng BPTT thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

Biểu 4.6: Tỷ lệ không sử dụng các biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện đang còn sống, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng	Chia theo lý do không sử dụng BPTT									
	Tổng số	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người khác phản đối	Giá đắt	Sức khoẻ yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	Không xác định
Toàn quốc	**22,8**	**3,0**	**10,4**	**0,2**	**0,1**	**0,0**	**1,8**	**3,9**	**2,9**	**0,4**
Thành thị	24,5	3,0	11,7	0,1	0,1	0,0	1,8	4,5	3,0	0,4
Nông thôn	22,0	3,1	9,9	0,2	0,1	0,0	1,8	3,6	2,9	0.4
Nhóm tuổi của phụ nữ										
15-19	65,6	15,2	31,8	0,6	0,1	0,0	1,8	2,2	10,9	3,0
20-24	43,5	9,2	24,5	0,3	0,2	0,0	1,6	0,4	6,6	0,5
25-29	29,5	5,4	16,9	0,2	0,1	0,0	1,4	0,4	4,8	0,3
30-34	18,6	2,8	10,8	0,2	0,2	0,0	1,2	0,4	2,8	0,2
35-39	12,0	1,0	6,3	0,2	0,1	0,0	1,6	1,0	1,6	0,2
40-44	12,0	0,3	4,2	0,2	0,1	0,0	2,2	3,8	0,9	0,2
45-49	25,6	0,1	1,3	0,2	0,1	0,0	3,0	18,8	1,0	0,9
Số con hiện đang còn sống										
0 con	84,1	11,7	58,9	0,3	0,0	0,0	2,8	6,7	2,7	1,0
1 con	33,2	4,8	18,5	0,1	0,1	0,0	1,9	2,8	4,7	0,3
2 con	10,5	0,6	1,8	0,1	0,1	0,0	1,8	3,3	2,5	0,2
3 con	12,0	0,4	1,3	0,2	0,2	0,0	2,2	5,6	1,9	0,3
4 con	15,0	0,4	1,1	0,7	0,3	0,0	2,3	8,4	1,7	0,3
5 con +	20,9	0,4	0,9	2,0	0,6	0,0	2,8	12,0	1,9	0,2

Mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và số con hiện đang còn sống cũng tương tự như mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT giảm dần khi số con hiện đang còn sống tăng lên, đối với các nguyên nhân như "đang mang thai" và "muốn có con". Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu".

4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

4.2.1. Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt có thể được thực hiện tại các cơ sở y tế nhà nước cũng như tư nhân. Thông tin về nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như sử dụng BPTT, chỉ thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Theo số liệu ở Biểu 4.7, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch không đáng kể. Năm 2013, tỷ lệ này ở thành thị là 0,4% còn ở khu vực nông thôn là 0,3%. Có xu hướng giảm về mức độ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong những năm gần đây. Mức giảm chung của toàn quốc năm 2013 so với năm 2012 là 0,2%, điều này cũng tương tự cho mức giảm của khu vực thành thị và nông thôn (0,1% tại khu vực thành thị và 0,2% tại khu vực nông thôn).

Biểu 4.7: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2001-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm điều tra	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2001	1,3	1,7	1,2
2002	1,1	1,1	1,1
2003	1,7	1,9	1,7
2004	1,2	1,3	1,2
2005	1,0	1,0	1,0
2006	1,1	1,4	0,9
2007	0,7	0,6	0,8
2008	1,0	1,1	0,9
2010	0,8	0,8	0,8
2011	0,6	0,6	0,6
2012	0,5	0,5	0,5
2013	0,3	0,4	0,3

Số liệu Biểu 4.8 cho thấy, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (0,51%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (0,46%), kết quả khảo sát này cho thấy sự thay đổi vị trí của hai vùng này so với năm 2013. Tỷ lệ này thấp nhất là ở Tây Nguyên (0,13%).

Nhìn chung, Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt luôn ở mức cao hơn so với các vùng còn lại. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt ở mức thấp nhất liên tục trong những năm từ 2007 đến nay.

Biểu 4.8: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2007-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2007	2008	2010	2011	2012	2013
Toàn quốc	**0,7**	**1,0**	**0,79**	**0,59**	**0,54**	**0,31**
Thành thị	0,6	1,1	0,82	0,63	0,54	0,40
Nông thôn	0,8	0,9	0,78	0,58	0,54	0,26
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,4	1,5	1,25	0,89	0,81	0,51
Đồng bằng sông Hồng	1,3	1,9	1,11	0,98	0,99	0,46
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,3	0,4	0,51	0,39	0,43	0,22
Tây Nguyên	0,1	0,3	0,50	0,28	0,14	0,13
Đông Nam Bộ	0,4	0,8	0,53	0,39	0,30	0,22
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,5	0,71	0,42	0,30	0,20

4.2.2. Tình hình chăm sóc thai sản

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Theo Điều tra năm 2013, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối là 96,1%. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 3,6 điểm phần trăm (95,0% so với 98,6%).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối có mức chênh lệch khá lớn giữa các vùng, mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đồng bằng sông Cửu Long) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 11,5 điểm phần trăm.

Biểu 4.9 cho thấy, so với năm 2006, ở góc độ toàn quốc tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối đã tăng thêm 7,0 điểm phần trăm. Trong đó, mức tăng ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị (8,4 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn so với 2,5 điểm phần trăm ở khu vực thành thị), mặc dù tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Từ năm 2006 đến năm 2013,

mức tăng của tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần giữa các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau, Tây Nguyên là vùng có mức tăng cao nhất (14,9 điểm phần trăm), trong khi đó, Đông Nam Bộ có mức tăng thấp nhất, chỉ 2,1 điểm phần trăm.

Nghiên cứu tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đối với lần sinh cuối, cho thấy tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (94,9%) và thấp nhất vẫn là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (64,6%). Mức chênh lệch tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội có khoảng cách khá lớn. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là 13,1 điểm phần trăm (trong khi chênh lệch tương ứng của tỷ lệ khám thai 1 lần trở lên là 5,2 điểm phần trăm). Chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đông Nam Bộ) và vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 30,3 điểm phần trăm. Từ năm 2006 đến năm 2013, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội.

Biểu 4.9: Tỷ lệ khám thai của lần sinh cuối chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2006 và 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2006		1/4/2013		Mức tăng từ 2006-2013	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
Toàn quốc	**89,1**	**60,3**	**96,1**	**84,5**	**7,0**	**24,2**
Thành thị	96,1	78,4	98,6	93,5	2,5	15,1
Nông thôn	86,6	53,8	95,0	80,4	8,4	26,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	40,8	86,7	64,6	12,8	23,8
Đồng bằng sông Hồng	92,3	63,8	98,9	92,3	6,6	28,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,8	56,0	97,2	82,6	7,4	26,6
Tây Nguyên	78,2	37,6	93,1	73,8	14,9	36,2
Đông Nam Bộ	96,6	84,6	98,7	94,9	2,1	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	65,4	98,2	88,8	4,4	23,4

V. MỨC SINH

Mức sinh là một chỉ tiêu chủ yếu phản ánh tăng trưởng dân số, đồng thời là thông tin quan trọng cho việc xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân số và

kế hoạch hóa gia đình. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh chết chưa đầy đủ nên các chỉ tiêu phản ánh mức sinh được tính thông qua dữ liệu điều tra. Phiếu Điều tra BĐDS 1/4/2013 thu thập thông tin về sinh đẻ của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và các sự kiện sinh xảy ra trong hộ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Chương này tiến hành xem xét mức độ và xu hướng thay đổi mức sinh dựa trên cơ sở các thông tin đã thu thập được. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp được sử dụng.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR)[8] là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 5.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập được thời kỳ 2001-2013. Hình 5.1 cho thấy, TFR có xu hướng giảm từ 2,23 con/phụ nữ năm 2004 xuống còn 1,99 con/phụ nữ năm 2011 nhưng đến năm điều tra 2013, TFR đạt 2,10 con/phụ nữ, biểu thị sự ưa thích sinh con trong 3 quý cuối năm Rồng (Nhâm Thìn 2012) và 1 quý đầu năm Rắn (Quý Tỵ 2013).

Mặc dù trong những năm đầu của thế kỷ 21 (2001 - 2004), TFR vẫn dao động, tăng giảm không ổn định và cao hơn mức sinh thay thế nhưng từ năm 2005 đến nay, TFR có xu hướng giảm và đã ở dưới mức sinh thay thế vào năm 2006[9]. TFR giảm mạnh, ở dưới mức sinh thay thế được coi là thành công quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đầu tiên của Chiến lược dân số và KHHGĐ 2001-2010[10].

---

8 *Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.*

9 *"Mức sinh thay thế" là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số.*

10 *Mục tiêu 1 của Chiến lược dân số 2001-2010: "Duy trì vững chắc xu thế giảm sinh để đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005, ở vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010 để quy mô, cơ cấu dân số và phân bổ dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2010".*

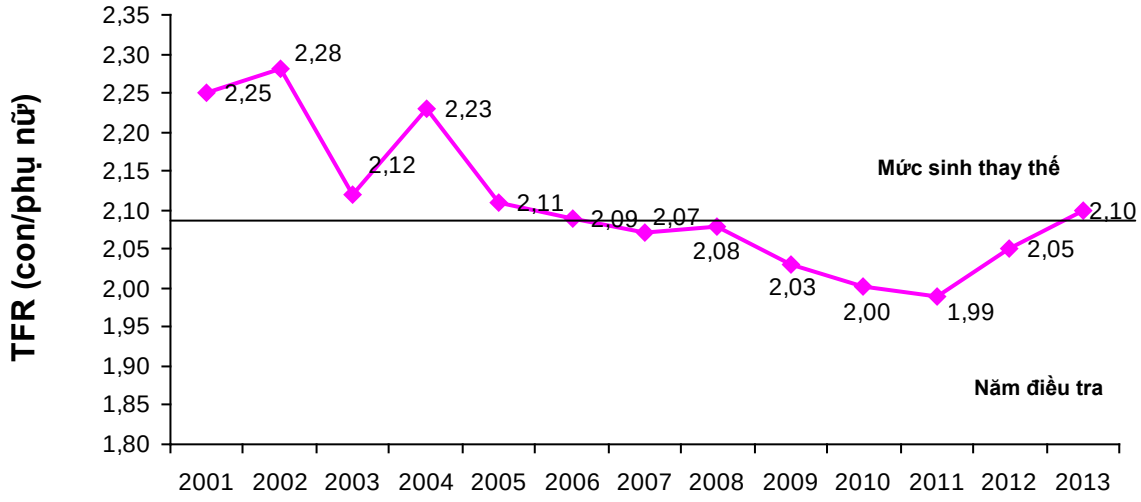

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2013

Mức độ sinh của Việt Nam thấp hơn so với mức độ sinh trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực này là 2,4 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn 04 nước Đông Nam Á là Brunei (1,6 con/phụ nữ), Myanmar (2,0 con/phụ nữ), Xin-ga-po (1,3 con/phụ nữ) và Thái Lan (1,6 con/phụ nữ), trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực (Biểu 5.1).

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, năm 2013

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Quốc gia	TFR	Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	**2,4**	Myanmar	2,0
Brunei	1,6	Phi-líp-pin	3,0
Cam-pu-chia	2,8	Xin-ga-po	1,3
In-đô-nê-xi-a	2,6	Thái Lan	1,6
Lào	3,2	Đông Timor	5,7
Ma-lai-xi-a	2,1	Việt Nam	2,1

Nguồn: *Bảng tính dân số thế giới năm 2013 (the 2013 World Population Datasheet) trên trang web http://www.prb.org.*

Số liệu TFR của Việt Nam chia theo khu vực thành thị và nông thôn từ năm 2001 đến 2013 được trình bày ở Biểu 5.2. Số liệu trên biểu cho thấy, TFR của khu vực thành thị năm 2013 là 1,86 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,21 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này là so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp

vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con, và dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hơn, giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là nhờ điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, do đó trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 - 2013

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21

Biểu 5.2 cũng cho thấy, trong thập niên đầu của Thế kỷ 21, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,38 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,14 con/phụ nữ năm 2009, gần đạt mức sinh thay thế; trong cùng thời gian này, TFR ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể xung quanh mức 1,80 con/phụ nữ. Do TFR năm 2013 tăng lên 2,10 con/phụ nữ nên TFR của khu vực thành thị và nông thôn cũng tăng nhẹ so với năm 2012 (tương ứng là 1,86 và 2,21 con/phụ nữ). Trong những năm trước đây, TFR ở khu vực nông thôn còn ở mức cao nên tốc độ giảm sinh thường đạt mức cao, nhưng khi mức sinh đã xuống thấp tới mức gần mức sinh thay thế thì tốc độ giảm sinh dần chậm lại.

Biểu 5.3 trình bày TFR từ năm 2009 đến 2013 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Số liệu cho thấy, trong những năm qua, Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhất nước, tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Hai vùng có mức sinh thấp nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông

Cửu Long. Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2013

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Vùng kinh tế - xã hội	1/4/2009	1/4/2010	1/4/2011	1/4/2012	1/4/2013
Toàn quốc	**2,03**	**2,00**	**1,99**	**2,05**	**2,10**
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92

5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

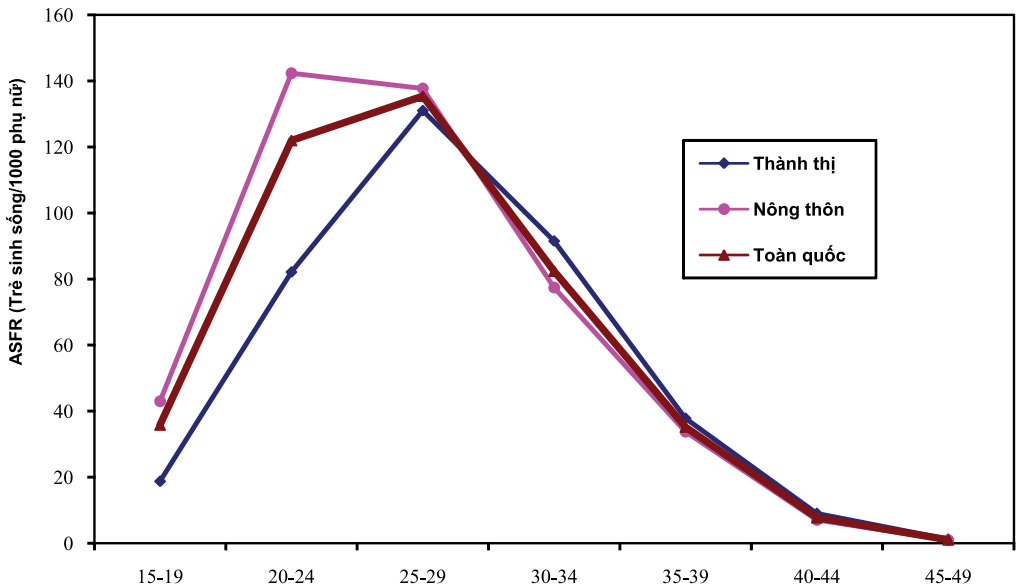

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) chia theo thành thị và nông thôn, 1/4/2013

Hình 5.2 mô tả Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)[11] của Việt Nam qua điều tra năm 2013 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình "quả chuông" như nhau, nhưng đường gấp khúc lệch phải biểu thị dạng thức sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ "trễ" so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi với 131 trẻ

11. *Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.*

sinh sống/1000 phụ nữ. Ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 142 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (142 so với 82). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

5.3. Tỷ suất sinh thô

Trong thực tế, tỷ suất sinh thô (CBR)[12] thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F.

Biểu 5.4 trình bày CBR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2013 chia theo khu vực thành thị và nông thôn. CBR của Việt Nam năm 2013 là 17,0 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 16,2 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (17,5 trẻ sinh sống/1000 dân).

Biểu 5.4: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005 - 2013

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai

12. *Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).*

nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có CBR cao hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của hai hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, ta phải loại bỏ tác động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá.

Biểu 5.5: CBR chưa chuẩn hóa và CBR đã chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2009 và 1/4/2013

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2009		1/4/2013	
	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa
Toàn quốc	**17,6**	**18,1**	**17,0**	**18,8**
Thành thị	17,3	15,8	16,2	16,3
Nông thôn	17,8	19,3	17,5	20,0
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	19,6	20,5	18,0	20,1
Đồng bằng sông Hồng	17,6	18,8	16,2	18,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,9	19,6	17,8	21,1
Tây Nguyên	21,9	23,7	19,7	22,4
Đông Nam Bộ	17,8	14,7	17,6	15,9
Đồng bằng sông Cửu Long	16,0	16,4	15,3	17,2

Biểu 5.5 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 (lấy phụ nữ 15-49 tuổi toàn quốc của kết quả toàn bộ TĐTDS và nhà ở năm 2009 làm chuẩn). Kết quả cho thấy, rõ ràng sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì CBR năm 2013 tăng 0,7 điểm phần nghìn so với năm 2009, tương ứng là 18,8 trẻ sinh sống/1000 dân và 18,1 trẻ sinh sống/1000 dân.

Giống như TFR, CBR giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng có sự khác biệt. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có mức sinh thấp nhất trong cả nước (15,3 trẻ sinh sống/1000 dân). Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có mức sinh tương đương (tương ứng là 18,0 và 17,8 trẻ sinh sống/1000 dân). Quá trình di cư mạnh mẽ của dân số trong độ tuổi sinh đẻ kéo theo sự phân bố không đều trong cơ cấu tuổi và giới tính giữa các vùng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này.

5.4. Sự khác biệt về mức sinh theo tỉnh/thành phố

Có thể chia toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thành 4 nhóm theo mức sinh khác nhau: dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ), xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 đến dưới 2,2 con/phụ nữ), cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) và mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên).

Nhóm đầu tiên (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ) có 18 tỉnh gồm hầu hết các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng. Không có tỉnh nào của vùng Tây Nguyên thuộc nhóm này. Một số tỉnh, thành phố có mức sinh TFR rất thấp, thấp hơn rất nhiều so với mức sinh thay thế, điển hình là: Thành phố Hồ Chí Minh (1,68 con/phụ nữ), Đồng Tháp (1,89 con/phụ nữ) và Cần Thơ (1,81 con/phụ nữ).

Có 18 tỉnh thuộc nhóm thứ hai với mức độ sinh dao động xung quanh mức sinh thay thế. Đa số các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đều thuộc nhóm này, đó là các tỉnh: Vĩnh Phúc (2,11), Hải Phòng (2,03), Thái Nguyên (2,06). Nhóm này còn bao gồm một số tỉnh thuộc Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, nhưng không bao gồm các tỉnh vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

Nhóm thứ ba bao gồm 18 tỉnh, chủ yếu là các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đó là: Ninh Thuận (2,37), Thừa Thiên Huế (2,21). Bình Phước là tỉnh duy nhất của vùng Đông Nam bộ nằm trong nhóm tỉnh có mức sinh tương đối cao (2,43).

Nhóm thứ tư là nhóm các tỉnh có mức sinh cao nhất (từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) bao gồm 9 tỉnh ở vùng Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Trên phạm vi cả nước, tỉnh có mức sinh cao nhất là Hà Tĩnh (2,95 con/phụ nữ). Khoảng cách khác biệt về mức sinh giữa các tỉnh/thành phố trong cả nước còn khá lớn. Tỉnh có mức sinh cao nhất (Hà Tĩnh) hơn tỉnh có mức sinh thấp nhất (TP Hồ Chí Minh) là 1,68 con/phụ nữ. Nguyên nhân có thể là các cặp vợ chồng ở TP Hồ Chí Minh tiếp cận các BPTT thuận lợi hơn và có xu hướng sinh ít con hơn các địa phương khác.

5.5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Biểu 5.6 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam từ năm 2006 đến 2013 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong thời gian qua, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm dần qua các năm, từ 18,5% năm 2006 xuống 14,3% năm 2013.

Biểu 5.6: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006 - 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Toàn quốc	**18,5**	**16,7**	**16,9**	**16,1**	**15,1**	**14,7**	**14,2**	**14,3**
Thành thị	10,0	9,0	9,7	9,3	9,5	9,8	9,6	9,9
Nông thôn	21,4	19,3	19,6	18,9	17,1	16,5	16,3	16,4

Trong những năm gần đây, tỷ lệ sinh con thứ ba của phụ nữ thành thị thay đổi không đáng kể trong khi tỷ lệ này của phụ nữ nông thôn giảm mạnh. Xu hướng này góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ sinh con thứ ba của cả nước, tạo cơ hội ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và chất lượng.

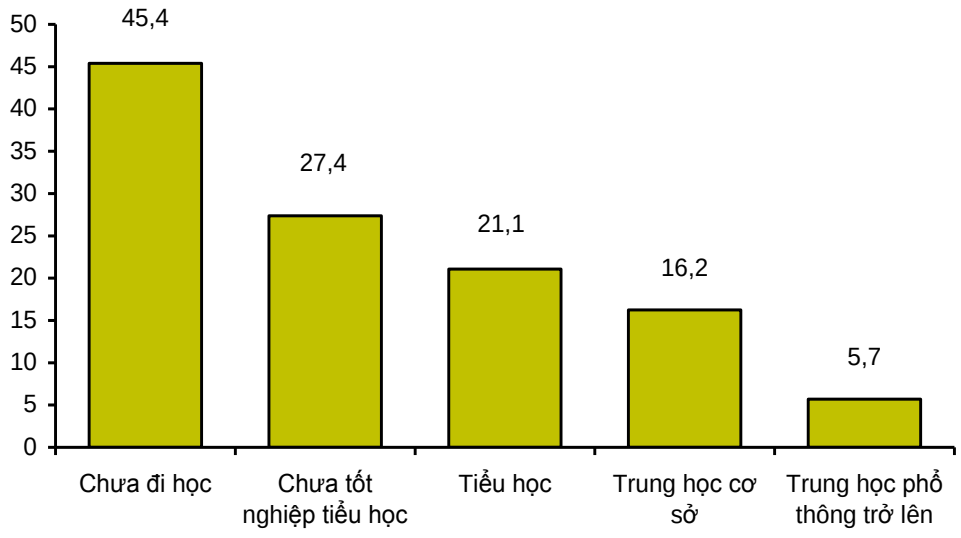

Hình 5.3: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo trình độ học vấn, 1/4/2013

Giữa trình độ học vấn và tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên có mối quan hệ tỷ lệ nghịch: trình độ học vấn càng cao, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên càng thấp. Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong năm của những phụ nữ chưa đi học tới 45,4%, giảm dần xuống còn 27,4% đối với phụ nữ chưa tốt nghiệp tiểu học, 21,1% đối với phụ nữ tốt nghiệp tiểu học, 16,2% đối với phụ nữ tốt nghiệp trung học cơ sở và chỉ còn 5,7% đối với phụ nữ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (Hình 5.3).

Biểu 5.7 mô tả sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng. Số liệu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên cao nhất ở Tây Nguyên (23,4%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (17,6%). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trên thấp nhất (9,7%). Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc ít người, việc tiếp cận các phương tiện tránh thai cũng như phương tiện truyền thông về kế hoạch hóa gia đình có hạn chế nên đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên của vùng này cao nhất nước.

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên
Toàn quốc	**14,3**
Thành thị	9,9
Nông thôn	16,4
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	14,3
Đồng bằng sông Hồng	14,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,6
Tây Nguyên	23,4
Đông Nam Bộ	9,7
Đồng bằng sông Cửu Long	11,0

5.6. Tỷ số giới tính khi sinh

Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh (SRB)[13] của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách,

13. *Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104 - 106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe doạ sự ổn định dân số toàn cầu.*

các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước.

Biểu 5.8: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2013

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0	2006	109,8
2000	107,3	2007	111,6
2001	109,0	2008	112,1
2002	107,0	2009	110,5
2003	104,0	2010	111,2
2004	108,0	2011	111,9
2005	106,0	2012	112,3
		2013	113,8

Biểu 5.8 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm điều tra 2013, SRB duy trì ở mức khá cao với 113,8 bé trai/100 bé gái. Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa hề được khắc phục.

Việc lựa chọn giới tính trước sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ, và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình

trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai, nhất là trên thực tế, các xã hội này đều có hệ thống gia đình phụ hệ (theo họ cha) và trước kia hầu hết nam giới đều lập gia đình.

Trước thực trạng đáng quan ngại nêu trên, Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Lựa chọn giới tính trước sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Đây là một hành vi phạm pháp theo quy định của Pháp lệnh Dân số năm 2003 và Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03/10/2006 của Chính phủ. Vấn đề này một lần nữa được nhấn mạnh trong Chiến lược Quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2020, và các văn bản chính sách khác. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của tỷ số giới tính khi sinh là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Biểu 5.9: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính thai nhi chia theo một số đặc trưng của phụ nữ, thời kỳ 2007 - 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/nhóm tuổi/ trình độ học vấn	2007	2010	2011	2012	2013
Tổng số	**72,4**	**76,3**	**76,9**	**81,3**	**83,0**
Thành thị	88,1	85,7	82,5	86,7	85,1
Nông thôn	66,5	72,6	74,8	78,9	82,0
Nhóm tuổi					
15-19	61,7	62,1	65,7	67,2	70,3
20-24	68,9	73,6	75,9	81,0	82,1
25-29	74,3	78,9	78,9	83,3	85,0
30-34	75,7	79,6	78,5	82,9	84,0
35-39	74,5	77,8	77,7	81,0	83,7
40-44	68,3	74,4	71,5	76,4	80,2
45-49	57,9	72,7	65,7	71,0	66,4
Trình độ học vấn					
Chưa đi học	29,7	30,4	32,4	35,2	36,8
Chưa tốt nghiệp tiểu học	63,6	67,1	67,9	73,3	74,6
Tốt nghiệp tiểu học	75,1	78,1	76,6	80,2	82,8
Tốt nghiệp trung học cơ sở	70,8	77,8	79,0	83,2	84,8
Tốt nghiệp THPT trở lên	83,6	84,0	83,5	87,1	86,8

Biểu 5.9 trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính thai nhi của lần sinh cuối chia theo một số đặc trưng cơ bản của phụ nữ trong thời kỳ 2007 - 2013. Ngày càng có nhiều phụ nữ biết giới tính thai nhi trước khi sinh. Sau 6 năm tỷ lệ này đã tăng 10,6 điểm phần trăm (năm 2007 là 72,4% và năm 2013 là 83,0%), mức tăng chủ yếu là ở khu vực nông thôn, tăng 15,5 điểm phần trăm.

Số liệu của năm 2013 cho thấy, phần đông phụ nữ mang thai (83,0%) đều biết giới tính thai nhi trước khi sinh. Tỷ lệ phụ nữ thành thị biết giới tính trước khi sinh cao hơn 3,1 điểm phần trăm so với của nông thôn (85,1% so với 82,0%). Trong cả nước, tỷ lệ này tăng dần từ nhóm 15-19 tuổi, cao nhất ở nhóm 25-29 tuổi và giảm dần đến nhóm tuổi cuối cùng 45-49 tuổi. Trình độ học vấn của phụ nữ càng cao, khả năng họ biết giới tính thai nhi trước khi sinh càng lớn. Cụ thể, tỷ lệ phụ nữ chưa đi học biết giới tính của thai nhi là 36,8%, trong khi con số này của phụ nữ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên là 86,8%.

Số liệu trong Biểu 5.10 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 12 đến 22 tuần (86,1%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 22 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (13,1%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Trên phạm vi vùng, Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi từ 12-16 tuần tuổi cao nhất trong cả nước (66,1%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (23,0%).

Biểu 5.10: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 12 tuần	Từ 12 đến 16 tuần	Từ 17 đến 22 tuần	Trên 22 tuần
Toàn quốc	**0,8**	**42,5**	**43,5**	**13,1**
Thành thị	0,7	41,5	44,7	13,1
Nông thôn	0,9	43,0	43,0	13,1
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	0,9	51,4	36,2	11,6
Đồng bằng sông Hồng	1,6	66,1	27,9	4,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,9	43,1	41,7	14,3
Tây Nguyên	0,7	40,2	43,9	15,3
Đông Nam Bộ	0,2	24,1	56,6	19,1
Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	23,0	58,8	17,9

Hầu hết phụ nữ biết giới tính khi sinh bằng các phương pháp siêu âm, công cụ chẩn đoán giới tính hiện đại và hiệu quả. Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt trên mức 99%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ không đáng kể, dưới 1%.

Biểu 5.11: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
Toàn quốc	**99,2**	**0,3**	**0,4**	**0,1**
Thành thị	99,2	0,2	0,4	0,2
Nông thôn	99,2	0,3	0,4	0,1
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	99,2	0,4	0,3	0,1
Đồng bằng sông Hồng	99,1	0,4	0,3	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,3	0,1	0,5	0,0
Tây Nguyên	99,2	0,2	0,5	0,1
Đông Nam Bộ	99,5	0,2	0,3	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	99,2	0,3	0,5	0,1

Khi những phụ nữ sinh con trong 24 tháng trước điều tra được hỏi giới tính mà họ mong muốn đối với người con trong lần sinh gần nhất, gần ba phần năm trả lời họ muốn sinh con nào cũng được. Trên phạm vi cả nước, có một tỷ lệ rất ít phụ nữ mong muốn mình sẽ sinh con gái (11,5%), tỷ lệ phụ nữ muốn sinh con trai (31,2%) cao gần gấp ba lần số phụ nữ muốn sinh con gái. Phụ nữ vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ mong muốn sinh con trai trong lần sinh gần nhất cao nhất trong cả nước (40,5%).

Biểu 5.12: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Con trai	Con gái	Con nào cũng được
Toàn quốc	**31,2**	**11,5**	**57,3**
Thành thị	28,1	12,0	60,0
Nông thôn	32,7	11,2	56,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	31,2	8,2	60,5
Đồng bằng sông Hồng	40,5	8,2	51,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	33,7	11,1	55,2
Tây Nguyên	27,1	14,0	58,9
Đông Nam Bộ	20,9	12,4	66,7
Đồng bằng sông Cửu Long	27,2	17,2	55,6

5.8. Kết luận

Sinh, chết và di cư là ba nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình tăng trưởng dân số. Trong các yếu tố đó, mức sinh giữ vai trò quan trọng nhất vì nó là yếu tố chính cho sự thay thế sinh vật học và duy trì sự phát triển của nhân loại. Để bảo đảm quá trình phát triển lâu dài, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều hướng tới sự phát triển dân số phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của mình. Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Việc phân tích sâu về mức độ, xu hướng và những khác biệt về mức sinh của dân số theo các đặc trưng kinh tế - xã hội khác nhau là công cụ giúp các nhà quản lý, nghiên cứu, lập kế hoạch, người dùng tin trong và ngoài nước đánh giá các thành tựu, hạn chế và yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh, làm căn cứ để xây dựng các chương trình, chiến lược và chính sách dân số và xã hội khác của quốc gia.

VI. MỨC CHẾT

Chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và khỏe mạnh luôn là mong ước gắn liền với lịch sử loài người và là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giảm mức chết là một quá trình không dễ dàng bởi điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công

nghệ… Vì vậy, mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học có liên quan nhằm góp phần xây dựng chính sách, thích hợp cho việc nâng cao tuổi thọ của con người.

Điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện cung cấp số liệu tổng hợp về tổng số người chết phục vụ cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, số người chết thu được qua kết quả điều tra thường bị thiếu đáng kể so với thực tế do: i) thông tin về người chết qua cuộc điều tra này chỉ có thể thu thập gián tiếp (qua người cùng hộ, cán bộ địa phương, hay nhân viên y tế...) và thường là thông tin hồi tưởng; ii) chết là vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến; iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh đẻ, di cư, ... nên chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót không ghi lại được cũng làm cho sai số tăng lên đáng kể, khiến cho việc ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế. Vì vậy, số liệu về mức chết ở Việt Nam không được tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra mà chỉ dựa vào đó để hiệu chỉnh và ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp theo khuyến nghị của Liên hợp quốc.

6.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR)[14] là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Như đã đề cập ở trên, số liệu về người chết thu thập qua điều tra thường thấp hơn so với số liệu thực tế nên Tổng cục Thống kê đã sử dụng các kỹ thuật gián tiếp để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu về người chết đã được khai báo. Phương pháp thường được sử dụng để hiệu chỉnh là Phương pháp cân bằng gia tăng Brass (Brass Growth Balance Method). Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo.

Biểu 6.1 trình bày CDR của Việt Nam sau khi hiệu chỉnh từ năm 2005 đến nay chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu trên Biểu 6.1 cho thấy, CDR của cả nước năm 2013 là 7,1 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 6,3 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,5 người chết/1000 dân. CDR của cả nước, thành thị, nông thôn năm 2013 tăng lên chút ít so với năm 2012.

14. *Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.*

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2013

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	5,3	4,2	5,8
2006	5,3	4,8	5,5
2007	5,3	4,7	5,6
2008	5,3	4,8	5,5
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3
2011	6,9	5,8	7,4
2012	7,0	5,9	7,5
2013	7,1	6,3	7,5

CDR bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Trong hai tập hợp dân số có tuổi thọ bình quân ngang nhau và tỷ suất chết theo độ tuổi như nhau thì tập hợp dân số nào già hơn hoặc có tỷ trọng trẻ em dưới 5 tuổi cao hơn sẽ có CDR cao hơn. Từ năm 2010 đến nay, CDR của dân số Việt Nam tăng 0,1 điểm phần nghìn mỗi năm trong khi tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tăng nhẹ chứng tỏ dấu hiệu già hóa của dân số Việt Nam trong giai đoạn này.

Biểu 6.2 trình bày CDR chia theo vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 3 năm gần đây, 2011 - 2013. Số liệu trên Biểu cho thấy nhìn chung CDR của tất cả các vùng (trừ vùng Đông Nam bộ) năm 2013 đều tăng nhẹ so với năm 2012. CDR cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên. Nguyên nhân chính là do dân số ở vùng Tây Nguyên trẻ hơn so với dân số ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Đông Nam bộ cũng là vùng có CDR thấp có thể do quá trình nhập cư của dân số trong độ tuổi lao động ở vùng này cao hơn các vùng khác.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2011 - 2013

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Vùng kinh tế - xã hội	2011	2012	2013
Toàn quốc	**6,9**	**7,0**	**7,1**
Trung du và miền núi phía Bắc	7,0	7,5	7,6
Đồng bằng sông Hồng	7,5	7,7	7,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,7	6,8	7,1
Tây Nguyên	5,7	6,2	6,3
Đông Nam Bộ	5,9	6,5	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long	6,6	6,8	7,0

So với số liệu của các nước trong khu vực Đông Nam Á, CDR của nước ta ở mức trung bình, thấp hơn Myanmar, Thái Lan, tương đương với Đông Timo và cao hơn các nước còn lại.

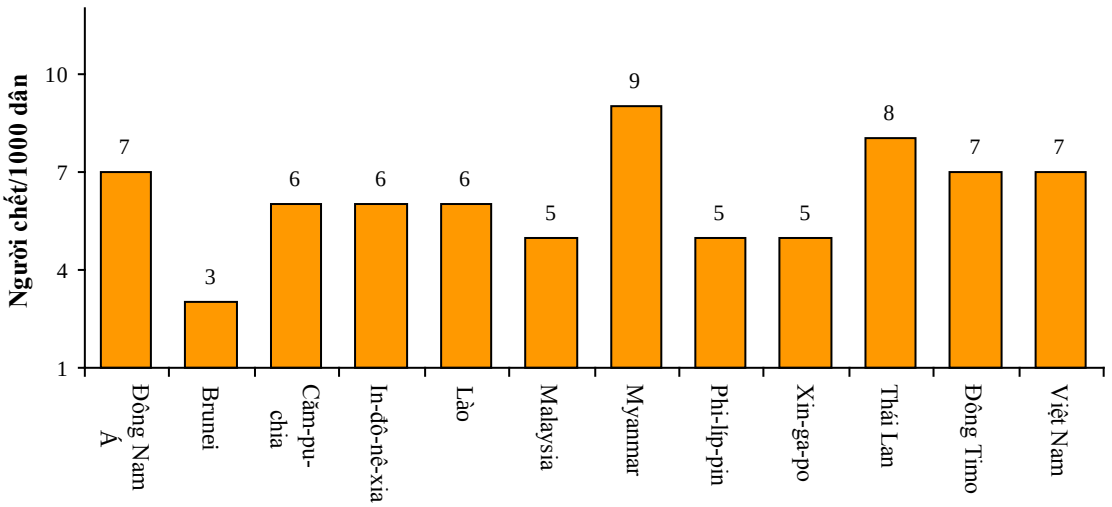

Nguồn: *The 2013 World Population Data Sheet, http://www.prb.orb/.*

Hình 6.1: Tỷ suất chết thô của các nước Đông Nam Á, năm 2013

6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)[15] có ý nghĩa quan trọng đặc biệt vì nó cho thấy chất lượng và hiệu quả hệ thống chăm sóc sức khoẻ thai sản cho bà mẹ và trẻ em cũng như các yếu tố khác tác động đến sức khỏe trẻ em nói chung. Do IMR thường khá nhạy cảm với các yếu tố tác động đến sức khỏe và có mối liên hệ

15. *Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số trẻ dưới 1 tuổi chết tính trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 1 năm.*

khá chặt với tuổi thọ trung bình của dân số nên có thể nói, IMR phản ánh tình trạng sức khỏe của cả dân số cũng như mức độ phát triển của xã hội. Vì vậy, IMR là một trong những chỉ tiêu quan trọng của mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của thế giới và Việt Nam.

Như đã đề cập ở trên, việc khai báo số trẻ dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ vì đây là thông tin nhạy cảm. Mức độ khai báo sót số lượng chết của trẻ em dưới một tuổi khá lớn, thậm chí cao hơn số chết người lớn, do những người thân không muốn nhắc đến. Ngoài ra, vì sự kiện chết của trẻ em dưới 1 tuổi xảy thường xảy ra khá sớm, thậm chí khi vừa mới sinh ra nên người thân thường không coi đó là một trường hợp sinh và do vậy cũng không coi đó là một trường hợp chết. Vì vậy, tỷ suất này cũng được ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp.

Biểu 6.3 trình bày kết quả ước lượng IMR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2013 chia theo thành thị, nông thôn.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2013

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	17,8	9,7	20,4
2006	16,0	10,0	18,0
2007	16,0	9,8	18,8
2008	15,0	10,0	15,0
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2
2011	15,5	8,5	18,1
2012	15,4	8,9	18,3
2013	15,3	8,9	18,3

Số liệu ở Biểu 6.3 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi có sự dao động lên xuống từ năm 2005 đến 2013. Ở khu vực thành thị, trước năm 2009, IMR dao động xung quanh con số 9,8; sau đó, IMR giảm từ 9,4 (năm 2009) xuống còn 8,9 (năm 2013). Ở khu vực nông thôn, IMR sau khi giảm từ 20,4 (vào năm 2005) xuống còn khoảng 18,0 trong những năm tiếp theo. Mức độ chết của trẻ dưới 1 tuổi ở nông thôn luôn cao hơn nhiều ở thành thị chứng tỏ khoảng cách khác biệt về điều kiện sống ở nông thôn so với thành thị vẫn còn khá lớn.

Đặc biệt, mức khác biệt về điều kiện sống càng rõ hơn khi so sánh IMR giữa các vùng kinh tế - xã hội. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn cao hơn rất nhiều so mức chung của cả nước, tương ứng là 23,2 và 26,1 trong năm 2013. Điều này chứng tỏ rằng mặc dù Việt Nam đã đạt Mục tiêu thiên niên kỷ trong nỗ lực về giảm mức chết trẻ em dưới 16 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống nhưng thực sự Nhà nước vẫn còn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn góp phần nâng cao chất lượng sống nơi đây.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2012 và 2013

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2012	2013
Toàn quốc	**15,4**	**15,3**
Thành thị	8,9	8,9
Nông thôn	18,3	18,3
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	23,5	23,2
Đồng bằng sông Hồng	12,3	12,2
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	17,1	17,0
Tây Nguyên	26,4	26,1
Đông Nam Bộ	9,2	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	12,0

6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)[16] cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi năm 2013 chia theo vùng kinh tế - xã hội ước lượng gián tiếp bằng phần mềm Q5 được mô tả trên Hình 6.2.

16. *Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Tỷ suất này đo lường mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống.*

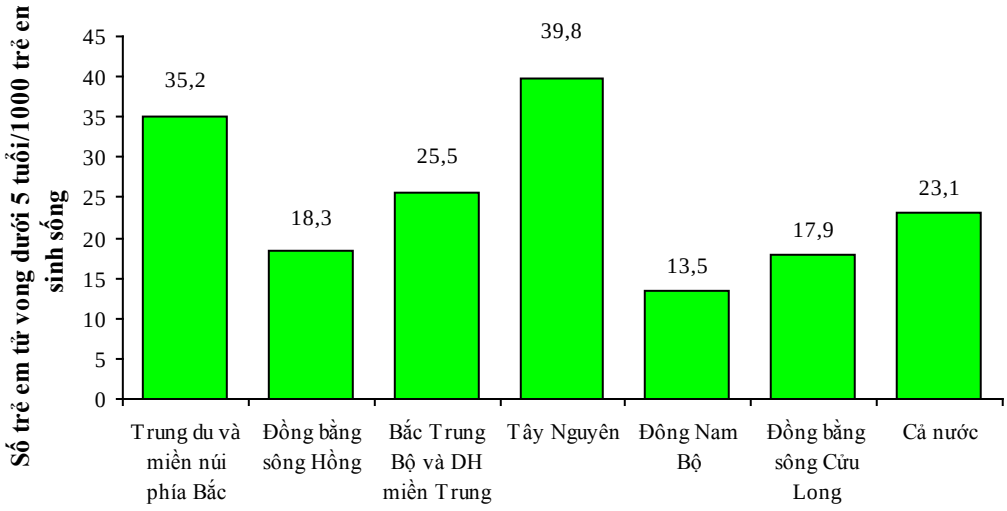

Hình 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Hình 6.2 cho thấy mặc dù mức độ chết trẻ em dưới năm tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9 giảm xuống còn 24,1 vào năm 2009 và đến nay năm 2013 là 23,1), song sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn rất lớn. Tỷ suất chết trẻ em dưới năm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn có sự khác biệt rõ nét, con số này của khu vực thành thị là 13,3 trong khi đó của khu vực nông thôn là 27,5 trẻ em dưới năm tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống trong năm 2013. U5MR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn khá cao, tương ứng là 35,2 và 39,8 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống trong năm 2013.

6.4. Tuổi thọ trung bình

Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này cho biết số năm dự kiến còn lại của cuộc đời con người ở một độ tuổi nhất định. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

Bảng sống của dân số Việt Nam năm 2013 theo giới tính được trình bày ở Biểu 6.5. Số liệu trên Biểu 6.5 cho thấy, theo kết quả điều tra năm 2013, tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,5 tuổi, của nữ giới là 75,8 tuổi. Tuổi thọ trung bình chung của cả hai giới là 73,1 tuổi.

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 2013

Tuổi	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	Ex
NAM								
0	97 855	100 000	1 735	0,0174	0,9826	0,0177	7 048 369	70,5
1	389 337	98 265	1 253	0,0127	0,9873	0,0032	6 950 514	70,7
5	485 168	97 012	222	0,0023	0,9977	0,0005	6 561 176	67,6
10	484 102	96 790	319	0,0033	0,9967	0,0007	6 076 009	62,8
15	482 592	96 471	484	0,0050	0,9950	0,0010	5 591 907	58,0
20	480 212	95 987	555	0,0058	0,9942	0,0012	5 109 315	53,2
25	477 453	95 433	592	0,0062	0,9938	0,0012	4 629 103	48,5
30	474 555	94 841	731	0,0077	0,9923	0,0015	4 151 650	43,8
35	471 045	94 110	1 050	0,0112	0,9888	0,0022	3 677 095	39,1
40	466 088	93 059	1 681	0,0181	0,9819	0,0036	3 206 050	34,5
45	458 181	91 378	2 735	0,0299	0,9701	0,0060	2 739 962	30,0
50	445 293	88 644	4 373	0,0493	0,9507	0,0098	2 281 781	25,7
55	424 540	84 271	6 663	0,0791	0,9209	0,0157	1 836 488	21,8
60	392 666	77 608	9 594	0,1236	0,8764	0,0244	1 411 948	18,2
65	346 405	68 014	13 007	0,1912	0,8088	0,0375	1 019 282	15,0
70	283 044	55 006	16 086	0,2924	0,7076	0,0568	672 877	12,2
75	202 922	38 921	16 335	0,4197	0,5803	0,0805	389 834	10,0
80+	186 911	22 586	22 586	1,0000	0,0000	0,1208	186 911	8,3
NỮ								
0	98 801	100 000	1 323	0,0132	0,9868	0,0134	7 583 673	75,8
1	394 230	98 677	259	0,0026	0,9974	0,0007	7 484 872	75,9
5	492 135	98 418	91	0,0009	0,9991	0,0002	7 090 642	72,0
10	491 692	98 327	123	0,0012	0,9988	0,0002	6 598 507	67,1
15	491 109	98 204	184	0,0019	0,9981	0,0004	6 106 814	62,2
20	490 223	98 021	247	0,0025	0,9975	0,0005	5 615 705	57,3
25	489 021	97 774	317	0,0032	0,9968	0,0006	5 125 481	52,4
30	487 492	97 457	439	0,0045	0,9955	0,0009	4 636 460	47,6
35	485 400	97 018	662	0,0068	0,9932	0,0014	4 148 968	42,8
40	482 285	96 356	1 070	0,0111	0,9889	0,0022	3 663 568	38,0
45	477 241	95 287	1 706	0,0179	0,9821	0,0036	3 181 283	33,4
50	469 163	93 581	2 666	0,0285	0,9715	0,0057	2 704 043	28,9
55	456 554	90 915	4207	0,0463	0,9537	0,0092	2 234 879	24,6
60	436 752	86 708	6 817	0,0786	0,9214	0,0156	1 778 325	20,5
65	404 605	79 890	10 826	0,1355	0,8645	0,0268	1 341 573	16,8
70	353 064	69 065	15 798	0,2287	0,7713	0,0447	936 968	13,6
75	275 654	53 267	18 596	0,3491	0,6509	0,0675	583 903	11,0
80+	308 249	34 671	34 671	1,0000	0,0000	0,1125	308 249	8,9

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,....)

${}_nL_x$: Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x: Số người sống tại đúng tuổi x

${}_nd_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

${}_nq_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_np_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x: Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x: Kỳ vọng sống tại tuổi x

6.5. Nguyên nhân chết

Phiếu Điều tra BĐDS 1/4/2013 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Câu trả lời sẽ là một trong các nguyên nhân sau: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác và các nguyên nhân khác.

Các số liệu trong Biểu 6.5 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (85,0%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 7,1%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 6,6%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gần ba lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,8% và 1,4%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới cao gấp gần 3 lần so với nữ giới (9,3% so với 3,8%). Ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Vùng Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông lớn nhất (6,9%). Tỷ trọng này chia theo giới tính ở Tây Nguyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất đối với nam giới (9,8%), còn đối với nữ giới tỷ trọng này lớn nhất thuộc về Đông Nam bộ (3,2%). Trong các loại nguyên nhân chết (trừ chết do bệnh tật), "Nguyên nhân khác" chiếm tỷ trọng cao nhất (6,6%), chứng tỏ việc phỏng vấn chưa kỹ của điều tra viên đối với câu hỏi này.

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/ vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Các tai nạn khác	Tự tử	Nguyên nhân khác
CHUNG							
Toàn quốc	**100,0**	**85,0**	**1,4**	**3,8**	**1,9**	**1,3**	**6,6**
Thành thị	100,0	86,5	0,9	3,3	1,5	1,1	6,7
Nông thôn	100,0	84,3	1,6	4,0	2,0	1,4	6,6
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,2	3,1	2,6	1,2	2,2	4,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	83,2	1,3	3,3	2,0	0,6	9,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	83,5	1,0	4,8	1,8	1,5	7,5
Tây Nguyên	100,0	73,9	0,8	6,9	4,0	4,3	10,0
Đông Nam Bộ	100,0	84,3	0,6	5,1	1,7	1,2	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	91,2	1,3	2,4	1,9	0,7	2,5
NAM							
Toàn quốc	**100,0**	84,4	1,8	4,9	2,6	1,4	5,0
Thành thị	100,0	86,1	1,0	4,4	2,1	1,1	5,2
Nông thôn	100,0	83,7	2,1	5,1	2,7	1,5	4,9
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,3	3,2	2,8	1,7	1,6	4,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	83,6	1,5	4,4	3,1	0,1	7,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	83,8	1,6	6,5	2,1	1,8	4,2
Tây Nguyên	100,0	71,8	1,2	9,8	4,3	4,8	8,0
Đông Nam Bộ	100,0	83,8	1,0	6,3	2,0	1,2	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	88,8	2,1	2,8	3,0	1,1	2,2
NỮ							
Toàn quốc	**100,0**	85,8	0,8	2,2	0,9	1,3	9,1
Thành thị	100,0	87,1	0,8	1,5	0,5	1,1	8,9
Nông thôn	100,0	85,3	0,7	2,4	1,0	1,4	9,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,1	3,1	2,2	0,4	3,1	5,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	82,8	0,9	1,9	0,5	1,3	12,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	83,0	0,2	2,3	1,3	1,0	12,1
Tây Nguyên	100,0	78,1	-	1,2	3,3	3,3	14,1
Đông Nam Bộ	100,0	85,0	-	3,2	1,3	1,1	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,3	0,3	1,8	0,4	0,2	3,0

VII. DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Dân số của một đơn vị lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào mức sinh, mức chết trên đơn vị lãnh thổ đó mà còn chịu tác động của biến động cơ học, đó là di cư, đặc biệt là ở các nước có sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền, địa phương. Việt Nam không nằm ngoài quy luật đó. Là một nước đang phát triển với nhiều đặc điểm địa lý khác nhau trải dài từ Bắc xuống Nam, điều kiện hạ tầng, cơ sở vật chất có nhiều sự khác biệt giữa các địa phương, nhất là giữa đồng bằng và miền núi, giữa thành thị và nông thôn nên tạo ra số lượng lớn dân số di chuyển đến các thành phố lớn để học tập, tìm kiếm việc làm.

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

Trong các cuộc điều tra về dân số (bao gồm cả tổng điều tra và điều tra chọn mẫu), trong số các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô và tỷ lệ tăng dân số của từng địa phương: tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô, tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư, thì việc thu thập số liệu về di cư là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của di cư. Các luồng nhập cư và xuất cư thường không đồng đều giữa các địa phương, nó chỉ tập trung với các mức độ khác nhau ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Do cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh nên các tỷ suất di cư trong cuộc Điều tra BĐDS 1/4/2013 cũng chỉ tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

7.1. Di cư giữa các vùng

So với năm điều tra 2012, kết quả thu được từ Điều tra BĐDS 1/4/2013 cho thấy số lượng người di cư tăng, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư ở hầu hết các vùng đều tăng (trừ Tây Nguyên). Kết quả này cũng cho thấy di cư giữa các vùng có sự thay đổi và biến động liên lục và thường không theo một xu hướng nhất định. Trong khi năm 2012, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư ở tất cả các vùng đều giảm, chỉ duy nhất có Tây Nguyên tăng, thì kết quả di cư trong 12 tháng trước

thời điểm điều tra 1/4/2013 lại hoàn toàn ngược lại, trong khi tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư ở hầu hết các vùng đều tăng, riêng khu vực Tây Nguyên, tỷ suất nhập cư lại giảm.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ suất di cư thuần dương (+0,2$^{o}/_{oo}$), năm 2012, sang năm 2013 đã trở thành vùng có tỷ suất di cư thuần âm (-0,3$^{o}/_{oo}$) làm cho cả nước chỉ còn lại hai vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đông Nam Bộ vẫn tiếp tục đứng ở vị trí dẫn đầu trong cả nước cả về tỷ suất di cư thuần dương (8,3$^{o}/_{oo}$) và số lượng người chuyển đến lớn nhất trong cả nước (gần 243 ngàn người). 45% số người di cư chọn điểm đến của mình là Đông Nam Bộ. Điều này chứng tỏ sức hút về việc làm là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến di cư.

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng trong Điều tra BĐDS 1/4/2013

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số dân có đến 1/4/2013	Số người di cư trong 12 tháng trước 1/4/2013			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2013		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư ($^{o}/_{oo}$)	Tỷ suất xuất cư ($^{o}/_{oo}$)	Tỷ suất di cư thuần ($^{o}/_{oo}$)
Toàn quốc	**89 479 014**	**535 178**	**535 178**	**0**	**6,0**	**6,0**	**-**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 483 603	31 314	57 251	-25 937	2,7	5,0	-2,3
Đồng bằng sông Hồng	20 399 235	73 144	78 550	-5 406	3,6	3,9	-0,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 265 831	96 286	129 854	-33 568	5,0	6,7	-1,7
Tây Nguyên	5 455 477	45 041	33 501	11 540	8,3	6,1	2,1
Đông Nam Bộ	15 433 635	242 964	114 579	128 385	15,7	7,4	8,3
Đồng bằng sông Cửu Long	17 441 233	46 429	121 443	-75 014	2,7	7,0	-4,3

Không có nhiều khác biệt so với kết quả Điều tra BĐDS 1/4/2012, 93,4% số người chuyển đi từ Đồng bằng sông Cửu Long và 62,7% số người chuyển đi từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chọn điểm đến là Đông Nam Bộ. 46,3% số người chuyển đi khỏi Tây Nguyên chọn điểm đến là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và 62,6% số người chuyển đi từ Trung du và miền núi phía Bắc chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người chuyển đi (gần 130 ngàn người), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (121 ngàn người) và Đông Nam Bộ (gần 115 ngàn người).

Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2012 và 1/4/2013 chia theo vùng kinh tế - xã hội

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2012						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	**535 178**	**57 251**	**78 550**	**129 854**	**33 501**	**114 579**	**121 443**
Trung du và miền núi phía Bắc	**31 314**	-	22 754	2 916	1 528	3 787	329
Đồng bằng sông Hồng	**73 144**	35 822	-	22 242	4 748	8 742	1 590
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	**96 286**	4 708	22 463	-	15 504	51 573	2 038
Tây Nguyên	**45 041**	3 196	7 229	19 425	-	11 125	4 066
Đông Nam Bộ	**242 964**	12 984	24 393	81 359	10 808	-	113 420
Đồng bằng sông Cửu Long	**46 429**	541	1 711	3 912	913	39 352	-

Biểu 7.2 cho thấy ngoài sức hút về việc làm thì khoảng cách di chuyển cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây (phần lớn những người ở Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng, những người từ Tây Nguyên chọn điểm đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung).

7.2. Di cư giữa các tỉnh

Phụ lục 10 trình bày số liệu di cư giữa các tỉnh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2013.

Kết quả Điều tra BĐDS 1/4/2013 cho thấy có khá nhiều sự biến động về tỷ suất di cư của các tỉnh/thành phố. Hầu hết các tỉnh nhập cư thuần năm 2012 thì đến năm 2013 tỷ suất di cư thuần vẫn dương nhưng đã giảm (Bình Dương, Đắk Nông, Đà Nẵng), thay vào đó có nhiều tỉnh xuất cư thuần năm 2012 thì năm 2013 đã trở thành nhập cư thuần (Hưng Yên, Hà Giang, Điện Biên, Thanh Hóa, Vĩnh Long...).

Nếu kết quả Điều tra BĐDS 1/4/2012 cho thấy gần một phần tư số tỉnh (15/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương (số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư) thì theo kết quả Điều tra BĐDS 1/4/2013, con số này đã tăng lên một phần ba (22/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương, cao nhất trong vòng 3 năm trở lại đây.

Bình Dương vẫn tiếp tục dẫn đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần dương cao nhất, tuy nhiên tỷ suất di cư thuần của Bình Dương đã giảm đi tương đối lớn so với năm 2012 (14,4 điểm phần nghìn), từ 48,9$^{o}/_{oo}$ năm 2012 xuống 34,5 $^{o}/_{oo}$ năm 2013. Đăk Nông tụt xuống vị trí thứ 3 và thay vào đó là Bắc Ninh ở vị trí thứ 2 trong cả nước.

Hải Dương, Cần Thơ là 2 tỉnh nhập cư thuần năm 2012 đã trở thành tỉnh xuất cư thuần năm 2013. Đổi lại Hưng Yên, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long là các xuất cư thuần năm 2012 đã trở thành tỉnh nhập cư thuần năm 2013. Riêng Quảng Bình năm 2012 có tỷ suất di cư thuần bằng 0, năm 2013 đã trở thành tỉnh xuất cư thuần với tỷ suất di cư thuần -8$^{o}/_{oo}$.

Bạc Liêu là tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất trong cả nước (-14 người/1000 dân), tiếp đến là Cà Mau (-9 người/1000 dân), An Giang (-8 người/1000 dân).

Nếu như năm 2012, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ duy nhất có Lai Châu là tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương thì năm 2013 đã có thêm Hà Giang, Điện Biên có tỷ suất di cư thuần dương và Sơn La tỷ suất di cư thuần bằng 0. Điều này cho thấy sự mất cân đối trong phát triển kinh tế giữa khu vực miền núi so với đồng bằng và thành thị dần được thu hẹp.

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Bạc Liêu (-14 người/1000 dân) tiếp đến là Cà Mau, An Giang, Hòa Bình và Quảng Bình. Điều tra năm 2012 có 2 tỉnh có tỷ suất di cư thuần bằng 0 (Quảng Bình và Tây Ninh) thì theo kết quả điều tra năm 2013, 2 tỉnh này có lượng người di cư thuần rất nhỏ (-8 và -3 người/1000 dân).

Đông Nam Bộ vẫn khẳng định được vị trí đầu tàu về kinh tế trong cả nước với 4/6 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương.

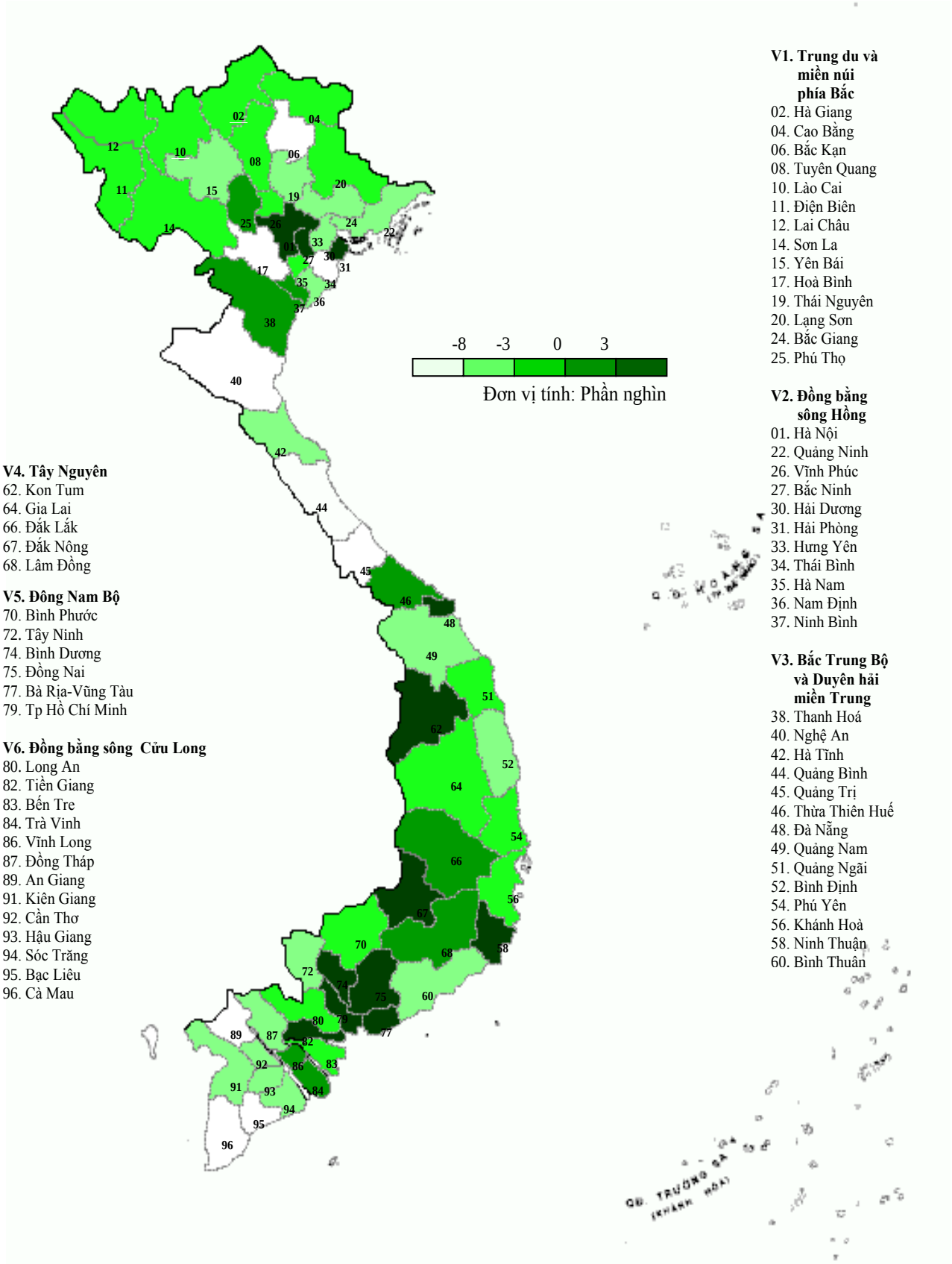

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 1/4/2013

7.3. Luồng di cư nông thôn - thành thị

Biến động không theo xu thế là biểu hiện của di cư đến khu vực thành thị và nông thôn trong nhiều năm trở lại đây. Biểu 7.3 trình bày sự biến động về số người chuyển đến khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong 6 năm trở lại đây (từ năm 2007 đến 2013).

Biểu 7.3: Tỷ suất nhập cư chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2007 - 2013

Năm	Dân số (người)		Số người nhập cư		Tỷ suất nhập cư ($^{o}/_{oo}$)	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2007	22 800 417	61 398 196	320 081	238 548	3,8	2,8
2008	23 765 751	61 420 415	193 882	227 905	2,7	2,3
2010	25 923 749	60 824 058	451 517	210 096	5,2	2,4
2011	26 779 978	60 830 969	432 562	279 625	4,9	3,2
2012	28 568 744	59 958 139	342 828	155 729	3,9	1,8
2013	28 859 282	60 619 732	390 614	250 127	4,4	2,8

Mặc dù có nhiều sự biến đổi về số lượng cũng như tỷ trọng chuyển đến khu vực thành thị và nông thôn qua kết quả Điều tra BĐDS hàng năm được thể hiện tại Biểu 7.3 nhưng năm 2013 luồng di cư nông thôn - nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư đạt 36,1% (Biểu 7.4), giảm dần từ năm 2010 đến nay (từ 42,1% năm 2010 giảm xuống 40,2% năm 2011; 38,6% năm 2012 và 36,1% năm 2013). Khoảng cách trong tỷ trọng giữa các luồng di cư đã giảm dần.

Kết quả Điều tra BĐDS 1/4/2013 cũng cho thấy tỷ trọng luồng di cư thành thị - thành thị và nông thôn - thành thị đã giảm nhẹ so với năm 2012. Luồng di cư thành thị - nông thôn tăng từ 9,9% năm 2012 lên 14% năm 2013. Điều này cho thấy áp lực dân số và việc làm với khu vực đô thị có thể đang bắt đầu giảm dần do khu vực nông thôn đang được đầu tư phát triển cả về cơ sở hạ tầng lẫn điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nên thu hút được khá nhiều lao động như: Hưng Yên, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Vĩnh Long, Tiền Giang, ...

Biểu 7.4: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2012 và 1/4/2013 chia theo thành thị/ nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2012			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1 790 374	753 945	1 036 429	100,0	42,1	57,9
Thành thị	894 432	503 818	390 614	50,0	28,1	21,8
Nông thôn	895 942	250 127	645 815	50,0	14,0	36,1

Số liệu Biểu 7.5 cho thấy hiện tượng nữ hóa di cư vẫn tiếp tục được duy trì trong nhiều năm. Số lượng nữ di cư vẫn lớn hơn khá nhiều so với nam, lớn nhất là ở luồng di cư nông thôn - nông thôn (230.454 nam/415.361 nữ). Tuy nhiên, khoảng cách về tỷ lệ di cư giữa nam và nữ đã dần được thu hẹp ở tất cả các luồng di cư. Điều này cho thấy nam giới đang tích cực di chuyển để tìm kiếm việc làm.

Biểu 7.5: Các luồng di cư chia theo giới tính, 1/4/2013

Luồng di cư	Số người di chuyển		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nông thôn - Thành thị	170 039	220 575	43,5	56,5
Thành thị - Thành thị	230 391	273 427	45,7	54,3
Nông thôn - Nông thôn	230 454	415 361	35,7	64,3
Thành thị - Nông thôn	122 400	127 727	48,9	51,1
Tổng số	753 284	1 037 090	42,1	57,9

7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ suất di cư chia theo nhóm tuổi và giới tính. Không có biến động so với xu hướng di cư theo nhóm tuổi và giới tính năm 2012, năm 2013 tỷ suất di cư của những người trong độ tuổi từ 20-24 vẫn là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi từ 25-29 và 15-19.

So với năm 2012, năm 2013 tỷ suất di cư của hầu hết các nhóm tuổi của cả nam và nữ đều tăng (trừ nhóm tuổi 60-64 và 70-74 giảm nhẹ). Kết quả Điều tra BĐDS 1/4/2012 cho thấy, trong hầu hết các nhóm tuổi thì tỷ suất di cư của nữ lớn hơn nam, riêng nhóm tuổi lao động chính (30-44), tỷ suất di cư của nam cao hơn của nữ, năm 2013 lại có sự thay đổi khá lớn 9/18 nhóm tuổi tỷ suất di cư của nam cao hơn nữ, 1/18 nhóm tuổi tỷ suất di cư của nam bằng nữ.

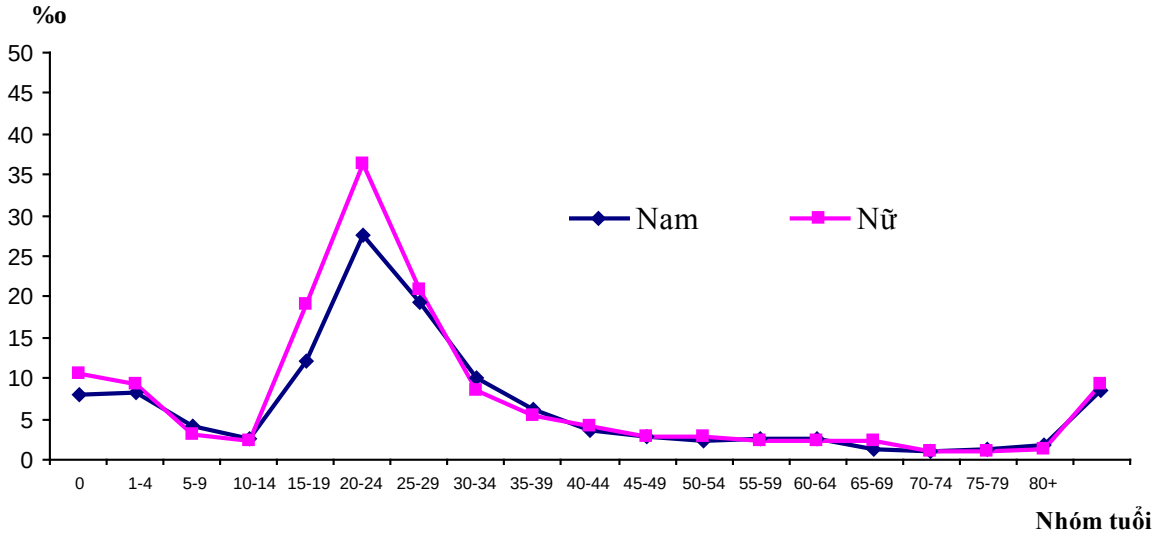

Hình 7.1: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2013

Tỷ suất di cư của nữ giới đạt mức cao nhất ở nhóm tuổi 20-24 (36,3$^{o}/_{oo}$), tương tự với nam giới (27,7$^{o}/_{oo}$), đây cũng là nhóm tuổi mà khoảng cách giữa tỷ suất di cư của nam và nữ đạt giá trị lớn nhất (8,6 điểm phần nghìn). Nhóm tuổi có tỷ suất di cư thấp nhất là 70-74.

Nhóm những người tốt nghiệp trung học phổ thông có tỷ suất di cư cao nhất, tiếp đến là nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ suất di cư thấp nhất là nhóm chưa bao giờ đi học. Tỷ suất di cư của nữ cao hơn nam ở hầu hết các nhóm. Tại 2 nhóm có trình độ học vấn thấp nhất là chưa đi học và chưa tốt nghiệp tiểu học, tỷ suất di cư của nam cao hơn nữ. Ở nước ta, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chủ yếu được đặt tại các thành phố lớn vì vậy khi học hết trung học phổ thông, để tiếp tục học tiếp ở các bậc học cao hơn, đa số thanh niên phải di chuyển đến các địa điểm khác với nơi cư trú, đó là lý do khiến cho tỷ suất di cư của nhóm người tốt nghiệp trung học phổ thông luôn cao hơn các nhóm khác.

Biểu 7.6: Tỷ suất di cư của dân số từ 5 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và trình độ học vấn, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần nghìn

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**8,9**	**8,4**	**9,3**
Chưa đi học	3,4	3,7	3,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học	3,9	4,0	3,8
Tốt nghiệp tiểu học	5,7	5,2	6,2
Tốt nghiệp THCS	9,0	8,0	10,0
Tốt nghiệp THPT	18,9	17,5	20,5
Có trình độ CMKT	15,2	13,5	17,2

Ngược lại với năm 2012, tỷ suất di cư của tất cả các nhóm hôn nhân đều giảm so với năm 2011, kết quả Điều tra BĐDS 1/4/2013 cho thấy, tỷ suất di cư của tất cả các nhóm hôn nhân đều tăng so với năm 2012. Cao nhất vẫn là nhóm chưa vợ/chồng (19,4$^{o}/_{oo}$), nhóm những người đã từng có vợ/chồng (bao gồm cả những người đã góa vợ/chồng) luôn có tỷ suất di cư thấp hơn khá nhiều so với nhóm "tự do" (gồm những người chưa có vợ/chồng hoặc đã ly hôn/ly thân).

Khoảng cách lớn nhất giữa tỷ suất di cư của nam và nữ là ở nhóm ly hôn/ly thân (4,2 điểm phần nghìn), thấp nhất là ở nhóm góa (0,2 điểm phần nghìn). Ở hầu hết các nhóm, tỷ suất di cư của nam đều lớn hơn của nữ (trừ nhóm góa).

Biểu 7.7: Tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần nghìn

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**10,1**	**9,5**	**10,6**
Chưa vợ/chưa chồng	19,4	18,2	20,9
Có vợ/có chồng	7,7	6,4	8,9
Góa	2,6	2,8	2,6
Ly hôn/ly thân	11,0	8,1	12,3

PHẦN II

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**89 479 014**	**44 263 618**	**45 215 396**	**28 859 282**	**14 069 055**	**14 790 227**	**60 619 732**	**30 194 563**	**30 425 169**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11 483 603	5 723 897	5 759 706	1 958 597	946 984	1 011 613	9 525 006	4 776 913	4 748 093
V2	Đồng bằng sông Hồng	20 399 235	10 098 830	10 300 405	6 336 606	3 220 539	3 116 067	14 062 629	6 878 291	7 184 338
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19 265 831	9 539 077	9 726 754	5 101 441	2 484 624	2 616 817	14 164 390	7 054 453	7 109 937
V4	Tây Nguyên	5 455 477	2 792 593	2 662 884	1 569 890	771 599	798 291	3 885 587	2 020 994	1 864 593
V5	Đông Nam Bộ	15 433 635	7 446 031	7 987 604	9 455 011	4 557 212	4 897 799	5 978 624	2 888 819	3 089 805
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 441 233	8 663 190	8 778 043	4 437 737	2 088 097	2 349 640	13 003 496	6 575 093	6 428 403
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	6 933 940	3 451 044	3 482 896	2 987 463	1 493 942	1 493 521	3 946 477	1 957 102	1 989 375
02	Hà Giang	766 985	383 161	383 824	115 618	57 039	58 579	651 367	326 122	325 245
04	Cao Bằng	516 046	255 454	260 592	104 021	52 035	51 986	412 025	203 419	208 606
06	Bắc Kạn	302 748	153 976	148 772	49 484	22 471	27 013	253 264	131 505	121 759
08	Tuyên Quang	743 352	372 099	371 253	97 407	47 312	50 095	645 945	324 787	321 158
10	Lào Cai	653 839	329 270	324 569	148 169	69 176	78 993	505 670	260 094	245 576
11	Điện Biên	525 736	263 144	262 592	78 958	40 527	38 431	446 778	222 617	224 161
12	Lai Châu	403 422	206 247	197 175	58 383	34 254	24 129	345 039	171 993	173 046
14	Sơn La	1 146 156	575 411	570 745	158 506	88 676	69 830	987 650	486 735	500 915
15	Yên Bái	768 755	383 738	385 017	150 253	72 459	77 794	618 502	311 279	307 223
17	Hoà Bình	810 916	401 768	409 148	121 918	57 386	64 532	688 998	344 382	344 616
19	Thái Nguyên	1 158 333	570 972	587 361	331 021	149 666	181 355	827 312	421 306	406 006
20	Lạng Sơn	746 505	373 351	373 154	143 916	67 616	76 300	602 589	305 735	296 854
22	Quảng Ninh	1 184 843	610 774	574 069	620 593	329 929	290 664	564 250	280 845	283 405

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 598 857	788 264	810 593	156 755	79 507	77 248	1 442 102	708 757	733 345
25	Phú Thọ	1 341 953	667 042	674 911	244 188	108 860	135 328	1 097 765	558 182	539 583
26	Vĩnh Phúc	1 027 495	507 457	520 038	237 729	126 020	111 709	789 766	381 437	408 329
27	Bắc Ninh	1 094 735	539 177	555 558	288 253	151 189	137 064	806 482	387 988	418 494
30	Hải Dương	1 743 782	855 065	888 717	384 339	175 054	209 285	1 359 443	680 011	679 432
31	Hải Phòng	1 922 491	954 703	967 788	895 281	478 131	417 150	1 027 210	476 572	550 638
33	Hưng Yên	1 149 802	569 083	580 719	152 235	71 873	80 362	997 567	497 210	500 357
34	Thái Bình	1 788 256	863 763	924 493	178 724	84 827	93 897	1 609 532	778 936	830 596
35	Hà Nam	792 379	387 810	404 569	83 372	42 345	41 027	709 007	345 465	363 542
36	Nam Định	1 839 372	899 975	939 397	333 415	154 327	179 088	1 505 957	745 648	760 309
37	Ninh Bình	922 140	459 979	462 161	175 202	112 902	62 300	746 938	347 077	399 861
38	Thanh Hoá	3 435 714	1 697 666	1 738 048	405 601	209 470	196 131	3 030 113	1 488 196	1 541 917
40	Nghệ An	2 959 514	1 468 702	1 490 812	406 841	207 969	198 872	2 552 673	1 260 733	1 291 940
42	Hà Tĩnh	1 231 388	607 455	623 933	192 601	97 102	95 499	1 038 787	510 353	528 434
44	Quảng Bình	861 294	430 726	430 568	130 918	66 360	64 558	730 376	364 366	366 010
45	Quảng Trị	610 695	302 722	307 973	180 335	93 477	86 858	430 360	209 245	221 115
46	Thừa Thiên Huế	1 123 073	555 025	568 048	540 193	245 388	294 805	582 880	309 637	273 243
48	Đà Nẵng	991 227	488 903	502 324	864 952	410 406	454 546	126 275	78 497	47 778
49	Quảng Nam	1 459 350	715 125	744 225	279 900	130 155	149 745	1 179 450	584 970	594 480
51	Quảng Ngãi	1 232 473	608 067	624 406	180 637	83 969	96 668	1 051 836	524 098	527 738
52	Bình Định	1 504 482	733 408	771 074	501 503	242 855	258 648	1 002 979	490 553	512 426
54	Phú Yên	881 672	441 310	440 362	204 861	100 883	103 978	676 811	340 427	336 384
56	Khánh Hoà	1 191 078	590 666	600 412	530 025	247 354	282 671	661 053	343 312	317 741
58	Ninh Thuận	581 676	294 083	287 593	210 501	109 346	101 155	371 175	184 737	186 438
60	Bình Thuận	1 202 195	605 219	596 976	472 573	239 890	232 683	729 622	365 329	364 293

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	470 629	253 383	217 246	166 587	83 840	82 747	304 042	169 543	134 499
64	Gia Lai	1 358 085	696 333	661 752	398 519	197 176	201 343	959 566	499 157	460 409
66	Đắk Lắk	1 815 394	915 959	899 435	437 334	213 830	223 504	1 378 060	702 129	675 931
67	Đắk Nông	564 829	303 140	261 689	89 982	55 296	34 686	474 847	247 844	227 003
68	Lâm Đồng	1 246 540	623 778	622 762	477 468	221 457	256 011	769 072	402 321	366 751
70	Bình Phước	921 109	464 899	456 210	154 909	76 287	78 622	766 200	388 612	377 588
72	Tây Ninh	1 096 539	541 263	555 276	172 084	84 099	87 985	924 455	457 164	467 291
74	Bình Dương	1 791 601	864 898	926 703	1 171 950	512 145	659 805	619 651	352 753	266 898
75	Đồng Nai	2 768 767	1 354 301	1 414 466	944 872	444 241	500 631	1 823 895	910 060	913 835
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1 049 015	524 284	524 731	522 977	253 760	269 217	526 038	270 524	255 514
79	Tp Hồ Chí Minh	7 806 604	3 696 386	4 110 218	6 488 219	3 186 680	3 301 539	1 318 385	509 706	808 679
80	Long An	1 464 364	727 224	737 140	264 565	119 503	145 062	1 199 799	607 721	592 078
82	Tiền Giang	1 699 812	830 008	869 804	238 117	101 593	136 524	1 461 695	728 415	733 280
83	Bến Tre	1 259 067	617 405	641 662	126 504	59 314	67 190	1 132 563	558 091	574 472
84	Trà Vinh	1 017 642	501 392	516 250	169 621	85 508	84 113	848 021	415 884	432 137
86	Vĩnh Long	1 036 938	511 228	525 710	162 171	72 666	89 505	874 767	438 562	436 205
87	Đồng Tháp	1 678 589	836 283	842 306	298 246	136 685	161 561	1 380 343	699 598	680 745
89	An Giang	2 155 314	1 072 658	1 082 656	647 925	310 579	337 346	1 507 389	762 079	745 310
91	Kiên Giang	1 736 810	873 448	863 362	475 486	245 640	229 846	1 261 324	627 808	633 516
92	Cần Thơ	1 222 746	608 491	614 255	812 861	387 715	425 146	409 885	220 776	189 109
93	Hậu Giang	771 298	389 209	382 089	220 208	108 772	111 436	551 090	280 437	270 653
94	Sóc Trăng	1 303 145	647 588	655 557	517 436	228 795	288 641	785 709	418 793	366 916
95	Bạc Liêu	874 820	435 219	439 601	241 069	115 393	125 676	633 751	319 826	313 925
96	Cà Mau	1 220 688	613 037	607 651	263 528	115 934	147 594	957 160	497 103	460 057

Biểu 2

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	**89 479 014**	**44 263 618**	**45 215 396**	**28 859 282**	**14 069 055**	**14 790 227**	**60 619 732**	**30 194 563**	**30 425 169**
	0 tuổi	1 704 084	913 820	790 264	531 991	281 567	250 425	1 172 092	632 253	539 839
	1-4 tuổi	5 880 013	3 083 368	2 796 644	1 786 827	936 680	850 147	4 093 186	2 146 688	1 946 498
	5-9 tuổi	7 299 040	3 820 818	3 478 222	2 202 360	1 151 938	1 050 422	5 096 680	2 668 880	2 427 800
	10-14 tuổi	6 805 159	3 513 286	3 291 873	1 900 045	985 391	914 654	4 905 114	2 527 895	2 377 219
	15-17 tuổi	4 426 705	2 288 762	2 137 943	1 231 480	637 390	594 090	3 195 225	1 651 371	1 543 853
	18-19 tuổi	2 733 715	1 406 994	1 326 720	837 943	407 741	430 202	1 895 771	999 253	896 518
	20-24 tuổi	7 290 023	3 685 331	3 604 693	2 347 736	1 126 794	1 220 942	4 942 287	2 558 537	2 383 751
	25-29 tuổi	7 577 216	3 778 313	3 798 903	2 541 365	1 216 716	1 324 649	5 035 850	2 561 596	2 474 254
	30-34 tuổi	7 215 377	3 567 331	3 648 046	2 496 587	1 199 249	1 297 338	4 718 791	2 368 083	2 350 708
	35-39 tuổi	6 672 366	3 320 687	3 351 679	2 282 870	1 121 388	1 161 483	4 389 496	2 199 299	2 190 197
	40-44 tuổi	6 610 475	3 302 452	3 308 023	2 239 491	1 099 190	1 140 302	4 370 984	2 203 262	2 167 721
	45-49 tuổi	5 944 381	2 993 197	2 951 184	1 977 882	983 581	994 301	3 966 499	2 009 616	1 956 883
	50-54 tuổi	5 617 396	2 640 569	2 976 827	1 989 746	945 632	1 044 114	3 627 650	1 694 938	1 932 713
	55-59 tuổi	4 274 940	2 009 610	2 265 330	1 504 194	715 813	788 380	2 770 746	1 293 797	1 476 950
	60-64 tuổi	2 941 849	1 315 264	1 626 585	1 000 316	441 773	558 543	1 941 533	873 491	1 068 042
	65-69 tuổi	1 799 744	794 486	1 005 257	599 302	265 733	333 570	1 200 441	528 754	671 687
	70-74 tuổi	1 573 036	656 544	916 492	480 537	203 845	276 692	1 092 499	452 699	639 800
	75-79 tuổi	1 288 609	510 985	777 624	388 631	156 483	232 149	899 978	354 502	545 476
	80-84 tuổi	1 037 563	407 713	629 850	297 979	120 017	177 963	739 584	287 697	451 887
	85 tuổi trở lên	787 325	254 089	533 236	222 000	72 137	149 863	565 325	181 952	383 373

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**11 483 603**	**5 723 897**	**5 759 706**	**1 958 597**	**946 984**	**1 011 613**	**9 525 006**	**4 776 913**	**4 748 093**
	0 tuổi	263 858	140 353	123 505	43 950	22 355	21 596	219 907	117 998	101 909
	1-4 tuổi	896 863	459 885	436 978	142 435	75 007	67 428	754 427	384 878	369 550
	5-9 tuổi	1 012 320	529 714	482 607	156 033	80 686	75 347	856 287	449 028	407 259
	10-14 tuổi	909 230	465 819	443 411	124 377	64 301	60 076	784 853	401 519	383 335
	15-17 tuổi	569 722	294 740	274 982	76 451	39 528	36 923	493 271	255 212	238 059
	18-19 tuổi	356 579	190 213	166 366	38 970	19 676	19 294	317 609	170 537	147 072
	20-24 tuổi	980 388	503 596	476 792	123 638	58 574	65 064	856 750	445 021	411 728
	25-29 tuổi	1 045 641	527 666	517 975	168 136	77 106	91 030	877 505	450 560	426 945
	30-34 tuổi	916 224	461 605	454 619	165 697	79 109	86 589	750 527	382 496	368 030
	35-39 tuổi	852 087	427 648	424 439	157 952	75 837	82 114	694 135	351 811	342 324
	40-44 tuổi	773 778	383 768	390 010	146 182	69 753	76 429	627 596	314 015	313 581
	45-49 tuổi	736 276	370 136	366 140	140 401	69 543	70 858	595 875	300 593	295 282
	50-54 tuổi	696 508	336 115	360 393	150 983	71 928	79 055	545 526	264 187	281 339
	55-59 tuổi	444 834	209 481	235 353	106 808	52 667	54 141	338 027	156 814	181 212
	60-64 tuổi	299 306	134 622	164 685	72 446	31 181	41 265	226 860	103 441	123 420
	65-69 tuổi	204 607	87 777	116 830	47 120	20 284	26 837	157 487	67 494	89 993
	70-74 tuổi	189 299	78 955	110 344	37 976	16 707	21 269	151 323	62 248	89 075
	75-79 tuổi	137 610	53 435	84 175	25 598	10 433	15 165	112 011	43 002	69 010
	80-84 tuổi	114 726	43 843	70 884	19 716	7 822	11 893	95 010	36 020	58 990
	85 tuổi trở lên	83 749	24 529	59 220	13 727	4 487	9 240	70 022	20 041	49 980

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng**	**20 399 235**	**10 098 830**	**10 300 405**	**6 336 606**	**3 220 539**	**3 116 067**	**14 062 629**	**6 878 291**	**7 184 338**
	0 tuổi	388 806	218 802	170 005	121 256	66 964	54 292	267 551	151 838	115 713
	1-4 tuổi	1 333 203	721 389	611 814	430 565	240 398	190 167	902 638	480 991	421 647
	5-9 tuổi	1 535 524	817 234	718 289	484 863	268 868	215 995	1 050 661	548 367	502 294
	10-14 tuổi	1 355 304	702 535	652 769	383 791	206 038	177 753	971 514	496 497	475 016
	15-17 tuổi	894 380	461 994	432 386	247 455	132 676	114 779	646 925	329 318	317 607
	18-19 tuổi	601 313	299 852	301 461	176 476	89 873	86 603	424 837	209 979	214 858
	20-24 tuổi	1 592 039	788 693	803 346	470 435	222 973	247 462	1 121 604	565 720	555 884
	25-29 tuổi	1 623 166	813 418	809 749	507 500	251 238	256 262	1 115 666	562 180	553 486
	30-34 tuổi	1 475 147	732 734	742 413	508 152	254 311	253 841	966 995	478 423	488 572
	35-39 tuổi	1 412 243	693 005	719 238	465 173	231 774	233 399	947 071	461 232	485 839
	40-44 tuổi	1 422 689	706 743	715 946	440 199	220 933	219 266	982 490	485 810	496 681
	45-49 tuổi	1 332 149	661 719	670 430	387 167	198 440	188 728	944 981	463 279	481 702
	50-54 tuổi	1 529 900	747 173	782 727	501 534	256 051	245 483	1 028 366	491 122	537 244
	55-59 tuổi	1 168 736	568 996	599 740	384 953	201 388	183 565	783 783	367 608	416 176
	60-64 tuổi	819 665	372 006	447 659	273 832	128 718	145 113	545 834	243 287	302 546
	65-69 tuổi	514 257	241 542	272 715	178 551	83 821	94 730	335 706	157 721	177 985
	70-74 tuổi	456 916	204 174	252 743	138 049	68 301	69 748	318 868	135 873	182 995
	75-79 tuổi	382 418	157 755	224 663	102 478	46 508	55 969	279 941	111 247	168 694
	80-84 tuổi	320 659	121 413	199 246	77 324	33 963	43 361	243 335	87 450	155 885
	85 tuổi trở lên	240 718	67 653	173 065	56 854	17 304	39 550	183 864	50 349	133 515

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung**	**19 265 831**	**9 539 077**	**9 726 754**	**5 101 441**	**2 484 624**	**2 616 817**	**14 164 390**	**7 054 453**	**7 109 937**
	0 tuổi	374 893	199 790	175 104	98 573	52 749	45 825	276 320	147 041	129 279
	1-4 tuổi	1 283 923	680 389	603 534	325 825	170 174	155 651	958 098	510 214	447 884
	5-9 tuổi	1 612 124	837 451	774 673	414 601	212 784	201 818	1 197 523	624 668	572 855
	10-14 tuổi	1 590 824	813 117	777 706	370 160	188 245	181 915	1 220 664	624 873	595 791
	15-17 tuổi	1 119 821	576 421	543 400	260 400	133 642	126 758	859 421	442 779	416 643
	18-19 tuổi	632 639	336 462	296 176	158 907	80 012	78 895	473 732	256 450	217 281
	20-24 tuổi	1 482 740	766 303	716 437	388 912	190 970	197 942	1 093 828	575 333	518 496
	25-29 tuổi	1 463 953	736 372	727 581	397 278	191 198	206 081	1 066 675	545 175	521 500
	30-34 tuổi	1 404 892	699 476	705 417	396 675	191 639	205 037	1 008 217	507 837	500 380
	35-39 tuổi	1 370 446	675 040	695 407	386 208	192 921	193 287	984 238	482 119	502 120
	40-44 tuổi	1 438 474	717 781	720 693	412 930	201 982	210 948	1 025 544	515 799	509 745
	45-49 tuổi	1 281 569	643 539	638 031	364 219	179 664	184 555	917 350	463 875	453 475
	50-54 tuổi	1 113 459	510 175	603 284	320 220	150 277	169 943	793 239	359 898	433 341
	55-59 tuổi	893 791	421 071	472 720	252 382	119 288	133 094	641 409	301 783	339 626
	60-64 tuổi	635 035	288 285	346 749	171 490	75 756	95 733	463 545	212 529	251 016
	65-69 tuổi	415 759	179 206	236 553	111 234	47 654	63 580	304 525	131 552	172 973
	70-74 tuổi	354 847	148 364	206 483	88 766	36 030	52 737	266 081	112 335	153 746
	75-79 tuổi	312 766	128 604	184 161	74 128	29 166	44 962	238 638	99 439	139 199
	80-84 tuổi	264 118	103 880	160 238	58 601	23 197	35 404	205 517	80 683	124 835
	85 tuổi trở lên	219 757	77 350	142 407	49 932	17 276	32 655	169 825	60 074	109 752

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**5 455 477**	**2 792 593**	**2 662 884**	**1 569 890**	**771 599**	**798 291**	**3 885 587**	**2 020 994**	**1 864 593**
	0 tuổi	114 555	62 555	52 000	31 342	16 083	15 258	83 213	46 472	36 742
	1-4 tuổi	419 204	223 962	195 242	105 806	55 426	50 381	313 398	168 536	144 861
	5-9 tuổi	549 062	293 532	255 530	136 349	70 608	65 741	412 713	222 924	189 789
	10-14 tuổi	567 265	295 447	271 819	138 426	70 479	67 947	428 840	224 968	203 872
	15-17 tuổi	367 165	187 751	179 414	95 709	46 981	48 727	271 456	140 769	130 687
	18-19 tuổi	177 958	97 373	80 584	47 002	23 601	23 401	130 956	73 772	57 184
	20-24 tuổi	432 370	227 842	204 529	114 743	58 084	56 659	317 627	169 758	147 869
	25-29 tuổi	443 126	221 361	221 765	128 204	60 694	67 511	314 921	160 667	154 254
	30-34 tuổi	428 255	212 213	216 041	123 546	59 457	64 089	304 709	152 756	151 952
	35-39 tuổi	406 245	208 317	197 928	121 913	58 512	63 401	284 332	149 805	134 527
	40-44 tuổi	390 307	203 722	186 585	128 413	63 923	64 490	261 893	139 799	122 095
	45-49 tuổi	330 964	174 797	156 168	115 436	59 124	56 312	215 528	115 673	99 855
	50-54 tuổi	277 766	133 248	144 517	98 903	47 182	51 721	178 863	86 067	92 796
	55-59 tuổi	192 276	95 224	97 052	66 390	31 782	34 608	125 886	63 442	62 444
	60-64 tuổi	119 230	53 663	65 567	38 676	18 237	20 439	80 554	35 426	45 128
	65-69 tuổi	74 949	35 421	39 528	22 708	10 751	11 957	52 241	24 670	27 571
	70-74 tuổi	61 895	26 711	35 184	18 274	7 564	10 710	43 621	19 148	24 473
	75-79 tuổi	44 250	17 079	27 171	16 431	5 839	10 592	27 819	11 240	16 579
	80-84 tuổi	35 086	15 158	19 927	12 429	4 621	7 808	22 657	10 538	12 119
	85 tuổi trở lên	23 550	7 216	16 334	9 190	2 651	6 538	14 360	4 565	9 795

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ**	**15 433 635**	**7 446 031**	**7 987 604**	**9 455 011**	**4 557 212**	**4 897 799**	**5 978 624**	**2 888 819**	**3 089 805**
	0 tuổi	264 162	140 179	123 984	164 756	87 446	77 310	99 406	52 733	46 674
	1-4 tuổi	910 699	456 301	454 398	534 329	268 503	265 825	376 370	187 797	188 573
	5-9 tuổi	1 165 139	601 903	563 236	666 887	347 433	319 455	498 252	254 470	243 781
	10-14 tuổi	1 017 311	532 892	484 419	563 106	298 957	264 150	454 205	233 936	220 269
	15-17 tuổi	660 455	343 128	317 327	353 941	184 638	169 303	306 513	158 490	148 024
	18-19 tuổi	488 441	235 888	252 553	293 674	136 293	157 381	194 767	99 595	95 172
	20-24 tuổi	1 430 935	693 486	737 449	898 469	426 557	471 912	532 466	266 929	265 537
	25-29 tuổi	1 533 340	729 190	804 150	963 868	454 861	509 007	569 472	274 329	295 143
	30-34 tuổi	1 443 606	679 044	764 561	912 202	427 422	484 780	531 404	251 623	279 782
	35-39 tuổi	1 267 370	621 224	646 146	807 441	397 259	410 182	459 929	223 965	235 964
	40-44 tuổi	1 219 736	601 247	618 489	747 348	368 739	378 609	472 388	232 509	239 879
	45-49 tuổi	1 030 997	512 967	518 030	632 919	314 485	318 433	398 079	198 482	199 596
	50-54 tuổi	953 499	442 426	511 073	617 570	292 043	325 528	335 928	150 383	185 545
	55-59 tuổi	717 008	325 488	391 520	463 860	213 604	250 256	253 149	111 885	141 264
	60-64 tuổi	449 068	190 023	259 045	286 442	121 684	164 758	162 625	68 339	94 287
	65-69 tuổi	259 296	109 094	150 202	157 711	69 183	88 528	101 586	39 912	61 674
	70-74 tuổi	217 203	83 671	133 532	129 052	50 939	78 113	88 151	32 732	55 419
	75-79 tuổi	184 772	68 728	116 044	114 930	44 519	70 411	69 842	24 209	45 633
	80-84 tuổi	127 037	50 202	76 835	85 205	32 711	52 494	41 832	17 492	24 340
	85 tuổi trở lên	93 562	28 948	64 614	61 302	19 938	41 364	32 260	9 010	23 250

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**17 441 233**	**8 663 190**	**8 778 043**	**4 437 737**	**2 088 097**	**2 349 640**	**13 003 496**	**6 575 093**	**6 428 403**
	0 tuổi	297 809	152 141	145 667	72 114	35 970	36 144	225 695	116 171	109 523
	1-4 tuổi	1 036 121	541 443	494 678	247 866	127 171	120 695	788 255	414 272	373 983
	5-9 tuổi	1 424 871	740 984	683 887	343 626	171 559	172 066	1 081 245	569 424	511 821
	10-14 tuổi	1 365 225	703 475	661 749	320 185	157 372	162 813	1 045 040	546 103	498 936
	15-17 tuổi	815 162	424 728	390 434	197 524	99 924	97 599	617 638	324 803	292 835
	18-19 tuổi	476 786	247 206	229 580	122 915	58 286	64 629	353 871	188 920	164 951
	20-24 tuổi	1 371 551	705 411	666 140	351 539	169 636	181 903	1 020 012	535 775	484 237
	25-29 tuổi	1 467 989	750 306	717 683	376 378	181 620	194 758	1 091 611	568 686	522 925
	30-34 tuổi	1 547 254	782 259	764 995	390 315	187 312	203 003	1 156 939	594 947	561 992
	35-39 tuổi	1 363 975	695 453	668 522	344 185	165 086	179 099	1 019 790	530 367	489 423
	40-44 tuổi	1 365 492	689 191	676 301	364 420	173 859	190 561	1 001 071	515 331	485 740
	45-49 tuổi	1 232 426	630 039	602 387	337 739	162 325	175 414	894 687	467 714	426 972
	50-54 tuổi	1 046 264	471 432	574 832	300 536	128 151	172 385	745 728	343 281	402 447
	55-59 tuổi	858 295	389 350	468 945	229 801	97 085	132 717	628 493	292 265	336 229
	60-64 tuổi	619 544	276 665	342 880	157 430	66 195	91 235	462 114	210 469	251 645
	65-69 tuổi	330 875	141 445	189 431	81 979	34 040	47 939	248 896	107 405	141 491
	70-74 tuổi	292 875	114 669	178 206	68 419	24 304	44 114	224 456	90 365	134 091
	75-79 tuổi	226 793	85 382	141 411	55 066	20 017	35 049	171 727	65 366	106 361
	80-84 tuổi	175 937	73 218	102 720	44 705	17 703	27 002	131 233	55 514	75 718
	85 tuổi trở lên	125 989	48 393	77 596	30 995	10 480	20 515	94 994	37 913	57 081

Biểu 3

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC		**67 790 723**	**15 684 554**	**46 199 604**	**4 611 597**	**1 286 595**	**8 373**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 401 332	1 515 523	6 218 233	546 642	119 801	1 133
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 786 396	3 252 309	11 176 518	1 140 220	213 956	3 393
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14 404 070	3 398 493	9 709 337	1 101 422	192 833	1 985
V4	Tây Nguyên	3 805 391	910 991	2 624 103	211 531	58 734	32
V5	Đông Nam Bộ	12 076 325	3 616 312	7 369 519	732 029	358 045	420
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 317 209	2 990 926	9 101 894	879 753	343 226	1 410
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	5 335 165	1 179 463	3 725 137	348 072	79 517	2 975
02	Hà Giang	501 127	83 936	383 562	28 813	4 745	70
04	Cao Bằng	388 770	68 958	283 651	31 872	4 252	37
06	Bắc Kạn	229 031	39 630	170 750	15 579	3 038	35
08	Tuyên Quang	558 423	96 499	419 659	35 635	6 581	50
10	Lào Cai	442 575	79 456	331 509	25 593	5 955	62
11	Điện Biên	352 882	66 339	261 920	18 109	6 507	7
12	Lai Châu	262 744	46 207	200 226	13 100	3 183	29
14	Sơn La	781 168	128 915	605 526	37 491	9 237	
15	Yên Bái	554 766	96 022	413 546	33 828	10 854	515
17	Hoà Bình	619 338	116 540	455 631	39 539	7 597	30
19	Thái Nguyên	892 572	159 505	655 977	62 691	14 367	33
20	Lạng Sơn	576 044	116 091	409 180	44 359	6 405	8
22	Quảng Ninh	891 719	187 188	639 167	51 090	14 274	
24	Bắc Giang	1 218 034	224 466	890 480	82 332	20 622	134
25	Phú Thọ	1 023 857	192 959	736 616	77 701	16 458	123
26	Vĩnh Phúc	780 577	157 922	555 348	54 143	13 164	
27	Bắc Ninh	806 996	142 858	600 517	53 252	10 334	35
30	Hải Dương	1 359 985	249 973	978 664	113 484	17 822	41
31	Hải Phòng	1 508 054	309 776	1 070 060	102 972	25 149	97
33	Hưng Yên	889 209	166 405	639 230	73 177	10 241	156
34	Thái Bình	1 440 623	276 872	1 013 050	134 747	15 954	
35	Hà Nam	621 510	148 841	417 868	49 395	5 328	77
36	Nam Định	1 439 197	300 423	1 024 031	99 842	14 901	
37	Ninh Bình	713 364	132 588	513 446	60 046	7 272	12
38	Thanh Hoá	2 617 258	469 994	1 926 485	191 041	28 230	1 508

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
40	Nghệ An	2 185 150	508 698	1 505 724	144 303	25 980	445
42	Hà Tĩnh	937 524	190 785	649 089	85 995	11 649	6
44	Quảng Bình	649 251	166 464	426 932	48 296	7 560	
45	Quảng Trị	440 402	103 521	295 012	36 364	5 505	
46	Thừa Thiên Huế	832 040	226 878	532 525	64 681	7 956	
48	Đà Nẵng	759 193	232 787	460 109	51 785	14 512	
49	Quảng Nam	1 095 116	295 432	691 167	97 954	10 564	
51	Quảng Ngãi	911 010	205 642	614 079	81 141	10 139	9
52	Bình Định	1 126 176	249 158	765 048	95 393	16 578	
54	Phú Yên	664 688	161 507	445 184	49 207	8 791	
56	Khánh Hoà	886 898	246 169	557 576	60 691	22 462	
58	Ninh Thuận	415 159	104 291	272 453	29 378	9 020	17
60	Bình Thuận	884 201	237 167	567 954	65 193	13 887	
62	Kon Tum	309 078	75 585	212 542	17 318	3 612	21
64	Gia Lai	916 691	218 070	628 850	56 215	13 555	
66	Đắk Lắk	1 295 710	314 520	888 310	71 705	21 175	
67	Đắk Nông	388 727	95 122	272 350	15 505	5 739	11
68	Lâm Đồng	895 185	207 694	622 051	50 788	14 653	
70	Bình Phước	662 081	155 618	449 670	41 651	15 133	8
72	Tây Ninh	836 822	187 393	557 945	56 327	35 091	67
74	Bình Dương	1 408 228	392 368	911 468	62 322	42 034	36
75	Đồng Nai	2 130 252	634 178	1 313 151	140 069	42 854	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	793 089	205 057	512 915	52 519	22 598	
79	Tp Hồ Chí Minh	6 245 853	2 041 698	3 624 370	379 141	200 335	309
80	Long An	1 112 849	242 309	771 973	65 225	33 327	15
82	Tiền Giang	1 304 492	270 580	898 817	97 017	37 961	117
83	Bến Tre	990 916	197 995	679 253	83 811	29 858	
84	Trà Vinh	771 901	146 489	547 008	55 465	22 939	
86	Vĩnh Long	806 935	169 146	558 087	58 509	21 164	29
87	Đồng Tháp	1 309 992	326 568	868 950	84 179	30 150	145
89	An Giang	1 615 636	344 731	1 107 911	115 543	47 451	
91	Kiên Giang	1 281 163	292 061	890 922	70 155	28 025	
92	Cần Thơ	951 231	249 210	618 324	61 973	21 612	112
93	Hậu Giang	587 151	134 531	398 410	38 880	15 331	
94	Sóc Trăng	988 816	224 612	669 900	70 495	23 698	111
95	Bạc Liêu	670 302	178 054	443 617	35 628	13 003	
96	Cà Mau	925 824	214 640	648 722	42 873	18 707	881

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
NAM		**32 932 324**	**8 835 046**	**22 998 979**	**679 379**	**415 011**	**3 909**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 128 125	915 362	3 096 706	78 015	37 431	611
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 638 868	1 814 847	5 596 075	161 698	64 853	1 395
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 008 331	1 952 268	4 839 265	156 153	59 801	844
V4	Tây Nguyên	1 917 095	541 071	1 330 011	28 671	17 310	32
V5	Đông Nam Bộ	5 714 755	1 900 997	3 602 314	105 839	105 503	102
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 525 150	1 710 501	4 534 608	149 003	130 113	925
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 594 431	640 879	1 875 610	50 339	26 345	1 258
02	Hà Giang	248 999	49 918	191 643	5 662	1 733	43
04	Cao Bằng	189 895	41 719	141 050	5 356	1 770	
06	Bắc Kạn	115 456	25 577	85 973	2 952	919	35
08	Tuyên Quang	277 707	61 458	209 324	4 965	1 958	
10	Lào Cai	220 491	47 731	166 218	4 798	1 736	8
11	Điện Biên	174 500	40 737	129 977	2 077	1 710	
12	Lai Châu	133 685	28 549	101 551	2 385	1 201	
14	Sơn La	386 434	78 778	301 745	3 522	2 389	
15	Yên Bái	273 236	60 813	205 154	3 971	3 047	251
17	Hoà Bình	304 502	72 458	224 784	5 524	1 726	9
19	Thái Nguyên	429 798	95 274	322 665	7 265	4 594	
20	Lạng Sơn	284 935	71 624	203 062	7 383	2 858	8
22	Quảng Ninh	454 221	116 672	324 766	7 155	5 627	
24	Bắc Giang	588 333	127 638	440 159	13 388	7 014	134
25	Phú Thọ	500 156	113 088	373 401	8 767	4 776	123
26	Vĩnh Phúc	376 812	90 107	276 424	6 837	3 444	
27	Bắc Ninh	386 759	78 718	298 340	7 299	2 402	
30	Hải Dương	645 143	136 970	487 556	15 121	5 477	19
31	Hải Phòng	736 459	184 700	529 832	13 061	8 825	41
33	Hưng Yên	427 347	93 107	321 474	10 458	2 237	70
34	Thái Bình	679 942	148 240	507 276	21 162	3 264	
35	Hà Nam	299 457	84 017	206 351	7 864	1 218	7
36	Nam Định	689 590	165 432	505 892	14 316	3 949	
37	Ninh Bình	348 709	76 005	262 554	8 086	2 065	
38	Thanh Hoá	1 267 341	278 572	956 656	24 174	7 104	835
40	Nghệ An	1 067 219	294 988	743 725	19 876	8 629	

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
42	Hà Tĩnh	449 972	109 718	324 727	11 847	3 680	
44	Quảng Bình	322 263	97 441	214 652	8 256	1 914	
45	Quảng Trị	215 356	61 479	147 275	4 842	1 759	
46	Thừa Thiên Huế	403 625	125 232	265 368	10 120	2 904	
48	Đà Nẵng	367 909	128 325	228 550	6 221	4 814	
49	Quảng Nam	524 871	160 386	346 088	14 251	4 146	
51	Quảng Ngãi	442 893	115 471	309 775	14 609	3 029	9
52	Bình Định	536 376	139 010	379 500	13 428	4 438	
54	Phú Yên	328 838	96 216	222 720	6 884	3 019	
56	Khánh Hoà	435 535	141 623	278 754	8 064	7 095	
58	Ninh Thuận	205 490	61 685	137 009	4 218	2 578	
60	Bình Thuận	440 642	142 122	284 466	9 363	4 692	
62	Kon Tum	163 828	45 850	113 982	3 149	825	21
64	Gia Lai	458 747	127 643	318 731	9 157	3 216	
66	Đắk Lắk	648 281	189 271	443 912	8 285	6 812	
67	Đắk Nông	206 575	58 259	144 370	1 949	1 986	11
68	Lâm Đồng	439 666	120 048	309 016	6 131	4 471	
70	Bình Phước	328 980	94 109	224 381	5 481	5 000	8
72	Tây Ninh	406 239	110 290	275 505	8 897	11 490	58
74	Bình Dương	666 587	198 829	447 070	8 111	12 541	36
75	Đồng Nai	1 028 887	352 607	641 346	20 841	14 093	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	387 712	116 663	256 348	7 326	7 375	
79	Tp Hồ Chí Minh	2 896 351	1 028 499	1 757 664	55 183	55 004	
80	Long An	545 678	139 929	382 471	9 675	13 603	
82	Tiền Giang	623 002	150 456	445 491	12 702	14 236	117
83	Bến Tre	478 234	114 510	339 298	12 481	11 944	
84	Trà Vinh	371 405	84 500	272 451	7 793	6 661	
86	Vĩnh Long	391 773	93 503	279 576	10 973	7 707	15
87	Đồng Tháp	648 025	188 854	429 744	16 843	12 440	145
89	An Giang	789 062	195 962	553 602	22 477	17 022	
91	Kiên Giang	644 597	174 676	447 266	11 061	11 595	
92	Cần Thơ	467 272	140 509	307 410	12 085	7 269	
93	Hậu Giang	293 429	79 333	200 328	7 197	6 571	
94	Sóc Trăng	485 415	127 803	335 476	11 996	10 062	77
95	Bạc Liêu	327 997	98 291	219 022	6 386	4 300	
96	Cà Mau	459 256	122 175	322 473	7 334	6 703	571

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
NỮ		**34 858 399**	**6 849 508**	**23 200 625**	**3 932 218**	**871 584**	**4 464**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 273 207	600 161	3 121 527	468 627	82 370	522
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 147 528	1 437 462	5 580 443	978 522	149 103	1 998
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 395 739	1 446 225	4 870 072	945 269	133 032	1 141
V4	Tây Nguyên	1 888 296	369 920	1 294 092	182 860	41 424	
V5	Đông Nam Bộ	6 361 570	1 715 315	3 767 205	626 190	252 542	318
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 792 059	1 280 425	4 567 286	730 750	213 113	485
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 740 734	538 584	1 849 527	297 733	53 172	1 717
02	Hà Giang	252 128	34 019	191 919	23 151	3 012	27
04	Cao Bằng	198 875	27 239	142 601	26 516	2 483	37
06	Bắc Kạn	113 575	14 052	84 776	12 628	2 119	
08	Tuyên Quang	280 717	35 041	210 334	30 669	4 623	50
10	Lào Cai	222 084	31 725	165 291	20 795	4 219	54
11	Điện Biên	178 382	25 602	131 943	16 032	4 798	7
12	Lai Châu	129 059	17 658	98 675	10 715	1 982	29
14	Sơn La	394 735	50 137	303 781	33 968	6 849	
15	Yên Bái	281 530	35 209	208 392	29 857	7 807	265
17	Hoà Bình	314 837	44 082	230 847	34 016	5 871	21
19	Thái Nguyên	462 774	64 230	333 313	55 425	9 773	33
20	Lạng Sơn	291 108	44 467	206 119	36 975	3 547	
22	Quảng Ninh	437 499	70 516	314 401	43 935	8 647	
24	Bắc Giang	629 701	96 828	450 321	68 944	13 609	
25	Phú Thọ	523 701	79 871	363 215	68 934	11 682	
26	Vĩnh Phúc	403 765	67 815	278 923	47 306	9 720	
27	Bắc Ninh	420 237	64 140	302 177	45 954	7 932	35
30	Hải Dương	714 841	113 003	491 108	98 363	12 345	22
31	Hải Phòng	771 594	125 076	540 228	89 911	16 324	56
33	Hưng Yên	461 862	73 298	317 755	62 719	8 004	86
34	Thái Bình	760 681	128 631	505 774	113 585	12 690	
35	Hà Nam	322 052	64 824	211 517	41 531	4 110	70
36	Nam Định	749 607	134 990	518 139	85 527	10 952	
37	Ninh Bình	364 655	56 583	250 892	51 961	5 208	12
38	Thanh Hoá	1 349 917	191 422	969 829	166 867	21 126	673
40	Nghệ An	1 117 931	213 710	761 998	124 427	17 351	445

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
42	Hà Tĩnh	487 552	81 067	324 362	74 148	7 969	6
44	Quảng Bình	326 988	69 023	212 279	40 040	5 646	
45	Quảng Trị	225 046	42 041	147 737	31 522	3 745	
46	Thừa Thiên Huế	428 415	101 646	267 157	54 560	5 052	
48	Đà Nẵng	391 284	104 463	231 559	45 563	9 698	
49	Quảng Nam	570 245	135 046	345 079	83 702	6 418	
51	Quảng Ngãi	468 117	90 171	304 304	66 532	7 111	
52	Bình Định	589 800	110 148	385 548	81 965	12 140	
54	Phú Yên	335 850	65 291	222 464	42 323	5 771	
56	Khánh Hoà	451 363	104 546	278 822	52 628	15 367	
58	Ninh Thuận	209 670	42 606	135 444	25 160	6 442	17
60	Bình Thuận	443 559	95 045	283 489	55 830	9 196	
62	Kon Tum	145 250	29 735	98 560	14 169	2 787	
64	Gia Lai	457 943	90 427	310 118	47 059	10 339	
66	Đắk Lắk	647 429	125 249	444 398	63 420	14 362	
67	Đắk Nông	182 152	36 863	127 980	13 556	3 753	
68	Lâm Đồng	455 519	87 645	313 035	44 656	10 182	
70	Bình Phước	333 101	61 509	225 288	36 170	10 133	
72	Tây Ninh	430 583	77 103	282 440	47 430	23 601	9
74	Bình Dương	741 641	193 539	464 398	54 211	29 493	
75	Đồng Nai	1 101 365	281 571	671 805	119 229	28 760	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	405 376	88 394	256 567	45 192	15 224	
79	Tp Hồ Chí Minh	3 349 502	1 013 199	1 866 706	323 958	145 331	309
80	Long An	567 171	102 380	389 502	55 549	19 725	15
82	Tiền Giang	681 490	120 123	453 325	84 316	23 725	
83	Bến Tre	512 682	83 484	339 955	71 330	17 913	
84	Trà Vinh	400 497	61 988	274 558	47 673	16 278	
86	Vĩnh Long	415 161	75 643	278 510	47 537	13 457	14
87	Đồng Tháp	661 967	137 714	439 207	67 336	17 710	
89	An Giang	826 574	148 769	554 309	93 066	30 429	
91	Kiên Giang	636 566	117 386	443 656	59 094	16 430	
92	Cần Thơ	483 959	108 701	310 915	49 888	14 343	112
93	Hậu Giang	293 723	55 198	198 083	31 683	8 760	
94	Sóc Trăng	503 401	96 809	334 424	58 498	13 636	33
95	Bạc Liêu	342 305	79 764	224 595	29 242	8 704	
96	Cà Mau	466 567	92 465	326 249	35 539	12 004	310

Biểu 4

DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**81 894 913**	**40 266 425**	**41 628 488**	**19 071 607**	**9 770 174**	**9 301 433**	**59 608 171**	**29 404 804**	**30 203 367**	**3 118 228**	**1 045 811**	**2 072 417**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10 322 881	5 123 658	5 199 223	2 405 280	1 253 311	1 151 969	7 066 537	3 617 458	3 449 079	836 026	246 753	589 272
V2	Đồng bằng sông Hồng	18 677 226	9 158 638	9 518 588	4 346 397	2 241 219	2 105 178	14 059 791	6 838 002	7 221 789	230 253	59 988	170 265
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17 607 013	8 658 898	8 948 115	4 399 543	2 224 879	2 174 664	12 578 218	6 227 171	6 351 047	614 349	199 609	414 740
V4	Tây Nguyên	4 921 718	2 506 076	2 415 642	1 374 158	700 976	673 182	3 224 405	1 676 689	1 547 717	321 713	127 514	194 200
V5	Đông Nam Bộ	14 258 773	6 849 550	7 409 223	3 125 537	1 602 493	1 523 044	10 802 399	5 121 642	5 680 757	317 173	118 856	198 316
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16 107 302	7 969 605	8 137 697	3 420 691	1 747 295	1 673 396	11 876 821	5 923 842	5 952 979	798 714	293 090	505 624
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6 316 959	3 111 975	3 204 984	1 611 755	823 865	787 889	4 608 982	2 261 573	2 347 409	73 543	15 635	57 908
02	Hà Giang	666 643	332 960	333 683	172 768	90 788	81 980	361 873	202 366	159 507	131 669	39 683	91 986
04	Cao Bằng	468 503	231 117	237 386	97 605	50 109	47 495	320 927	164 265	156 661	49 553	16 602	32 951
06	Bắc Kạn	273 249	139 197	134 052	57 554	30 466	27 088	198 367	102 520	95 847	17 014	6 094	10 920
08	Tuyên Quang	670 581	336 326	334 256	143 323	74 009	69 314	496 647	253 963	242 684	30 204	8 160	22 044
10	Lào Cai	575 230	287 934	287 296	165 397	85 050	80 347	325 967	173 700	152 268	82 842	28 772	54 071
11	Điện Biên	463 259	231 261	231 997	127 176	67 904	59 273	228 389	129 700	98 690	107 658	33 623	74 035
12	Lai Châu	353 119	180 865	172 254	101 457	54 628	46 829	159 406	98 387	61 018	92 032	27 725	64 307
14	Sơn La	1 011 496	506 860	504 636	259 267	141 840	117 427	559 732	315 653	244 079	191 980	49 367	142 613
15	Yên Bái	691 038	343 586	347 452	162 788	85 878	76 909	461 418	238 631	222 787	64 761	18 163	46 598
17	Hoà Bình	737 924	364 845	373 079	147 539	74 951	72 589	581 003	286 477	294 526	8 517	3 061	5 456
19	Thái Nguyên	1 052 778	515 137	537 641	235 521	123 303	112 218	804 535	388 029	416 506	12 256	3 692	8 564
20	Lạng Sơn	681 445	338 558	342 886	145 607	72 149	73 458	524 042	263 333	260 709	11 347	2 876	8 471
22	Quảng Ninh	1 078 963	554 753	524 210	251 426	133 528	117 897	786 893	405 936	380 957	39 095	14 573	24 522

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 460 623	713 236	747 386	320 851	162 454	158 397	1 112 479	542 493	569 985	22 217	6 058	16 159
25	Phú Thọ	1 216 995	601 776	615 219	268 428	139 781	128 647	931 753	457 942	473 810	13 973	2 877	11 096
26	Vĩnh Phúc	927 553	452 796	474 757	208 806	106 935	101 871	708 945	342 967	365 979	9 121	2 562	6 559
27	Bắc Ninh	977 330	475 178	502 152	231 294	118 711	112 583	731 837	353 636	378 200	13 798	2 701	11 097
30	Hải Dương	1 598 771	772 867	825 904	354 641	184 576	170 064	1 227 715	583 957	643 757	12 901	2 609	10 292
31	Hải Phòng	1 751 326	863 170	888 155	385 074	199 829	185 245	1 347 136	658 235	688 901	17 547	4 414	13 133
33	Hưng Yên	1 057 090	515 478	541 612	244 378	126 537	117 841	794 637	382 724	411 914	14 599	4 319	10 280
34	Thái Bình	1 681 776	808 605	873 172	332 428	176 798	155 629	1 334 614	627 455	707 160	13 946	4 059	9 887
35	Hà Nam	735 956	358 150	377 806	160 918	82 336	78 582	563 541	272 244	291 297	9 768	2 785	6 982
36	Nam Định	1 708 607	828 672	879 935	381 994	193 523	188 471	1 311 758	631 097	680 661	12 336	2 789	9 546
37	Ninh Bình	842 895	416 994	425 901	183 683	94 578	89 105	643 733	318 178	325 555	13 599	3 541	10 058
38	Thanh Hoá	3 122 389	1 524 614	1 597 775	676 943	340 279	336 665	2 336 984	1 153 582	1 183 402	100 669	26 759	73 910
40	Nghệ An	2 684 633	1 322 374	1 362 259	666 299	341 977	324 323	1 950 850	959 389	991 461	63 188	19 225	43 963
42	Hà Tĩnh	1 125 855	550 111	575 744	275 905	143 582	132 323	836 238	401 574	434 664	11 317	3 671	7 646
44	Quảng Bình	788 722	393 294	395 427	191 128	96 311	94 816	580 502	289 853	290 649	17 092	7 130	9 962
45	Quảng Trị	557 060	275 452	281 608	152 127	78 331	73 795	377 734	189 659	188 074	27 179	7 450	19 730
46	Thừa Thiên Huế	1 025 630	504 928	520 701	287 178	143 358	143 820	686 286	348 198	338 088	52 165	13 372	38 793
48	Đà Nẵng	902 329	442 619	459 710	255 134	130 692	124 441	636 385	308 982	327 402	10 675	2 900	7 775
49	Quảng Nam	1 331 664	647 535	684 129	353 254	176 863	176 391	944 222	459 120	485 102	34 187	11 552	22 635
51	Quảng Ngãi	1 126 483	551 814	574 669	296 361	148 147	148 214	742 304	378 071	364 233	87 818	25 596	62 223
52	Bình Định	1 385 154	671 183	713 971	351 757	177 028	174 729	1 008 381	487 134	521 247	25 016	7 021	17 995
54	Phú Yên	819 106	409 289	409 816	211 982	107 318	104 665	582 792	294 792	288 000	24 332	7 180	17 152
56	Khánh Hoà	1 098 894	541 987	556 907	272 664	133 531	139 134	774 321	388 119	386 202	51 909	20 338	31 571
58	Ninh Thuận	531 264	267 557	263 707	131 063	66 608	64 455	335 525	172 592	162 933	64 410	28 235	36 175
60	Bình Thuận	1 107 833	556 141	551 692	277 748	140 855	136 893	785 694	396 106	389 588	44 390	19 180	25 211

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	412 533	221 425	191 107	114 231	62 340	51 891	262 454	144 691	117 763	35 576	14 236	21 340
64	Gia Lai	1 221 989	623 952	598 038	331 579	173 636	157 943	739 441	388 193	351 249	150 415	61 793	88 622
66	Đắk Lắk	1 647 147	828 474	818 673	470 620	233 055	237 565	1 111 974	570 625	541 348	64 554	24 794	39 759
67	Đắk Nông	512 949	272 507	240 442	158 197	82 954	75 243	327 959	178 834	149 124	26 177	10 310	15 867
68	Lâm Đồng	1 127 100	559 718	567 382	299 531	148 991	150 539	782 578	394 346	388 232	44 991	16 380	28 610
70	Bình Phước	844 680	425 278	419 402	218 694	113 953	104 742	580 317	293 390	286 927	45 194	17 776	27 417
72	Tây Ninh	1 005 955	493 324	512 631	193 574	96 982	96 592	759 865	375 674	384 191	51 674	20 322	31 351
74	Bình Dương	1 632 588	784 303	848 285	288 788	146 527	142 262	1 304 138	621 323	682 815	37 855	15 541	22 314
75	Đồng Nai	2 552 772	1 244 748	1 308 024	597 370	300 150	297 220	1 893 866	921 330	972 536	58 496	21 861	36 635
77	Bà Rịa Vũng Tàu	968 371	481 710	486 660	225 529	117 464	108 065	713 218	350 930	362 288	29 274	13 166	16 109
79	Tp Hồ Chí Minh	7 254 408	3 420 187	3 834 221	1 601 581	827 418	774 164	5 550 995	2 558 994	2 992 001	94 680	30 190	64 491
80	Long An	1 346 976	665 928	681 048	300 618	150 696	149 922	994 478	497 480	496 999	50 955	17 366	33 589
82	Tiền Giang	1 571 838	762 873	808 965	330 550	166 098	164 452	1 185 741	578 411	607 330	55 516	18 350	37 166
83	Bến Tre	1 178 786	574 197	604 589	236 628	117 382	119 245	907 623	445 191	462 431	34 111	11 541	22 570
84	Trà Vinh	931 084	455 318	475 766	193 387	101 141	92 246	664 244	330 947	333 296	73 424	23 214	50 210
86	Vĩnh Long	958 035	470 759	487 276	203 146	103 711	99 435	716 561	353 531	363 029	38 188	13 476	24 712
87	Đồng Tháp	1 566 234	781 060	785 174	323 944	167 909	156 035	1 184 748	591 322	593 426	56 166	21 127	35 040
89	An Giang	1 975 982	978 743	997 239	416 257	214 811	201 446	1 415 647	710 741	704 906	143 947	53 107	90 841
91	Kiên Giang	1 581 941	792 887	789 054	357 033	178 419	178 615	1 118 811	572 585	546 226	104 991	41 340	63 651
92	Cần Thơ	1 134 035	562 844	571 191	238 451	122 926	115 525	848 699	422 169	426 530	45 114	16 920	28 195
93	Hậu Giang	712 538	359 470	353 068	156 513	81 632	74 881	532 111	268 550	263 561	22 789	8 736	14 053
94	Sóc Trăng	1 201 689	594 447	607 242	251 023	128 836	122 188	848 369	426 603	421 765	100 928	38 175	62 754
95	Bạc Liêu	813 500	402 820	410 680	173 774	89 861	83 913	610 669	301 617	309 052	28 801	11 279	17 522
96	Cà Mau	1 134 664	568 259	566 405	239 367	123 873	115 494	849 122	424 695	424 426	43 783	18 460	25 323

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**26 540 464**	**12 850 808**	**13 689 656**	**6 146 882**	**3 151 079**	**2 995 804**	**19 881 812**	**9 524 950**	**10 356 862**	**477 768**	**158 899**	**318 869**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 772 212	849 622	922 589	399 534	203 598	195 936	1 339 021	636 329	702 692	31 600	8 880	22 720
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 784 785	2 913 177	2 871 608	1 403 056	749 979	653 077	4 325 630	2 144 632	2 180 998	39 260	10 752	28 509
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 677 043	2 261 701	2 415 342	1 183 236	590 833	592 404	3 394 619	1 637 947	1 756 672	95 452	31 339	64 113
V4	Tây Nguyên	1 432 742	700 090	732 652	382 552	189 389	193 163	1 014 867	498 989	515 879	34 709	11 390	23 319
V5	Đông Nam Bộ	8 755 926	4 201 262	4 554 664	1 895 252	984 465	910 787	6 740 988	3 171 814	3 569 174	112 859	41 394	71 465
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 117 757	1 924 955	2 192 801	883 252	432 814	450 437	3 066 686	1 435 238	1 631 448	163 887	55 144	108 743
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 724 805	1 350 984	1 373 821	690 873	367 153	323 721	2 004 791	973 060	1 031 731	16 067	4 637	11 430
02	Hà Giang	104 041	50 909	53 132	24 654	12 465	12 188	74 732	36 979	37 753	4 582	1 431	3 151
04	Cao Bằng	94 561	46 638	47 922	17 370	9 002	8 368	75 168	37 158	38 010	1 923	469	1 454
06	Bắc Kạn	45 009	20 446	24 563	8 671	4 188	4 483	35 545	16 010	19 535	733	222	511
08	Tuyên Quang	88 237	42 570	45 667	18 150	9 173	8 977	69 178	33 141	36 037	829	214	615
10	Lào Cai	132 583	61 677	70 906	33 835	17 143	16 692	94 870	43 275	51 595	3 774	1 225	2 550
11	Điện Biên	71 372	36 258	35 115	18 833	10 002	8 831	50 865	25 825	25 040	1 675	431	1 244
12	Lai Châu	50 954	29 825	21 129	13 107	8 043	5 065	34 482	20 572	13 909	3 337	1 193	2 144
14	Sơn La	142 696	79 371	63 325	32 359	18 962	13 397	105 519	59 201	46 318	4 818	1 208	3 611
15	Yên Bái	135 989	65 050	70 938	28 850	14 602	14 248	103 623	49 650	53 973	3 396	727	2 668
17	Hoà Bình	111 083	51 811	59 272	24 022	11 844	12 178	86 006	39 586	46 420	686	232	454
19	Thái Nguyên	299 053	134 188	164 865	69 944	34 105	35 839	226 856	99 342	127 515	2 019	628	1 390
20	Lạng Sơn	131 777	61 685	70 092	28 327	13 431	14 896	102 124	47 946	54 178	1 134	244	890
22	Quảng Ninh	568 402	300 168	268 233	130 193	71 819	58 373	432 191	226 378	205 813	4 974	1 487	3 487
24	Bắc Giang	142 183	71 160	71 023	30 803	16 537	14 266	109 982	54 197	55 784	1 109	298	811

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	222 674	98 034	124 640	50 609	24 102	26 507	170 072	73 449	96 624	1 587	360	1 227
26	Vĩnh Phúc	215 012	112 361	102 651	51 807	27 113	24 694	161 580	84 788	76 792	1 473	394	1 079
27	Bắc Ninh	257 213	132 807	124 406	61 587	34 227	27 361	192 919	97 995	94 925	2 706	586	2 120
30	Hải Dương	354 293	159 791	194 502	84 903	41 455	43 447	265 894	117 574	148 320	2 402	357	2 045
31	Hải Phòng	815 569	431 770	383 799	188 011	104 186	83 825	621 390	325 746	295 644	6 022	1 742	4 281
33	Hưng Yên	139 033	64 896	74 137	36 158	17 821	18 338	101 156	46 623	54 533	1 382	327	1 055
34	Thái Bình	166 534	78 276	88 259	35 908	18 515	17 394	130 154	59 660	70 494	449	89	359
35	Hà Nam	76 574	38 638	37 935	18 613	10 038	8 576	57 382	28 352	29 030	349	135	215
36	Nam Định	308 464	141 488	166 976	68 850	33 217	35 634	237 301	107 784	129 518	1 880	285	1 595
37	Ninh Bình	158 888	101 997	56 890	36 152	24 437	11 715	120 871	76 672	44 199	1 556	714	842
38	Thanh Hoá	366 411	186 990	179 421	81 059	43 706	37 353	278 972	140 871	138 101	4 582	1 640	2 942
40	Nghệ An	370 212	187 437	182 775	86 337	46 536	39 802	280 308	139 487	140 820	1 960	760	1 199
42	Hà Tĩnh	175 099	87 662	87 437	43 228	23 097	20 131	130 588	64 048	66 540	1 241	495	746
44	Quảng Bình	119 043	59 741	59 302	27 360	13 803	13 557	90 841	45 666	45 175	842	272	570
45	Quảng Trị	164 072	84 668	79 404	41 521	22 820	18 701	118 515	60 737	57 778	4 015	1 099	2 916
46	Thừa Thiên Huế	494 526	223 674	270 851	137 081	62 611	74 469	341 445	157 991	183 455	15 999	3 072	12 927
48	Đà Nẵng	787 682	371 576	416 106	224 014	110 954	113 060	554 455	258 387	296 068	9 078	2 190	6 887
49	Quảng Nam	255 878	117 921	137 957	65 181	30 689	34 492	187 498	86 211	101 287	3 198	1 020	2 178
51	Quảng Ngãi	166 702	77 089	89 613	39 912	19 000	20 911	122 158	56 541	65 617	4 632	1 548	3 085
52	Bình Định	461 036	222 366	238 670	113 393	57 070	56 324	342 341	163 608	178 734	5 301	1 689	3 613
54	Phú Yên	189 450	92 658	96 792	50 227	25 048	25 179	136 047	66 663	69 384	3 177	947	2 230
56	Khánh Hoà	492 686	228 365	264 321	121 047	56 599	64 448	357 399	167 154	190 245	14 240	4 611	9 629
58	Ninh Thuận	194 588	100 433	94 156	47 843	25 457	22 385	138 994	71 711	67 284	7 622	3 188	4 434
60	Bình Thuận	439 658	221 122	218 536	105 034	53 443	51 591	315 059	158 872	156 186	19 565	8 807	10 759

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	149 708	75 008	74 700	39 661	19 462	20 199	104 170	53 438	50 732	5 711	2 024	3 687
64	Gia Lai	362 701	178 297	184 404	95 611	48 377	47 235	253 618	125 287	128 330	13 202	4 503	8 699
66	Đắk Lắk	400 166	195 163	205 003	111 252	54 182	57 070	281 765	138 672	143 093	7 149	2 310	4 840
67	Đắk Nông	81 942	50 045	31 897	24 757	15 197	9 560	55 345	33 893	21 451	1 665	848	817
68	Lâm Đồng	438 225	201 577	236 648	111 272	52 172	59 100	319 970	147 698	172 272	6 983	1 707	5 276
70	Bình Phước	140 928	68 831	72 097	35 137	18 229	16 908	102 443	49 470	52 973	3 130	1 046	2 084
72	Tây Ninh	158 885	77 222	81 662	32 973	17 101	15 872	119 929	57 735	62 195	5 641	2 233	3 408
74	Bình Dương	1 067 724	463 116	604 608	181 161	82 023	99 138	865 953	373 699	492 254	19 816	7 079	12 737
75	Đồng Nai	870 599	406 642	463 957	198 780	97 318	101 462	654 111	303 283	350 829	16 682	5 585	11 097
77	Bà Rịa Vũng Tàu	484 002	233 537	250 464	104 319	51 921	52 399	367 289	175 863	191 426	12 173	5 633	6 539
79	Tp Hồ Chí Minh	6 033 788	2 951 914	3 081 875	1 342 882	717 874	625 009	4 631 261	2 211 764	2 419 498	55 417	19 817	35 600
80	Long An	246 980	110 553	136 427	55 779	26 332	29 447	185 423	82 423	103 000	5 539	1 724	3 815
82	Tiền Giang	224 080	95 019	129 061	46 410	21 821	24 589	174 068	72 121	101 947	3 572	1 063	2 509
83	Bến Tre	118 566	55 148	63 419	23 917	11 728	12 189	92 034	42 598	49 436	2 553	810	1 744
84	Trà Vinh	157 554	78 575	78 979	32 729	17 272	15 457	119 066	59 581	59 486	5 729	1 707	4 023
86	Vĩnh Long	152 453	67 504	84 949	36 928	17 526	19 402	112 163	48 888	63 275	3 270	1 049	2 220
87	Đồng Tháp	278 225	127 026	151 198	59 682	28 844	30 838	209 499	95 355	114 144	8 860	2 748	6 112
89	An Giang	597 501	285 250	312 251	121 669	60 512	61 157	437 407	212 443	224 964	38 294	12 210	26 085
91	Kiên Giang	434 601	222 252	212 349	95 212	49 581	45 631	318 192	163 990	154 203	20 931	8 590	12 341
92	Cần Thơ	756 605	359 997	396 609	163 466	82 143	81 323	568 607	269 756	298 851	23 486	7 650	15 836
93	Hậu Giang	204 043	100 195	103 848	44 888	23 330	21 558	152 219	74 442	77 777	6 725	2 348	4 377
94	Sóc Trăng	479 002	210 323	268 679	99 710	45 681	54 029	347 204	154 167	193 037	31 144	9 910	21 233
95	Bạc Liêu	223 717	106 546	117 171	46 416	23 313	23 103	169 690	80 188	89 503	7 410	2 984	4 426
96	Cà Mau	244 430	106 568	137 862	56 445	24 732	31 713	181 112	79 286	101 826	6 374	2 353	4 022

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**55 354 449**	**27 415 617**	**27 938 832**	**12 924 724**	**6 619 095**	**6 305 629**	**39 726 359**	**19 879 854**	**19 846 505**	**2 640 460**	**886 912**	**1 753 549**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 550 669	4 274 036	4 276 634	2 005 746	1 049 713	956 033	5 727 516	2 981 129	2 746 387	804 425	237 873	566 552
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 892 441	6 245 461	6 646 980	2 943 341	1 491 240	1 452 101	9 734 161	4 693 370	5 040 791	190 993	49 237	141 756
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	12 929 970	6 397 197	6 532 773	3 216 307	1 634 047	1 582 261	9 183 598	4 589 224	4 594 374	518 897	168 270	350 627
V4	Tây Nguyên	3 488 976	1 805 986	1 682 990	991 606	511 587	480 019	2 209 538	1 177 700	1 031 838	287 004	116 124	170 880
V5	Đông Nam Bộ	5 502 847	2 648 288	2 854 559	1 230 285	618 028	612 257	4 061 411	1 949 828	2 111 584	204 314	77 463	126 851
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11 989 545	6 044 650	5 944 896	2 537 440	1 314 481	1 222 959	8 810 135	4 488 604	4 321 531	634 827	237 945	396 881
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 592 153	1 760 990	1 831 163	920 881	456 713	464 169	2 604 191	1 288 513	1 315 678	57 476	10 999	46 478
02	Hà Giang	562 602	282 051	280 551	148 114	78 323	69 792	287 141	165 387	121 754	127 087	38 253	88 834
04	Cao Bằng	373 942	184 478	189 463	80 235	41 108	39 127	245 759	127 108	118 651	47 631	16 133	31 497
06	Bắc Kạn	228 240	118 751	109 488	48 883	26 278	22 605	162 822	86 510	76 313	16 282	5 872	10 410
08	Tuyên Quang	582 345	293 756	288 589	125 172	64 836	60 336	427 469	220 822	206 647	29 375	7 946	21 430
10	Lào Cai	442 647	226 257	216 391	131 562	67 908	63 654	231 097	130 425	100 672	79 068	27 547	51 521
11	Điện Biên	391 886	195 004	196 882	108 344	57 902	50 442	177 525	103 875	73 649	105 983	33 192	72 791
12	Lai Châu	302 165	151 040	151 125	88 350	46 586	41 764	124 924	77 815	47 109	88 695	26 532	62 164
14	Sơn La	868 799	427 489	441 310	226 908	122 878	104 030	454 213	256 452	197 761	187 162	48 159	139 003
15	Yên Bái	555 050	278 536	276 513	133 938	71 277	62 661	357 795	188 981	168 814	61 366	17 436	43 930
17	Hoà Bình	626 841	313 034	313 807	123 518	63 107	60 411	494 998	246 892	248 106	7 832	2 829	5 003
19	Thái Nguyên	753 725	380 949	372 776	165 577	89 197	76 379	577 678	288 687	288 991	10 238	3 064	7 174
20	Lạng Sơn	549 668	276 873	272 795	117 280	58 718	58 561	421 918	215 387	206 531	10 213	2 633	7 581
22	Quảng Ninh	510 562	254 585	255 977	121 233	61 709	59 524	354 702	179 559	175 144	34 121	13 086	21 035
24	Bắc Giang	1 318 440	642 077	676 363	290 048	145 917	144 131	1 002 497	488 296	514 201	21 108	5 761	15 348

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	994 321	503 742	490 579	217 819	115 679	102 140	761 680	384 494	377 187	12 386	2 517	9 869
26	Vĩnh Phúc	712 541	340 435	372 106	156 999	79 823	77 177	547 365	258 178	289 187	7 647	2 168	5 479
27	Bắc Ninh	720 117	342 371	377 746	169 707	84 485	85 222	538 917	255 641	283 276	11 092	2 116	8 977
30	Hải Dương	1 244 478	613 076	631 402	269 738	143 121	126 617	961 820	466 383	495 437	10 499	2 252	8 247
31	Hải Phòng	935 757	431 401	504 356	197 063	95 643	101 420	725 746	332 489	393 257	11 525	2 672	8 852
33	Hưng Yên	918 057	450 582	467 475	208 220	108 717	99 503	693 481	336 101	357 381	13 217	3 992	9 225
34	Thái Bình	1 515 242	730 329	784 913	296 520	158 284	138 236	1 204 460	567 795	636 666	13 498	3 970	9 528
35	Hà Nam	659 382	319 512	339 870	142 305	72 299	70 006	506 158	243 891	262 267	9 418	2 651	6 767
36	Nam Định	1 400 143	687 184	712 959	313 144	160 307	152 837	1 074 457	523 313	551 144	10 456	2 505	7 951
37	Ninh Bình	684 007	314 997	369 011	147 531	70 141	77 390	522 862	241 507	281 356	12 043	2 827	9 215
38	Thanh Hoá	2 755 978	1 337 624	1 418 354	595 885	296 573	299 312	2 058 012	1 012 711	1 045 301	96 087	25 119	70 968
40	Nghệ An	2 314 421	1 134 937	1 179 484	579 962	295 441	284 521	1 670 542	819 902	850 641	61 229	18 465	42 764
42	Hà Tĩnh	950 756	462 449	488 308	232 677	120 485	112 192	705 650	337 526	368 124	10 077	3 176	6 901
44	Quảng Bình	669 679	333 553	336 126	163 768	82 508	81 259	489 661	244 187	245 474	16 251	6 859	9 392
45	Quảng Trị	392 988	190 784	202 204	110 605	55 512	55 094	259 219	128 922	130 296	23 164	6 350	16 814
46	Thừa Thiên Huế	531 104	281 254	249 850	150 098	80 747	69 351	344 841	190 208	154 633	36 166	10 299	25 866
48	Đà Nẵng	114 647	71 043	43 604	31 120	19 738	11 381	81 930	50 595	31 335	1 597	710	888
49	Quảng Nam	1 075 786	529 614	546 172	288 073	146 174	141 899	756 724	372 909	383 815	30 989	10 532	20 457
51	Quảng Ngãi	959 781	474 725	485 056	256 449	129 147	127 302	620 146	321 530	298 616	83 186	24 048	59 138
52	Bình Định	924 118	448 817	475 301	238 363	119 958	118 405	666 040	323 527	342 513	19 715	5 332	14 382
54	Phú Yên	629 655	316 631	313 024	161 756	82 270	79 486	446 745	228 129	218 616	21 155	6 232	14 922
56	Khánh Hoà	606 208	313 623	292 585	151 617	76 931	74 685	416 922	220 964	195 958	37 669	15 727	21 942
58	Ninh Thuận	336 676	167 125	169 551	83 220	41 151	42 070	196 531	100 881	95 650	56 789	25 048	31 741
60	Bình Thuận	668 175	335 019	333 156	172 714	87 413	85 302	470 635	237 233	233 402	24 825	10 373	14 452

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	262 825	146 417	116 407	74 571	42 878	31 692	158 283	91 253	67 031	29 865	12 212	17 653
64	Gia Lai	859 288	445 655	413 633	235 968	125 259	110 709	485 824	262 905	222 919	137 214	57 290	79 923
66	Đắk Lắk	1 246 982	633 311	613 671	359 368	178 873	180 495	830 209	431 953	398 255	57 405	22 485	34 920
67	Đắk Nông	431 007	222 462	208 545	133 440	67 757	65 683	272 614	144 941	127 673	24 513	9 463	15 050
68	Lâm Đồng	688 875	358 141	330 734	188 259	96 819	91 440	462 608	246 648	215 960	38 008	14 674	23 334
70	Bình Phước	703 752	356 448	347 305	183 558	95 724	87 834	477 874	243 920	233 954	42 064	16 730	25 334
72	Tây Ninh	847 070	416 102	430 969	160 601	79 881	80 720	639 936	317 939	321 997	46 032	18 090	27 943
74	Bình Dương	564 864	321 187	243 677	107 627	64 504	43 124	438 184	247 624	190 560	18 039	8 462	9 577
75	Đồng Nai	1 682 173	838 106	844 067	398 590	202 832	195 758	1 239 755	618 047	621 708	41 813	16 276	25 538
77	Bà Rịa Vũng Tàu	484 369	248 173	236 196	121 209	65 543	55 666	345 929	175 067	170 862	17 102	7 533	9 569
79	Tp Hồ Chí Minh	1 220 620	468 274	752 346	258 699	109 544	149 155	919 734	347 231	572 503	39 263	10 373	28 891
80	Long An	1 099 995	555 375	544 620	244 838	124 363	120 475	809 055	415 057	393 999	45 416	15 642	29 774
82	Tiền Giang	1 347 758	667 854	679 904	284 140	144 278	139 863	1 011 673	506 290	505 384	51 944	17 287	34 657
83	Bến Tre	1 060 220	519 049	541 170	212 711	105 655	107 056	815 589	402 594	412 995	31 557	10 731	20 826
84	Trà Vinh	773 530	376 743	396 787	160 658	83 869	76 789	545 177	271 366	273 811	67 695	21 508	46 187
86	Vĩnh Long	805 582	403 255	402 328	166 218	86 185	80 033	604 397	304 643	299 754	34 918	12 426	22 492
87	Đồng Tháp	1 288 010	654 034	633 976	264 262	139 066	125 196	975 249	495 967	479 282	47 306	18 378	28 928
89	An Giang	1 378 481	693 493	684 988	294 588	154 298	140 290	978 239	498 298	479 942	105 653	40 897	64 756
91	Kiên Giang	1 147 341	570 635	576 706	261 821	128 837	132 984	800 619	408 596	392 023	84 060	32 750	51 310
92	Cần Thơ	377 430	202 848	174 582	74 985	40 783	34 202	280 091	152 413	127 679	21 629	9 270	12 359
93	Hậu Giang	508 495	259 275	249 220	111 624	58 302	53 322	379 892	194 107	185 785	16 064	6 389	9 676
94	Sóc Trăng	722 688	384 124	338 563	151 313	83 154	68 158	501 165	272 436	228 728	69 785	28 264	41 520
95	Bạc Liêu	589 783	296 274	293 510	127 359	66 549	60 810	440 979	221 430	219 549	21 391	8 296	13 096
96	Cà Mau	890 234	461 691	428 543	182 922	99 141	83 780	668 009	345 409	322 600	37 409	16 107	21 301

Biểu 5

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002 - 2006			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2002 - 2006 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**7 063 089**	**3 671 786**	**3 391 303**	**7 279 388**	**3 797 707**	**3 481 681**	**6 821 428**	**3 549 298**	**3 272 130**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	968 670	504 913	463 757	999 891	524 675	475 216	922 294	484 474	437 820
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 446 481	763 488	682 993	1 469 489	779 079	690 410	1 407 560	745 806	661 754
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 572 911	810 551	762 360	1 616 966	834 304	782 662	1 528 003	785 880	742 123
V4	Tây Nguyên	540 873	288 969	251 904	563 807	299 711	264 096	518 407	274 643	243 764
V5	Đông Nam Bộ	1 117 576	571 238	546 338	1 143 103	587 232	555 871	1 083 579	554 307	529 272
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 416 578	732 627	683 951	1 486 132	772 706	713 426	1 361 585	704 188	657 397
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	504 026	266 365	237 661	511 498	271 696	239 802	487 466	259 370	228 096
02	Hà Giang	89 189	45 603	43 586	92 314	48 760	43 554	80 703	42 584	38 119
04	Cao Bằng	39 185	20 347	18 838	39 875	20 665	19 210	35 911	18 508	17 403
06	Bắc Kạn	22 053	11 522	10 531	23 606	12 467	11 140	21 492	11 260	10 232
08	Tuyên Quang	54 050	29 014	25 036	56 212	30 383	25 829	52 345	28 365	23 979
10	Lào Cai	68 547	34 339	34 208	69 045	34 885	34 160	66 783	33 729	33 054
11	Điện Biên	56 418	29 144	27 274	55 259	28 803	26 456	51 144	26 732	24 412
12	Lai Châu	47 052	24 936	22 115	49 350	26 068	23 282	44 587	23 769	20 818
14	Sơn La	121 494	64 327	57 168	128 888	69 161	59 727	112 140	60 261	51 879
15	Yên Bái	70 652	35 844	34 808	73 003	37 468	35 535	67 367	34 401	32 966
17	Hoà Bình	59 199	30 021	29 178	60 426	30 701	29 724	57 036	28 923	28 113
19	Thái Nguyên	77 210	41 966	35 245	80 554	43 926	36 628	74 864	40 781	34 083
20	Lạng Sơn	51 458	26 436	25 022	53 917	27 828	26 089	49 919	25 663	24 256

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	94 654	51 111	43 542	94 684	50 855	43 829	92 025	49 426	42 598
24	Bắc Giang	114 587	59 510	55 076	116 580	60 130	56 450	112 253	58 489	53 764
25	Phú Thọ	97 576	51 904	45 672	100 862	53 430	47 432	95 750	51 009	44 742
26	Vĩnh Phúc	76 318	39 057	37 262	80 012	41 666	38 347	74 295	38 138	36 157
27	Bắc Ninh	83 758	42 804	40 954	83 961	43 186	40 775	82 478	42 262	40 216
30	Hải Dương	114 018	59 617	54 401	117 478	61 673	55 805	111 059	58 330	52 729
31	Hải Phòng	119 021	62 552	56 470	121 938	64 382	57 556	116 682	61 424	55 258
33	Hưng Yên	81 283	42 061	39 222	82 272	42 503	39 769	79 846	41 437	38 409
34	Thái Bình	119 554	65 632	53 922	119 062	65 557	53 505	116 682	64 460	52 221
35	Hà Nam	55 358	27 909	27 449	55 651	27 795	27 856	54 206	27 339	26 867
36	Nam Định	135 198	72 132	63 066	138 613	75 152	63 461	130 271	69 929	60 342
37	Ninh Bình	63 292	34 248	29 044	64 319	34 614	29 705	62 552	33 691	28 861
38	Thanh Hoá	242 190	121 786	120 404	250 434	126 096	124 338	233 331	117 014	116 317
40	Nghệ An	237 755	123 050	114 705	244 743	127 448	117 295	231 510	119 576	111 934
42	Hà Tĩnh	93 091	49 817	43 274	97 172	51 853	45 319	90 462	48 272	42 190
44	Quảng Bình	67 304	33 224	34 081	68 900	34 097	34 803	65 556	32 249	33 307
45	Quảng Trị	58 070	30 205	27 865	59 372	30 925	28 447	55 536	28 836	26 700
46	Thừa Thiên Huế	94 149	49 043	45 107	96 912	51 015	45 897	92 151	47 982	44 169
48	Đà Nẵng	76 113	39 668	36 445	76 389	39 914	36 475	75 159	39 147	36 012
49	Quảng Nam	115 403	59 828	55 575	118 923	61 332	57 592	111 362	57 372	53 990
51	Quảng Ngãi	112 085	55 316	56 770	118 820	58 866	59 954	109 457	54 339	55 117
52	Bình Định	127 194	68 520	58 674	130 387	69 913	60 474	124 266	66 884	57 383
54	Phú Yên	74 091	38 611	35 480	75 603	39 588	36 014	72 548	37 807	34 741
56	Khánh Hoà	105 119	51 768	53 351	106 882	53 098	53 784	102 993	50 927	52 066
58	Ninh Thuận	58 103	31 750	26 352	58 225	31 759	26 466	53 835	29 213	24 623

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	112 242	57 965	54 277	114 204	58 400	55 804	109 836	56 262	53 574
62	Kon Tum	52 255	29 545	22 709	53 268	29 944	23 325	49 422	27 571	21 851
64	Gia Lai	152 585	82 990	69 595	156 421	84 632	71 789	141 721	76 368	65 354
66	Đắk Lắk	169 696	88 794	80 902	178 637	93 001	85 636	164 892	85 420	79 472
67	Đắk Nông	57 949	31 372	26 577	63 526	34 187	29 339	56 179	30 284	25 895
68	Lâm Đồng	108 388	56 268	52 121	111 954	57 947	54 007	106 192	55 000	51 192
70	Bình Phước	90 808	47 311	43 497	95 457	50 678	44 779	86 017	44 842	41 175
72	Tây Ninh	81 305	40 888	40 417	83 400	42 718	40 682	78 349	39 591	38 758
74	Bình Dương	114 068	59 759	54 309	114 782	59 256	55 526	107 370	55 949	51 421
75	Đồng Nai	206 998	103 921	103 077	216 835	110 188	106 647	200 940	100 129	100 811
77	Bà Rịa Vũng Tàu	91 542	50 489	41 053	92 733	51 245	41 488	89 143	49 049	40 095
79	Tp Hồ Chí Minh	532 855	268 870	263 985	539 896	273 147	266 749	521 759	264 747	257 012
80	Long An	118 776	61 746	57 031	123 108	64 208	58 900	117 034	60 981	56 053
82	Tiền Giang	137 775	71 748	66 027	141 865	73 867	67 998	135 994	70 599	65 395
83	Bến Tre	96 933	50 082	46 851	99 037	51 586	47 451	93 017	48 437	44 580
84	Trà Vinh	80 056	41 846	38 209	82 393	42 875	39 518	77 308	40 560	36 748
86	Vĩnh Long	75 464	39 971	35 492	76 628	40 625	36 003	74 315	39 153	35 162
87	Đồng Tháp	123 929	64 041	59 889	129 713	67 496	62 218	119 621	61 760	57 861
89	An Giang	183 795	95 855	87 940	190 880	99 926	90 954	174 722	91 083	83 639
91	Kiên Giang	151 993	74 594	77 399	161 581	80 475	81 106	146 122	71 731	74 391
92	Cần Thơ	92 039	47 730	44 309	92 716	48 347	44 369	87 668	45 552	42 116
93	Hậu Giang	63 450	33 631	29 820	68 964	36 843	32 121	61 125	32 412	28 713
94	Sóc Trăng	109 376	56 209	53 167	119 604	62 433	57 171	102 922	53 083	49 838
95	Bạc Liêu	74 109	38 328	35 781	81 908	41 758	40 149	70 779	36 229	34 549
96	Cà Mau	108 882	56 846	52 036	117 735	62 267	55 468	100 960	52 608	48 352

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**2 094 036**	**1 089 325**	**1 004 711**	**2 132 573**	**1 110 257**	**1 022 316**	**2 033 933**	**1 059 141**	**974 792**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	143 896	73 737	70 159	145 857	74 566	71 291	139 547	71 436	68 111
V2	Đồng bằng sông Hồng	441 688	240 632	201 056	445 587	243 980	201 607	428 211	234 231	193 980
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	401 368	206 113	195 255	409 548	211 196	198 352	393 799	202 171	191 628
V4	Tây Nguyên	133 845	69 077	64 768	138 836	71 972	66 864	131 035	67 437	63 598
V5	Đông Nam Bộ	634 934	331 354	303 580	643 684	334 958	308 726	617 903	322 991	294 912
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	338 305	168 412	169 893	349 061	173 585	175 476	323 438	160 875	162 563
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	202 612	108 920	93 692	204 789	111 252	93 537	195 889	106 083	89 805
02	Hà Giang	10 402	5 270	5 132	10 527	5 306	5 221	9 959	5 069	4 890
04	Cao Bằng	6 463	3 360	3 103	6 533	3 333	3 200	6 222	3 214	3 008
06	Bắc Kạn	3 537	1 718	1 820	3 541	1 733	1 808	3 371	1 658	1 713
08	Tuyên Quang	6 959	3 612	3 347	7 094	3 660	3 434	6 759	3 495	3 264
10	Lào Cai	13 221	6 612	6 609	13 285	6 683	6 602	12 960	6 507	6 453
11	Điện Biên	6 166	3 279	2 887	6 286	3 339	2 947	6 132	3 257	2 875
12	Lai Châu	4 854	3 084	1 770	4 954	3 158	1 797	4 699	2 990	1 709
14	Sơn La	11 985	6 926	5 059	12 313	7 112	5 201	11 674	6 760	4 914
15	Yên Bái	12 036	5 903	6 134	12 176	5 964	6 211	11 758	5 740	6 018
17	Hoà Bình	8 554	4 275	4 279	8 685	4 345	4 341	8 216	4 078	4 138
19	Thái Nguyên	21 955	10 688	11 266	22 523	10 870	11 653	21 161	10 293	10 868
20	Lạng Sơn	9 557	4 561	4 996	9 646	4 573	5 073	9 295	4 416	4 879
22	Quảng Ninh	46 978	26 937	20 041	46 873	26 550	20 323	45 822	26 062	19 760
24	Bắc Giang	10 798	5 985	4 813	10 720	5 947	4 772	10 332	5 737	4 595

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	17 408	8 464	8 944	17 574	8 543	9 031	17 009	8 222	8 787
26	Vĩnh Phúc	17 257	9 270	7 987	17 326	9 417	7 909	16 690	9 037	7 653
27	Bắc Ninh	22 701	13 044	9 657	22 776	13 129	9 647	22 395	12 908	9 487
30	Hải Dương	25 994	13 085	12 909	26 119	13 213	12 906	24 540	12 445	12 094
31	Hải Phòng	60 055	33 873	26 182	60 814	34 383	26 431	58 329	32 912	25 417
33	Hưng Yên	11 454	5 857	5 596	11 701	6 014	5 688	11 237	5 747	5 490
34	Thái Bình	12 717	6 593	6 124	12 656	6 619	6 037	12 352	6 475	5 877
35	Hà Nam	6 551	3 562	2 989	6 554	3 568	2 987	6 446	3 524	2 922
36	Nam Định	23 279	11 290	11 990	23 793	11 559	12 234	22 584	10 939	11 646
37	Ninh Bình	12 090	8 201	3 889	12 184	8 276	3 908	11 928	8 099	3 829
38	Thanh Hoá	30 545	16 893	13 652	31 432	17 213	14 219	29 545	16 215	13 330
40	Nghệ An	27 252	15 093	12 159	28 143	15 714	12 429	26 758	14 856	11 902
42	Hà Tĩnh	15 643	8 441	7 202	16 159	8 731	7 428	15 388	8 296	7 092
44	Quảng Bình	9 310	4 741	4 569	9 458	4 833	4 625	9 149	4 654	4 496
45	Quảng Trị	15 244	8 547	6 698	15 564	8 763	6 801	14 783	8 302	6 481
46	Thừa Thiên Huế	41 902	20 576	21 326	42 592	20 999	21 593	41 333	20 266	21 066
48	Đà Nẵng	65 767	32 892	32 875	65 971	33 121	32 851	64 925	32 474	32 452
49	Quảng Nam	20 819	9 762	11 056	21 600	10 216	11 384	20 414	9 541	10 873
51	Quảng Ngãi	13 406	6 797	6 609	13 923	7 044	6 880	13 121	6 695	6 426
52	Bình Định	41 575	21 433	20 142	42 267	22 071	20 196	40 623	21 058	19 564
54	Phú Yên	16 973	8 593	8 380	17 211	8 788	8 423	16 548	8 364	8 184
56	Khánh Hoà	43 045	20 332	22 713	43 505	20 626	22 879	42 355	20 024	22 331
58	Ninh Thuận	18 501	10 367	8 135	19 156	10 937	8 219	18 016	10 112	7 904
60	Bình Thuận	41 385	21 646	19 739	42 565	22 140	20 425	40 841	21 314	19 527

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	15 965	8 222	7 743	16 418	8 462	7 955	15 619	8 065	7 554
64	Gia Lai	38 029	19 852	18 177	39 620	20 797	18 823	37 254	19 434	17 819
66	Đắk Lắk	33 009	17 145	15 864	34 299	17 936	16 363	32 215	16 682	15 533
67	Đắk Nông	8 846	5 411	3 434	9 482	5 796	3 686	8 504	5 173	3 332
68	Lâm Đồng	37 998	18 447	19 550	39 018	18 981	20 037	37 443	18 083	19 360
70	Bình Phước	14 082	7 535	6 547	14 213	7 664	6 549	13 627	7 328	6 299
72	Tây Ninh	12 757	6 681	6 076	12 809	6 785	6 024	12 317	6 469	5 849
74	Bình Dương	70 561	33 885	36 676	69 861	32 823	37 038	65 892	31 308	34 584
75	Đồng Nai	68 706	34 936	33 770	71 902	36 099	35 803	66 861	33 756	33 105
77	Bà Rịa Vũng Tàu	43 277	23 007	20 270	42 934	22 837	20 097	41 861	22 245	19 616
79	Tp Hồ Chí Minh	425 550	225 310	200 241	431 965	228 750	203 215	417 344	221 885	195 459
80	Long An	19 728	9 765	9 963	20 002	9 965	10 037	19 270	9 608	9 662
82	Tiền Giang	15 701	7 444	8 257	15 779	7 494	8 285	15 328	7 251	8 077
83	Bến Tre	8 587	4 454	4 133	8 749	4 527	4 222	8 315	4 303	4 012
84	Trà Vinh	12 246	6 396	5 850	12 801	6 767	6 034	11 900	6 199	5 701
86	Vĩnh Long	10 665	5 428	5 237	10 800	5 503	5 298	10 515	5 334	5 181
87	Đồng Tháp	22 212	10 574	11 638	22 984	11 033	11 951	21 443	10 193	11 250
89	An Giang	51 709	26 151	25 558	52 472	26 248	26 224	49 238	24 774	24 465
91	Kiên Giang	39 353	20 418	18 935	40 313	21 055	19 259	37 597	19 471	18 126
92	Cần Thơ	59 957	30 643	29 313	59 926	30 556	29 370	57 200	29 271	27 929
93	Hậu Giang	16 891	8 764	8 127	17 946	9 476	8 469	16 330	8 510	7 820
94	Sóc Trăng	39 728	19 087	20 640	43 126	20 463	22 663	37 148	17 866	19 282
95	Bạc Liêu	19 009	9 359	9 650	20 488	10 072	10 416	18 199	8 861	9 338
96	Cà Mau	22 520	9 929	12 592	23 674	10 426	13 248	20 954	9 234	11 720

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**4 969 053**	**2 582 461**	**2 386 592**	**5 146 815**	**2 687 450**	**2 459 365**	**4 787 495**	**2 490 157**	**2 297 338**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	824 774	431 176	393 598	854 034	450 109	403 925	782 747	413 038	369 709
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 004 793	522 856	481 937	1 023 902	535 099	488 803	979 349	511 575	467 774
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 171 543	604 438	567 105	1 207 418	623 108	584 310	1 134 204	583 709	550 495
V4	Tây Nguyên	407 028	219 892	187 136	424 971	227 739	197 232	387 372	207 206	180 166
V5	Đông Nam Bộ	482 642	239 884	242 758	499 419	252 274	247 145	465 676	231 316	234 360
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 078 273	564 215	514 058	1 137 071	599 121	537 950	1 038 147	543 313	494 834
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	301 414	157 445	143 969	306 709	160 444	146 265	291 577	153 286	138 291
02	Hà Giang	78 787	40 333	38 454	81 786	43 453	38 333	70 744	37 515	33 229
04	Cao Bằng	32 722	16 987	15 735	33 342	17 332	16 010	29 689	15 295	14 394
06	Bắc Kạn	18 515	9 804	8 711	20 066	10 734	9 332	18 121	9 602	8 519
08	Tuyên Quang	47 090	25 402	21 689	49 118	26 723	22 395	45 586	24 870	20 716
10	Lào Cai	55 326	27 727	27 599	55 760	28 202	27 558	53 824	27 222	26 601
11	Điện Biên	50 252	25 865	24 387	48 973	25 464	23 510	45 012	23 475	21 537
12	Lai Châu	42 198	21 853	20 345	44 395	22 910	21 485	39 889	20 779	19 110
14	Sơn La	109 510	57 401	52 109	116 575	62 048	54 527	100 466	53 502	46 965
15	Yên Bái	58 615	29 941	28 674	60 827	31 504	29 324	55 609	28 661	26 948
17	Hoà Bình	50 645	25 746	24 899	51 740	26 357	25 384	48 819	24 845	23 975
19	Thái Nguyên	55 256	31 277	23 978	58 031	33 056	24 975	53 704	30 489	23 215
20	Lạng Sơn	41 901	21 875	20 026	44 270	23 254	21 016	40 623	21 247	19 376
22	Quảng Ninh	47 676	24 174	23 502	47 811	24 304	23 506	46 203	23 364	22 838
24	Bắc Giang	103 788	53 525	50 263	105 860	54 182	51 678	101 922	52 753	49 169

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	80 169	43 440	36 728	83 288	44 887	38 401	78 741	42 787	35 954
26	Vĩnh Phúc	59 061	29 787	29 275	62 686	32 249	30 438	57 605	29 101	28 504
27	Bắc Ninh	61 057	29 760	31 297	61 185	30 056	31 128	60 083	29 353	30 729
30	Hải Dương	88 025	46 533	41 492	91 358	48 459	42 899	86 520	45 885	40 635
31	Hải Phòng	58 967	28 679	30 288	61 124	29 999	31 125	58 353	28 512	29 841
33	Hưng Yên	69 829	36 203	33 626	70 571	36 489	34 082	68 609	35 689	32 919
34	Thái Bình	106 837	59 039	47 798	106 407	58 938	47 468	104 329	57 985	46 344
35	Hà Nam	48 807	24 347	24 461	49 096	24 227	24 869	47 760	23 815	23 945
36	Nam Định	111 918	60 842	51 076	114 820	63 593	51 227	107 687	58 991	48 696
37	Ninh Bình	51 202	26 046	25 155	52 135	26 337	25 798	50 624	25 592	25 032
38	Thanh Hoá	211 645	104 893	106 753	219 003	108 883	110 119	203 786	100 799	102 987
40	Nghệ An	210 503	107 958	102 546	216 600	111 734	104 866	204 752	104 720	100 032
42	Hà Tĩnh	77 448	41 376	36 073	81 013	43 121	37 892	75 074	39 976	35 099
44	Quảng Bình	57 994	28 483	29 511	59 443	29 264	30 178	56 406	27 595	28 811
45	Quảng Trị	42 826	21 658	21 168	43 808	22 162	21 646	40 754	20 534	20 219
46	Thừa Thiên Huế	52 247	28 467	23 781	54 320	30 016	24 304	50 819	27 716	23 103
48	Đà Nẵng	10 346	6 775	3 570	10 417	6 793	3 624	10 234	6 674	3 560
49	Quảng Nam	94 584	50 066	44 519	97 324	51 116	46 208	90 948	47 831	43 117
51	Quảng Ngãi	98 679	48 518	50 161	104 897	51 822	53 074	96 336	47 644	48 692
52	Bình Định	85 619	47 087	38 532	88 120	47 843	40 277	83 644	45 826	37 818
54	Phú Yên	57 119	30 018	27 101	58 392	30 800	27 591	56 000	29 442	26 557
56	Khánh Hoà	62 074	31 436	30 638	63 377	32 473	30 905	60 638	30 903	29 735
58	Ninh Thuận	39 601	21 383	18 218	39 070	20 822	18 247	35 820	19 101	16 719
60	Bình Thuận	70 857	36 319	34 538	71 639	36 260	35 379	68 995	34 947	34 048

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2001-2005			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2001-2005 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	36 290	21 324	14 966	36 851	21 482	15 369	33 803	19 507	14 296
64	Gia Lai	114 556	63 138	51 418	116 801	63 835	52 966	104 468	56 933	47 534
66	Đắk Lắk	136 687	71 649	65 038	144 337	75 065	69 273	132 678	68 738	63 940
67	Đắk Nông	49 103	25 961	23 142	54 044	28 391	25 653	47 675	25 111	22 564
68	Lâm Đồng	70 390	37 820	32 570	72 936	38 966	33 969	68 749	36 917	31 832
70	Bình Phước	76 727	39 776	36 951	81 244	43 014	38 230	72 390	37 514	34 876
72	Tây Ninh	68 548	34 207	34 341	70 591	35 933	34 658	66 031	33 122	32 909
74	Bình Dương	43 507	25 875	17 632	44 921	26 433	18 488	41 478	24 641	16 836
75	Đồng Nai	138 292	68 985	69 306	144 934	74 090	70 844	134 079	66 373	67 706
77	Bà Rịa Vũng Tàu	48 265	27 482	20 783	49 799	28 408	21 391	47 283	26 804	20 479
79	Tp Hồ Chí Minh	107 305	43 560	63 745	107 932	44 398	63 534	104 415	42 862	61 553
80	Long An	99 049	51 981	47 068	103 106	54 242	48 863	97 764	51 373	46 392
82	Tiền Giang	122 074	64 304	57 770	126 086	66 373	59 713	120 667	63 349	57 318
83	Bến Tre	88 346	45 628	42 718	90 288	47 059	43 228	84 702	44 134	40 568
84	Trà Vinh	67 809	35 450	32 359	69 592	36 108	33 485	65 408	34 361	31 047
86	Vĩnh Long	64 799	34 544	30 255	65 828	35 122	30 705	63 799	33 818	29 981
87	Đồng Tháp	101 717	53 466	48 251	106 729	56 463	50 266	98 178	51 568	46 610
89	An Giang	132 085	69 704	62 382	138 408	73 678	64 731	125 483	66 309	59 174
91	Kiên Giang	112 640	54 176	58 464	121 267	59 420	61 847	108 525	52 260	56 265
92	Cần Thơ	32 082	17 087	14 995	32 790	17 792	14 998	30 469	16 282	14 187
93	Hậu Giang	46 560	24 867	21 693	51 018	27 367	23 651	44 795	23 902	20 893
94	Sóc Trăng	69 648	37 121	32 527	76 477	41 970	34 507	65 774	35 217	30 557
95	Bạc Liêu	55 100	28 969	26 131	61 420	31 686	29 733	52 580	27 369	25 211
96	Cà Mau	86 361	46 917	39 444	94 060	51 841	42 219	80 007	43 374	36 632

Biểu 6

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1998 - 2001			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1998-2001 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**5 473 045**	**2 831 288**	**2 641 757**	**5 011 901**	**2 578 591**	**2 433 310**	**4 699 585**	**2 400 150**	**2 299 435**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	728 754	374 388	354 366	652 918	343 190	309 728	600 079	311 550	288 529
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 090 119	564 792	525 327	1 054 527	544 778	509 749	1 012 788	523 254	489 534
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 299 778	664 043	635 735	1 219 143	619 637	599 506	1 150 504	578 435	572 069
V4	Tây Nguyên	466 383	241 843	224 540	408 081	206 468	201 613	375 574	187 960	187 614
V5	Đông Nam Bộ	802 468	425 066	377 402	740 769	389 432	351 337	695 566	363 109	332 457
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 085 543	561 156	524 387	936 463	475 086	461 377	865 074	435 842	429 232
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	341 643	177 172	164 471	327 095	168 948	158 148	314 954	162 772	152 182
02	Hà Giang	59 113	29 499	29 613	41 956	22 149	19 807	35 846	18 255	17 591
04	Cao Bằng	32 023	16 868	15 155	27 036	14 347	12 689	23 971	12 452	11 518
06	Bắc Kạn	17 039	9 468	7 571	16 312	9 321	6 991	14 358	8 043	6 316
08	Tuyên Quang	44 021	22 346	21 675	41 333	20 455	20 878	38 495	19 108	19 387
10	Lào Cai	48 363	25 140	23 223	45 113	23 863	21 250	42 982	22 640	20 342
11	Điện Biên	42 221	21 739	20 483	36 498	19 773	16 725	33 477	17 914	15 564
12	Lai Châu	31 810	15 891	15 919	25 463	13 998	11 466	22 467	12 106	10 361
14	Sơn La	81 126	41 950	39 176	66 726	37 182	29 544	55 387	30 170	25 216
15	Yên Bái	50 294	26 404	23 890	44 323	23 628	20 695	40 260	21 316	18 943
17	Hoà Bình	44 751	23 020	21 731	41 904	21 167	20 736	39 847	20 281	19 566
19	Thái Nguyên	63 351	33 516	29 835	60 062	32 044	28 018	57 039	30 002	27 037
20	Lạng Sơn	42 411	21 611	20 800	41 729	21 222	20 507	38 281	19 247	19 034

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	70 745	37 436	33 308	68 463	36 699	31 764	64 644	34 507	30 137
24	Bắc Giang	102 125	50 862	51 263	99 226	50 331	48 895	95 402	47 929	47 473
25	Phú Thọ	70 106	36 074	34 032	65 237	33 710	31 527	62 268	32 087	30 181
26	Vĩnh Phúc	51 857	27 031	24 825	49 468	25 541	23 927	45 973	23 671	22 303
27	Bắc Ninh	64 558	32 387	32 171	63 847	31 839	32 008	61 979	30 878	31 101
30	Hải Dương	99 174	54 138	45 036	97 088	52 264	44 824	91 727	49 967	41 760
31	Hải Phòng	95 334	49 449	45 885	90 217	46 344	43 873	87 211	44 377	42 834
33	Hưng Yên	67 369	35 254	32 115	66 769	34 969	31 799	64 747	34 036	30 711
34	Thái Bình	97 251	50 518	46 734	95 344	49 367	45 977	92 936	48 520	44 417
35	Hà Nam	47 234	24 032	23 202	46 712	24 396	22 316	44 872	23 226	21 646
36	Nam Định	104 188	51 351	52 837	99 698	48 791	50 907	95 169	46 563	48 606
37	Ninh Bình	50 768	26 024	24 743	49 826	25 620	24 206	48 574	24 737	23 837
38	Thanh Hoá	209 112	105 229	103 883	197 456	99 261	98 195	185 064	91 444	93 621
40	Nghệ An	204 750	101 704	103 046	192 210	96 061	96 148	181 023	89 246	91 777
42	Hà Tĩnh	77 986	40 706	37 280	76 411	39 051	37 360	70 247	35 884	34 363
44	Quảng Bình	58 147	30 270	27 877	55 320	29 011	26 310	52 732	27 216	25 516
45	Quảng Trị	46 677	23 321	23 355	43 156	22 006	21 150	40 061	20 072	19 989
46	Thừa Thiên Huế	79 922	42 022	37 899	76 553	39 277	37 276	72 734	37 213	35 521
48	Đà Nẵng	49 962	25 715	24 247	48 580	24 887	23 694	47 691	24 373	23 318
49	Quảng Nam	97 516	50 867	46 649	94 828	49 725	45 103	89 087	46 150	42 937
51	Quảng Ngãi	79 599	41 578	38 021	74 981	39 554	35 427	68 791	35 693	33 098
52	Bình Định	105 793	53 018	52 775	101 844	50 734	51 110	96 052	47 510	48 541
54	Phú Yên	65 956	33 973	31 983	61 906	31 529	30 377	59 286	29 884	29 402
56	Khánh Hoà	86 378	44 408	41 970	78 604	39 523	39 081	75 888	37 913	37 975
58	Ninh Thuận	46 666	24 750	21 916	36 995	18 326	18 669	34 281	16 982	17 299

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	91 316	46 482	44 834	80 298	40 692	39 606	77 567	38 855	38 712
62	Kon Tum	40 677	22 102	18 576	32 595	17 306	15 289	30 062	15 562	14 500
64	Gia Lai	120 625	65 240	55 385	91 687	47 547	44 140	85 372	44 148	41 224
66	Đắk Lắk	152 320	76 325	75 995	140 836	68 139	72 697	127 600	61 389	66 211
67	Đắk Nông	52 471	27 539	24 932	49 841	26 521	23 319	44 285	22 943	21 342
68	Lâm Đồng	100 289	50 637	49 652	93 123	46 955	46 168	88 255	43 918	44 337
70	Bình Phước	74 714	39 797	34 917	62 058	33 068	28 990	55 993	29 153	26 840
72	Tây Ninh	68 196	35 370	32 825	57 424	28 700	28 723	55 271	27 548	27 724
74	Bình Dương	78 310	41 064	37 246	62 950	33 782	29 168	59 379	31 645	27 734
75	Đồng Nai	167 937	85 758	82 178	157 460	78 797	78 662	144 049	70 849	73 200
77	Bà Rịa Vũng Tàu	66 275	34 492	31 783	62 470	31 922	30 547	58 854	30 182	28 671
79	Tp Hồ Chí Minh	347 038	188 585	158 453	338 410	183 163	155 247	322 021	173 732	148 288
80	Long An	91 416	46 673	44 743	84 195	42 193	42 002	80 111	39 735	40 376
82	Tiền Giang	101 264	52 585	48 679	90 958	45 307	45 652	86 651	42 989	43 662
83	Bến Tre	73 347	36 770	36 577	68 436	33 307	35 129	63 260	30 620	32 640
84	Trà Vinh	63 316	34 053	29 263	54 869	30 125	24 744	51 040	27 667	23 374
86	Vĩnh Long	60 224	30 320	29 904	56 025	27 587	28 439	53 984	26 570	27 414
87	Đồng Tháp	106 769	55 620	51 149	96 350	49 688	46 663	88 143	44 897	43 245
89	An Giang	133 930	69 556	64 373	110 751	55 823	54 928	104 327	52 030	52 297
91	Kiên Giang	118 590	59 537	59 053	97 688	47 836	49 853	89 548	43 431	46 117
92	Cần Thơ	70 239	37 251	32 989	61 414	32 092	29 321	58 289	30 425	27 865
93	Hậu Giang	47 461	24 749	22 712	40 849	21 201	19 649	36 953	18 939	18 014
94	Sóc Trăng	81 448	41 135	40 313	64 938	32 881	32 057	57 457	28 734	28 724
95	Bạc Liêu	56 886	30 492	26 394	45 698	24 711	20 988	40 935	22 298	18 637
96	Cà Mau	80 653	42 415	38 238	64 287	32 335	31 952	54 374	27 507	26 867

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 502 069**	**780 181**	**721 888**	**1 414 693**	**730 872**	**683 821**	**1 346 758**	**693 953**	**652 805**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	97 783	50 924	46 859	93 848	49 158	44 690	89 373	46 488	42 885
V2	Đồng bằng sông Hồng	307 055	165 109	141 946	296 618	158 301	138 317	284 636	152 368	132 268
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	295 135	148 829	146 306	279 908	140 157	139 751	269 951	134 401	135 550
V4	Tây Nguyên	112 377	57 246	55 131	105 640	52 396	53 244	100 313	49 479	50 834
V5	Đông Nam Bộ	435 134	232 250	202 884	414 904	220 988	193 916	392 953	208 782	184 171
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	254 585	125 823	128 762	223 775	109 872	113 903	209 532	102 435	107 097
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	140 198	76 494	63 703	134 732	72 073	62 659	129 391	69 756	59 635
02	Hà Giang	6 204	3 108	3 096	5 717	2 936	2 781	5 330	2 716	2 614
04	Cao Bằng	4 209	2 521	1 688	3 984	2 406	1 578	3 740	2 261	1 478
06	Bắc Kạn	2 027	1 005	1 021	1 932	992	940	1 790	911	880
08	Tuyên Quang	4 522	2 311	2 210	4 252	2 182	2 070	4 110	2 102	2 008
10	Lào Cai	7 966	3 851	4 115	7 618	3 694	3 925	7 361	3 515	3 846
11	Điện Biên	4 381	2 374	2 007	4 252	2 361	1 891	4 126	2 260	1 865
12	Lai Châu	2 973	1 727	1 245	2 678	1 553	1 125	2 528	1 449	1 080
14	Sơn La	8 282	5 004	3 278	8 177	4 984	3 192	7 540	4 574	2 967
15	Yên Bái	6 992	3 804	3 188	6 821	3 736	3 085	6 518	3 570	2 948
17	Hoà Bình	6 759	3 403	3 356	6 344	3 114	3 230	6 105	2 996	3 109
19	Thái Nguyên	15 832	8 101	7 731	15 284	7 769	7 515	14 426	7 375	7 052
20	Lạng Sơn	7 214	3 760	3 454	7 215	3 775	3 441	6 840	3 541	3 299
22	Quảng Ninh	32 291	17 236	15 055	31 194	17 066	14 128	30 218	16 353	13 865
24	Bắc Giang	8 366	4 488	3 878	7 895	4 307	3 588	7 672	4 135	3 537

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	12 060	5 467	6 592	11 678	5 349	6 329	11 285	5 083	6 202
26	Vĩnh Phúc	11 152	5 948	5 204	10 667	5 719	4 948	10 001	5 345	4 656
27	Bắc Ninh	15 565	8 820	6 745	15 246	8 635	6 611	14 832	8 411	6 421
30	Hải Dương	18 782	10 025	8 757	18 043	9 476	8 567	16 915	9 071	7 844
31	Hải Phòng	41 429	21 486	19 943	40 070	20 770	19 300	38 304	19 676	18 628
33	Hưng Yên	8 510	4 509	4 001	8 591	4 549	4 042	8 224	4 358	3 866
34	Thái Bình	8 985	4 365	4 620	8 636	4 150	4 487	8 372	4 054	4 319
35	Hà Nam	4 512	2 405	2 107	4 532	2 413	2 120	4 365	2 345	2 021
36	Nam Định	17 559	8 441	9 119	16 956	8 182	8 774	16 280	7 889	8 391
37	Ninh Bình	8 072	5 380	2 692	7 949	5 268	2 681	7 732	5 110	2 622
38	Thanh Hoá	19 364	9 975	9 389	18 221	9 643	8 578	17 251	8 979	8 273
40	Nghệ An	22 535	12 184	10 351	22 015	11 883	10 132	21 057	11 325	9 732
42	Hà Tĩnh	11 315	6 075	5 240	10 942	5 835	5 107	10 568	5 673	4 895
44	Quảng Bình	6 573	3 342	3 231	6 602	3 403	3 198	6 318	3 232	3 086
45	Quảng Trị	11 058	5 956	5 102	10 741	5 788	4 953	10 204	5 482	4 722
46	Thừa Thiên Huế	32 705	15 549	17 156	31 873	14 745	17 128	30 874	14 308	16 566
48	Đà Nẵng	41 901	20 475	21 426	40 626	19 711	20 915	39 943	19 340	20 603
49	Quảng Nam	15 116	7 744	7 373	14 787	7 522	7 264	13 998	7 079	6 919
51	Quảng Ngãi	9 613	4 770	4 843	9 304	4 616	4 688	8 746	4 311	4 435
52	Bình Định	28 238	14 671	13 568	26 597	13 658	12 938	25 918	13 342	12 577
54	Phú Yên	12 144	6 002	6 143	11 723	5 859	5 863	11 107	5 435	5 671
56	Khánh Hoà	34 624	16 335	18 290	32 642	15 346	17 296	31 856	14 810	17 046
58	Ninh Thuận	15 501	8 279	7 222	13 760	7 043	6 716	12 946	6 507	6 439
60	Bình Thuận	34 444	17 472	16 972	30 080	15 105	14 975	29 164	14 578	14 586

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	11 294	5 714	5 581	9 964	4 803	5 161	9 470	4 555	4 915
64	Gia Lai	29 015	15 026	13 988	26 121	13 156	12 964	24 881	12 454	12 427
66	Đắk Lắk	32 807	16 466	16 341	31 998	15 363	16 635	29 957	14 419	15 539
67	Đắk Nông	7 334	4 401	2 933	6 715	4 027	2 689	6 307	3 738	2 570
68	Lâm Đồng	31 926	15 639	16 288	30 842	15 047	15 795	29 697	14 313	15 383
70	Bình Phước	9 538	5 104	4 435	8 789	4 717	4 072	8 359	4 425	3 934
72	Tây Ninh	9 599	5 071	4 528	8 744	4 516	4 228	8 356	4 290	4 066
74	Bình Dương	45 624	21 497	24 127	36 045	17 637	18 408	33 900	16 421	17 479
75	Đồng Nai	51 345	24 546	26 800	49 184	23 311	25 872	45 257	21 272	23 985
77	Bà Rịa Vũng Tàu	28 507	14 106	14 400	27 118	13 189	13 929	25 628	12 559	13 069
79	Tp Hồ Chí Minh	290 520	161 926	128 594	285 025	157 618	127 407	271 453	149 815	121 638
80	Long An	14 713	6 868	7 845	14 099	6 405	7 694	13 427	6 124	7 303
82	Tiền Giang	11 894	5 541	6 353	10 921	5 140	5 781	10 681	4 960	5 721
83	Bến Tre	6 669	3 366	3 302	6 183	3 037	3 146	5 816	2 846	2 970
84	Trà Vinh	9 198	5 115	4 083	8 498	4 720	3 777	7 960	4 442	3 518
86	Vĩnh Long	8 382	3 834	4 548	7 913	3 526	4 386	7 741	3 475	4 266
87	Đồng Tháp	16 962	8 329	8 632	15 322	7 419	7 904	14 388	6 904	7 484
89	An Giang	38 433	19 734	18 699	32 278	16 821	15 457	31 038	16 102	14 936
91	Kiên Giang	29 396	15 225	14 171	26 042	13 454	12 588	23 980	12 194	11 786
92	Cần Thơ	43 770	22 555	21 215	38 848	19 629	19 218	37 532	18 933	18 599
93	Hậu Giang	13 922	6 996	6 926	12 326	6 039	6 287	11 391	5 562	5 829
94	Sóc Trăng	31 533	14 075	17 457	26 250	11 691	14 559	23 323	10 375	12 947
95	Bạc Liêu	13 876	7 241	6 635	11 475	6 092	5 383	10 356	5 450	4 906
96	Cà Mau	15 841	6 944	8 896	13 622	5 899	7 723	11 899	5 068	6 832

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 970 972**	**2 051 110**	**1 919 862**	**3 597 205**	**1 847 717**	**1 749 488**	**3 352 831**	**1 706 198**	**1 646 633**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	630 965	323 459	307 506	559 072	294 033	265 039	510 707	265 061	245 646
V2	Đồng bằng sông Hồng	783 063	399 683	383 380	757 911	386 477	371 434	728 153	370 886	357 267
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 004 649	515 219	489 430	939 229	479 479	459 750	880 555	444 035	436 520
V4	Tây Nguyên	354 008	184 598	169 410	302 443	154 073	148 370	275 261	138 481	136 780
V5	Đông Nam Bộ	367 335	192 818	174 517	325 867	168 444	157 423	302 615	154 328	148 287
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	830 952	435 333	395 619	712 683	365 211	347 472	655 540	333 407	322 133
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	201 445	100 678	100 768	192 363	96 875	95 488	185 563	93 016	92 547
02	Hà Giang	52 908	26 391	26 517	36 239	19 212	17 026	30 516	15 539	14 977
04	Cao Bằng	27 815	14 347	13 468	23 052	11 941	11 112	20 231	10 191	10 040
06	Bắc Kạn	15 012	8 463	6 549	14 380	8 330	6 051	12 568	7 132	5 436
08	Tuyên Quang	39 499	20 034	19 465	37 081	18 273	18 808	34 385	17 006	17 379
10	Lào Cai	40 397	21 289	19 108	37 495	20 169	17 326	35 621	19 125	16 496
11	Điện Biên	37 841	19 365	18 475	32 246	17 412	14 834	29 351	15 653	13 698
12	Lai Châu	28 837	14 163	14 674	22 785	12 444	10 341	19 938	10 657	9 281
14	Sơn La	72 844	36 946	35 898	58 549	32 198	26 351	47 846	25 596	22 250
15	Yên Bái	43 302	22 599	20 702	37 501	19 892	17 609	33 742	17 746	15 996
17	Hoà Bình	37 992	19 617	18 375	35 560	18 054	17 507	33 742	17 285	16 457
19	Thái Nguyên	47 519	25 414	22 104	44 779	24 276	20 503	42 613	22 627	19 986
20	Lạng Sơn	35 197	17 851	17 346	34 513	17 447	17 066	31 441	15 706	15 735
22	Quảng Ninh	38 454	20 200	18 253	37 269	19 633	17 636	34 426	18 155	16 272
24	Bắc Giang	93 759	46 374	47 385	91 331	46 025	45 306	87 730	43 794	43 936

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	58 046	30 606	27 440	53 559	28 360	25 199	50 983	27 004	23 979
26	Vĩnh Phúc	40 704	21 083	19 621	38 801	19 822	18 979	35 973	18 326	17 647
27	Bắc Ninh	48 993	23 567	25 426	48 601	23 204	25 398	47 147	22 467	24 680
30	Hải Dương	80 392	44 113	36 279	79 045	42 788	36 257	74 812	40 896	33 916
31	Hải Phòng	53 905	27 963	25 942	50 147	25 573	24 574	48 908	24 701	24 206
33	Hưng Yên	58 859	30 745	28 114	58 177	30 420	27 757	56 523	29 678	26 845
34	Thái Bình	88 266	46 153	42 113	86 707	45 217	41 490	84 564	44 466	40 098
35	Hà Nam	42 722	21 627	21 095	42 180	21 983	20 197	40 507	20 881	19 625
36	Nam Định	86 628	42 910	43 718	82 742	40 610	42 133	78 889	38 673	40 216
37	Ninh Bình	42 695	20 644	22 051	41 877	20 352	21 525	40 842	19 627	21 215
38	Thanh Hoá	189 748	95 254	94 494	179 235	89 618	89 617	167 813	82 465	85 348
40	Nghệ An	182 215	89 520	92 694	170 195	84 179	86 016	159 965	77 921	82 045
42	Hà Tĩnh	66 672	34 631	32 040	65 469	33 216	32 252	59 679	30 211	29 468
44	Quảng Bình	51 574	26 928	24 646	48 719	25 607	23 111	46 413	23 983	22 430
45	Quảng Trị	35 619	17 365	18 254	32 415	16 218	16 198	29 857	14 590	15 268
46	Thừa Thiên Huế	47 217	26 474	20 743	44 680	24 532	20 148	41 860	22 905	18 955
48	Đà Nẵng	8 060	5 240	2 821	7 954	5 176	2 778	7 748	5 033	2 715
49	Quảng Nam	82 400	43 124	39 277	80 041	42 203	37 839	75 089	39 071	36 018
51	Quảng Ngãi	69 986	36 809	33 178	65 677	34 938	30 739	60 045	31 383	28 662
52	Bình Định	77 555	38 347	39 208	75 248	37 076	38 171	70 133	34 169	35 965
54	Phú Yên	53 812	27 972	25 840	50 183	25 670	24 513	48 180	24 449	23 731
56	Khánh Hoà	51 753	28 073	23 680	45 961	24 177	21 784	44 032	23 103	20 929
58	Ninh Thuận	31 165	16 471	14 694	23 235	11 282	11 953	21 335	10 475	10 860
60	Bình Thuận	56 872	29 011	27 861	50 218	25 587	24 631	48 403	24 277	24 126

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1997-2000			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1997-2000 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	29 383	16 388	12 995	22 631	12 503	10 128	20 592	11 007	9 585
64	Gia Lai	91 610	50 214	41 396	65 566	34 391	31 175	60 491	31 694	28 797
66	Đắk Lắk	119 513	59 859	59 655	108 839	52 776	56 063	97 643	46 970	50 673
67	Đắk Nông	45 137	23 139	21 999	43 125	22 495	20 631	37 978	19 205	18 772
68	Lâm Đồng	68 363	34 998	33 365	62 281	31 908	30 373	58 558	29 605	28 953
70	Bình Phước	65 176	34 694	30 482	53 269	28 351	24 918	47 634	24 728	22 907
72	Tây Ninh	58 596	30 300	28 297	48 679	24 184	24 495	46 916	23 258	23 658
74	Bình Dương	32 686	19 567	13 119	26 905	16 145	10 760	25 479	15 224	10 255
75	Đồng Nai	116 591	61 213	55 378	108 276	55 486	52 790	98 791	49 577	49 215
77	Bà Rịa Vũng Tàu	37 768	20 385	17 382	35 352	18 733	16 619	33 226	17 624	15 602
79	Tp Hồ Chí Minh	56 518	26 659	29 859	53 385	25 545	27 841	50 567	23 917	26 650
80	Long An	76 703	39 806	36 898	70 096	35 788	34 309	66 684	33 611	33 072
82	Tiền Giang	89 369	47 044	42 325	80 038	40 166	39 871	75 970	38 029	37 941
83	Bến Tre	66 678	33 404	33 274	62 253	30 270	31 983	57 443	27 774	29 669
84	Trà Vinh	54 118	28 938	25 179	46 371	25 405	20 966	43 081	23 225	19 855
86	Vĩnh Long	51 842	26 486	25 355	48 113	24 060	24 052	46 243	23 095	23 149
87	Đồng Tháp	89 808	47 291	42 516	81 028	42 269	38 759	73 755	37 993	35 762
89	An Giang	95 497	49 822	45 675	78 473	39 001	39 471	73 289	35 928	37 361
91	Kiên Giang	89 194	44 312	44 882	71 646	34 382	37 264	65 568	31 237	34 331
92	Cần Thơ	26 469	14 696	11 773	22 566	12 463	10 103	20 757	11 491	9 266
93	Hậu Giang	33 539	17 753	15 786	28 524	15 162	13 362	25 562	13 378	12 185
94	Sóc Trăng	49 915	27 060	22 856	38 688	21 191	17 498	34 135	18 358	15 776
95	Bạc Liêu	43 010	23 251	19 758	34 223	18 618	15 605	30 579	16 848	13 731
96	Cà Mau	64 812	35 470	29 342	50 664	26 436	24 229	42 475	22 440	20 035

Biểu 7

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1997			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1995-1997 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**4 480 167**	**2 315 009**	**2 165 158**	**3 141 923**	**1 549 744**	**1 592 178**	**2 884 401**	**1 404 240**	**1 480 161**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	577 471	298 771	278 700	384 238	198 600	185 638	342 470	172 289	170 181
V2	Đồng bằng sông Hồng	902 041	463 518	438 523	768 439	390 427	378 012	734 315	368 568	365 747
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 137 211	587 593	549 618	832 066	402 603	429 463	767 966	367 715	400 251
V4	Tây Nguyên	368 374	188 920	179 454	229 811	106 480	123 331	206 541	92 827	113 714
V5	Đông Nam Bộ	672 887	345 605	327 282	468 371	229 574	238 797	423 324	206 389	216 935
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	822 183	430 602	391 581	458 998	222 060	236 938	409 785	196 452	213 333
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	266 488	137 340	129 148	237 459	121 102	116 356	225 965	113 088	112 877
02	Hà Giang	41 851	21 913	19 938	14 696	7 579	7 117	11 822	5 724	6 097
04	Cao Bằng	26 444	13 612	12 832	17 553	8 865	8 687	15 600	7 671	7 929
06	Bắc Kạn	14 988	7 882	7 106	9 261	4 493	4 768	8 089	3 762	4 327
08	Tuyên Quang	36 723	18 441	18 282	24 771	12 248	12 523	22 444	11 029	11 415
10	Lào Cai	34 791	18 015	16 777	22 058	11 969	10 089	19 081	9 925	9 156
11	Điện Biên	30 561	16 517	14 044	17 075	10 067	7 008	14 548	8 280	6 268
12	Lai Châu	23 677	12 425	11 252	10 446	5 975	4 471	8 603	4 785	3 818
14	Sơn La	63 781	33 541	30 240	33 720	19 696	14 023	26 051	14 718	11 334
15	Yên Bái	38 966	20 970	17 996	22 714	12 690	10 024	19 503	10 335	9 168
17	Hoà Bình	35 028	18 648	16 380	24 653	13 222	11 431	23 027	12 275	10 752
19	Thái Nguyên	48 603	25 780	22 823	40 805	21 103	19 701	37 937	19 285	18 652
20	Lạng Sơn	39 220	20 163	19 057	31 207	14 740	16 467	28 317	13 192	15 125

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	60 073	30 966	29 108	46 091	23 806	22 285	44 763	22 968	21 795
24	Bắc Giang	80 482	38 748	41 734	65 102	29 588	35 514	61 710	27 680	34 030
25	Phú Thọ	62 355	32 116	30 239	50 179	26 365	23 814	45 738	23 628	22 110
26	Vĩnh Phúc	48 694	24 394	24 300	40 364	19 798	20 567	38 071	18 679	19 391
27	Bắc Ninh	55 028	28 391	26 637	44 815	22 815	21 999	43 184	21 767	21 418
30	Hải Dương	75 798	39 226	36 572	65 556	34 619	30 937	61 642	32 063	29 579
31	Hải Phòng	80 849	42 978	37 872	69 643	36 775	32 868	65 187	34 071	31 115
33	Hưng Yên	52 434	27 801	24 633	45 916	24 022	21 894	43 708	22 846	20 862
34	Thái Bình	81 145	43 236	37 909	71 619	37 166	34 453	70 000	36 185	33 815
35	Hà Nam	41 793	20 839	20 955	33 615	16 563	17 052	32 396	15 723	16 673
36	Nam Định	94 851	46 679	48 172	75 774	36 388	39 386	73 019	34 715	38 304
37	Ninh Bình	44 885	21 668	23 217	37 587	17 373	20 214	36 381	16 463	19 918
38	Thanh Hoá	177 637	90 012	87 625	140 266	68 000	72 266	125 052	59 372	65 681
40	Nghệ An	185 868	98 439	87 429	122 619	61 469	61 150	115 754	58 259	57 495
42	Hà Tĩnh	75 522	38 436	37 087	62 757	32 295	30 461	58 859	29 752	29 106
44	Quảng Bình	55 270	28 451	26 819	39 039	18 937	20 102	37 090	17 686	19 403
45	Quảng Trị	40 074	21 511	18 563	29 726	14 857	14 869	27 631	13 814	13 817
46	Thừa Thiên Huế	65 325	33 978	31 347	48 438	23 086	25 351	45 200	21 315	23 884
48	Đà Nẵng	45 124	24 229	20 895	38 723	19 314	19 409	36 813	18 200	18 613
49	Quảng Nam	89 452	45 112	44 339	72 800	34 356	38 445	66 222	30 896	35 327
51	Quảng Ngãi	72 831	37 106	35 725	51 656	23 577	28 078	46 176	20 747	25 430
52	Bình Định	90 165	44 669	45 496	74 278	34 751	39 527	67 787	31 104	36 683
54	Phú Yên	51 807	27 932	23 875	36 090	17 490	18 600	34 585	16 722	17 863
56	Khánh Hoà	70 206	36 239	33 966	44 490	20 770	23 720	41 882	19 682	22 200
58	Ninh Thuận	37 232	19 252	17 980	21 062	9 455	11 607	18 520	8 258	10 262

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	80 699	42 227	38 472	50 123	24 246	25 877	46 395	21 908	24 487
62	Kon Tum	29 688	17 295	12 393	11 852	6 245	5 607	11 057	5 770	5 287
64	Gia Lai	88 888	44 037	44 851	45 826	21 201	24 625	41 230	18 409	22 821
66	Đắk Lắk	128 551	65 619	62 931	87 834	40 601	47 233	77 417	34 484	42 933
67	Đắk Nông	38 309	20 141	18 168	26 770	13 120	13 650	23 278	11 159	12 118
68	Lâm Đồng	82 939	41 828	41 111	57 529	25 313	32 215	53 560	23 005	30 555
70	Bình Phước	57 358	29 619	27 739	35 918	17 600	18 318	29 970	13 836	16 134
72	Tây Ninh	53 409	26 872	26 536	27 512	12 372	15 140	25 416	11 276	14 139
74	Bình Dương	70 325	34 920	35 405	32 279	16 742	15 537	29 007	14 557	14 449
75	Đồng Nai	146 956	76 585	70 371	107 053	50 845	56 207	95 738	44 817	50 921
77	Bà Rịa Vũng Tàu	55 102	27 393	27 709	39 149	18 416	20 734	35 624	16 579	19 045
79	Tp Hồ Chí Minh	289 739	150 216	139 522	226 460	113 599	112 861	207 571	105 324	102 247
80	Long An	73 864	38 682	35 182	47 989	22 110	25 879	44 102	19 935	24 167
82	Tiền Giang	75 671	39 154	36 517	44 733	19 176	25 556	41 193	17 896	23 297
83	Bến Tre	61 718	31 318	30 400	37 448	17 129	20 318	33 985	15 548	18 437
84	Trà Vinh	45 185	24 569	20 617	27 183	13 833	13 350	24 196	12 385	11 812
86	Vĩnh Long	45 422	22 610	22 812	31 738	15 319	16 418	29 866	14 383	15 482
87	Đồng Tháp	86 342	46 371	39 971	47 738	24 107	23 631	43 164	21 587	21 576
89	An Giang	97 656	50 685	46 970	50 276	24 194	26 082	46 631	21 959	24 672
91	Kiên Giang	85 790	46 097	39 693	45 985	23 680	22 305	40 059	20 339	19 719
92	Cần Thơ	54 355	28 955	25 400	30 190	15 163	15 027	27 856	13 845	14 011
93	Hậu Giang	32 415	16 582	15 833	18 473	8 938	9 535	15 749	7 411	8 338
94	Sóc Trăng	59 820	31 986	27 835	27 479	12 553	14 926	22 746	10 028	12 718
95	Bạc Liêu	42 953	22 383	20 570	23 396	11 852	11 544	19 248	10 023	9 226
96	Cà Mau	60 991	31 210	29 781	26 373	14 007	12 366	20 991	11 113	9 878

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 253 672**	**646 939**	**606 733**	**998 174**	**505 192**	**492 982**	**930 742**	**466 548**	**464 194**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77 819	40 099	37 720	70 682	36 202	34 480	65 025	32 659	32 366
V2	Đồng bằng sông Hồng	250 584	134 197	116 387	229 445	123 188	106 257	220 571	117 029	103 542
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	267 146	137 216	129 930	221 746	108 483	113 263	207 516	100 629	106 887
V4	Tây Nguyên	96 670	47 074	49 596	78 565	36 221	42 344	72 388	32 394	39 994
V5	Đông Nam Bộ	362 190	187 396	174 794	267 241	138 563	128 678	247 492	128 105	119 387
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	199 263	100 957	98 306	130 495	62 535	67 960	117 750	55 732	62 018
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	108 995	58 195	50 800	102 318	55 186	47 131	99 241	52 846	46 395
02	Hà Giang	4 549	2 322	2 228	3 786	1 920	1 867	3 334	1 636	1 697
04	Cao Bằng	3 849	2 132	1 718	3 145	1 692	1 453	2 942	1 549	1 394
06	Bắc Kạn	1 840	837	1 002	1 676	736	940	1 450	618	832
08	Tuyên Quang	3 180	1 593	1 587	2 985	1 453	1 532	2 768	1 343	1 425
10	Lào Cai	6 508	3 483	3 025	5 576	2 964	2 612	5 114	2 645	2 469
11	Điện Biên	3 676	2 063	1 612	3 395	1 915	1 480	3 110	1 737	1 373
12	Lai Châu	2 367	1 449	918	1 941	1 169	772	1 639	965	674
14	Sơn La	6 898	4 147	2 751	5 997	3 723	2 274	5 482	3 330	2 151
15	Yên Bái	5 605	2 880	2 725	4 948	2 489	2 459	4 577	2 317	2 260
17	Hoà Bình	4 774	2 348	2 425	4 468	2 212	2 255	4 197	2 075	2 122
19	Thái Nguyên	11 953	5 323	6 630	11 127	5 172	5 956	10 201	4 520	5 681
20	Lạng Sơn	6 516	3 222	3 294	6 236	3 002	3 234	5 792	2 713	3 079
22	Quảng Ninh	28 015	15 246	12 770	24 963	13 555	11 408	24 355	13 134	11 221
24	Bắc Giang	6 863	3 650	3 213	6 288	3 241	3 047	5 949	3 037	2 912

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	9 242	4 650	4 592	9 113	4 514	4 599	8 471	4 174	4 297
26	Vĩnh Phúc	9 763	5 348	4 415	8 342	4 538	3 804	7 882	4 286	3 596
27	Bắc Ninh	12 994	6 858	6 136	11 217	5 767	5 451	10 774	5 486	5 288
30	Hải Dương	16 337	7 786	8 551	14 821	7 165	7 655	14 097	6 736	7 361
31	Hải Phòng	35 752	20 240	15 512	31 769	18 065	13 704	30 150	16 748	13 402
33	Hưng Yên	6 618	3 114	3 504	5 824	2 744	3 081	5 574	2 583	2 991
34	Thái Bình	7 566	3 925	3 642	7 418	3 836	3 583	7 081	3 672	3 409
35	Hà Nam	3 382	1 750	1 632	3 091	1 586	1 506	2 949	1 487	1 461
36	Nam Định	14 009	6 879	7 130	13 058	6 333	6 725	12 185	5 920	6 265
37	Ninh Bình	7 151	4 856	2 295	6 623	4 413	2 209	6 284	4 131	2 153
38	Thanh Hoá	17 206	9 187	8 019	16 798	8 993	7 805	14 864	7 723	7 141
40	Nghệ An	21 369	11 831	9 538	18 886	10 228	8 658	18 078	9 656	8 422
42	Hà Tĩnh	9 585	5 095	4 491	9 100	4 868	4 232	8 711	4 630	4 080
44	Quảng Bình	6 738	3 434	3 304	6 167	3 121	3 046	5 968	3 023	2 944
45	Quảng Trị	10 723	6 109	4 614	9 100	5 020	4 080	8 433	4 628	3 805
46	Thừa Thiên Huế	29 738	13 964	15 773	24 031	10 700	13 331	22 729	9 961	12 768
48	Đà Nẵng	37 423	19 270	18 153	32 603	15 614	16 989	31 066	14 764	16 303
49	Quảng Nam	14 190	6 646	7 544	12 780	5 954	6 826	11 963	5 542	6 422
51	Quảng Ngãi	9 762	4 514	5 249	8 353	3 700	4 653	7 818	3 423	4 395
52	Bình Định	27 031	13 470	13 561	23 755	10 993	12 762	22 104	10 131	11 973
54	Phú Yên	10 836	5 690	5 146	8 590	4 127	4 464	7 988	3 861	4 127
56	Khánh Hoà	29 214	14 791	14 423	22 315	10 441	11 873	20 978	9 926	11 052
58	Ninh Thuận	12 773	7 280	5 493	9 143	4 684	4 460	8 170	4 125	4 045
60	Bình Thuận	30 557	15 935	14 622	20 123	10 040	10 084	18 646	9 236	9 410

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	9 580	5 053	4 527	6 673	3 238	3 435	6 210	3 002	3 208
64	Gia Lai	23 827	11 641	12 186	18 233	8 667	9 566	16 646	7 585	9 061
66	Đắk Lắk	28 200	13 446	14 754	23 473	10 692	12 781	21 268	9 422	11 846
67	Đắk Nông	5 934	3 764	2 171	5 180	3 179	2 001	4 502	2 732	1 770
68	Lâm Đồng	29 128	13 170	15 958	25 006	10 445	14 561	23 762	9 653	14 109
70	Bình Phước	8 027	3 925	4 102	6 682	3 151	3 531	5 814	2 675	3 139
72	Tây Ninh	8 264	4 189	4 075	6 112	3 039	3 073	5 541	2 678	2 863
74	Bình Dương	42 724	17 810	24 914	17 990	7 833	10 156	16 704	7 124	9 581
75	Đồng Nai	44 042	22 294	21 748	32 937	16 177	16 760	30 298	14 770	15 528
77	Bà Rịa Vũng Tàu	24 794	11 974	12 820	17 038	7 759	9 279	15 687	7 090	8 597
79	Tp Hồ Chí Minh	234 339	127 204	107 135	186 483	100 604	85 879	173 447	93 768	79 679
80	Long An	12 712	5 946	6 767	10 626	4 740	5 885	9 855	4 303	5 552
82	Tiền Giang	10 661	5 321	5 340	7 413	3 400	4 013	7 070	3 181	3 889
83	Bến Tre	5 474	2 787	2 687	4 225	1 945	2 280	3 839	1 783	2 057
84	Trà Vinh	7 035	3 826	3 208	4 744	2 370	2 374	4 432	2 209	2 223
86	Vĩnh Long	6 417	3 054	3 363	5 473	2 610	2 863	5 203	2 499	2 703
87	Đồng Tháp	13 822	6 528	7 294	9 944	4 476	5 468	9 173	3 989	5 184
89	An Giang	30 949	16 256	14 693	18 174	8 450	9 723	16 694	7 681	9 013
91	Kiên Giang	22 858	12 558	10 300	15 243	8 200	7 043	13 784	7 417	6 368
92	Cần Thơ	34 364	17 981	16 383	21 378	11 040	10 338	19 866	10 103	9 763
93	Hậu Giang	9 249	4 836	4 412	5 777	3 145	2 632	4 999	2 652	2 347
94	Sóc Trăng	22 555	10 779	11 776	13 356	5 667	7 690	11 122	4 645	6 477
95	Bạc Liêu	10 620	5 510	5 110	5 953	3 044	2 908	4 987	2 588	2 399
96	Cà Mau	12 547	5 575	6 973	8 191	3 448	4 743	6 725	2 682	4 043

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 226 504**	**1 668 074**	**1 558 430**	**2 143 751**	**1 044 552**	**1 099 199**	**1 953 666**	**937 693**	**1 015 973**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	499 651	258 672	240 979	313 557	162 396	151 161	277 444	139 628	137 816
V2	Đồng bằng sông Hồng	651 458	329 321	322 137	538 998	267 241	271 757	513 747	251 543	262 204
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	870 067	450 377	419 690	610 323	294 123	316 200	560 449	267 085	293 364
V4	Tây Nguyên	271 708	141 848	129 860	151 245	70 259	80 986	134 155	60 435	73 720
V5	Đông Nam Bộ	310 699	158 209	152 490	201 129	91 011	110 118	175 833	78 284	97 549
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	622 921	329 647	293 274	328 499	159 522	168 977	292 038	140 718	151 320
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	157 493	79 145	78 348	135 141	65 916	69 225	126 724	60 242	66 482
02	Hà Giang	37 302	19 592	17 710	10 909	5 660	5 250	8 488	4 088	4 400
04	Cao Bằng	22 595	11 480	11 115	14 408	7 173	7 234	12 658	6 123	6 536
06	Bắc Kạn	13 149	7 045	6 104	7 585	3 756	3 829	6 639	3 144	3 495
08	Tuyên Quang	33 543	16 848	16 694	21 786	10 795	10 992	19 675	9 685	9 990
10	Lào Cai	28 283	14 531	13 752	16 481	9 005	7 477	13 967	7 280	6 687
11	Điện Biên	26 885	14 454	12 431	13 680	8 152	5 528	11 438	6 543	4 895
12	Lai Châu	21 309	10 975	10 334	8 504	4 805	3 699	6 964	3 820	3 144
14	Sơn La	56 883	29 394	27 489	27 723	15 973	11 750	20 570	11 387	9 183
15	Yên Bái	33 361	18 090	15 271	17 767	10 201	7 565	14 927	8 019	6 908
17	Hoà Bình	30 254	16 300	13 955	20 185	11 009	9 176	18 830	10 200	8 630
19	Thái Nguyên	36 650	20 458	16 193	29 677	15 931	13 746	27 736	14 765	12 970
20	Lạng Sơn	32 704	16 941	15 763	24 971	11 738	13 233	22 525	10 478	12 046
22	Quảng Ninh	32 058	15 720	16 338	21 127	10 251	10 877	20 408	9 835	10 573
24	Bắc Giang	73 619	35 098	38 521	58 814	26 347	32 467	55 762	24 643	31 119

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	53 113	27 466	25 647	41 066	21 851	19 215	37 266	19 453	17 813
26	Vĩnh Phúc	38 931	19 046	19 885	32 023	15 260	16 763	30 188	14 393	15 795
27	Bắc Ninh	42 034	21 534	20 500	33 597	17 049	16 549	32 411	16 281	16 130
30	Hải Dương	59 461	31 440	28 021	50 736	27 454	23 282	47 545	25 327	22 218
31	Hải Phòng	45 098	22 738	22 360	37 874	18 710	19 165	35 037	17 324	17 713
33	Hưng Yên	45 816	24 686	21 129	40 092	21 279	18 813	38 134	20 264	17 871
34	Thái Bình	73 579	39 311	34 268	64 201	33 330	30 871	62 919	32 513	30 406
35	Hà Nam	38 412	19 089	19 323	30 523	14 977	15 546	29 448	14 236	15 212
36	Nam Định	80 843	39 800	41 043	62 716	30 055	32 661	60 835	28 796	32 039
37	Ninh Bình	37 734	16 812	20 922	30 965	12 960	18 005	30 097	12 332	17 765
38	Thanh Hoá	160 431	80 824	79 607	123 468	59 007	64 461	110 189	51 649	58 540
40	Nghệ An	164 499	86 608	77 891	103 733	51 241	52 493	97 676	48 603	49 073
42	Hà Tĩnh	65 937	33 341	32 596	53 656	27 428	26 229	50 148	25 122	25 026
44	Quảng Bình	48 532	25 017	23 515	32 871	15 815	17 056	31 122	14 663	16 459
45	Quảng Trị	29 352	15 402	13 950	20 626	9 837	10 789	19 199	9 186	10 013
46	Thừa Thiên Huế	35 588	20 014	15 574	24 407	12 387	12 020	22 470	11 354	11 116
48	Đà Nẵng	7 701	4 959	2 742	6 120	3 700	2 420	5 747	3 437	2 310
49	Quảng Nam	75 261	38 466	36 795	60 020	28 402	31 618	54 259	25 354	28 905
51	Quảng Ngãi	63 069	32 593	30 476	43 302	19 878	23 425	38 358	17 324	21 034
52	Bình Định	63 134	31 199	31 935	50 523	23 759	26 765	45 683	20 973	24 709
54	Phú Yên	40 971	22 242	18 729	27 500	13 364	14 137	26 597	12 860	13 737
56	Khánh Hoà	40 992	21 448	19 543	22 175	10 328	11 847	20 904	9 755	11 148
58	Ninh Thuận	24 459	11 972	12 487	11 919	4 771	7 147	10 350	4 133	6 217
60	Bình Thuận	50 143	26 292	23 850	29 999	14 206	15 793	27 749	12 672	15 077

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1996			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1994-1996 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	20 108	12 242	7 866	5 179	3 007	2 172	4 848	2 768	2 079
64	Gia Lai	65 061	32 396	32 665	27 593	12 534	15 059	24 584	10 824	13 761
66	Đắk Lắk	100 351	52 174	48 178	64 361	29 909	34 452	56 149	25 062	31 087
67	Đắk Nông	32 375	16 378	15 997	21 591	9 941	11 649	18 776	8 428	10 348
68	Lâm Đồng	53 811	28 658	25 154	32 523	14 868	17 654	29 798	13 353	16 445
70	Bình Phước	49 331	25 694	23 637	29 236	14 450	14 786	24 155	11 161	12 995
72	Tây Ninh	45 145	22 684	22 461	21 400	9 333	12 067	19 874	8 598	11 276
74	Bình Dương	27 601	17 110	10 491	14 289	8 908	5 380	12 302	7 433	4 869
75	Đồng Nai	102 915	54 291	48 623	74 116	34 668	39 448	65 440	30 047	35 393
77	Bà Rịa Vũng Tàu	30 308	15 418	14 890	22 112	10 657	11 455	19 937	9 489	10 448
79	Tp Hồ Chí Minh	55 400	23 012	32 388	39 977	12 995	26 982	34 124	11 556	22 568
80	Long An	61 151	32 736	28 415	37 363	17 370	19 993	34 247	15 632	18 615
82	Tiền Giang	65 010	33 833	31 177	37 320	15 776	21 543	34 123	14 715	19 408
83	Bến Tre	56 244	28 531	27 713	33 223	15 184	18 039	30 146	13 765	16 380
84	Trà Vinh	38 150	20 742	17 408	22 439	11 463	10 976	19 764	10 175	9 589
86	Vĩnh Long	39 006	19 556	19 450	26 264	12 709	13 555	24 663	11 884	12 779
87	Đồng Tháp	72 520	39 843	32 677	37 795	19 631	18 164	33 991	17 598	16 393
89	An Giang	66 707	34 430	32 277	32 102	15 743	16 358	29 937	14 278	15 660
91	Kiên Giang	62 932	33 540	29 392	30 741	15 480	15 262	26 274	12 922	13 352
92	Cần Thơ	19 991	10 974	9 017	8 811	4 122	4 689	7 990	3 742	4 248
93	Hậu Giang	23 166	11 746	11 420	12 695	5 792	6 903	10 750	4 759	5 992
94	Sóc Trăng	37 266	21 207	16 059	14 123	6 886	7 237	11 624	5 383	6 241
95	Bạc Liêu	32 334	16 874	15 460	17 443	8 807	8 636	14 261	7 434	6 827
96	Cà Mau	48 444	25 635	22 809	18 182	10 559	7 622	14 266	8 431	5 836

Biểu 8

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1994			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1991-1994 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**5 468 152**	**2 780 829**	**2 687 323**	**1 634 544**	**778 122**	**856 422**	**1 135 979**	**513 223**	**622 756**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	705 370	370 468	334 902	92 018	40 306	51 712	46 895	20 535	26 360
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 237 992	613 446	624 546	587 446	274 959	312 487	452 036	200 996	251 040
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 192 379	627 034	565 345	282 980	130 323	152 657	196 464	84 955	111 509
V4	Tây Nguyên	331 541	175 782	155 759	33 926	14 886	19 040	21 014	8 208	12 806
V5	Đông Nam Bộ	1 020 690	490 827	529 863	441 453	222 561	218 892	297 693	142 998	154 695
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	980 180	503 272	476 908	196 721	95 087	101 634	121 877	55 531	66 346
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	491 326	234 458	256 868	362 496	171 189	191 308	283 402	126 845	156 556
02	Hà Giang	55 560	28 460	27 099	3 324	1 537	1 788	662	164	497
04	Cao Bằng	31 209	16 530	14 679	2 218	855	1 363	243	103	141
06	Bắc Kạn	17 077	9 138	7 938	1 871	682	1 189	307	92	215
08	Tuyên Quang	44 079	25 274	18 805	3 671	1 524	2 147	781	235	547
10	Lào Cai	39 404	20 171	19 233	7 266	2 850	4 416	1 802	498	1 304
11	Điện Biên	36 887	18 531	18 355	3 949	1 974	1 975	2 121	805	1 316
12	Lai Châu	28 080	14 622	13 458	2 052	1 088	965	435	199	236
14	Sơn La	87 697	43 858	43 839	3 981	1 932	2 049	2 134	897	1 237
15	Yên Bái	49 205	25 749	23 457	3 598	1 876	1 722	1 065	407	658
17	Hoà Bình	49 630	27 001	22 629	3 716	1 600	2 116	1 984	789	1 195
19	Thái Nguyên	62 110	31 486	30 624	28 843	12 638	16 205	18 582	8 806	9 776
20	Lạng Sơn	47 328	26 643	20 685	4 057	1 355	2 703	1 405	444	961

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	70 920	38 268	32 652	12 638	5 998	6 640	8 327	4 011	4 316
24	Bắc Giang	80 534	43 205	37 329	6 787	3 772	3 015	4 120	2 433	1 687
25	Phú Thọ	76 572	39 800	36 772	16 681	6 623	10 059	11 253	4 663	6 590
26	Vĩnh Phúc	67 948	35 107	32 841	15 417	7 096	8 320	11 789	5 152	6 638
27	Bắc Ninh	55 667	25 546	30 121	11 690	4 961	6 730	7 838	3 263	4 575
30	Hải Dương	94 627	43 809	50 818	36 977	15 212	21 765	27 986	10 605	17 381
31	Hải Phòng	126 146	63 295	62 851	61 057	29 866	31 192	44 705	20 811	23 895
33	Hưng Yên	61 185	30 326	30 859	25 551	11 252	14 298	19 800	8 247	11 553
34	Thái Bình	76 251	40 655	35 597	13 192	6 493	6 698	10 712	5 156	5 556
35	Hà Nam	52 982	28 738	24 245	9 098	4 745	4 353	7 210	3 539	3 672
36	Nam Định	97 693	49 858	47 835	28 071	12 922	15 149	23 064	10 231	12 833
37	Ninh Bình	43 245	23 386	19 859	11 259	5 225	6 034	7 201	3 136	4 065
38	Thanh Hoá	202 125	113 981	88 144	19 704	7 875	11 829	9 246	2 634	6 612
40	Nghệ An	184 315	95 865	88 450	34 161	19 687	14 474	24 744	14 358	10 385
42	Hà Tĩnh	59 178	31 074	28 103	13 212	5 604	7 609	8 797	2 830	5 967
44	Quảng Bình	54 750	28 996	25 754	7 373	2 612	4 762	3 843	920	2 923
45	Quảng Trị	31 254	17 301	13 953	3 892	1 508	2 383	1 462	333	1 129
46	Thừa Thiên Huế	79 821	39 217	40 603	35 703	14 663	21 040	25 101	10 151	14 950
48	Đà Nẵng	88 964	46 639	42 325	65 598	32 379	33 220	50 971	24 268	26 703
49	Quảng Nam	98 050	45 349	52 701	32 150	13 944	18 206	23 606	8 544	15 062
51	Quảng Ngãi	73 603	38 658	34 944	18 817	9 086	9 731	12 602	5 884	6 718
52	Bình Định	70 208	36 785	33 424	11 553	4 779	6 774	8 284	3 349	4 936
54	Phú Yên	57 557	30 080	27 476	16 641	7 497	9 144	11 863	4 920	6 943
56	Khánh Hoà	79 793	41 625	38 168	14 761	6 000	8 762	10 675	4 254	6 422
58	Ninh Thuận	33 247	18 372	14 874	2 453	1 255	1 198	814	430	384

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	79 518	43 092	36 426	6 959	3 434	3 525	4 455	2 080	2 375
62	Kon Tum	32 914	16 935	15 980	3 710	1 596	2 114	2 667	1 087	1 580
64	Gia Lai	83 075	43 593	39 482	3 495	1 265	2 230	1 834	396	1 437
66	Đắk Lắk	114 608	61 797	52 811	15 980	7 278	8 702	9 242	3 770	5 472
67	Đắk Nông	35 986	19 203	16 783	2 806	1 332	1 474	1 800	807	994
68	Lâm Đồng	64 957	34 254	30 703	7 935	3 415	4 520	5 471	2 148	3 323
70	Bình Phước	55 758	29 373	26 386	4 997	2 508	2 490	2 211	935	1 277
72	Tây Ninh	60 074	29 198	30 876	3 210	1 353	1 857	1 392	656	736
74	Bình Dương	151 756	63 983	87 773	38 407	16 500	21 907	24 809	9 039	15 770
75	Đồng Nai	187 528	95 014	92 515	54 770	25 527	29 243	38 033	17 102	20 931
77	Bà Rịa Vũng Tàu	56 272	29 862	26 410	10 390	4 757	5 632	8 330	3 774	4 556
79	Tp Hồ Chí Minh	509 301	243 397	265 903	329 679	171 916	157 763	222 918	111 492	111 425
80	Long An	77 719	40 369	37 350	17 041	7 082	9 959	11 320	4 730	6 590
82	Tiền Giang	79 679	37 368	42 311	18 409	9 013	9 396	11 225	4 870	6 355
83	Bến Tre	54 887	29 039	25 849	6 687	2 214	4 473	3 003	1 250	1 752
84	Trà Vinh	48 886	24 425	24 461	9 055	4 809	4 246	4 063	1 843	2 221
86	Vĩnh Long	48 076	24 262	23 814	15 954	7 766	8 188	10 305	4 672	5 633
87	Đồng Tháp	103 464	56 724	46 739	17 914	8 784	9 130	13 176	6 057	7 119
89	An Giang	108 376	55 289	53 086	18 402	8 334	10 068	11 509	4 882	6 627
91	Kiên Giang	106 422	56 306	50 116	18 980	10 183	8 797	10 596	5 387	5 209
92	Cần Thơ	80 206	39 252	40 955	28 444	13 758	14 686	19 765	9 270	10 495
93	Hậu Giang	45 473	23 177	22 296	10 692	5 464	5 228	5 826	2 731	3 096
94	Sóc Trăng	79 601	41 905	37 697	13 735	7 625	6 110	7 074	3 452	3 622
95	Bạc Liêu	63 040	31 813	31 227	9 741	4 556	5 185	6 847	3 282	3 565
96	Cà Mau	84 350	43 343	41 007	11 667	5 499	6 168	7 167	3 105	4 062

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 743 971**	**837 692**	**906 279**	**947 818**	**460 443**	**487 375**	**656 987**	**303 946**	**353 041**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77 615	38 661	38 954	39 201	17 603	21 598	18 173	8 117	10 056
V2	Đồng bằng sông Hồng	376 921	183 337	193 584	278 196	136 498	141 698	210 448	97 836	112 612
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	311 546	156 543	155 003	150 178	68 457	81 721	106 901	47 055	59 846
V4	Tây Nguyên	86 317	43 941	42 376	22 799	9 781	13 018	15 041	5 865	9 176
V5	Đông Nam Bộ	635 854	294 601	341 253	370 301	187 040	183 261	249 200	119 644	129 556
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	255 718	120 609	135 109	87 143	41 064	46 079	57 224	25 429	31 795
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	189 805	88 294	101 510	177 753	88 279	89 474	136 363	63 592	72 771
02	Hà Giang	4 740	2 361	2 379	1 747	779	969	228	66	162
04	Cao Bằng	4 101	1 933	2 168	1 029	381	648	185	73	112
06	Bắc Kạn	1 849	946	903	633	254	378	81	30	51
08	Tuyên Quang	2 593	1 366	1 227	1 378	580	798	218	94	124
10	Lào Cai	5 870	2 784	3 086	2 688	1 225	1 464	564	263	301
11	Điện Biên	3 512	1 782	1 731	2 252	1 107	1 144	1 141	496	645
12	Lai Châu	2 561	1 483	1 077	1 510	857	654	361	175	186
14	Sơn La	7 609	3 833	3 775	2 444	1 173	1 271	1 701	769	932
15	Yên Bái	4 692	2 369	2 323	1 383	682	701	348	205	143
17	Hoà Bình	3 571	1 729	1 841	1 799	831	968	731	350	380
19	Thái Nguyên	14 990	7 411	7 579	13 474	6 206	7 267	7 821	3 656	4 165
20	Lạng Sơn	5 535	2 920	2 615	1 883	659	1 224	527	201	326
22	Quảng Ninh	30 946	17 378	13 568	10 152	4 657	5 494	6 744	3 123	3 621
24	Bắc Giang	6 381	3 167	3 214	1 517	690	827	917	423	494

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	9 613	4 577	5 036	5 463	2 179	3 285	3 351	1 316	2 035
26	Vĩnh Phúc	19 437	8 790	10 647	9 283	3 498	5 786	7 608	2 723	4 885
27	Bắc Ninh	13 967	6 509	7 458	4 866	2 235	2 632	2 904	1 256	1 648
30	Hải Dương	26 200	11 311	14 889	15 939	6 418	9 521	13 086	5 109	7 977
31	Hải Phòng	53 502	29 125	24 376	36 055	19 907	16 148	25 051	13 165	11 886
33	Hưng Yên	9 981	4 313	5 668	6 474	2 718	3 756	5 255	2 104	3 150
34	Thái Bình	5 972	2 871	3 101	3 593	1 779	1 815	2 702	1 349	1 353
35	Hà Nam	3 758	2 015	1 743	2 143	1 128	1 015	1 603	841	762
36	Nam Định	15 432	7 445	7 987	8 031	3 416	4 615	6 482	2 839	3 643
37	Ninh Bình	7 924	5 286	2 637	3 906	2 463	1 442	2 651	1 735	916
38	Thanh Hoá	13 560	7 541	6 018	4 955	2 596	2 359	1 988	976	1 012
40	Nghệ An	22 394	11 498	10 896	8 320	3 878	4 443	5 996	2 731	3 265
42	Hà Tĩnh	6 824	3 632	3 192	2 047	994	1 052	1 181	531	651
44	Quảng Bình	5 963	3 141	2 822	1 726	713	1 014	965	316	649
45	Quảng Trị	8 782	4 820	3 962	1 412	623	789	539	174	365
46	Thừa Thiên Huế	39 303	17 579	21 724	24 533	9 286	15 247	16 628	6 149	10 479
48	Đà Nẵng	79 145	40 317	38 828	62 385	30 603	31 782	48 468	22 893	25 575
49	Quảng Nam	17 260	8 003	9 257	9 286	3 774	5 512	6 867	2 613	4 254
51	Quảng Ngãi	8 471	4 024	4 446	4 278	1 775	2 503	2 878	1 116	1 762
52	Bình Định	23 026	11 294	11 732	9 012	4 369	4 643	6 638	3 012	3 625
54	Phú Yên	14 324	7 176	7 148	7 701	3 878	3 823	5 444	2 827	2 618
56	Khánh Hoà	31 755	15 285	16 470	9 725	3 562	6 162	6 697	2 507	4 189
58	Ninh Thuận	10 984	6 237	4 747	1 751	896	855	596	314	282
60	Bình Thuận	29 757	15 996	13 761	3 047	1 510	1 537	2 016	896	1 120

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	10 534	5 364	5 170	2 217	952	1 264	1 454	523	930
64	Gia Lai	21 327	11 033	10 294	2 424	693	1 732	1 301	198	1 103
66	Đắk Lắk	27 150	13 787	13 363	10 713	4 930	5 783	7 136	3 068	4 067
67	Đắk Nông	4 641	3 043	1 598	901	561	341	488	284	203
68	Lâm Đồng	22 665	10 714	11 951	6 543	2 645	3 898	4 665	1 792	2 873
70	Bình Phước	7 774	3 751	4 023	1 709	773	936	865	411	454
72	Tây Ninh	7 401	3 789	3 612	1 267	585	683	352	173	179
74	Bình Dương	108 388	40 845	67 543	30 886	12 501	18 385	19 923	6 906	13 018
75	Đồng Nai	64 415	28 927	35 488	24 587	10 668	13 919	16 422	7 015	9 407
77	Bà Rịa Vũng Tàu	29 203	14 548	14 656	7 262	3 139	4 123	6 122	2 688	3 434
79	Tp Hồ Chí Minh	418 672	202 741	215 931	304 589	159 374	145 215	205 515	102 451	103 064
80	Long An	12 737	5 680	7 057	5 095	2 316	2 779	3 565	1 548	2 017
82	Tiền Giang	13 826	6 305	7 521	6 442	2 939	3 504	4 681	2 077	2 604
83	Bến Tre	5 532	2 481	3 050	1 759	886	873	892	449	443
84	Trà Vinh	8 020	3 837	4 183	3 172	1 552	1 621	1 612	689	923
86	Vĩnh Long	11 632	5 319	6 313	7 825	3 677	4 148	5 824	2 707	3 117
87	Đồng Tháp	15 675	7 858	7 816	5 580	3 025	2 555	3 788	1 914	1 874
89	An Giang	31 617	14 624	16 994	6 027	2 716	3 311	3 190	1 063	2 127
91	Kiên Giang	28 189	15 191	12 998	5 806	2 926	2 879	3 602	1 700	1 902
92	Cần Thơ	54 497	24 951	29 546	25 429	12 000	13 429	17 691	8 055	9 636
93	Hậu Giang	11 707	6 192	5 515	4 056	2 143	1 913	2 307	1 116	1 191
94	Sóc Trăng	29 458	13 120	16 338	6 267	2 629	3 639	3 430	1 187	2 243
95	Bạc Liêu	16 277	7 929	8 349	4 579	1 949	2 630	3 373	1 534	1 838
96	Cà Mau	16 550	7 122	9 429	5 104	2 306	2 798	3 270	1 390	1 880

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 724 178**	**1 943 136**	**1 781 042**	**686 719**	**317 675**	**369 044**	**478 991**	**209 276**	**269 715**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	627 756	331 808	295 948	52 816	22 702	30 114	28 724	12 418	16 306
V2	Đồng bằng sông Hồng	861 066	430 106	430 960	309 251	138 460	170 791	241 590	103 161	138 429
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	880 834	470 492	410 342	132 797	61 864	70 933	89 561	37 897	51 664
V4	Tây Nguyên	245 222	131 840	113 382	11 125	5 104	6 021	5 972	2 344	3 628
V5	Đông Nam Bộ	384 836	196 225	188 611	71 152	35 521	35 631	48 493	23 354	25 139
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	724 464	382 665	341 799	109 578	54 024	55 554	64 651	30 102	34 549
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	301 521	146 163	155 358	184 743	82 909	101 834	147 039	63 253	83 786
02	Hà Giang	50 820	26 099	24 720	1 577	758	819	434	98	336
04	Cao Bằng	27 108	14 597	12 511	1 189	474	715	58	30	29
06	Bắc Kạn	15 228	8 193	7 035	1 238	428	811	226	62	164
08	Tuyên Quang	41 486	23 908	17 578	2 294	944	1 349	563	140	423
10	Lào Cai	33 534	17 387	16 148	4 578	1 625	2 953	1 238	235	1 003
11	Điện Biên	33 374	16 750	16 624	1 698	867	831	980	310	671
12	Lai Châu	25 519	13 139	12 380	542	231	311	74	24	50
14	Sơn La	80 089	40 025	40 064	1 536	759	778	433	128	305
15	Yên Bái	44 513	23 380	21 133	2 215	1 194	1 021	717	202	515
17	Hoà Bình	46 059	25 271	20 788	1 917	769	1 148	1 253	439	815
19	Thái Nguyên	47 121	24 075	23 045	15 369	6 431	8 938	10 761	5 150	5 612
20	Lạng Sơn	41 794	23 723	18 071	2 174	696	1 478	878	243	635
22	Quảng Ninh	39 974	20 890	19 084	2 486	1 340	1 146	1 584	888	696
24	Bắc Giang	74 153	40 038	34 115	5 270	3 082	2 188	3 203	2 010	1 193

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	66 959	35 223	31 736	11 218	4 444	6 774	7 902	3 347	4 555
26	Vĩnh Phúc	48 511	26 318	22 194	6 134	3 599	2 535	4 181	2 429	1 753
27	Bắc Ninh	41 700	19 037	22 663	6 824	2 726	4 098	4 935	2 008	2 927
30	Hải Dương	68 427	32 498	35 929	21 039	8 794	12 245	14 900	5 496	9 404
31	Hải Phòng	72 645	34 169	38 475	25 002	9 959	15 044	19 655	7 646	12 009
33	Hưng Yên	51 204	26 013	25 191	19 077	8 534	10 542	14 546	6 143	8 403
34	Thái Bình	70 279	37 783	32 496	9 598	4 715	4 883	8 010	3 807	4 203
35	Hà Nam	49 224	26 722	22 502	6 955	3 617	3 337	5 608	2 698	2 910
36	Nam Định	82 261	42 413	39 847	20 040	9 506	10 535	16 582	7 392	9 189
37	Ninh Bình	35 321	18 100	17 221	7 353	2 761	4 592	4 550	1 401	3 149
38	Thanh Hoá	188 566	106 440	82 126	14 749	5 279	9 470	7 257	1 657	5 600
40	Nghệ An	161 920	84 367	77 554	25 841	15 809	10 031	18 748	11 628	7 120
42	Hà Tĩnh	52 354	27 443	24 911	11 166	4 609	6 556	7 615	2 299	5 316
44	Quảng Bình	48 787	25 855	22 932	5 647	1 899	3 748	2 878	604	2 275
45	Quảng Trị	22 472	12 480	9 991	2 480	885	1 594	923	159	764
46	Thừa Thiên Huế	40 518	21 639	18 879	11 170	5 377	5 793	8 473	4 002	4 472
48	Đà Nẵng	9 819	6 322	3 497	3 213	1 776	1 437	2 502	1 375	1 128
49	Quảng Nam	80 790	37 346	43 444	22 864	10 170	12 694	16 740	5 931	10 808
51	Quảng Ngãi	65 132	34 634	30 498	14 539	7 312	7 227	9 724	4 768	4 956
52	Bình Định	47 183	25 491	21 692	2 541	410	2 131	1 647	336	1 310
54	Phú Yên	43 232	22 904	20 328	8 940	3 619	5 321	6 419	2 093	4 326
56	Khánh Hoà	48 037	26 340	21 698	5 037	2 437	2 599	3 979	1 746	2 232
58	Ninh Thuận	22 263	12 136	10 127	702	358	344	218	116	102
60	Bình Thuận	49 760	27 095	22 665	3 912	1 924	1 988	2 439	1 183	1 255

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1990-1993			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1990-1993 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	22 380	11 570	10 810	1 493	643	849	1 213	564	649
64	Gia Lai	61 748	32 560	29 188	1 070	572	498	533	199	334
66	Đắk Lắk	87 458	48 010	39 448	5 267	2 349	2 919	2 106	702	1 404
67	Đắk Nông	31 345	16 160	15 185	1 904	771	1 133	1 313	523	790
68	Lâm Đồng	42 292	23 540	18 751	1 392	769	622	806	356	451
70	Bình Phước	47 984	25 622	22 362	3 288	1 735	1 553	1 346	523	823
72	Tây Ninh	52 673	25 409	27 264	1 943	768	1 175	1 040	484	557
74	Bình Dương	43 368	23 138	20 230	7 521	3 999	3 522	4 886	2 133	2 752
75	Đồng Nai	123 113	66 086	57 027	30 183	14 859	15 324	21 611	10 087	11 524
77	Bà Rịa Vũng Tàu	27 069	15 314	11 755	3 127	1 618	1 509	2 208	1 086	1 122
79	Tp Hồ Chí Minh	90 629	40 656	49 973	25 090	12 542	12 548	17 403	9 041	8 361
80	Long An	64 982	34 689	30 293	11 946	4 766	7 180	7 755	3 182	4 573
82	Tiền Giang	65 853	31 063	34 790	11 967	6 074	5 893	6 543	2 792	3 751
83	Bến Tre	49 355	26 557	22 798	4 928	1 328	3 600	2 110	801	1 309
84	Trà Vinh	40 867	20 589	20 278	5 883	3 257	2 625	2 452	1 154	1 298
86	Vĩnh Long	36 444	18 944	17 500	8 129	4 089	4 040	4 481	1 966	2 516
87	Đồng Tháp	87 789	48 866	38 923	12 334	5 759	6 575	9 388	4 143	5 244
89	An Giang	76 759	40 666	36 093	12 375	5 618	6 756	8 319	3 819	4 500
91	Kiên Giang	78 233	41 115	37 118	13 174	7 256	5 918	6 994	3 687	3 307
92	Cần Thơ	25 709	14 300	11 409	3 015	1 759	1 257	2 074	1 215	859
93	Hậu Giang	33 766	16 985	16 782	6 636	3 321	3 315	3 520	1 615	1 905
94	Sóc Trăng	50 143	28 785	21 358	7 468	4 997	2 471	3 643	2 265	1 379
95	Bạc Liêu	46 763	23 885	22 878	5 162	2 606	2 555	3 474	1 748	1 726
96	Cà Mau	67 800	36 221	31 579	6 563	3 194	3 369	3 896	1 715	2 182

Biểu 9

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**67 790 719**	**32 932 325**	**34 858 394**	**64 138 053**	**31 746 095**	**32 391 958**	**3 510 851**	**1 122 805**	**2 388 046**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 401 333	4 128 127	4 273 206	7 495 718	3 858 019	3 637 699	882 699	260 628	622 071
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 786 397	7 638 870	8 147 527	15 434 071	7 543 955	7 890 116	301 250	72 232	229 018
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 404 067	7 008 330	7 395 737	13 609 406	6 764 179	6 845 227	765 496	230 021	535 475
V4	Tây Nguyên	3 805 390	1 917 097	1 888 293	3 470 424	1 791 776	1 678 648	334 102	124 866	209 236
V5	Đông Nam Bộ	12 076 324	5 714 756	6 361 568	11 712 321	5 583 994	6 128 327	344 902	122 289	222 613
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 317 208	6 525 145	6 792 063	12 416 113	6 204 172	6 211 941	882 402	312 769	569 633
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	5 335 165	2 594 431	2 740 734	5 212 992	2 560 291	2 652 702	96 762	21 885	74 877
02	Hà Giang	501 127	248 999	252 128	361 750	207 335	154 415	138 121	41 261	96 860
04	Cao Bằng	388 770	189 895	198 875	335 576	172 633	162 943	52 525	17 046	35 479
06	Bắc Kạn	229 031	115 456	113 575	209 177	108 373	100 802	18 728	6 586	12 143
08	Tuyên Quang	558 423	277 707	280 717	519 925	265 724	254 202	37 653	11 544	26 109
10	Lào Cai	442 575	220 491	222 084	355 757	189 714	166 043	84 931	30 214	54 717
11	Điện Biên	352 882	174 500	178 382	252 027	144 265	107 762	100 742	30 122	70 620
12	Lai Châu	262 744	133 685	129 059	168 924	104 999	63 926	93 669	28 603	65 066
14	Sơn La	781 168	386 434	394 735	589 406	337 067	252 340	190 917	49 252	141 665
15	Yên Bái	554 766	273 236	281 530	486 528	253 325	233 203	65 652	18 744	46 908
17	Hoà Bình	619 338	304 502	314 837	602 690	299 519	303 172	15 738	4 560	11 178
19	Thái Nguyên	892 572	429 798	462 774	875 138	423 782	451 356	16 868	5 767	11 102
20	Lạng Sơn	576 044	284 935	291 108	555 457	278 479	276 977	19 688	5 965	13 723
22	Quảng Ninh	891 719	454 221	437 499	849 500	438 887	410 613	40 175	14 536	25 639

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 218 034	588 333	629 701	1 183 493	578 789	604 705	28 119	6 722	21 396
25	Phú Thọ	1 023 857	500 156	523 701	999 868	494 015	505 853	19 347	4 242	15 105
26	Vĩnh Phúc	780 577	376 812	403 765	765 129	372 906	392 222	14 614	3 500	11 114
27	Bắc Ninh	806 996	386 759	420 237	787 357	382 590	404 768	18 996	3 922	15 073
30	Hải Dương	1 359 985	645 143	714 841	1 336 748	640 053	696 694	17 395	3 252	14 143
31	Hải Phòng	1 508 054	736 459	771 594	1 483 127	730 645	752 481	23 275	5 167	18 108
33	Hưng Yên	889 209	427 347	461 862	866 047	420 749	445 297	18 067	4 363	13 704
34	Thái Bình	1 440 623	679 942	760 681	1 416 862	674 330	742 532	21 854	4 691	17 163
35	Hà Nam	621 510	299 457	322 052	608 149	295 672	312 476	11 282	2 885	8 397
36	Nam Định	1 439 197	689 590	749 607	1 416 305	683 955	732 350	20 352	4 437	15 915
37	Ninh Bình	713 364	348 709	364 655	691 857	343 877	347 981	18 480	3 594	14 885
38	Thanh Hoá	2 617 258	1 267 341	1 349 917	2 488 543	1 230 678	1 257 864	115 788	29 742	86 046
40	Nghệ An	2 185 150	1 067 219	1 117 931	2 078 364	1 033 511	1 044 853	91 054	26 734	64 320
42	Hà Tĩnh	937 524	449 972	487 552	921 346	445 888	475 458	16 178	4 084	12 094
44	Quảng Bình	649 251	322 263	326 988	626 363	314 351	312 012	22 888	7 912	14 976
45	Quảng Trị	440 402	215 356	225 046	408 515	207 226	201 288	31 807	8 130	23 678
46	Thừa Thiên Huế	832 040	403 625	428 415	773 200	388 407	384 792	58 840	15 218	43 623
48	Đà Nẵng	759 193	367 909	391 284	744 399	364 256	380 143	14 794	3 653	11 141
49	Quảng Nam	1 095 116	524 871	570 245	1 039 476	508 396	531 080	55 509	16 344	39 165
51	Quảng Ngãi	911 010	442 893	468 117	809 685	414 304	395 381	101 325	28 589	72 736
52	Bình Định	1 126 176	536 376	589 800	1 078 459	525 738	552 721	47 717	10 638	37 079
54	Phú Yên	664 688	328 838	335 850	632 847	320 050	312 797	31 841	8 788	23 053
56	Khánh Hoà	886 898	435 535	451 363	825 131	412 204	412 927	61 767	23 331	38 436
58	Ninh Thuận	415 159	205 490	209 670	352 614	179 554	173 062	62 309	25 832	36 476
60	Bình Thuận	884 201	440 642	443 559	830 465	419 616	410 849	53 678	21 026	32 652

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	309 078	163 828	145 250	272 665	150 155	122 511	36 380	13 647	22 732
64	Gia Lai	916 691	458 747	457 943	768 686	400 376	368 309	147 546	58 126	89 421
66	Đắk Lắk	1 295 710	648 281	647 429	1 220 378	621 831	598 548	75 332	26 450	48 881
67	Đắk Nông	388 727	206 575	182 152	364 901	197 521	167 381	23 480	8 870	14 610
68	Lâm Đồng	895 185	439 666	455 519	843 792	421 893	421 899	51 365	17 773	33 592
70	Bình Phước	662 081	328 980	333 101	617 535	311 983	305 554	44 063	16 830	27 232
72	Tây Ninh	836 822	406 239	430 583	780 398	385 263	395 135	54 812	20 403	34 409
74	Bình Dương	1 408 228	666 587	741 641	1 367 141	650 380	716 761	38 941	15 301	23 640
75	Đồng Nai	2 130 252	1 028 887	1 101 365	2 065 666	1 006 655	1 059 011	59 945	20 214	39 731
77	Bà Rịa Vũng Tàu	793 089	387 712	405 376	761 758	374 342	387 415	30 345	12 950	17 395
79	Tp Hồ Chí Minh	6 245 853	2 896 351	3 349 502	6 119 823	2 855 371	3 264 451	116 797	36 591	80 206
80	Long An	1 112 849	545 678	567 171	1 057 085	526 778	530 308	52 800	17 800	34 999
82	Tiền Giang	1 304 492	623 002	681 490	1 241 297	603 689	637 607	62 431	18 947	43 484
83	Bến Tre	990 916	478 234	512 682	951 487	464 414	487 073	38 773	13 731	25 042
84	Trà Vinh	771 901	371 405	400 497	682 780	342 241	340 540	88 925	29 102	59 823
86	Vĩnh Long	806 935	391 773	415 161	753 634	373 298	380 335	53 227	18 434	34 793
87	Đồng Tháp	1 309 992	648 025	661 967	1 238 532	621 547	616 984	68 955	25 161	43 794
89	An Giang	1 615 636	789 062	826 574	1 470 002	740 468	729 534	144 694	48 262	96 432
91	Kiên Giang	1 281 163	644 597	636 566	1 174 262	602 273	571 990	105 834	41 893	63 941
92	Cần Thơ	951 231	467 272	483 959	897 087	446 693	450 393	51 997	19 613	32 385
93	Hậu Giang	587 151	293 429	293 723	554 367	281 585	272 783	31 062	10 991	20 071
94	Sóc Trăng	988 816	485 415	503 401	876 008	442 857	433 152	111 365	41 838	69 526
95	Bạc Liêu	670 302	327 997	342 305	638 763	316 408	322 355	30 727	11 219	19 508
96	Cà Mau	925 824	459 256	466 567	880 811	441 921	438 887	41 612	15 778	25 835

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**22 438 064**	**10 713 485**	**11 724 579**	**21 859 047**	**10 527 069**	**11 331 978**	**539 157**	**168 592**	**370 565**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 491 800	704 636	787 164	1 453 294	694 015	759 279	35 598	9 401	26 197
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 916 134	2 438 274	2 477 860	4 852 263	2 418 536	2 433 727	45 142	11 527	33 615
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 892 281	1 860 672	2 031 609	3 772 194	1 824 507	1 947 687	116 446	34 708	81 738
V4	Tây Nguyên	1 157 968	559 003	598 965	1 121 262	548 112	573 150	36 309	10 682	25 627
V5	Đông Nam Bộ	7 525 932	3 554 873	3 971 059	7 386 443	3 504 668	3 881 775	130 078	45 474	84 604
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 453 949	1 596 027	1 857 922	3 273 591	1 537 231	1 736 360	175 584	56 800	118 784
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 324 203	1 131 939	1 192 265	2 294 770	1 121 454	1 173 317	15 629	4 287	11 342
02	Hà Giang	84 951	41 104	43 847	80 103	39 642	40 461	4 750	1 420	3 330
04	Cao Bằng	82 227	39 921	42 305	79 874	39 343	40 530	2 178	536	1 642
06	Bắc Kạn	38 696	17 325	21 371	37 767	17 051	20 716	837	233	603
08	Tuyên Quang	74 859	35 664	39 195	73 851	35 388	38 464	886	219	667
10	Lào Cai	108 092	49 441	58 651	103 838	48 095	55 743	4 103	1 271	2 832
11	Điện Biên	59 266	29 804	29 462	57 508	29 374	28 134	1 742	414	1 328
12	Lai Châu	41 490	23 891	17 599	37 774	22 602	15 173	3 651	1 263	2 387
14	Sơn La	119 438	65 773	53 664	113 936	64 406	49 529	5 468	1 367	4 101
15	Yên Bái	113 948	53 837	60 111	109 683	52 921	56 761	3 985	768	3 218
17	Hoà Bình	93 316	42 947	50 369	91 751	42 481	49 269	1 289	354	936
19	Thái Nguyên	254 916	112 087	142 829	252 524	111 326	141 199	1 902	512	1 389
20	Lạng Sơn	112 349	52 241	60 108	110 692	51 812	58 880	1 426	343	1 083
22	Quảng Ninh	476 722	248 746	227 977	469 128	246 272	222 858	6 391	1 908	4 482
24	Bắc Giang	119 705	58 781	60 924	118 032	58 323	59 709	1 369	312	1 057

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	188 548	81 820	106 729	185 961	81 251	104 711	2 013	389	1 624
26	Vĩnh Phúc	182 134	94 561	87 574	179 647	93 975	85 673	2 264	477	1 787
27	Bắc Ninh	212 771	107 209	105 562	209 247	106 136	103 112	3 455	1 073	2 381
30	Hải Dương	302 891	133 571	169 320	297 875	132 584	165 292	3 653	567	3 085
31	Hải Phòng	698 532	367 368	331 164	691 537	365 546	325 989	6 803	1 726	5 078
33	Hưng Yên	115 944	52 928	63 016	113 789	52 428	61 359	1 645	325	1 321
34	Thái Bình	141 912	65 604	76 308	140 897	65 454	75 442	935	138	797
35	Hà Nam	63 708	31 589	32 120	63 012	31 329	31 685	392	143	248
36	Nam Định	261 823	118 630	143 193	258 974	118 142	140 832	2 416	285	2 132
37	Ninh Bình	135 490	86 129	49 361	133 384	85 216	48 168	1 560	598	962
38	Thanh Hoá	307 540	155 272	152 268	300 701	152 729	147 972	5 457	1 902	3 555
40	Nghệ An	312 601	155 963	156 639	307 517	154 427	153 090	2 950	779	2 172
42	Hà Tĩnh	144 282	70 954	73 329	142 729	70 399	72 331	1 553	555	998
44	Quảng Bình	100 775	50 454	50 321	99 553	50 113	49 441	1 222	341	880
45	Quảng Trị	134 220	68 112	66 108	129 296	66 910	62 386	4 924	1 202	3 722
46	Thừa Thiên Huế	410 639	183 082	227 557	392 250	179 534	212 716	18 389	3 548	14 841
48	Đà Nẵng	665 111	310 373	354 738	653 297	307 648	345 649	11 814	2 725	9 089
49	Quảng Nam	215 442	98 181	117 261	211 330	97 161	114 168	4 112	1 020	3 093
51	Quảng Ngãi	140 729	64 325	76 403	135 416	62 659	72 756	5 313	1 666	3 647
52	Bình Định	382 854	181 725	201 129	374 058	179 484	194 574	8 796	2 241	6 555
54	Phú Yên	156 916	76 259	80 657	152 446	75 047	77 399	4 470	1 212	3 258
56	Khánh Hoà	406 934	187 574	219 360	389 033	182 057	206 976	17 901	5 517	12 384
58	Ninh Thuận	157 468	80 174	77 294	149 674	77 218	72 456	7 694	2 897	4 797
60	Bình Thuận	356 770	178 224	178 545	334 895	169 121	165 773	21 850	9 103	12 747

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	118 957	59 379	59 578	112 972	57 304	55 668	5 952	2 049	3 903
64	Gia Lai	287 761	139 276	148 485	275 244	135 512	139 732	12 234	3 611	8 623
66	Đắk Lắk	327 019	157 963	169 056	318 799	155 484	163 315	8 220	2 479	5 741
67	Đắk Nông	63 730	38 929	24 801	62 222	38 184	24 038	1 455	715	740
68	Lâm Đồng	360 500	163 456	197 045	352 025	161 628	190 397	8 447	1 828	6 620
70	Bình Phước	114 396	54 662	59 734	111 254	53 681	57 573	2 916	887	2 029
72	Tây Ninh	133 819	63 989	69 830	127 046	61 470	65 575	6 226	2 243	3 984
74	Bình Dương	931 920	399 115	532 805	909 741	391 338	518 402	20 939	7 360	13 579
75	Đồng Nai	732 944	337 706	395 238	715 500	332 128	383 373	15 780	4 879	10 900
77	Bà Rịa Vũng Tàu	403 895	192 324	211 571	390 562	186 538	204 025	12 738	5 536	7 202
79	Tp Hồ Chí Minh	5 208 959	2 507 077	2 701 881	5 132 341	2 479 513	2 652 827	71 479	24 569	46 910
80	Long An	208 302	91 937	116 365	201 744	90 030	111 714	5 655	1 580	4 075
82	Tiền Giang	192 941	80 239	112 702	188 219	79 019	109 199	4 666	1 206	3 461
83	Bến Tre	101 679	46 558	55 121	99 000	45 742	53 259	2 606	797	1 808
84	Trà Vinh	133 583	65 527	68 057	126 843	63 537	63 307	6 696	1 975	4 721
86	Vĩnh Long	131 400	57 222	74 178	127 100	55 846	71 255	4 226	1 335	2 890
87	Đồng Tháp	234 354	105 691	128 663	223 900	102 771	121 129	10 243	2 855	7 388
89	An Giang	495 794	233 964	261 831	455 283	221 055	234 229	40 293	12 737	27 556
91	Kiên Giang	358 474	182 807	175 667	338 921	175 197	163 723	19 372	7 553	11 819
92	Cần Thơ	639 960	300 620	339 340	612 806	291 484	321 322	26 059	8 652	17 407
93	Hậu Giang	169 528	82 499	87 030	162 073	80 014	82 060	7 190	2 398	4 792
94	Sóc Trăng	398 783	173 084	225 700	364 148	162 048	202 101	33 785	10 591	23 194
95	Bạc Liêu	187 443	88 107	99 337	178 920	84 986	93 935	8 292	3 054	5 238
96	Cà Mau	201 703	87 772	113 931	194 630	85 502	109 127	6 502	2 067	4 435

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**45 352 655**	**22 218 840**	**23 133 815**	**42 279 006**	**21 219 026**	**21 059 980**	**2 971 694**	**954 213**	**2 017 481**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 909 533	3 423 491	3 486 042	6 042 424	3 164 004	2 878 420	847 101	251 227	595 874
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 870 263	5 200 596	5 669 667	10 581 808	5 125 419	5 456 389	256 108	60 705	195 403
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 511 786	5 147 658	5 364 128	9 837 212	4 939 672	4 897 540	649 050	195 313	453 737
V4	Tây Nguyên	2 647 422	1 358 094	1 289 328	2 349 162	1 243 664	1 105 498	297 793	114 184	183 609
V5	Đông Nam Bộ	4 550 392	2 159 883	2 390 509	4 325 878	2 079 326	2 246 552	214 824	76 815	138 009
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 863 259	4 929 118	4 934 141	9 142 522	4 666 941	4 475 581	706 818	255 969	450 849
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3 010 962	1 462 493	1 548 469	2 918 222	1 438 837	1 479 384	81 133	17 598	63 535
02	Hà Giang	416 176	207 895	208 281	281 646	167 693	113 953	133 371	39 841	93 530
04	Cao Bằng	306 543	149 974	156 570	255 702	133 291	122 412	50 347	16 510	33 837
06	Bắc Kạn	190 335	98 131	92 204	171 409	91 323	80 087	17 892	6 352	11 539
08	Tuyên Quang	483 565	242 043	241 522	446 076	230 336	215 740	36 766	11 325	25 441
10	Lào Cai	334 483	171 050	163 433	251 920	141 620	110 300	80 827	28 942	51 885
11	Điện Biên	293 616	144 696	148 920	194 520	114 892	79 628	99 000	29 708	69 292
12	Lai Châu	221 254	109 794	111 460	131 150	82 398	48 752	90 018	27 339	62 679
14	Sơn La	661 731	320 661	341 070	475 470	272 662	202 809	185 449	47 884	137 564
15	Yên Bái	440 818	219 399	221 419	376 845	200 404	176 442	61 667	17 976	43 690
17	Hoà Bình	526 022	261 554	264 468	510 940	257 037	253 903	14 448	4 206	10 242
19	Thái Nguyên	637 657	317 711	319 945	622 614	312 457	310 157	14 967	5 254	9 712
20	Lạng Sơn	463 695	232 694	231 001	444 765	226 668	218 098	18 262	5 622	12 640
22	Quảng Ninh	414 997	205 475	209 522	380 371	192 616	187 756	33 784	12 628	21 156
24	Bắc Giang	1 098 328	529 552	568 777	1 065 460	520 466	544 995	26 750	6 411	20 339

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	835 309	418 336	416 973	813 907	412 764	401 143	17 334	3 853	13 481
26	Vĩnh Phúc	598 442	282 251	316 191	585 481	278 931	306 548	12 350	3 023	9 328
27	Bắc Ninh	594 225	279 550	314 675	578 110	276 454	301 656	15 541	2 849	12 692
30	Hải Dương	1 057 094	511 572	545 521	1 038 874	507 470	531 403	13 742	2 684	11 058
31	Hải Phòng	809 522	369 092	440 430	791 590	365 099	426 491	16 472	3 441	13 031
33	Hưng Yên	773 265	374 419	398 846	752 259	368 321	383 938	16 421	4 038	12 383
34	Thái Bình	1 298 711	614 338	684 372	1 275 965	608 875	667 089	20 919	4 553	16 366
35	Hà Nam	557 802	267 869	289 933	545 137	264 345	280 792	10 890	2 741	8 149
36	Nam Định	1 177 374	570 959	606 414	1 157 330	565 812	591 518	17 936	4 152	13 783
37	Ninh Bình	577 874	262 580	315 294	558 473	258 661	299 812	16 919	2 996	13 923
38	Thanh Hoá	2 309 718	1 112 069	1 197 648	2 187 842	1 077 950	1 109 891	110 331	27 840	82 491
40	Nghệ An	1 872 549	911 256	961 293	1 770 848	879 084	891 763	88 103	25 955	62 149
42	Hà Tĩnh	793 242	379 019	414 223	778 616	375 490	403 126	14 626	3 529	11 097
44	Quảng Bình	548 476	271 809	276 667	526 810	264 238	262 571	21 666	7 571	14 096
45	Quảng Trị	306 182	147 244	158 938	279 219	140 316	138 902	26 883	6 928	19 956
46	Thừa Thiên Huế	421 401	220 543	200 858	380 949	208 873	172 077	40 452	11 670	28 781
48	Đà Nẵng	94 082	57 536	36 546	91 101	56 608	34 493	2 981	928	2 053
49	Quảng Nam	879 674	426 689	452 985	828 147	411 233	416 913	51 396	15 325	36 072
51	Quảng Ngãi	770 281	378 568	391 713	674 269	351 645	322 623	96 012	26 923	69 090
52	Bình Định	743 322	354 651	388 671	704 401	346 254	358 147	38 921	8 397	30 524
54	Phú Yên	507 772	252 579	255 193	480 401	245 002	235 399	27 371	7 577	19 794
56	Khánh Hoà	479 964	247 961	232 003	436 098	230 147	205 951	43 866	17 814	26 052
58	Ninh Thuận	257 692	125 316	132 376	202 943	102 336	100 606	54 614	22 935	31 679
60	Bình Thuận	527 432	262 418	265 014	495 570	250 496	245 075	31 828	11 922	19 905

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	190 121	104 449	85 672	159 693	92 850	66 843	30 428	11 599	18 829
64	Gia Lai	628 929	319 471	309 458	493 442	264 865	228 577	135 312	54 514	80 798
66	Đắk Lắk	968 691	490 318	478 373	901 579	466 347	435 232	67 112	23 971	43 141
67	Đắk Nông	324 997	167 646	157 351	302 678	159 336	143 342	22 026	8 156	13 870
68	Lâm Đồng	534 685	276 211	258 474	491 767	260 266	231 501	42 918	15 945	26 973
70	Bình Phước	547 684	274 318	273 366	506 280	258 300	247 979	41 147	15 944	25 204
72	Tây Ninh	703 003	342 250	360 752	653 352	323 792	329 558	48 586	18 161	30 426
74	Bình Dương	476 308	267 472	208 837	457 400	259 041	198 359	18 002	7 942	10 061
75	Đồng Nai	1 397 308	691 181	706 127	1 350 166	674 528	675 638	44 165	15 334	28 831
77	Bà Rịa Vũng Tàu	389 194	195 388	193 806	371 195	187 804	183 391	17 607	7 414	10 193
79	Tp Hồ Chí Minh	1 036 894	389 273	647 621	987 483	375 857	611 626	45 317	12 022	33 295
80	Long An	904 547	453 741	450 806	855 341	436 748	418 593	47 145	16 220	30 925
82	Tiền Giang	1 111 551	542 763	568 788	1 053 078	524 671	528 407	57 765	17 741	40 024
83	Bến Tre	889 237	431 676	457 561	852 486	418 672	433 814	36 168	12 934	23 234
84	Trà Vinh	638 318	305 878	332 440	555 937	278 705	277 233	82 229	27 127	55 102
86	Vĩnh Long	675 534	334 551	340 983	626 533	317 452	309 081	49 001	17 099	31 902
87	Đồng Tháp	1 075 638	542 334	533 304	1 014 631	518 776	495 855	58 712	22 306	36 406
89	An Giang	1 119 841	555 099	564 743	1 014 718	519 414	495 304	104 401	35 525	68 877
91	Kiên Giang	922 689	461 790	460 899	835 341	427 074	408 266	86 462	34 341	52 122
92	Cần Thơ	311 271	166 652	144 619	284 281	155 209	129 072	25 939	10 961	14 978
93	Hậu Giang	417 623	210 930	206 693	392 294	201 571	190 723	23 872	8 593	15 279
94	Sóc Trăng	590 032	312 331	277 701	511 860	280 809	231 051	77 579	31 247	46 332
95	Bạc Liêu	482 859	239 891	242 968	459 844	231 424	228 420	22 435	8 165	14 270
96	Cà Mau	724 121	371 485	352 636	686 180	356 420	329 760	35 111	13 711	21 400

Biểu 10

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
TỔNG SỐ		**16 615 911**	**3 786 865**	**12 821 009**	**11 129 883**	**1 687 874**	**3 252**	**8 038**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 357 819	573 922	1 782 373	1 559 840	222 080	453	1 524
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 671 718	822 197	2 846 764	2 492 567	353 376	817	2 757
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 451 361	745 522	2 704 255	2 371 467	332 436	354	1 585
V4	Tây Nguyên	1 015 901	213 929	801 972	655 528	146 445		
V5	Đông Nam Bộ	2 824 519	705 118	2 118 691	1 829 649	287 917	1 127	710
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 294 593	726 177	2 566 954	2 220 832	345 620	501	1 462
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	1 221 315	292 730	926 645	814 437	111 564	638	1 940
02	Hà Giang	157 456	50 696	106 720	103 361	3 320	40	40
04	Cao Bằng	106 592	23 327	83 233	79 188	4 034	9	33
06	Bắc Kạn	64 334	11 986	52 318	48 977	3 343		30
08	Tuyên Quang	157 709	35 621	121 803	106 840	14 962		285
10	Lào Cai	132 539	32 987	99 392	90 008	9 383		160
11	Điện Biên	107 351	29 944	77 371	70 068	7 305		35
12	Lai Châu	83 407	21 401	61 997	56 844	5 151	2	9
14	Sơn La	245 982	68 731	177 239	162 749	14 489		13
15	Yên Bái	161 427	33 755	127 433	110 032	17 025	375	238
17	Hoà Bình	170 886	32 254	138 377	125 388	12 989		255
19	Thái Nguyên	235 934	57 282	178 627	145 486	33 140		25
20	Lạng Sơn	151 392	36 551	114 723	104 239	10 475	10	119
22	Quảng Ninh	228 610	48 083	180 414	158 776	21 638		114

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
24	Bắc Giang	326 363	73 832	252 380	200 719	51 644	17	151
25	Phú Thọ	256 447	65 556	190 760	155 941	34 819		131
26	Vĩnh Phúc	201 699	41 267	160 345	126 861	33 483		87
27	Bắc Ninh	216 633	49 673	166 893	123 106	43 787		67
30	Hải Dương	322 016	80 310	241 385	213 914	27 470		321
31	Hải Phòng	363 849	79 361	284 446	237 372	47 074		43
33	Hưng Yên	203 363	47 823	155 539	138 921	16 618		
34	Thái Bình	296 183	61 182	235 001	228 902	6 099		
35	Hà Nam	134 898	25 791	108 969	100 452	8 338	179	139
36	Nam Định	320 183	58 534	261 649	251 011	10 638		
37	Ninh Bình	162 969	37 442	125 480	98 812	26 669		47
38	Thanh Hoá	655 462	120 324	533 667	474 667	58 665	334	1 470
40	Nghệ An	556 869	143 304	413 451	376 531	36 898	20	115
42	Hà Tĩnh	201 163	56 141	145 022	136 642	8 380		
44	Quảng Bình	146 397	30 594	115 803	104 394	11 409		
45	Quảng Trị	102 184	21 588	80 596	70 089	10 506		
46	Thừa Thiên Huế	188 139	44 152	143 987	127 673	16 312		
48	Đà Nẵng	169 188	39 229	129 959	107 742	22 216		
49	Quảng Nam	245 090	65 501	179 589	154 087	25 503		
51	Quảng Ngãi	224 103	45 324	178 778	154 459	24 319		
52	Bình Định	271 185	51 473	219 712	190 638	29 074		
54	Phú Yên	166 137	31 212	134 925	111 758	23 167		
56	Khánh Hoà	208 002	37 433	170 569	137 556	33 013		
58	Ninh Thuận	104 274	21 205	83 069	67 369	15 701		
60	Bình Thuận	213 169	38 041	175 128	157 857	17 270		

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	79 586	26 337	53 250	47 317	5 932		
64	Gia Lai	249 726	56 658	193 067	168 862	24 206		
66	Đắk Lắk	344 899	66 294	278 605	217 287	61 318		
67	Đắk Nông	105 137	18 911	86 226	73 071	13 155		
68	Lâm Đồng	236 554	45 730	190 824	148 992	41 834		
70	Bình Phước	176 466	33 134	143 312	131 720	11 515	78	20
72	Tây Ninh	213 875	49 531	164 176	141 444	22 487	244	169
74	Bình Dương	395 988	108 230	287 238	250 341	36 785	112	521
75	Đồng Nai	497 642	131 397	366 245	295 208	70 396	640	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	190 423	37 615	152 808	129 969	22 787	53	
79	Tp Hồ Chí Minh	1 350 124	345 211	1 004 913	880 966	123 947		
80	Long An	283 015	55 502	227 513	202 459	24 913	141	
82	Tiền Giang	324 866	59 438	265 428	230 919	34 495	14	
83	Bến Tre	238 557	55 163	183 263	149 912	33 341	9	132
84	Trà Vinh	195 801	40 029	155 597	109 398	46 134	66	175
86	Vĩnh Long	197 358	44 670	152 560	118 963	33 596		128
87	Đồng Tháp	305 561	64 291	241 269	219 637	21 631		
89	An Giang	408 874	84 760	324 114	292 118	31 925	72	
91	Kiên Giang	339 544	85 307	254 184	216 762	37 424		53
92	Cần Thơ	225 961	56 760	169 200	150 488	18 711		
93	Hậu Giang	144 106	26 823	117 282	104 161	13 073	48	
94	Sóc Trăng	236 498	61 988	174 412	158 377	15 995	42	98
95	Bạc Liêu	160 437	31 811	128 572	117 359	11 197	15	53
96	Cà Mau	234 016	59 633	173 559	150 283	23 183	93	824

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
THÀNH THỊ		**5 227 131**	**1 279 283**	**3 944 746**	**3 353 372**	**590 242**	**1 132**	**3 102**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	401 027	102 713	298 132	246 387	51 707	38	183
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 104 797	257 932	845 092	723 821	121 054	219	1 773
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	917 870	205 588	712 018	610 093	101 809	115	264
V4	Tây Nguyên	304 664	63 454	241 209	185 917	55 293		
V5	Đông Nam Bộ	1 663 523	445 495	1 217 487	1 043 975	172 981	530	541
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	835 249	204 101	630 808	543 179	87 400	230	340
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	510 317	118 570	390 228	345 182	44 827	219	1 519
02	Hà Giang	24 870	7 715	17 155	15 553	1 603		
04	Cao Bằng	21 589	6 121	15 460	14 508	944	9	8
06	Bắc Kạn	11 216	2 390	8 827	7 948	879		
08	Tuyên Quang	19 554	6 076	13 457	10 958	2 499		21
10	Lào Cai	34 089	8 435	25 616	21 034	4 581		37
11	Điện Biên	15 390	3 899	11 491	9 480	2 012		
12	Lai Châu	10 604	2 753	7 842	6 993	847	2	9
14	Sơn La	28 932	7 498	21 421	18 435	2 986		13
15	Yên Bái	31 171	6 150	24 999	19 728	5 272		22
17	Hoà Bình	25 202	5 866	19 335	16 179	3 156		
19	Thái Nguyên	69 187	17 812	51 350	39 906	11 445		25
20	Lạng Sơn	29 412	7 516	21 884	18 230	3 643	10	12
22	Quảng Ninh	112 788	24 259	88 416	75 521	12 894		114
24	Bắc Giang	30 407	7 594	22 798	18 283	4 499	17	15

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
25	Phú Thọ	49 406	12 888	36 497	29 156	7 341		22
26	Vĩnh Phúc	41 372	11 026	30 346	27 720	2 626		
27	Bắc Ninh	53 278	12 544	40 734	28 992	11 743		
30	Hải Dương	74 493	17 414	57 014	48 787	8 228		65
31	Hải Phòng	155 609	38 347	117 219	90 764	26 454		43
33	Hưng Yên	29 481	7 243	22 238	18 416	3 822		
34	Thái Bình	31 196	7 991	23 205	20 978	2 226		
35	Hà Nam	14 418	2 658	11 728	10 416	1 313		33
36	Nam Định	59 756	12 726	47 030	43 153	3 880		
37	Ninh Bình	22 088	5 155	16 933	13 892	3 041		
38	Thanh Hoá	75 239	15 998	59 092	51 607	7 389	95	150
40	Nghệ An	71 585	21 120	50 351	43 526	6 804	20	115
42	Hà Tĩnh	32 974	9 192	23 782	22 399	1 383		
44	Quảng Bình	22 974	5 442	17 532	15 239	2 292		
45	Quảng Trị	30 288	6 458	23 830	19 399	4 431		
46	Thừa Thiên Huế	98 805	21 317	77 488	68 605	8 883		
48	Đà Nẵng	153 105	36 600	116 505	96 101	20 405		
49	Quảng Nam	52 617	12 217	40 399	36 250	4 149		
51	Quảng Ngãi	33 660	7 744	25 917	21 493	4 423		
52	Bình Định	94 960	22 461	72 499	62 923	9 575		
54	Phú Yên	37 793	7 882	29 911	25 256	4 656		
56	Khánh Hoà	96 685	16 955	79 730	64 407	15 323		
58	Ninh Thuận	36 853	7 806	29 046	23 244	5 804		
60	Bình Thuận	80 334	14 398	65 936	59 645	6 291		

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	32 871	9 447	23 424	20 140	3 283		
64	Gia Lai	77 913	15 520	62 393	50 020	12 373		
66	Đắk Lắk	83 554	16 344	67 210	49 662	17 547		
67	Đắk Nông	14 050	2 562	11 488	9 636	1 852		
68	Lâm Đồng	96 276	19 582	76 695	56 460	20 235		
70	Bình Phước	30 632	6 062	24 550	20 792	3 750	7	20
72	Tây Ninh	31 146	7 847	23 299	18 778	4 520		
74	Bình Dương	284 649	80 220	203 908	175 233	28 561	112	521
75	Đồng Nai	172 568	47 126	125 442	100 673	24 410	358	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97 271	21 420	75 851	65 696	10 102	53	
79	Tp Hồ Chí Minh	1 047 258	282 820	764 438	662 800	101 637		
80	Long An	51 467	9 430	42 036	37 214	4 789	35	
82	Tiền Giang	43 806	9 000	34 806	28 463	6 330	14	
83	Bến Tre	23 535	5 295	18 234	14 565	3 660	9	6
84	Trà Vinh	29 568	7 386	22 173	15 827	6 347		8
86	Vĩnh Long	29 024	7 190	21 800	17 953	3 846		33
87	Đồng Tháp	57 242	11 743	45 500	40 713	4 787		
89	An Giang	124 882	26 948	97 934	84 911	12 951	72	
91	Kiên Giang	85 940	23 803	62 084	52 993	9 092		53
92	Cần Thơ	153 775	42 183	111 592	96 434	15 157		
93	Hậu Giang	41 133	8 407	32 725	29 014	3 693	19	
94	Sóc Trăng	98 431	29 561	68 817	61 304	7 471	42	53
95	Bạc Liêu	41 434	8 755	32 626	28 094	4 516	15	53
96	Cà Mau	55 013	14 400	40 480	35 693	4 763	24	133

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
NÔNG THÔN		**11 388 780**	**2 507 582**	**8 876 263**	**7 776 511**	**1 097 631**	**2 121**	**4 936**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 956 792	471 209	1 484 241	1 313 452	170 374	415	1 342
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 566 920	564 266	2 001 671	1 768 749	232 324	599	983
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 533 491	539 933	1 992 238	1 761 373	230 627	239	1 320
V4	Tây Nguyên	711 238	150 475	560 763	469 611	91 152		
V5	Đông Nam Bộ	1 160 996	259 623	901 205	785 672	114 936	596	169
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 459 343	522 076	1 936 146	1 677 655	258 220	271	1 122
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	710 997	174 161	536 416	469 259	66 738	420	420
02	Hà Giang	132 586	42 981	89 565	87 808	1 717	40	40
04	Cao Bằng	85 003	17 205	67 772	64 682	3 090		26
06	Bắc Kạn	53 118	9 596	43 492	41 029	2 464		30
08	Tuyên Quang	138 155	29 545	108 345	95 882	12 464		265
10	Lào Cai	98 451	24 552	73 776	68 974	4 802		123
11	Điện Biên	91 961	26 045	65 880	60 589	5 291		35
12	Lai Châu	72 803	18 647	54 156	49 851	4 304		
14	Sơn La	217 051	61 233	155 817	144 315	11 503		
15	Yên Bái	130 256	27 606	102 434	90 305	11 754	375	216
17	Hoà Bình	145 685	26 388	119 042	109 210	9 832		255
19	Thái Nguyên	166 746	39 470	127 277	105 580	21 696		
20	Lạng Sơn	121 981	29 035	92 839	86 006	6 832		107
22	Quảng Ninh	115 822	23 824	91 998	83 254	8 744		
24	Bắc Giang	295 956	66 238	229 582	182 436	47 145		136

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
25	Phú Thọ	207 041	52 669	154 263	126 784	27 479		109
26	Vĩnh Phúc	160 327	30 242	129 998	99 143	30 857		87
27	Bắc Ninh	163 354	37 129	126 159	94 115	32 044		67
30	Hải Dương	247 522	62 896	184 370	165 128	19 243		256
31	Hải Phòng	208 240	41 014	167 226	146 605	20 620		
33	Hưng Yên	173 882	40 581	133 301	120 506	12 796		
34	Thái Bình	264 987	53 191	211 796	207 924	3 872		
35	Hà Nam	120 480	23 133	97 241	90 037	7 025	179	106
36	Nam Định	260 427	45 808	214 618	207 859	6 759		
37	Ninh Bình	140 881	32 287	108 547	84 920	23 628		47
38	Thanh Hoá	580 223	104 327	474 575	423 061	51 276	239	1 320
40	Nghệ An	485 284	122 184	363 100	333 006	30 094		
42	Hà Tĩnh	168 189	46 950	121 240	114 243	6 997		
44	Quảng Bình	123 423	25 152	98 271	89 155	9 116		
45	Quảng Trị	71 896	15 130	56 766	50 690	6 076		
46	Thừa Thiên Huế	89 334	22 835	66 499	59 068	7 430		
48	Đà Nẵng	16 083	2 629	13 454	11 642	1 811		
49	Quảng Nam	192 474	53 284	139 190	117 837	21 353		
51	Quảng Ngãi	190 442	37 581	152 861	132 965	19 896		
52	Bình Định	176 225	29 012	147 213	127 715	19 498		
54	Phú Yên	128 344	23 329	105 014	86 503	18 512		
56	Khánh Hoà	111 318	20 478	90 839	73 151	17 690		
58	Ninh Thuận	67 421	13 399	54 022	44 125	9 898		
60	Bình Thuận	132 835	23 643	109 192	98 214	10 979		

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	46 715	16 889	29 826	27 178	2 649		
64	Gia Lai	171 813	41 139	130 674	118 841	11 832		
66	Đắk Lắk	261 345	49 950	211 395	167 625	43 770		
67	Đắk Nông	91 087	16 349	74 738	63 436	11 302		
68	Lâm Đồng	140 277	26 148	114 129	92 530	21 599		
70	Bình Phước	145 834	27 072	118 762	110 928	7 765	71	
72	Tây Ninh	182 729	41 684	140 877	122 666	17 967	244	169
74	Bình Dương	111 339	28 010	83 330	75 107	8 223		
75	Đồng Nai	325 075	84 271	240 803	194 534	45 988	282	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	93 152	16 195	76 958	64 272	12 685		
79	Tp Hồ Chí Minh	302 866	62 391	240 475	218 167	22 310		
80	Long An	231 548	46 071	185 477	165 244	20 126	106	
82	Tiền Giang	281 060	50 438	230 622	202 456	28 166		
83	Bến Tre	215 022	49 868	165 029	135 348	29 681		126
84	Trà Vinh	166 233	32 643	133 423	93 569	39 788	66	166
86	Vĩnh Long	168 334	37 480	130 760	101 010	29 750		94
87	Đồng Tháp	248 318	52 549	195 769	178 925	16 844		
89	An Giang	283 992	57 812	226 180	207 207	18 974		
91	Kiên Giang	253 603	61 504	192 100	163 767	28 333		
92	Cần Thơ	72 186	14 577	57 609	54 054	3 553		
93	Hậu Giang	102 973	18 416	84 557	75 147	9 380	30	
94	Sóc Trăng	138 067	32 427	105 595	97 070	8 525		45
95	Bạc Liêu	119 003	23 056	95 946	89 268	6 682		
96	Cà Mau	179 003	45 234	133 079	114 590	18 420	69	691

Biểu 11

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
TOÀN QUỐC	**16 615 911**	**3 786 865**	**12 821 009**	**11 129 883**	**1 687 874**	**3 252**	**8 038**
15-19 tuổi	331 738	215 192	115 163	98 610	16 553		1 383
20-24 tuổi	1 746 812	757 815	987 183	850 708	135 785	690	1 814
25-29 tuổi	3 027 053	891 006	2 135 203	1 869 844	264 919	440	844
30-34 tuổi	3 205 864	595 235	2 610 370	2 303 324	306 758	288	259
35-39 tuổi	2 976 905	356 374	2 620 148	2 301 975	317 783	390	383
40-44 tuổi	2 858 150	342 478	2 514 592	2 155 578	358 397	616	1 080
45-49 tuổi	2 469 390	628 764	1 838 351	1 549 844	287 678	828	2 275
THÀNH THỊ	**5 227 131**	**1 279 283**	**3 944 746**	**3 353 372**	**590 242**	**1 132**	**3 102**
15-19 tuổi	56 142	33 903	21 797	18 620	3 178		442
20-24 tuổi	416 357	190 130	225 769	190 569	35 074	127	458
25-29 tuổi	944 662	308 585	635 811	546 479	88 948	383	267
30-34 tuổi	1 082 793	242 461	840 119	727 801	112 218	100	213
35-39 tuổi	991 719	145 207	846 196	730 030	116 079	86	316
40-44 tuổi	939 213	135 407	803 530	673 497	129 910	124	277
45-49 tuổi	796 244	223 590	571 525	466 377	104 836	312	1 129
NÔNG THÔN	**11 388 780**	**2 507 582**	**8 876 263**	**7 776 511**	**1 097 631**	**2 121**	**4 936**
15-19 tuổi	275 596	181 289	93 366	79 991	13 375		941
20-24 tuổi	1 330 455	567 685	761 414	660 141	100 712	563	1 356
25-29 tuổi	2 082 390	582 421	1 499 392	1 323 364	175 971	57	577
30-34 tuổi	2 123 071	352 774	1 770 250	1 575 523	194 539	187	47
35-39 tuổi	1 985 186	211 167	1 773 952	1 571 943	201 705	304	67
40-44 tuổi	1 918 936	207 071	1 711 062	1 482 080	228 487	493	803
45-49 tuổi	1 673 146	405 174	1 266 826	1 083 467	182 843	516	1 146

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	**2 357 819**	**573 922**	**1 782 373**	**1 559 840**	**222 080**	**453**	**1 524**
15-19 tuổi	91 425	66 188	24 800	22 132	2 668		437
20-24 tuổi	331 889	150 452	180 955	155 148	25 808		481
25-29 tuổi	461 644	128 642	332 692	294 517	38 172	2	310
30-34 tuổi	418 542	70 032	348 502	309 882	38 579	40	7
35-39 tuổi	388 213	40 159	348 054	308 654	39 287	112	
40-44 tuổi	347 213	38 570	308 494	266 646	41 652	196	149
45-49 tuổi	318 894	79 879	238 876	202 860	35 913	103	139
V2. Đồng bằng sông Hồng	**3 671 717**	**822 198**	**2 846 763**	**2 492 571**	**353 377**	**817**	**2 756**
15-19 tuổi	51 293	37 759	13 288	10 598	2 690		246
20-24 tuổi	375 100	173 688	201 032	165 393	35 219	420	380
25-29 tuổi	687 205	208 441	478 600	410 791	67 590	219	164
30-34 tuổi	678 114	123 167	554 934	491 557	63 375		13
35-39 tuổi	657 126	66 439	590 517	526 981	63 462	75	169
40-44 tuổi	642 542	66 763	575 061	502 581	72 480		718
45-49 tuổi	580 337	145 940	433 331	384 668	48 558	104	1 066
V3. Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	**3 451 361**	**745 522**	**2 704 255**	**2 371 467**	**332 436**	**354**	**1 585**
15-19 tuổi	65 166	36 927	28 026	22 783	5 243		213
20-24 tuổi	346 260	144 051	201 965	175 944	26 021		243
25-29 tuổi	609 455	181 327	427 871	373 512	54 306	53	256
30-34 tuổi	637 263	114 810	522 408	464 070	58 320	16	45
35-39 tuổi	626 749	76 474	550 212	489 259	60 928	25	62
40-44 tuổi	631 560	65 043	566 479	492 541	73 699	239	39
45-49 tuổi	534 909	126 889	407 294	353 357	53 917	20	726

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
V4. Tây Nguyên	**1 015 901**	**213 929**	**801 972**	**655 528**	**146 445**		
15-19 tuổi	25 882	16 553	9 330	7 610	1 720		
20-24 tuổi	119 650	46 970	72 680	60 966	11 714		
25-29 tuổi	189 596	50 804	138 793	116 988	21 803		
30-34 tuổi	197 583	33 136	164 447	136 562	27 885		
35-39 tuổi	181 582	17 709	163 873	133 333	30 539		
40-44 tuổi	166 930	17 409	149 520	119 862	29 657		
45-49 tuổi	134 678	31 349	103 329	80 203	23 126		
V5. Đông Nam Bộ	**2 824 519**	**705 118**	**2 118 691**	**1 829 649**	**287 917**	**1 127**	**710**
15-19 tuổi	31 234	17 603	13 405	12 063	1 341		226
20-24 tuổi	239 888	107 444	132 220	115 063	16 903	255	223
25-29 tuổi	525 610	169 526	356 084	313 765	42 188	133	
30-34 tuổi	612 262	138 063	474 087	415 290	58 719	78	112
35-39 tuổi	531 871	85 726	446 070	388 643	57 293	136	75
40-44 tuổi	486 110	78 399	407 636	346 919	60 625	93	74
45-49 tuổi	397 545	108 357	289 188	237 906	50 849	432	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	**3 294 593**	**726 177**	**2 566 954**	**2 220 832**	**345 620**	**501**	**1 462**
15-19 tuổi	66 737	40 163	26 314	23 425	2 888		261
20-24 tuổi	334 026	135 209	198 331	178 194	20 121	15	486
25-29 tuổi	553 543	152 266	401 163	360 270	40 861	33	113
30-34 tuổi	662 101	116 027	545 991	485 961	59 876	153	83
35-39 tuổi	591 364	69 866	521 422	455 105	66 275	42	77
40-44 tuổi	583 796	76 295	507 401	427 029	80 282	89	100
45-49 tuổi	503 026	136 351	366 332	290 848	75 316	169	342

Biểu 12

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TỔNG SỐ		**12 821 009**	**6 354 062**	**2 251 020**	**260 825**	**6 262**	**1 879 474**	**23 006**	**355 234**	**1 037 409**	**627 201**	**23 264**	**3 252**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 782 373	939 873	307 328	54 717	454	195 986	1 359	60 123	121 134	96 629	4 316	453
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 846 764	1 603 403	282 567	19 141	2 023	547 582	6 181	31 671	210 377	140 369	2 636	818
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 704 255	1 472 043	294 176	69 923	623	419 304	6 991	108 402	155 785	170 289	6 359	354
V4	Tây Nguyên	801 972	343 207	131 008	46 440	556	101 381	996	31 941	94 389	50 127	1 929	
V5	Đông Nam Bộ	2 118 692	847 574	495 609	25 079	1 602	405 751	2 896	51 137	202 887	80 936	4 094	1 127
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 566 953	1 147 962	740 332	45 525	1 004	209 470	4 583	71 960	252 837	88 851	3 930	500
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	926 643	473 531	82 920	3 555	900	243 454	4 039	6 042	70 364	39 680	1 524	639
02	Hà Giang	106 720	67 504	18 172	6 067	21	7 696	62	3 839	2 296	918	106	40
04	Cao Bằng	83 233	54 112	9 270	8 721		4 827	42	2 216	2 120	1 854	60	9
06	Bắc Kạn	52 318	29 665	8 448	3 126	56	4 814	36	2 832	2 005	1 260	78	
08	Tuyên Quang	121 803	64 665	26 500	1 988	42	7 487	126	6 032	10 878	3 839	245	
10	Lào Cai	99 392	49 635	18 065	3 930	21	10 909	9	7 439	5 809	3 407	167	
11	Điện Biên	77 371	40 790	9 862	2 273		15 184	176	1 783	3 284	3 852	169	
12	Lai Châu	61 997	38 028	9 763	2 172		4 736	63	2 082	1 120	2 196	1 835	2
14	Sơn La	177 239	107 763	35 737	7 718	12	8 621	9	2 889	9 049	5 420	20	
15	Yên Bái	127 433	63 418	21 120	4 218		13 132		8 144	10 561	6 405	59	375
17	Hoà Bình	138 377	62 276	29 128	5 364	32	17 370	270	10 948	5 958	6 846	185	
19	Thái Nguyên	178 627	88 659	22 092	1 224	120	28 490	271	4 630	19 390	13 460	290	
20	Lạng Sơn	114 723	64 333	24 095	3 845	45	10 352	136	1 433	4 827	5 502	146	10
22	Quảng Ninh	180 414	82 108	18 927	3 326		51 455	656	2 304	13 955	7 612	71	

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	252 380	132 060	34 335	2 481		29 258		2 585	24 422	26 277	945	17
25	Phú Thọ	190 760	76 965	40 741	1 590	105	33 110	159	3 271	19 415	15 393	11	
26	Vĩnh Phúc	160 345	83 858	21 407	459	174	18 398	48	2 517	15 024	18 425	34	
27	Bắc Ninh	166 893	82 446	16 854	823		20 003	48	2 932	27 830	15 875	82	
30	Hải Dương	241 385	133 170	38 758	3 151	79	36 730	318	1 708	16 271	10 779	420	
31	Hải Phòng	284 446	142 929	26 143	954	45	61 537	389	5 375	25 718	21 071	285	
33	Hưng Yên	155 539	111 296	9 335	228	140	16 653	117	1 152	10 237	6 290	91	
34	Thái Bình	235 001	161 967	31 959	2 035	589	28 475	263	3 614	3 321	2 758	20	
35	Hà Nam	108 969	70 140	11 991	2 800	73	14 050	86	1 312	4 793	3 468	77	179
36	Nam Định	261 649	195 143	14 905	643	23	37 171	93	3 033	7 019	3 587	32	
37	Ninh Bình	125 480	66 815	9 368	1 167		19 656	124	1 682	15 845	10 824		
38	Thanh Hoá	533 667	365 311	24 505	4 244		64 241	1 212	15 154	25 648	32 245	772	334
40	Nghệ An	413 451	281 810	35 371	7 520		44 244	763	6 823	14 025	22 202	671	20
42	Hà Tĩnh	145 022	109 448	7 413	3 839		10 664	137	5 141	4 436	3 790	154	
44	Quảng Bình	115 803	76 694	7 669	4 006		12 225	68	3 732	5 932	5 406	71	
45	Quảng Trị	80 596	41 178	7 965	2 447	48	14 660	162	3 629	3 102	7 341	63	
46	Thừa Thiên Huế	143 987	56 103	21 450	7 651	26	36 335	981	5 127	6 474	9 563	275	
48	Đà Nẵng	129 959	49 218	11 970	737		42 677	77	3 063	11 915	9 995	306	
49	Quảng Nam	179 589	93 063	15 878	6 013		33 313	138	5 682	13 396	11 393	714	
51	Quảng Ngãi	178 778	87 971	21 647	2 018		24 654	603	17 566	9 770	12 759	1 790	
52	Bình Định	219 712	106 458	25 654	12 500	263	38 686	439	6 638	10 990	17 727	357	
54	Phú Yên	134 925	55 483	19 696	4 123	77	28 610	139	3 630	10 476	12 353	338	
56	Khánh Hoà	170 569	34 385	51 167	6 465	111	35 079	1 018	9 331	21 338	11 142	533	
58	Ninh Thuận	83 069	30 539	16 816	4 872		9 319	771	5 052	8 874	6 727	100	
60	Bình Thuận	175 128	84 382	26 975	3 488	98	24 597	483	17 834	9 409	7 646	215	

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	53 250	15 118	14 194	7 127	41	10 010	133	694	3 401	2 346	185	
64	Gia Lai	193 067	86 261	32 499	21 317	38	24 061	36	4 650	15 827	8 090	289	
66	Đắk Lắk	278 605	116 445	48 721	7 343	70	29 273	179	15 256	36 996	23 930	392	
67	Đắk Nông	86 226	41 456	14 591	4 963	304	9 100	182	2 475	9 106	3 549	500	
68	Lâm Đồng	190 824	83 927	21 003	5 690	103	28 937	466	8 866	29 059	12 212	563	
70	Bình Phước	143 312	64 891	34 841	5 378		21 236	191	5 183	6 841	4 387	287	78
72	Tây Ninh	164 176	69 695	44 628	1 576	134	15 344	166	9 901	14 775	7 412	300	244
74	Bình Dương	287 238	120 528	78 872	4 531	158	41 049	338	4 865	21 742	14 576	467	112
75	Đồng Nai	366 245	154 170	70 917	2 056	178	56 555	247	11 085	55 404	13 163	1 829	640
77	Bà Rịa Vũng Tàu	152 808	57 262	34 984	1 408		31 847	227	4 241	17 725	4 886	176	53
79	Tp Hồ Chí Minh	1 004 913	381 028	231 367	10 130	1 132	239 720	1 727	15 862	86 400	36 512	1 035	
80	Long An	227 513	128 362	45 244	2 120	26	19 222	80	7 405	18 782	5 724	407	141
82	Tiền Giang	265 428	88 334	115 101	2 827	23	20 508	39	4 087	27 755	6 605	135	14
83	Bến Tre	183 263	90 092	44 188	1 182		13 117	18	1 315	28 416	4 646	279	9
84	Trà Vinh	155 597	59 287	35 759	1 592		8 945	141	3 674	36 208	9 755	171	66
86	Vĩnh Long	152 560	67 216	31 757	1 791		13 437	291	4 471	24 923	8 617	56	
87	Đồng Tháp	241 269	128 783	47 760	11 711	121	21 865	245	9 152	12 767	8 670	194	
89	An Giang	324 114	119 388	120 200	10 416	315	29 181	496	12 122	22 722	8 982	221	72
91	Kiên Giang	254 184	129 891	54 389	1 249		23 120	163	7 950	27 415	9 917	92	
92	Cần Thơ	169 200	80 437	48 271	1 710	45	15 739	778	3 508	12 657	6 054		
93	Hậu Giang	117 282	49 906	39 391	1 996	34	7 710	596	4 528	10 284	2 751	38	48
94	Sóc Trăng	174 412	76 884	57 727	5 225	118	13 446	1 262	3 715	10 748	3 954	1 293	42
95	Bạc Liêu	128 572	52 644	47 997	2 616	259	8 567	70	5 206	7 160	3 494	543	15
96	Cà Mau	173 559	76 738	52 548	1 090	63	14 613	404	4 827	13 000	9 682	501	93

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**3 944 746**	**1 640 504**	**690 112**	**41 661**	**2 707**	**890 884**	**5 134**	**82 372**	**383 180**	**200 168**	**6 893**	**1 132**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	298 132	134 827	43 363	3 728	67	56 912	206	7 288	33 877	17 477	353	38
V2	Đồng bằng sông Hồng	845 091	358 028	100 698	2 728	756	253 905	410	7 296	73 138	46 584	1 332	219
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	712 018	313 464	87 130	10 648	249	176 323	868	21 412	50 877	49 433	1 498	115
V4	Tây Nguyên	241 210	101 377	28 467	4 198	228	44 115	434	7 099	38 776	15 972	542	
V5	Đông Nam Bộ	1 217 488	465 016	262 947	12 631	1 127	280 118	1 599	20 534	121 725	49 422	1 833	530
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	630 807	267 792	167 507	7 728	280	79 511	1 617	18 743	64 787	21 280	1 335	230
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	390 228	157 109	44 973	781	621	139 548	82	2 068	28 113	16 034	680	219
02	Hà Giang	17 155	8 171	3 453	658	21	2 294	38	918	1 337	245	21	
04	Cao Bằng	15 460	8 960	2 794	595		1 515	12	632	468	476		9
06	Bắc Kạn	8 827	5 092	980	157	4	1 445	9	261	667	199	13	
08	Tuyên Quang	13 457	5 927	1 837	115		2 706	11	362	1 890	578	31	
10	Lào Cai	25 616	9 799	4 584	462	21	4 752	9	1 407	3 150	1 385	46	
11	Điện Biên	11 491	6 473	853	27		1 795	6	326	1 143	858	11	
12	Lai Châu	7 842	4 468	983	99		1 093	10	340	553	288	6	2
14	Sơn La	21 421	12 077	3 340	425	12	2 183	9	389	2 560	406	20	
15	Yên Bái	24 999	9 831	3 698	136		5 469		594	3 301	1 958	13	
17	Hoà Bình	19 335	8 058	2 966	280		4 521	9	345	1 353	1 747	56	
19	Thái Nguyên	51 350	22 742	5 885	376		10 187	33	683	7 273	4 145	27	
20	Lạng Sơn	21 884	10 364	3 542	229	9	3 833	15	238	2 714	872	57	10
22	Quảng Ninh	88 416	36 920	9 123	493		28 065	131	789	9 059	3 764	71	
24	Bắc Giang	22 798	10 970	2 849	35		4 217		212	2 918	1 540	41	17

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	36 497	11 895	5 599	134		10 902	45	581	4 550	2 780	11	
26	Vĩnh Phúc	30 346	15 044	7 182	31		5 312	13	138	1 734	858	34	
27	Bắc Ninh	40 734	16 126	4 341	59		7 542		924	7 311	4 350	82	
30	Hải Dương	57 014	26 484	9 580	65		12 316		342	5 656	2 375	197	
31	Hải Phòng	117 219	39 930	13 297	334	45	35 836	105	1 217	14 272	12 003	179	
33	Hưng Yên	22 238	13 392	1 182	23		3 453	42	324	1 748	2 058	16	
34	Thái Bình	23 205	12 975	3 252	276	61	3 785		629	1 003	1 203	20	
35	Hà Nam	11 728	5 585	1 513	120	6	3 053	32	107	862	430	21	
36	Nam Định	47 030	27 205	4 737	360	23	10 303		525	2 066	1 782	32	
37	Ninh Bình	16 933	7 258	1 518	186		4 692	5	233	1 314	1 727		
38	Thanh Hoá	59 092	35 977	2 451	44		12 181		954	2 601	4 740	48	95
40	Nghệ An	50 351	27 869	4 402	407		10 018	100	730	3 466	3 314	24	20
42	Hà Tĩnh	23 782	16 471	1 120	427		3 917		464	819	543	21	
44	Quảng Bình	17 532	10 430	1 281	426		2 907	16	179	1 254	1 025	13	
45	Quảng Trị	23 830	11 556	1 849	141	48	5 095	9	701	1 286	3 129	16	
46	Thừa Thiên Huế	77 488	27 766	9 608	2 151	26	26 284	306	2 464	3 896	4 851	136	
48	Đà Nẵng	116 505	42 111	10 907	573		39 871	46	2 593	11 463	8 648	294	
49	Quảng Nam	40 399	19 936	3 858	890		11 242	27	297	1 964	2 098	87	
51	Quảng Ngãi	25 917	11 392	1 559	111		7 346	31	1 054	1 382	2 952	89	
52	Bình Định	72 499	34 136	8 348	2 139	48	16 330	64	1 858	3 630	5 740	205	
54	Phú Yên	29 911	12 176	3 629	669	16	7 897	34	835	2 027	2 528	101	
56	Khánh Hoà	79 730	17 144	22 315	1 236	111	20 991	60	2 550	8 566	6 472	285	
58	Ninh Thuận	29 046	13 415	4 238	470		4 016	58	1 047	4 265	1 488	51	
60	Bình Thuận	65 936	33 085	11 565	964		8 228	117	5 686	4 258	1 905	128	

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	23 424	8 457	4 577	608	10	6 079	57	352	2 055	1 170	58	
64	Gia Lai	62 393	29 266	6 423	1 619	38	10 936	36	1 702	8 060	4 117	196	
66	Đắk Lắk	67 210	27 432	8 435	705	70	9 895	66	3 059	12 465	4 881	201	
67	Đắk Nông	11 488	6 101	1 663	199	7	1 382	8	276	1 374	447	31	
68	Lâm Đồng	76 695	30 121	7 369	1 067	103	15 823	267	1 710	14 822	5 357	56	
70	Bình Phước	24 550	11 415	5 051	234		3 470	37	585	2 334	1 382	34	7
72	Tây Ninh	23 299	9 128	5 014	339		3 402	99	796	3 183	1 328	9	
74	Bình Dương	203 908	88 172	49 881	2 479	79	31 374	181	3 067	17 715	10 622	224	112
75	Đồng Nai	125 442	54 837	19 816	418	46	21 825		3 731	18 845	5 147	418	358
77	Bà Rịa Vũng Tàu	75 851	26 713	19 224	940		16 785	188	1 846	7 149	2 840	113	53
79	Tp Hồ Chí Minh	764 438	274 751	163 961	8 221	1 002	203 262	1 094	10 509	72 499	28 103	1 035	
80	Long An	42 036	22 963	7 963	507	26	4 798	80	877	3 873	798	118	35
82	Tiền Giang	34 806	11 413	10 373	405	23	5 353	39	857	5 624	691	15	14
83	Bến Tre	18 234	8 402	4 010	114		1 812	18	209	3 116	476	68	9
84	Trà Vinh	22 173	7 484	5 008	190		2 860	20	265	5 182	1 165		
86	Vĩnh Long	21 800	8 197	4 524	199		4 081	65	887	3 085	744	17	
87	Đồng Tháp	45 500	22 791	8 348	252	121	7 084	71	2 046	4 126	629	32	
89	An Giang	97 934	29 315	34 531	1 809		14 466		4 790	9 232	3 646	73	72
91	Kiên Giang	62 084	34 164	9 074	455		7 270	19	2 011	6 837	2 235	20	
92	Cần Thơ	111 592	51 722	27 219	1 603	45	13 026	451	2 368	10 304	4 853		
93	Hậu Giang	32 725	13 488	10 764	250		3 178	221	1 113	3 147	508	38	19
94	Sóc Trăng	68 817	28 061	21 371	1 423	29	8 783	572	1 065	4 822	2 172	477	42
95	Bạc Liêu	32 626	13 153	10 932	337	36	2 446	12	1 178	2 795	1 366	355	15
96	Cà Mau	40 480	16 639	13 390	184		4 354	49	1 077	2 644	1 997	122	24

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**8 876 264**	**4 713 562**	**1 560 906**	**219 162**	**3 557**	**988 591**	**17 870**	**272 864**	**654 228**	**427 034**	**16 371**	**2 120**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 484 241	805 046	263 966	50 988	389	139 076	1 153	52 834	87 257	79 153	3 964	415
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 001 671	1 245 378	181 871	16 413	1 265	293 679	5 770	24 373	137 238	93 784	1 302	599
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 992 238	1 158 581	207 044	59 277	375	242 980	6 123	86 993	104 909	120 856	4 862	239
V4	Tây Nguyên	560 763	241 831	102 540	42 241	329	57 265	562	24 843	55 611	34 155	1 386	
V5	Đông Nam Bộ	901 205	382 557	232 661	12 447	475	125 633	1 296	30 603	81 162	31 514	2 260	596
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 936 146	880 169	572 824	37 796	724	129 958	2 966	53 218	188 051	67 572	2 597	271
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	536 416	316 424	37 946	2 776	278	103 906	3 956	3 973	42 252	23 644	842	420
02	Hà Giang	89 565	59 332	14 719	5 410		5 402	24	2 921	959	673	85	40
04	Cao Bằng	67 772	45 153	6 476	8 126		3 313	30	1 584	1 652	1 378	60	
06	Bắc Kạn	43 492	24 573	7 468	2 969	52	3 369	27	2 571	1 339	1 060	65	
08	Tuyên Quang	108 345	58 738	24 663	1 873	42	4 781	115	5 670	8 988	3 261	215	
10	Lào Cai	73 776	39 836	13 481	3 468		6 157		6 032	2 658	2 023	121	
11	Điện Biên	65 880	34 317	9 010	2 246		13 389	170	1 457	2 140	2 994	157	
12	Lai Châu	54 156	33 560	8 781	2 073		3 643	53	1 741	567	1 908	1 829	
14	Sơn La	155 817	95 686	32 397	7 293		6 439		2 500	6 488	5 015		
15	Yên Bái	102 434	53 588	17 422	4 082		7 663		7 550	7 261	4 447	46	375
17	Hoà Bình	119 042	54 219	26 162	5 084	32	12 849	261	10 603	4 604	5 099	129	
19	Thái Nguyên	127 277	65 916	16 207	847	120	18 304	239	3 947	12 117	9 315	264	
20	Lạng Sơn	92 839	53 969	20 552	3 615	36	6 519	121	1 194	2 113	4 630	89	
22	Quảng Ninh	91 998	45 188	9 804	2 833		23 390	525	1 514	4 896	3 848		
24	Bắc Giang	229 582	121 090	31 487	2 446		25 040		2 373	21 504	24 737	904	

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	154 263	65 070	35 142	1 455	105	22 208	114	2 690	14 865	12 614		
26	Vĩnh Phúc	129 998	68 815	14 225	428	174	13 087	35	2 379	13 290	17 567		
27	Bắc Ninh	126 159	66 320	12 514	764		12 461	48	2 008	20 519	11 525		
30	Hải Dương	184 370	106 687	29 178	3 086	79	24 414	318	1 366	10 615	8 405	223	
31	Hải Phòng	167 226	102 998	12 846	620		25 700	283	4 158	11 446	9 068	106	
33	Hưng Yên	133 301	97 904	8 153	204	140	13 201	75	829	8 489	4 232	75	
34	Thái Bình	211 796	148 992	28 707	1 759	528	24 690	263	2 985	2 317	1 555		
35	Hà Nam	97 241	64 555	10 478	2 680	67	10 997	55	1 205	3 931	3 038	56	179
36	Nam Định	214 618	167 938	10 169	283		26 868	93	2 508	4 953	1 806		
37	Ninh Bình	108 547	59 557	7 850	980		14 965	119	1 449	14 531	9 097		
38	Thanh Hoá	474 575	329 334	22 054	4 200		52 061	1 212	14 200	23 047	27 505	724	239
40	Nghệ An	363 100	253 941	30 969	7 113		34 226	663	6 094	10 560	18 887	647	
42	Hà Tĩnh	121 240	92 978	6 292	3 412		6 747	137	4 677	3 617	3 247	133	
44	Quảng Bình	98 271	66 264	6 388	3 580		9 318	52	3 553	4 677	4 381	58	
45	Quảng Trị	56 766	29 622	6 116	2 306		9 565	153	2 928	1 816	4 213	47	
46	Thừa Thiên Huế	66 499	28 337	11 842	5 499		10 052	675	2 663	2 578	4 712	140	
48	Đà Nẵng	13 454	7 107	1 063	164		2 806	31	471	452	1 347	12	
49	Quảng Nam	139 190	73 127	12 019	5 124		22 070	112	5 385	11 432	9 295	626	
51	Quảng Ngãi	152 861	76 579	20 087	1 906		17 309	572	16 512	8 388	9 807	1 701	
52	Bình Định	147 213	72 321	17 306	10 362	215	22 356	375	4 780	7 360	11 987	151	
54	Phú Yên	105 014	43 307	16 067	3 454	62	20 713	105	2 795	8 449	9 825	238	
56	Khánh Hoà	90 839	17 241	28 853	5 229		14 088	958	6 782	12 772	4 670	248	
58	Ninh Thuận	54 022	17 124	12 578	4 402		5 303	713	4 005	4 609	5 240	49	
60	Bình Thuận	109 192	51 298	15 410	2 525	98	16 369	366	12 148	5 151	5 741	87	

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	29 826	6 661	9 617	6 519	32	3 931	76	342	1 346	1 176	127	
64	Gia Lai	130 674	56 995	26 076	19 697		13 125		2 948	7 766	3 973	93	
66	Đắk Lắk	211 395	89 013	40 286	6 638		19 378	113	12 197	24 530	19 049	191	
67	Đắk Nông	74 738	35 356	12 928	4 764	297	7 718	174	2 199	7 732	3 102	468	
68	Lâm Đồng	114 129	53 805	13 634	4 623		13 113	199	7 156	14 237	6 855	507	
70	Bình Phước	118 762	53 476	29 790	5 144		17 766	154	4 598	4 507	3 005	253	71
72	Tây Ninh	140 877	60 566	39 614	1 237	134	11 943	67	9 105	11 593	6 084	290	244
74	Bình Dương	83 330	32 356	28 992	2 051	79	9 674	157	1 798	4 026	3 954	243	
75	Đồng Nai	240 803	99 333	51 100	1 638	132	34 730	247	7 354	36 560	8 016	1 412	282
77	Bà Rịa Vũng Tàu	76 958	30 548	15 760	468		15 062	39	2 395	10 576	2 046	63	
79	Tp Hồ Chí Minh	240 475	106 277	67 406	1 909	130	36 458	633	5 354	13 901	8 409		
80	Long An	185 477	105 399	37 281	1 612		14 424		6 528	14 910	4 926	290	106
82	Tiền Giang	230 622	76 921	104 728	2 422		15 155		3 230	22 131	5 915	120	
83	Bến Tre	165 029	81 690	40 178	1 069		11 305		1 106	25 300	4 170	211	
84	Trà Vinh	133 423	51 802	30 751	1 401		6 085	121	3 409	31 026	8 591	171	66
86	Vĩnh Long	130 760	59 019	27 233	1 592		9 357	225	3 584	21 838	7 873	39	
87	Đồng Tháp	195 769	105 992	39 412	11 459		14 781	175	7 106	8 641	8 041	162	
89	An Giang	226 180	90 073	85 669	8 607	315	14 714	496	7 333	13 490	5 336	148	
91	Kiên Giang	192 100	95 727	45 314	794		15 850	143	5 939	20 578	7 682	73	
92	Cần Thơ	57 609	28 715	21 052	107		2 713	327	1 140	2 352	1 201		
93	Hậu Giang	84 557	36 418	28 627	1 746	34	4 532	375	3 415	7 137	2 243		30
94	Sóc Trăng	105 595	48 823	36 355	3 802	88	4 662	690	2 650	5 927	1 782	816	
95	Bạc Liêu	95 946	39 492	37 065	2 279	224	6 121	58	4 029	4 365	2 128	189	
96	Cà Mau	133 079	60 099	39 158	906	63	10 259	356	3 749	10 357	7 684	379	69

Biểu 13

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC												
Tổng số	**12 821 009**	**6 354 062**	**2 251 020**	**260 825**	**6 262**	**1 879 474**	**23 006**	**355 234**	**1 037 409**	**627 201**	**23 264**	**3 252**
0 con	92 725	19 016	29 685	872	8	26 532	176	987	9 214	5 202	685	352
1 con	2 824 766	1 068 873	641 925	36 698	1 612	637 338	1 875	19 913	253 408	155 471	6 410	1 244
2 con	6 941 499	3 663 934	1 160 135	131 980	3 479	946 059	8 904	130 547	555 782	329 237	10 203	1 237
3 con	2 125 647	1 169 190	307 325	56 043	745	205 725	5 808	116 812	160 942	98 823	3 979	255
4 con	595 891	318 882	76 872	22 806	220	47 408	3 522	56 062	41 630	27 073	1 306	109
5 con trở lên	240 480	114 167	35 078	12 426	198	16 412	2 721	30 913	16 433	11 395	681	55
THÀNH THỊ												
Tổng số	**3 944 749**	**1 640 501**	**690 113**	**41 664**	**2 706**	**890 882**	**5 137**	**82 371**	**383 181**	**200 169**	**6 894**	**1 131**
0 con	46 444	7 755	13 754	19	8	16 355	56	530	4 953	2 637	370	9
1 con	1 088 453	351 644	225 684	7 775	820	328 514	736	5 586	106 426	58 783	1 872	614
2 con	2 235 785	1 012 139	362 495	24 356	1 605	464 591	2 377	36 869	218 786	109 049	3 200	318
3 con	441 341	212 301	68 382	6 156	169	65 657	1 253	22 963	39 967	23 394	1 005	95
4 con	100 412	43 474	15 440	2 494	75	12 401	548	10 759	10 117	4 636	427	40
5 con trở lên	32 311	13 188	4 358	864	29	3 364	167	5 664	2 932	1 670	20	55
NÔNG THÔN												
Tổng số	**8 876 261**	**4 713 563**	**1 560 907**	**219 160**	**3 556**	**988 592**	**17 867**	**272 863**	**654 229**	**427 032**	**16 371**	**2 121**
0 con	46 282	11 261	15 930	852		10 177	120	457	4 261	2 565	315	343
1 con	1 736 313	717 229	416 241	28 923	792	308 824	1 138	14 327	146 983	96 688	4 539	630
2 con	4 705 715	2 651 795	797 641	107 624	1 874	481 468	6 527	93 678	336 996	220 188	7 004	919
3 con	1 684 305	956 889	238 943	49 887	576	140 069	4 555	93 849	120 975	75 429	2 973	160
4 con	495 479	275 409	61 432	20 312	145	35 006	2 974	45 303	31 513	22 437	879	69
5 con trở lên	208 169	100 980	30 720	11 562	169	13 048	2 553	25 249	13 501	9 725	661	

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V1. Trung du và miền núi phía Bắc												
Tổng số	**1 782 371**	**939 873**	**307 328**	**54 717**	**454**	**195 987**	**1 360**	**60 121**	**121 134**	**96 629**	**4 315**	**453**
0 con	5 620	1 823	1 059	88	6	1 552	32	123	280	489	166	
1 con	352 747	148 182	73 675	7 691	125	66 896	128	3 331	31 690	20 341	689	
2 con	1 017 039	554 197	174 813	28 648	281	98 698	377	30 158	71 449	55 955	2 111	351
3 con	275 760	153 437	42 257	10 235	42	20 943	579	19 538	13 103	14 600	924	102
4 con	85 984	53 849	10 042	4 735		5 319	173	4 545	3 260	3 727	335	
5 con trở lên	45 223	28 385	5 482	3 320		2 579	71	2 426	1 352	1 517	90	
V2. Đồng bằng sông Hồng												
Tổng số	**2 846 767**	**1 603 406**	**282 569**	**19 143**	**2 021**	**547 583**	**6 180**	**31 670**	**210 378**	**140 367**	**2 633**	**817**
0 con	8 497	1 622	1 778	397		4 058		32	437	108	67	
1 con	475 052	161 012	62 304	1 618	457	171 698	144	2 008	40 809	33 144	1 117	742
2 con	1 813 193	1 072 385	174 827	13 330	1 154	313 160	3 782	16 938	130 875	85 441	1 228	75
3 con	453 839	302 554	37 471	3 164	343	49 071	1 033	9 615	32 619	17 748	221	
4 con	81 012	55 055	5 423	499	67	8 165	1 053	2 756	4 509	3 485		
5 con trở lên	15 168	10 778	766	135		1 431	168	321	1 129	441		
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung												
Tổng số	**2 704 255**	**1 472 045**	**294 176**	**69 924**	**624**	**419 304**	**6 990**	**108 403**	**155 786**	**170 290**	**6 359**	**354**
0 con	9 730	2 160	2 508	121		2 919	9	80	1 006	927		
1 con	470 642	201 161	55 000	6 373	150	133 592	594	2 816	29 997	39 288	1 643	27
2 con	1 333 606	761 779	142 315	34 666	375	199 554	1 400	27 392	79 031	84 218	2 573	302
3 con	597 737	354 220	60 905	16 965	51	60 133	2 115	38 730	31 521	31 875	1 198	25
4 con	205 523	113 725	21 085	8 323		16 617	1 143	24 355	9 744	10 089	442	
5 con trở lên	87 018	39 000	12 363	3 476	48	6 489	1 729	15 030	4 487	3 893	503	

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V4. Tây Nguyên												
Tổng số	**801 972**	**343 206**	**131 007**	**46 439**	**557**	**101 381**	**996**	**31 941**	**94 390**	**50 127**	**1 928**	
0 con	1 956	798	116			704			306	12	20	
1 con	137 235	49 343	27 495	7 268	103	25 893		663	16 059	9 828	583	
2 con	372 158	172 630	57 166	16 963	176	49 293	256	8 101	45 018	21 795	759	
3 con	181 216	77 899	27 864	12 226	83	18 630	189	10 967	21 741	11 178	439	
4 con	68 489	27 738	10 718	5 916	74	4 848	402	7 479	7 478	3 800	38	
5 con trở lên	40 918	14 798	7 648	4 066	121	2 013	149	4 731	3 788	3 514	89	
V5. Đông Nam Bộ												
Tổng số	**2 118 689**	**847 574**	**495 609**	**25 078**	**1 602**	**405 749**	**2 895**	**51 137**	**202 888**	**80 936**	**4 095**	**1 126**
0 con	42 053	7 039	13 705	246		13 890		369	3 848	2 182	431	343
1 con	667 270	226 062	178 383	4 986	564	163 382	441	3 852	59 269	29 474	574	282
2 con	1 070 032	469 229	241 197	12 910	992	185 078	898	18 986	101 912	36 317	2 115	399
3 con	250 058	108 548	47 200	5 041		34 239	1 140	16 080	27 332	9 857	613	7
4 con	65 188	28 273	11 441	1 513	46	6 361	261	7 276	7 492	2 123	362	40
5 con trở lên	24 090	8 423	3 683	382		2 799	155	4 574	3 035	983		55
V6. Đồng bằng sông Cửu Long												
Tổng số	**2 566 950**	**1 147 960**	**740 332**	**45 524**	**1 002**	**209 470**	**4 582**	**71 960**	**252 837**	**88 851**	**3 932**	**500**
0 con	24 869	5 574	10 519	19		3 409	135	382	3 337	1 483		9
1 con	721 820	283 113	245 068	8 762	212	75 877	567	7 242	75 585	23 397	1 804	193
2 con	1 335 471	633 715	369 818	25 464	501	100 276	2 191	28 971	127 498	45 511	1 416	109
3 con	367 037	172 533	91 627	8 412	226	22 709	752	21 882	34 627	13 565	583	120
4 con	89 694	40 242	18 163	1 821	34	6 099	490	9 651	9 148	3 848	129	69
5 con trở lên	28 063	12 783	5 137	1 046	29	1 100	447	3 832	2 642	1 047		

Biểu 14

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
TỔNG SỐ		**3 786 865**	**505 374**	**1 733 522**	**32 794**	**20 893**	**4 085**	**301 303**	**643 299**	**485 508**	**60 087**
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	573 923	84 164	241 361	7 282	3 176	143	43 416	87 755	97 596	9 020
V2	Đồng bằng sông Hồng	822 198	107 897	373 431	556	1 833	92	51 569	156 166	113 244	17 416
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	745 521	107 637	317 617	7 197	5 722	295	76 778	122 551	101 576	6 150
V4	Tây Nguyên	213 930	32 673	97 245	6 461	2 396	211	13 487	29 230	32 189	39
V5	Đông Nam Bộ	705 118	80 807	362 380	4 077	4 698	1 732	63 938	110 452	66 135	10 901
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	726 175	92 196	341 488	7 221	3 068	1 612	52 115	137 145	74 768	16 561
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	292 732	34 440	142 350		610		15 302	50 790	42 042	7 206
02	Hà Giang	50 696	4 479	24 634	2 217	1 187		5 594	6 692	4 895	991
04	Cao Bằng	23 327	3 152	10 857	135	148		1 210	3 777	3 912	136
06	Bắc Kạn	11 986	2 277	3 973	59	6	11	618	1 510	3 359	172
08	Tuyên Quang	35 621	5 417	14 484	499	105	88	3 527	6 197	5 093	210
10	Lào Cai	32 987	4 041	14 800	1 881	49		2 102	3 315	6 215	584
11	Điện Biên	29 944	5 010	15 841	295			730	3 325	4 418	326
12	Lai Châu	21 401	4 260	9 275	811	162	2	533	1 172	4 923	261
14	Sơn La	68 731	10 027	25 805	446	174		6 889	13 213	11 842	335
15	Yên Bái	33 755	5 261	15 060	192	203		2 481	3 869	6 266	423
17	Hoà Bình	32 254	7 242	15 004	9	14		698	3 677	5 286	323
19	Thái Nguyên	57 282	9 648	23 763	92	385		4 275	9 590	8 962	566
20	Lạng Sơn	36 551	3 868	15 645	335	181		3 031	6 706	6 411	374
22	Quảng Ninh	48 083	5 370	23 611				2 339	9 153	7 113	497

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	73 832	8 560	28 877				5 353	13 576	13 747	3 719
25	Phú Thọ	65 556	10 922	23 343	311	562	42	6 375	11 136	12 267	600
26	Vĩnh Phúc	41 267	6 782	18 800	45	193	18	2 801	5 579	5 653	1 395
27	Bắc Ninh	49 673	13 015	13 269		116		704	12 419	9 775	374
30	Hải Dương	80 310	8 084	37 203	301	378	74	10 245	13 743	9 200	1 081
31	Hải Phòng	79 361	12 518	32 129	77	44		2 287	20 337	10 575	1 395
33	Hưng Yên	47 823	7 532	18 238	28	72		1 961	12 255	6 468	1 269
34	Thái Bình	61 182	3 732	29 836				6 296	13 793	6 188	1 337
35	Hà Nam	25 791	2 605	12 255	10	256		1 724	3 616	4 953	372
36	Nam Định	58 534	6 234	33 494	95	156		5 863	7 613	3 683	1 396
37	Ninh Bình	37 442	7 585	12 246		8		2 047	6 868	7 594	1 094
38	Thanh Hoá	120 324	20 685	56 424	957	430	12	7 374	27 353	6 184	904
40	Nghệ An	143 304	20 125	47 340	2 902	2 172	18	15 668	19 128	32 187	3 764
42	Hà Tĩnh	56 141	6 879	22 221	139	183		7 621	4 725	14 373	
44	Quảng Bình	30 594	4 308	15 609	70	97		2 964	4 147	3 399	
45	Quảng Trị	21 588	2 915	9 512	432	73		1 812	3 773	3 071	
46	Thừa Thiên Huế	44 152	6 152	19 114	281	549		5 215	7 015	5 826	
48	Đà Nẵng	39 229	5 796	16 469	68	67	53	2 476	7 624	6 677	
49	Quảng Nam	65 501	8 282	25 513	969	1 188		12 634	10 467	6 436	13
51	Quảng Ngãi	45 324	4 291	27 844	133	15		2 806	5 108	5 113	14
52	Bình Định	51 473	6 322	22 536		368	160	6 134	9 576	6 377	
54	Phú Yên	31 212	5 772	11 809	24	24	52	2 423	6 994	4 114	
56	Khánh Hoà	37 433	5 800	18 659	341	292		3 378	7 121	1 843	
58	Ninh Thuận	21 205	4 167	8 769	167	69		1 798	3 636	2 598	
60	Bình Thuận	38 041	6 143	15 798	714	195		4 475	5 884	3 378	1 455

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	26 337	3 452	13 059	594	1 075		2 133	3 319	2 694	9
64	Gia Lai	56 658	7 157	27 455	4 123	906		2 636	6 972	7 411	
66	Đắk Lắk	66 294	12 509	26 188	331		89	3 888	10 447	12 812	30
67	Đắk Nông	18 911	2 554	9 337	535	78	43	1 446	2 368	2 551	
68	Lâm Đồng	45 730	7 001	21 206	878	337	79	3 384	6 124	6 721	
70	Bình Phước	33 134	3 838	16 819	455	335	145	3 356	5 149	1 635	1 402
72	Tây Ninh	49 531	6 222	22 894	253	238	16	4 371	9 404	4 938	1 195
74	Bình Dương	108 230	17 219	59 289	399	358	274	8 121	10 455	7 936	4 179
75	Đồng Nai	131 397	14 376	63 293	1 841	1 124	101	19 818	20 112	7 980	2 752
77	Bà Rịa Vũng Tàu	37 615	5 287	20 310	210	186		2 776	5 155	3 031	660
79	Tp Hồ Chí Minh	345 211	33 865	179 775	919	2 457	1 196	25 496	60 177	40 615	713
80	Long An	55 502	9 408	24 206	213	64	65	4 716	9 583	5 979	1 267
82	Tiền Giang	59 438	9 327	26 820	119	18		2 975	11 742	7 494	942
83	Bến Tre	55 163	5 721	25 138	1 644	269	734	4 732	12 306	3 647	972
84	Trà Vinh	40 029	6 284	12 991	336	55	21	2 871	8 909	8 410	151
86	Vĩnh Long	44 670	5 146	21 601	106	103	64	5 132	7 500	4 811	207
87	Đồng Tháp	64 291	7 917	28 370	170	103		5 937	14 096	5 627	2 072
89	An Giang	84 760	11 998	41 316	644	374		4 140	15 110	9 888	1 291
91	Kiên Giang	85 307	11 616	39 041	172	154	73	3 615	18 090	9 911	2 635
92	Cần Thơ	56 760	5 742	30 646	490	494	129	6 361	9 220	2 313	1 366
93	Hậu Giang	26 823	4 533	13 957		407		2 043	3 515	1 943	426
94	Sóc Trăng	61 988	6 517	28 897	1 425	296	238	4 196	11 210	6 659	2 551
95	Bạc Liêu	31 811	3 161	17 292	80	255	112	1 757	5 492	3 087	573
96	Cà Mau	59 633	4 826	31 213	1 822	476	176	3 640	10 372	4 999	2 108

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**1279 283**	**154 994**	**610 999**	**4 659**	**5 272**	**2 332**	**92 519**	**234 541**	**154 733**	**19 233**
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	102 713	14 166	41 245	480	416	55	7 533	21 035	16 444	1 338
V2	Đồng bằng sông Hồng	257 932	30 644	120 815	207	183	18	10 059	54 199	36 162	5 645
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	205 588	28 383	92 498	698	1 039	119	16 798	36 884	27 985	1 184
V4	Tây Nguyên	63 454	9 193	29 278	620	277	79	4 351	10 410	9 207	39
V5	Đông Nam Bộ	445 495	49 266	229 232	1 585	2 002	1 472	37 044	72 046	46 843	6 005
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	204 101	23 342	97 931	1 069	1 355	589	16 734	39 967	18 092	5 022
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	118 570	13 078	58 236				2 713	22 632	18 102	3 809
02	Hà Giang	7 715	855	3 620	122	46		758	1 608	534	172
04	Cao Bằng	6 121	654	2 597				629	1 176	1 009	57
06	Bắc Kạn	2 390	356	930		6	11	199	415	429	45
08	Tuyên Quang	6 076	655	2 239		42		351	1 853	849	88
10	Lào Cai	8 435	975	3 467	81	9		464	1 658	1 651	130
11	Điện Biên	3 899	715	1 646				127	707	681	23
12	Lai Châu	2 753	585	1 017	5	4	2	141	401	585	14
14	Sơn La	7 498	1 058	2 326	148	43		664	2 102	1 146	9
15	Yên Bái	6 150	1 268	2 640		46		243	1 085	787	81
17	Hoà Bình	5 866	877	2 847	9	14		178	924	906	111
19	Thái Nguyên	17 812	2 496	7 415	92	140		1 539	2 994	2 935	199
20	Lạng Sơn	7 516	1 011	2 792	13	29		586	1 969	1 012	104
22	Quảng Ninh	24 259	2 795	11 943				623	5 473	3 301	122
24	Bắc Giang	7 594	902	3 402				511	1 618	958	202

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	12 888	1 760	4 306	10	36	42	1 144	2 524	2 963	104
26	Vĩnh Phúc	11 026	1 307	5 456	10		18	681	2 234	1 107	213
27	Bắc Ninh	12 544	3 071	3 768		12		186	2 450	3 002	55
30	Hải Dương	17 414	1 376	10 221	64	34		742	3 259	1 446	272
31	Hải Phòng	38 347	5 013	15 209		44		937	11 203	5 615	326
33	Hưng Yên	7 243	888	2 761	28	10		864	1 908	683	102
34	Thái Bình	7 991	688	3 882				634	1 845	811	131
35	Hà Nam	2 658	347	1 271	10	14		189	374	387	66
36	Nam Định	12 726	1 125	6 236	95	61		2 351	1 743	689	426
37	Ninh Bình	5 155	956	1 832		8		139	1 078	1 021	122
38	Thanh Hoá	15 998	2 942	7 289	84	37	12	1 312	3 354	701	267
40	Nghệ An	21 120	3 101	6 993	39	157	18	1 413	3 158	5 788	452
42	Hà Tĩnh	9 192	1 435	3 351	26	56		743	1 056	2 525	
44	Quảng Bình	5 442	474	3 167	13	27		310	735	715	
45	Quảng Trị	6 458	1 140	2 741		33		374	1 147	1 023	
46	Thừa Thiên Huế	21 317	3 257	9 676	58	136		2 335	2 866	2 988	
48	Đà Nẵng	36 600	5 259	15 189	64	57	53	2 271	7 332	6 376	
49	Quảng Nam	12 217	1 447	6 544		94		1 002	1 793	1 324	13
51	Quảng Ngãi	7 744	1 049	3 333		15		332	1 691	1 309	14
52	Bình Định	22 461	2 488	11 077		86	36	2 204	4 317	2 252	
54	Phú Yên	7 882	1 194	3 692	24	24		791	1 483	675	
56	Khánh Hoà	16 955	1 598	9 697	196	129		1 412	3 261	661	
58	Ninh Thuận	7 806	1 136	3 353	147	35		882	1 636	617	
60	Bình Thuận	14 398	1 862	6 397	47	154		1 417	3 054	1 028	438

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	9 447	1 367	4 340	82	73		1 039	1 464	1 072	9
64	Gia Lai	15 520	2 430	7 288	112	179		1 003	2 186	2 322	
66	Đắk Lắk	16 344	2 555	7 444	38			705	3 175	2 397	30
67	Đắk Nông	2 562	327	1 098	14	25		305	409	384	
68	Lâm Đồng	19 582	2 515	9 107	374		79	1 299	3 177	3 031	
70	Bình Phước	6 062	1 020	2 549	83	30		782	1 000	439	160
72	Tây Ninh	7 847	1 050	3 034	33	45	16	613	2 193	679	185
74	Bình Dương	80 220	13 369	43 130	211	118	159	6 424	6 780	6 459	3 570
75	Đồng Nai	47 126	3 617	22 256	231	631	101	4 911	9 820	3 828	1 730
77	Bà Rịa Vũng Tàu	21 420	2 839	12 396	108	186		1 524	2 827	1 180	360
79	Tp Hồ Chí Minh	282 820	27 371	145 868	919	993	1 195	22 790	49 426	34 258	
80	Long An	9 430	1 527	4 283	34	64	65	834	1 634	824	165
82	Tiền Giang	9 000	693	4 225	11	18		427	2 096	1 223	306
83	Bến Tre	5 295	582	2 281		13	28	520	1 279	370	222
84	Trà Vinh	7 386	898	3 033	76	55	21	763	1 477	1 063	
86	Vĩnh Long	7 190	947	3 308		38		583	1 550	732	32
87	Đồng Tháp	11 743	1 502	4 583	74	103		670	3 397	940	474
89	An Giang	26 948	4 046	11 981				2 058	4 740	3 885	238
91	Kiên Giang	23 803	2 701	11 590	28	154		1 667	5 066	2 237	360
92	Cần Thơ	42 183	4 625	22 278	275	494	129	4 503	7 429	1 554	897
93	Hậu Giang	8 407	1 105	4 414		91		617	1 488	616	74
94	Sóc Trăng	29 561	2 609	14 427	399	139	187	2 308	5 567	2 672	1 252
95	Bạc Liêu	8 755	753	3 978	80	99	112	768	1 849	938	178
96	Cà Mau	14 400	1 354	7 550	91	86	46	1 014	2 396	1 039	823

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**2507 582**	**350 380**	**1122 523**	**28 134**	**15 621**	**1 752**	**208 785**	**408 757**	**330 776**	**40 853**
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	471 209	69 998	200 119	6 804	2 762	88	35 883	66 719	81 154	7 681
V2	Đồng bằng sông Hồng	564 266	77 252	252 611	348	1 649	74	41 511	101 968	77 081	11 771
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	539 933	79 255	225 121	6 499	4 681	176	59 979	85 665	73 592	4 966
V4	Tây Nguyên	150 475	23 480	67 966	5 841	2 119	132	9 135	18 821	22 981	
V5	Đông Nam Bộ	259 623	31 542	133 149	2 491	2 697	259	26 894	38 405	19 291	4 896
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	522 076	68 853	243 557	6 151	1 713	1 023	35 383	97 179	56 677	11 539
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	174 161	21 360	84 110		610		12 589	28 159	23 939	3 395
02	Hà Giang	42 981	3 624	21 014	2 097	1 144		4 837	5 084	4 361	820
04	Cao Bằng	17 205	2 499	8 260	135	148		581	2 601	2 904	78
06	Bắc Kạn	9 596	1 921	3 043	59			419	1 096	2 931	128
08	Tuyên Quang	29 545	4 763	12 245	499	64	88	3 176	4 344	4 244	121
10	Lào Cai	24 552	3 066	11 333	1 800	40		1 638	1 656	4 565	454
11	Điện Biên	26 045	4 295	14 195	295			603	2 617	3 737	302
12	Lai Châu	18 647	3 675	8 258	806	158		392	771	4 339	247
14	Sơn La	61 233	8 969	23 479	298	130		6 224	11 111	10 696	326
15	Yên Bái	27 606	3 992	12 420	192	157		2 239	2 784	5 480	342
17	Hoà Bình	26 388	6 365	12 157				520	2 753	4 380	212
19	Thái Nguyên	39 470	7 152	16 348		244		2 735	6 596	6 027	368
20	Lạng Sơn	29 035	2 856	12 854	322	152		2 445	4 737	5 399	269
22	Quảng Ninh	23 824	2 575	11 667				1 716	3 679	3 811	375
24	Bắc Giang	66 238	7 657	25 475				4 842	11 958	12 788	3 518

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	52 669	9 162	19 037	301	525		5 231	8 612	9 304	496
26	Vĩnh Phúc	30 242	5 475	13 344	35	193		2 120	3 345	4 547	1 183
27	Bắc Ninh	37 129	9 945	9 501		103		517	9 969	6 774	319
30	Hải Dương	62 896	6 708	26 982	237	344	74	9 503	10 485	7 755	808
31	Hải Phòng	41 014	7 505	16 919	77			1 350	9 133	4 960	1 070
33	Hưng Yên	40 581	6 644	15 477		62		1 097	10 347	5 785	1 168
34	Thái Bình	53 191	3 044	25 955				5 662	11 948	5 377	1 206
35	Hà Nam	23 133	2 258	10 984		242		1 536	3 243	4 565	305
36	Nam Định	45 808	5 109	27 258		94		3 512	5 871	2 994	970
37	Ninh Bình	32 287	6 629	10 414				1 908	5 790	6 573	973
38	Thanh Hoá	104 327	17 743	49 136	873	393		6 063	23 999	5 483	638
40	Nghệ An	122 184	17 024	40 347	2 863	2 015		14 255	15 970	26 398	3 312
42	Hà Tĩnh	46 950	5 444	18 870	114	127		6 878	3 669	11 848	
44	Quảng Bình	25 152	3 835	12 442	57	70		2 653	3 412	2 684	
45	Quảng Trị	15 130	1 775	6 771	432	40		1 438	2 626	2 048	
46	Thừa Thiên Huế	22 835	2 895	9 439	222	413		2 880	4 148	2 838	
48	Đà Nẵng	2 629	537	1 281	4	9		204	292	301	
49	Quảng Nam	53 284	6 835	18 969	969	1 095		11 632	8 673	5 111	
51	Quảng Ngãi	37 581	3 242	24 511	133			2 474	3 417	3 803	
52	Bình Định	29 012	3 833	11 458		282	124	3 930	5 259	4 126	
54	Phú Yên	23 329	4 578	8 117			52	1 632	5 511	3 439	
56	Khánh Hoà	20 478	4 202	8 962	145	162		1 966	3 859	1 181	
58	Ninh Thuận	13 399	3 031	5 417	20	34		917	1 999	1 981	
60	Bình Thuận	23 643	4 281	9 401	667	41		3 058	2 830	2 349	1 016

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai								
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	16 889	2 085	8 719	511	1 003		1 094	1 855	1 622	
64	Gia Lai	41 139	4 727	20 166	4 011	727		1 633	4 786	5 088	
66	Đắk Lắk	49 950	9 955	18 743	293		89	3 183	7 272	10 414	
67	Đắk Nông	16 349	2 227	8 239	521	52	43	1 140	1 959	2 167	
68	Lâm Đồng	26 148	4 486	12 099	504	337		2 085	2 948	3 689	
70	Bình Phước	27 072	2 818	14 270	373	306	145	2 574	4 150	1 196	1 242
72	Tây Ninh	41 684	5 173	19 860	220	193		3 758	7 211	4 258	1 010
74	Bình Dương	28 010	3 850	16 159	188	240	114	1 697	3 675	1 476	609
75	Đồng Nai	84 271	10 759	41 037	1 610	493		14 907	10 291	4 152	1 022
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16 195	2 448	7 915	101			1 252	2 327	1 851	300
79	Tp Hồ Chí Minh	62 391	6 494	33 907		1 464		2 705	10 751	6 357	713
80	Long An	46 071	7 880	19 923	179			3 883	7 950	5 155	1 102
82	Tiền Giang	50 438	8 634	22 595	108			2 547	9 647	6 271	636
83	Bến Tre	49 868	5 139	22 857	1 644	255	706	4 212	11 027	3 277	751
84	Trà Vinh	32 643	5 386	9 958	260			2 108	7 433	7 348	151
86	Vĩnh Long	37 480	4 199	18 293	106	64	64	4 549	5 950	4 078	175
87	Đồng Tháp	52 549	6 414	23 788	96			5 268	10 699	4 687	1 597
89	An Giang	57 812	7 952	29 335	644	374		2 081	10 370	6 003	1 053
91	Kiên Giang	61 504	8 915	27 451	143		73	1 948	13 024	7 675	2 275
92	Cần Thơ	14 577	1 117	8 367	215			1 859	1 791	759	469
93	Hậu Giang	18 416	3 427	9 542		315		1 426	2 027	1 327	352
94	Sóc Trăng	32 427	3 907	14 470	1 025	157	51	1 888	5 643	3 987	1 298
95	Bạc Liêu	23 056	2 408	13 315		157		989	3 643	2 150	395
96	Cà Mau	45 234	3 472	23 663	1 731	390	130	2 626	7 976	3 960	1 285

Biểu 15

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
TOÀN QUỐC		**16 615 911**	**50 736**	**16 554 149**	**11 027**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 357 819	11 946	2 343 980	1 893
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 671 718	17 036	3 651 897	2 784
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 451 361	7 438	3 441 412	2 511
V4	Tây Nguyên	1 015 901	1 288	1 014 614	
V5	Đông Nam Bộ	2 824 519	6 314	2 816 964	1 241
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 294 593	6 713	3 285 281	2 598
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	1 221 314	9 051	1 210 352	1 910
02	Hà Giang	157 456	215	157 201	40
04	Cao Bằng	106 592	229	106 356	8
06	Bắc Kạn	64 334	305	64 028	
08	Tuyên Quang	157 709	768	156 611	329
10	Lào Cai	132 539	1 221	131 106	212
11	Điện Biên	107 351	1 587	105 728	35
12	Lai Châu	83 407	467	82 891	49
14	Sơn La	245 982	1 221	244 729	32
15	Yên Bái	161 427	1 187	159 953	287
17	Hoà Bình	170 886	781	169 796	310
19	Thái Nguyên	235 934	653	235 256	25
20	Lạng Sơn	151 392	454	150 714	224
22	Quảng Ninh	228 610	1 149	227 315	146
24	Bắc Giang	326 363	1 402	324 824	136
25	Phú Thọ	256 447	1 456	254 787	204
26	Vĩnh Phúc	201 699	358	201 254	87
27	Bắc Ninh	216 633	883	215 683	67
30	Hải Dương	322 016	925	320 770	321
31	Hải Phòng	363 849	1 237	362 570	43
33	Hưng Yên	203 363	601	202 762	
34	Thái Bình	296 183	346	295 837	
35	Hà Nam	134 898	1 114	133 644	140
36	Nam Định	320 183	897	319 264	22
37	Ninh Bình	162 969	474	162 447	47
38	Thanh Hoá	655 462	4 564	648 651	2 247

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
40	Nghệ An	556 869	1 069	555 604	197
42	Hà Tĩnh	201 163	120	201 044	
44	Quảng Bình	146 397	69	146 328	
45	Quảng Trị	102 184	69	102 114	
46	Thừa Thiên Huế	188 139	111	188 028	
48	Đà Nẵng	169 188	82	169 106	
49	Quảng Nam	245 090	315	244 776	
51	Quảng Ngãi	224 103	111	223 992	
52	Bình Định	271 185	201	270 984	
54	Phú Yên	166 137		166 137	
56	Khánh Hoà	208 002	311	207 692	
58	Ninh Thuận	104 274	20	104 254	
60	Bình Thuận	213 169	397	212 704	68
62	Kon Tum	79 586	83	79 503	
64	Gia Lai	249 726	122	249 604	
66	Đắk Lắk	344 899	895	344 004	
67	Đắk Nông	105 137	121	105 015	
68	Lâm Đồng	236 554	67	236 487	
70	Bình Phước	176 466	749	175 624	94
72	Tây Ninh	213 875	389	213 223	263
74	Bình Dương	395 988	1 175	393 930	883
75	Đồng Nai	497 642	1 061	496 581	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	190 423	537	189 886	
79	Tp Hồ Chí Minh	1 350 124	2 404	1 347 720	
80	Long An	283 015	155	282 860	
82	Tiền Giang	324 866	217	324 649	
83	Bến Tre	238 557	75	238 340	142
84	Trà Vinh	195 801	197	195 330	274
86	Vĩnh Long	197 358	355	196 815	188
87	Đồng Tháp	305 561	990	304 570	
89	An Giang	408 874	443	408 431	
91	Kiên Giang	339 544	1 518	337 593	433
92	Cần Thơ	225 961	566	225 394	
93	Hậu Giang	144 106	319	143 787	
94	Sóc Trăng	236 498	449	235 712	337
95	Bạc Liêu	160 437	519	159 864	53
96	Cà Mau	234 016	909	231 937	1 171

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
THÀNH THỊ		**5 227 131**	**20 718**	**5 202 347**	**4 066**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	401 027	2 134	398 610	283
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 104 798	9 257	1 093 740	1 801
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	917 870	1 899	915 486	486
V4	Tây Nguyên	304 664	204	304 459	
V5	Đông Nam Bộ	1 663 523	4 521	1 658 049	953
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	835 249	2 703	832 002	544
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	510 317	5 986	502 840	1 490
02	Hà Giang	24 870	45	24 825	
04	Cao Bằng	21 589	89	21 493	8
06	Bắc Kạn	11 216	33	11 183	
08	Tuyên Quang	19 554	133	19 400	21
10	Lào Cai	34 089	310	33 743	36
11	Điện Biên	15 390	131	15 259	
12	Lai Châu	10 604	61	10 522	21
14	Sơn La	28 932	273	28 627	32
15	Yên Bái	31 171	149	30 987	35
17	Hoà Bình	25 202	171	25 030	
19	Thái Nguyên	69 187	295	68 867	25
20	Lạng Sơn	29 412	133	29 267	12
22	Quảng Ninh	112 788	352	112 290	146
24	Bắc Giang	30 407	130	30 276	
25	Phú Thọ	49 406	179	49 132	95
26	Vĩnh Phúc	41 372	125	41 246	
27	Bắc Ninh	53 278	446	52 832	
30	Hải Dương	74 493	388	74 040	65
31	Hải Phòng	155 609	903	154 663	43
33	Hưng Yên	29 481	252	29 229	
34	Thái Bình	31 196	103	31 093	
35	Hà Nam	14 418	163	14 221	34
36	Nam Định	59 756	426	59 308	22
37	Ninh Bình	22 088	112	21 976	
38	Thanh Hoá	75 239	1 102	73 848	289
40	Nghệ An	71 585	218	71 171	197

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
42	Hà Tĩnh	32 974	53	32 921	
44	Quảng Bình	22 974	11	22 962	
45	Quảng Trị	30 288		30 288	
46	Thừa Thiên Huế	98 805	30	98 775	
48	Đà Nẵng	153 105	82	153 023	
49	Quảng Nam	52 617	31	52 586	
51	Quảng Ngãi	33 660	14	33 647	
52	Bình Định	94 960	102	94 858	
54	Phú Yên	37 793		37 793	
56	Khánh Hoà	96 685	127	96 558	
58	Ninh Thuận	36 853	20	36 833	
60	Bình Thuận	80 334	110	80 223	
62	Kon Tum	32 871	22	32 849	
64	Gia Lai	77 913	81	77 833	
66	Đắk Lắk	83 554	72	83 482	
67	Đắk Nông	14 050	30	14 019	
68	Lâm Đồng	96 276		96 276	
70	Bình Phước	30 632	112	30 470	50
72	Tây Ninh	31 146	44	31 082	19
74	Bình Dương	284 649	1 175	282 590	883
75	Đồng Nai	172 568	528	172 039	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97 271	389	96 882	
79	Tp Hồ Chí Minh	1 047 258	2 274	1 044 984	
80	Long An	51 467	155	51 311	
82	Tiền Giang	43 806	110	43 696	
83	Bến Tre	23 535	75	23 443	17
84	Trà Vinh	29 568	64	29 496	8
86	Vĩnh Long	29 024	93	28 886	45
87	Đồng Tháp	57 242	243	56 999	
89	An Giang	124 882	160	124 722	
91	Kiên Giang	85 940	265	85 594	82
92	Cần Thơ	153 775	538	153 237	
93	Hậu Giang	41 133	218	40 915	
94	Sóc Trăng	98 431	173	98 107	151
95	Bạc Liêu	41 434	171	41 209	53
96	Cà Mau	55 013	437	54 388	188

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
NÔNG THÔN		**11 388 780**	**30 018**	**11 351 801**	**6 961**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 956 792	9 813	1 945 370	1 610
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 566 920	7 780	2 558 157	983
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 533 491	5 540	2 525 925	2 026
V4	Tây Nguyên	711 238	1 083	710 155	
V5	Đông Nam Bộ	1 160 996	1 793	1 158 915	288
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 459 343	4 010	2 453 279	2 055
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	710 997	3 065	707 512	420
02	Hà Giang	132 586	170	132 375	40
04	Cao Bằng	85 003	141	84 863	
06	Bắc Kạn	53 118	272	52 846	
08	Tuyên Quang	138 155	635	137 212	309
10	Lào Cai	98 451	911	97 364	176
11	Điện Biên	91 961	1 456	90 469	35
12	Lai Châu	72 803	406	72 369	29
14	Sơn La	217 051	948	216 102	
15	Yên Bái	130 256	1 038	128 966	252
17	Hoà Bình	145 685	609	144 766	310
19	Thái Nguyên	166 746	358	166 389	
20	Lạng Sơn	121 981	321	121 447	213
22	Quảng Ninh	115 822	797	115 025	
24	Bắc Giang	295 956	1 272	294 548	136
25	Phú Thọ	207 041	1 277	205 654	109
26	Vĩnh Phúc	160 327	233	160 007	87
27	Bắc Ninh	163 354	437	162 850	67
30	Hải Dương	247 522	537	246 729	256
31	Hải Phòng	208 240	334	207 907	
33	Hưng Yên	173 882	349	173 533	
34	Thái Bình	264 987	243	264 744	
35	Hà Nam	120 480	951	119 423	106
36	Nam Định	260 427	471	259 955	
37	Ninh Bình	140 881	362	140 472	47
38	Thanh Hoá	580 223	3 462	574 803	1 958
40	Nghệ An	485 284	851	484 433	

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
42	Hà Tĩnh	168 189	67	168 122	
44	Quảng Bình	123 423	58	123 366	
45	Quảng Trị	71 896	69	71 827	
46	Thừa Thiên Huế	89 334	81	89 253	
48	Đà Nẵng	16 083		16 083	
49	Quảng Nam	192 474	284	192 190	
51	Quảng Ngãi	190 442	97	190 345	
52	Bình Định	176 225	100	176 126	
54	Phú Yên	128 344		128 344	
56	Khánh Hoà	111 318	184	111 134	
58	Ninh Thuận	67 421		67 421	
60	Bình Thuận	132 835	287	132 480	68
62	Kon Tum	46 715	61	46 654	
64	Gia Lai	171 813	42	171 771	
66	Đắk Lắk	261 345	823	260 522	
67	Đắk Nông	91 087	91	90 996	
68	Lâm Đồng	140 277	67	140 211	
70	Bình Phước	145 834	636	145 154	44
72	Tây Ninh	182 729	345	182 140	244
74	Bình Dương	111 339		111 339	
75	Đồng Nai	325 075	533	324 542	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	93 152	148	93 004	
79	Tp Hồ Chí Minh	302 866	130	302 736	
80	Long An	231 548		231 548	
82	Tiền Giang	281 060	108	280 953	
83	Bến Tre	215 022		214 896	126
84	Trà Vinh	166 233	133	165 834	265
86	Vĩnh Long	168 334	261	167 930	143
87	Đồng Tháp	248 318	747	247 572	
89	An Giang	283 992	283	283 710	
91	Kiên Giang	253 603	1 254	251 999	351
92	Cần Thơ	72 186	28	72 158	
93	Hậu Giang	102 973	101	102 872	
94	Sóc Trăng	138 067	276	137 605	186
95	Bạc Liêu	119 003	348	118 655	
96	Cà Mau	179 003	471	177 549	983

Biểu 16

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO TÌNH TRẠNG KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
TOÀN QUỐC		**3 127 860**	**109 606**	**361 975**	**1 246 911**	**741 902**	**637 700**	**29 771**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	476 660	61 726	104 932	190 453	76 527	40 117	2 910
V2	Đồng bằng sông Hồng	712 262	4 894	46 828	246 141	216 191	188 924	9 288
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	687 418	16 621	100 233	364 674	139 505	61 759	4 620
V4	Tây Nguyên	210 383	14 260	40 475	103 464	37 194	14 429	560
V5	Đông Nam Bộ	504 281	5 512	18 979	114 510	134 711	223 623	6 947
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	536 856	6 593	50 528	227 669	137 774	108 848	5 446
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	260 959	1 519	6 388	59 015	90 500	97 906	5 631
02	Hà Giang	37 217	7 203	16 272	10 860	1 690	713	480
04	Cao Bằng	19 777	3 088	5 498	7 714	2 393	996	90
06	Bắc Kạn	12 431	529	2 393	7 444	1 513	475	76
08	Tuyên Quang	31 487	1 018	6 345	17 002	4 725	2 235	164
10	Lào Cai	31 119	7 907	6 123	9 922	4 521	2 411	234
11	Điện Biên	25 162	9 049	8 113	6 365	1 047	589	
12	Lai Châu	19 815	2 991	7 432	6 040	2 372	801	180
14	Sơn La	52 955	21 660	16 632	11 906	1 626	800	330
15	Yên Bái	32 176	6 068	4 873	13 694	5 329	2 047	165
17	Hoà Bình	29 216	171	5 314	13 856	5 672	4 176	27
19	Thái Nguyên	46 371	88	2 415	17 159	14 363	12 095	250
20	Lạng Sơn	28 900	1 313	8 065	14 654	3 551	1 087	231
22	Quảng Ninh	42 680	1 329	7 688	18 262	8 881	5 926	595
24	Bắc Giang	58 342	442	7 736	29 029	14 864	5 638	633
25	Phú Thọ	51 692	199	7 721	24 808	12 861	6 054	50
26	Vĩnh Phúc	40 427	386	5 061	20 657	10 718	3 468	137
27	Bắc Ninh	52 549		524	13 342	15 708	22 934	42
30	Hải Dương	60 359	540	3 755	37 775	14 490	3 471	329
31	Hải Phòng	72 541	476	4 697	27 593	23 063	16 380	332
33	Hưng Yên	35 800	183	2 561	10 736	11 880	10 198	243
34	Thái Bình	43 886	136	2 339	12 268	13 546	15 165	431
35	Hà Nam	22 669	126	1 121	12 149	6 120	2 823	330
36	Nam Định	46 996	188	10 809	21 530	9 882	3 511	1 078
37	Ninh Bình	33 396	11	1 885	12 814	11 403	7 142	140
38	Thanh Hoá	132 399	2 590	22 780	81 073	20 514	3 988	1 455

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
40	Nghệ An	114 882	697	12 896	59 387	27 352	13 255	1 294
42	Hà Tĩnh	42 874	546	5 697	23 471	9 143	3 636	381
44	Quảng Bình	30 565	706	6 066	20 011	3 305	430	46
45	Quảng Trị	21 137	854	3 697	11 848	4 214	454	69
46	Thừa Thiên Huế	41 764	979	3 031	20 094	11 360	6 187	113
48	Đà Nẵng	39 705	153	1 087	12 638	14 712	11 001	112
49	Quảng Nam	52 104	1 940	7 381	29 739	8 600	3 916	528
51	Quảng Ngãi	42 291	4 132	13 049	18 372	5 067	1 428	245
52	Bình Định	49 549	885	7 291	28 256	10 065	3 008	44
54	Phú Yên	25 648	187	5 281	14 837	4 444	827	71
56	Khánh Hoà	35 914	1 109	2 707	14 593	9 194	8 213	97
58	Ninh Thuận	20 348	1 399	4 911	8 800	3 279	1 815	143
60	Bình Thuận	38 238	444	4 359	21 555	8 256	3 601	22
62	Kon Tum	20 655	2 997	6 399	8 501	2 072	620	66
64	Gia Lai	51 967	7 092	10 569	23 268	8 739	2 109	191
66	Đắk Lắk	70 399	3 057	12 827	37 490	12 037	4 842	145
67	Đắk Nông	18 424	492	5 346	9 772	2 230	488	95
68	Lâm Đồng	48 938	622	5 334	24 433	12 116	6 370	63
70	Bình Phước	30 447	251	1 235	10 643	12 590	5 676	51
72	Tây Ninh	36 538	268	3 883	16 598	10 639	4 719	431
74	Bình Dương	78 205	456	1 690	11 582	26 919	36 456	1 104
75	Đồng Nai	90 326	811	6 198	37 014	25 340	19 446	1 517
77	Bà Rịa Vũng Tàu	32 369	673	1 140	12 139	8 773	9 281	363
79	Tp Hồ Chí Minh	236 396	3 053	4 833	26 534	50 450	148 045	3 481
80	Long An	49 561	76	1 539	18 657	16 748	12 121	421
82	Tiền Giang	51 650	114	714	7 522	16 667	26 586	47
83	Bến Tre	31 172	343	1 156	12 721	8 816	7 990	147
84	Trà Vinh	34 727	517	2 767	15 853	8 872	6 517	201
86	Vĩnh Long	31 343	141	929	10 749	11 801	7 658	66
87	Đồng Tháp	41 912	406	2 226	21 608	11 687	4 876	1 110
89	An Giang	70 867	938	10 879	32 941	14 649	11 335	124
91	Kiên Giang	62 827	931	7 719	31 794	11 210	10 642	532
92	Cần Thơ	36 926	372	1 432	11 288	12 374	11 355	104
93	Hậu Giang	23 742	182	1 605	10 588	7 193	3 802	371
94	Sóc Trăng	40 489	1 222	6 789	21 158	6 528	3 167	1 624
95	Bạc Liêu	28 075	192	3 483	15 397	6 815	1 897	291
96	Cà Mau	33 565	1 159	9 290	17 393	4 414	902	408

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
THÀNH THỊ		**983 966**	**9 977**	**50 008**	**285 446**	**275 635**	**350 701**	**12 204**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	79 209	1 347	6 391	29 351	22 187	19 179	761
V2	Đồng bằng sông Hồng	217 562	845	6 239	48 808	59 377	98 535	3 760
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	183 990	2 317	13 786	80 407	54 829	31 668	978
V4	Tây Nguyên	58 192	1 074	4 971	25 892	18 024	8 005	226
V5	Đông Nam Bộ	308 731	2 832	8 349	48 067	81 994	162 507	4 983
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	136 282	1 562	10 272	52 921	39 224	30 807	1 496
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	106 490	435	1 965	11 391	24 684	65 103	2 911
02	Hà Giang	4 455	301	589	1 725	1 105	673	62
04	Cao Bằng	3 911	30	288	1 818	1 249	513	15
06	Bắc Kạn	2 112	75	180	1 195	407	237	19
08	Tuyên Quang	3 962	23	338	1 442	809	1 293	57
10	Lào Cai	6 917	96	525	2 939	1 811	1 474	73
11	Điện Biên	3 158	37	337	1 316	915	554	
12	Lai Châu	2 659	83	376	918	637	631	15
14	Sơn La	5 884	372	896	2 634	1 257	686	39
15	Yên Bái	5 970	176	670	2 335	1 432	1 288	69
17	Hoà Bình	4 772	6	122	1 660	1 438	1 518	27
19	Thái Nguyên	14 617	23	540	3 250	4 584	6 117	103
20	Lạng Sơn	5 399	83	840	2 512	1 574	280	111
22	Quảng Ninh	19 509	32	717	8 229	5 746	4 626	159
24	Bắc Giang	5 704	42	224	2 136	1 928	1 253	121
25	Phú Thọ	9 689		466	3 471	3 041	2 662	50
26	Vĩnh Phúc	8 645	54	322	3 062	3 879	1 317	10
27	Bắc Ninh	12 440		119	2 172	3 694	6 456	
30	Hải Dương	13 299	79	1 240	6 963	4 008	899	110
31	Hải Phòng	29 833		426	8 043	8 614	12 485	264
33	Hưng Yên	5 414	43	214	1 301	1 432	2 311	113
34	Thái Bình	4 661		219	1 338	1 449	1 639	17
35	Hà Nam	2 455	3	120	1 162	498	628	46
36	Nam Định	9 714	188	866	3 971	3 206	1 399	86
37	Ninh Bình	5 102	11	31	1 176	2 167	1 672	44
38	Thanh Hoá	17 026	92	1 142	8 084	5 570	1 745	392
40	Nghệ An	16 164		859	8 522	4 389	2 238	157

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
42	Hà Tĩnh	6 974	42	446	3 597	2 028	836	23
44	Quảng Bình	4 942	34	509	3 331	950	110	8
45	Quảng Trị	6 381	146	545	3 558	1 761	361	10
46	Thừa Thiên Huế	22 131	589	1 849	9 500	6 912	3 280	
48	Đà Nẵng	35 881	130	452	10 363	13 969	10 853	112
49	Quảng Nam	10 879	107	972	5 050	3 301	1 433	18
51	Quảng Ngãi	6 077	226	447	2 770	1 896	727	11
52	Bình Định	16 859	161	2 461	8 477	4 477	1 239	44
54	Phú Yên	6 487	88	1 237	3 060	1 456	575	71
56	Khánh Hoà	14 683	256	806	3 575	4 233	5 754	57
58	Ninh Thuận	6 462	139	937	2 687	1 459	1 186	53
60	Bình Thuận	13 044	307	1 124	7 833	2 428	1 331	22
62	Kon Tum	6 897	547	1 032	3 477	1 346	457	38
64	Gia Lai	15 213	154	1 413	7 408	4 689	1 502	48
66	Đắk Lắk	15 666	128	1 541	7 422	4 395	2 102	77
67	Đắk Nông	2 361	29	334	1 604	341	53	
68	Lâm Đồng	18 055	216	651	5 981	7 253	3 891	63
70	Bình Phước	6 142	52	288	2 088	2 348	1 316	51
72	Tây Ninh	5 191	56	197	1 697	2 096	1 095	49
74	Bình Dương	57 229	62	1 250	8 365	20 795	25 981	775
75	Đồng Nai	32 523	56	2 931	10 845	10 454	7 593	646
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16 143	617	340	6 201	4 490	4 344	151
79	Tp Hồ Chí Minh	191 503	1 989	3 343	18 871	41 811	122 178	3 311
80	Long An	7 828	76	344	3 222	2 102	1 919	165
82	Tiền Giang	6 510		63	907	2 132	3 360	47
83	Bến Tre	3 316	33	26	1 189	1 165	866	37
84	Trà Vinh	4 759	157	260	1 562	1 447	1 334	
86	Vĩnh Long	4 877	34	88	1 452	1 665	1 624	15
87	Đồng Tháp	8 244	41	310	3 486	3 091	1 128	188
89	An Giang	20 871	158	1 952	7 229	5 745	5 662	124
91	Kiên Giang	16 174	213	1 062	7 274	4 068	3 168	388
92	Cần Thơ	24 271	309	760	7 546	8 243	7 374	40
93	Hậu Giang	6 949		505	2 656	2 211	1 459	119
94	Sóc Trăng	17 033	361	2 506	8 154	3 740	2 055	217
95	Bạc Liêu	7 440	13	1 139	3 760	1 959	486	83
96	Cà Mau	8 010	167	1 257	4 484	1 656	372	73

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
NÔNG THÔN		**2 143 888**	**99 626**	**311 969**	**961 468**	**466 268**	**286 998**	**17 565**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	397 450	60 381	98 541	161 102	54 336	20 940	2 149
V2	Đồng bằng sông Hồng	494 700	4 049	40 590	197 335	156 813	90 389	5 527
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	503 424	14 301	86 447	284 267	84 680	30 087	3 644
V4	Tây Nguyên	152 191	13 184	35 504	77 572	19 172	6 423	334
V5	Đông Nam Bộ	195 549	2 679	10 632	66 444	52 720	61 115	1 962
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	400 574	5 032	40 255	174 748	98 547	78 044	3 949
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	154 468	1 084	4 423	47 624	65 816	32 803	2 720
02	Hà Giang	32 763	6 902	15 683	9 135	584	40	418
04	Cao Bằng	15 865	3 059	5 209	5 896	1 144	483	75
06	Bắc Kạn	10 318	454	2 213	6 248	1 106	239	58
08	Tuyên Quang	27 525	995	6 006	15 560	3 916	940	107
10	Lào Cai	24 201	7 810	5 598	6 983	2 711	938	161
11	Điện Biên	22 004	9 012	7 777	5 050	132	34	
12	Lai Châu	17 156	2 908	7 056	5 123	1 735	170	165
14	Sơn La	47 071	21 288	15 736	9 272	369	114	291
15	Yên Bái	26 206	5 893	4 203	11 358	3 896	760	96
17	Hoà Bình	24 444	166	5 191	12 196	4 233	2 657	
19	Thái Nguyên	31 755	65	1 875	13 910	9 777	5 979	147
20	Lạng Sơn	23 501	1 230	7 226	12 142	1 977	807	119
22	Quảng Ninh	23 172	1 297	6 971	10 034	3 135	1 301	435
24	Bắc Giang	52 638	400	7 512	26 893	12 936	4 386	512
25	Phú Thọ	42 003	199	7 256	21 336	9 820	3 393	
26	Vĩnh Phúc	31 782	332	4 739	17 595	6 838	2 149	127
27	Bắc Ninh	40 109		405	11 170	12 013	16 478	42
30	Hải Dương	47 060	461	2 515	30 812	10 482	2 572	219
31	Hải Phòng	42 709	476	4 271	19 550	14 450	3 895	68
33	Hưng Yên	30 386	140	2 347	9 435	10 448	7 886	130
34	Thái Bình	39 224	136	2 121	10 931	12 097	13 525	414
35	Hà Nam	20 214	123	1 001	10 987	5 622	2 196	285
36	Nam Định	37 282		9 943	17 559	6 676	2 113	991
37	Ninh Bình	28 294		1 854	11 638	9 236	5 471	96
38	Thanh Hoá	115 373	2 498	21 637	72 989	14 944	2 242	1 063
40	Nghệ An	98 718	697	12 038	50 865	22 962	11 018	1 138

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
42	Hà Tĩnh	35 900	504	5 251	19 875	7 115	2 797	358
44	Quảng Bình	25 622	672	5 557	16 680	2 355	319	38
45	Quảng Trị	14 755	708	3 151	8 290	2 454	93	60
46	Thừa Thiên Huế	19 633	389	1 182	10 594	4 448	2 907	113
48	Đà Nẵng	3 824	22	635	2 275	743	148	
49	Quảng Nam	41 225	1 833	6 409	24 689	5 299	2 485	510
51	Quảng Ngãi	36 214	3 906	12 601	15 602	3 171	701	234
52	Bình Định	32 690	724	4 831	19 779	5 589	1 769	
54	Phú Yên	19 160	99	4 045	11 777	2 988	251	
56	Khánh Hoà	21 231	852	1 901	11 018	4 961	2 458	40
58	Ninh Thuận	13 885	1 260	3 974	6 113	1 821	628	90
60	Bình Thuận	25 194	137	3 235	13 721	5 830	2 271	
62	Kon Tum	13 758	2 450	5 366	5 024	727	163	28
64	Gia Lai	36 754	6 938	9 157	15 860	4 049	606	143
66	Đắk Lắk	54 733	2 928	11 286	30 068	7 642	2 739	68
67	Đắk Nông	16 063	462	5 012	8 168	1 889	436	95
68	Lâm Đồng	30 883	406	4 683	18 452	4 865	2 479	
70	Bình Phước	24 304	199	947	8 556	10 244	4 360	
72	Tây Ninh	31 347	212	3 686	14 901	8 543	3 624	381
74	Bình Dương	20 976	393	439	3 217	6 124	10 473	328
75	Đồng Nai	57 803	755	3 269	26 170	14 886	11 853	871
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16 226	56	801	5 938	4 284	4 938	212
79	Tp Hồ Chí Minh	44 893	1 064	1 490	7 662	8 639	25 867	170
80	Long An	41 734		1 196	15 435	14 646	10 202	256
82	Tiền Giang	45 139	114	651	6 615	14 533	23 226	
83	Bến Tre	27 856	310	1 130	11 531	7 651	7 124	109
84	Trà Vinh	29 968	361	2 507	14 290	7 425	5 183	201
86	Vĩnh Long	26 465	106	841	9 297	10 136	6 034	51
87	Đồng Tháp	33 668	366	1 915	18 123	8 594	3 748	922
89	An Giang	49 996	780	8 926	25 712	8 905	5 674	
91	Kiên Giang	46 653	718	6 657	24 520	7 141	7 474	143
92	Cần Thơ	12 655	63	673	3 742	4 132	3 982	65
93	Hậu Giang	16 793	182	1 099	7 933	4 982	2 344	252
94	Sóc Trăng	23 457	861	4 283	13 004	2 788	1 111	1 407
95	Bạc Liêu	20 635	179	2 344	11 637	4 856	1 412	208
96	Cà Mau	25 555	992	8 033	12 909	2 758	530	335

Biểu 17

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ TRẺ EM SINH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (SỐ ĐÃ ĐIỀU CHỈNH), TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO NHÓM TUỔI (ASFR) CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
TOÀN QUỐC			
15-19 tuổi	3 464 663	124 102	36
20-24 tuổi	3 604 693	439 609	122
25-29 tuổi	3 798 903	514 367	135
30-34 tuổi	3 648 046	300 697	82
35-39 tuổi	3 351 679	117 876	35
40-44 tuổi	3 308 023	25 614	8
45-49 tuổi	2 951 184	3 019	1
V1. Trung du và miền núi phía Bắc			
15-19 tuổi	441 348	32 340	73
20-24 tuổi	476 792	76 589	161
25-29 tuổi	517 975	59 371	115
30-34 tuổi	454 619	27 031	59
35-39 tuổi	424 439	8 756	21
40-44 tuổi	390 010	2 130	5
45-49 tuổi	366 140	410	1
V2. Đồng bằng sông Hồng			
15-19 tuổi	733 847	17 530	24
20-24 tuổi	803 346	105 281	131
25-29 tuổi	809 749	121 572	150
30-34 tuổi	742 413	60 543	82
35-39 tuổi	719 238	20 438	28
40-44 tuổi	715 946	3 719	5
45-49 tuổi	670 430	723	1
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
15-19 tuổi	839 576	27 491	33
20-24 tuổi	716 437	94 692	132
25-29 tuổi	727 581	113 188	156
30-34 tuổi	705 417	69 717	99
35-39 tuổi	695 407	31 472	45
40-44 tuổi	720 693	6 362	9
45-49 tuổi	638 031	387	1
V4. Tây Nguyên			
15-19 tuổi	259 998	11 890	46
20-24 tuổi	204 529	31 426	154
25-29 tuổi	221 765	33 750	152
30-34 tuổi	216 041	19 340	90
35-39 tuổi	197 928	8 480	43
40-44 tuổi	186 585	2 598	14
45-49 tuổi	156 168	170	1

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
V5. Đông Nam Bộ			
15-19 tuổi	569 880	11 481	20
20-24 tuổi	737 449	55 501	75
25-29 tuổi	804 150	98 316	122
30-34 tuổi	764 561	70 107	92
35-39 tuổi	646 146	28 738	44
40-44 tuổi	618 489	6 376	10
45-49 tuổi	518 030	588	1
V6. Đồng bằng sông Cửu Long			
15-19 tuổi	620 014	23 370	38
20-24 tuổi	666 140	76 120	114
25-29 tuổi	717 683	88 170	123
30-34 tuổi	764 995	53 959	71
35-39 tuổi	668 522	19 992	30
40-44 tuổi	676 301	4 429	7
45-49 tuổi	602 387	740	1
01. Hà Nội			
15-19 tuổi	249 669	5 930	24
20-24 tuổi	302 116	33 670	111
25-29 tuổi	284 160	44 303	156
30-34 tuổi	276 788	22 486	81
35-39 tuổi	236 643	6 115	26
40-44 tuổi	231 515	1 380	6
45-49 tuổi	207 836	459	2
02. Hà Giang			
15-19 tuổi	33 820	4 238	125
20-24 tuổi	34 131	6 340	186
25-29 tuổi	32 156	3 566	111
30-34 tuổi	28 443	2 008	71
35-39 tuổi	26 412	708	27
40-44 tuổi	23 772	436	18
45-49 tuổi	18 067	41	2
04. Cao Bằng			
15-19 tuổi	19 727	1 312	66
20-24 tuổi	21 575	3 025	140
25-29 tuổi	24 269	2 512	104
30-34 tuổi	19 254	1 247	65
35-39 tuổi	19 532	505	26
40-44 tuổi	18 380	83	5
45-49 tuổi	17 199	96	6

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
06. Bắc Kạn			
15-19 tuổi	10 876	804	74
20-24 tuổi	12 145	1 925	159
25-29 tuổi	12 801	1 310	102
30-34 tuổi	12 755	866	68
35-39 tuổi	12 931	244	19
40-44 tuổi	10 736	12	1
45-49 tuổi	9 915		
08. Tuyên Quang			
15-19 tuổi	27 671	1 958	71
20-24 tuổi	28 622	4 789	167
25-29 tuổi	31 035	4 013	129
30-34 tuổi	29 304	2 023	69
35-39 tuổi	30 333	891	29
40-44 tuổi	26 682	133	5
45-49 tuổi	25 704		
10. Lào Cai			
15-19 tuổi	27 200	2 363	87
20-24 tuổi	27 185	4 672	172
25-29 tuổi	31 527	4 714	150
30-34 tuổi	29 731	1 959	66
35-39 tuổi	22 492	393	17
40-44 tuổi	18 509	131	7
45-49 tuổi	14 564	84	6
11. Điện Biên			
15-19 tuổi	23 219	2 658	114
20-24 tuổi	25 488	3 978	156
25-29 tuổi	25 379	2 876	113
30-34 tuổi	20 612	1 528	74
35-39 tuổi	17 301	457	26
40-44 tuổi	15 509	156	10
45-49 tuổi	13 474	16	1
12. Lai Châu			
15-19 tuổi	18 412	2 350	128
20-24 tuổi	17 153	3 157	184
25-29 tuổi	19 873	2 151	108
30-34 tuổi	17 188	683	40
35-39 tuổi	13 319	316	24
40-44 tuổi	10 685	57	5
45-49 tuổi	8 643	16	2

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
14. Sơn La			
15-19 tuổi	51 554	6 868	133
20-24 tuổi	56 543	9 137	162
25-29 tuổi	56 775	5 061	89
30-34 tuổi	42 902	2 063	48
35-39 tuổi	37 510	347	9
40-44 tuổi	34 588	223	6
45-49 tuổi	29 401	55	2
15. Yên Bái			
15-19 tuổi	29 013	2 555	88
20-24 tuổi	32 706	5 689	174
25-29 tuổi	34 470	3 704	107
30-34 tuổi	29 935	1 326	44
35-39 tuổi	27 319	309	11
40-44 tuổi	26 514	39	1
45-49 tuổi	25 421		
17. Hoà Bình			
15-19 tuổi	27 183	1 271	47
20-24 tuổi	33 199	4 668	141
25-29 tuổi	39 943	4 368	109
30-34 tuổi	31 366	1 648	53
35-39 tuổi	30 672	768	25
40-44 tuổi	30 090	183	6
45-49 tuổi	30 027	4	
19. Thái Nguyên			
15-19 tuổi	36 203	1 080	30
20-24 tuổi	47 446	7 028	148
25-29 tuổi	50 548	7 011	139
30-34 tuổi	50 005	3 291	66
35-39 tuổi	47 076	1 271	27
40-44 tuổi	40 495	89	2
45-49 tuổi	41 379		
20. Lạng Sơn			
15-19 tuổi	28 983	1 198	41
20-24 tuổi	31 130	4 385	141
25-29 tuổi	33 003	3 279	99
30-34 tuổi	28 399	1 988	70
35-39 tuổi	28 752	559	19
40-44 tuổi	27 301	22	1
45-49 tuổi	25 961		

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
22. Quảng Ninh			
15-19 tuổi	45 095	1 413	31
20-24 tuổi	44 972	6 788	151
25-29 tuổi	49 308	7 051	143
30-34 tuổi	47 248	3 435	73
35-39 tuổi	44 569	1 365	31
40-44 tuổi	44 658	311	7
45-49 tuổi	36 521		
24. Bắc Giang			
15-19 tuổi	60 270	1 990	33
20-24 tuổi	56 795	8 954	158
25-29 tuổi	71 072	7 565	106
30-34 tuổi	62 759	2 481	40
35-39 tuổi	63 778	931	15
40-44 tuổi	59 228	111	2
45-49 tuổi	59 823	7	
25. Phú Thọ			
15-19 tuổi	47 215	1 694	36
20-24 tuổi	52 673	8 841	168
25-29 tuổi	55 124	7 241	131
30-34 tuổi	51 966	3 922	75
35-39 tuổi	47 011	1 057	22
40-44 tuổi	47 521	455	10
45-49 tuổi	46 561	91	2
26. Vĩnh Phúc			
15-19 tuổi	39 505	979	25
20-24 tuổi	43 648	7 557	173
25-29 tuổi	49 857	5 853	117
30-34 tuổi	39 418	3 161	80
35-39 tuổi	37 034	950	26
40-44 tuổi	34 850	30	1
45-49 tuổi	33 390		
27. Bắc Ninh			
15-19 tuổi	41 059	1 535	37
20-24 tuổi	46 442	7 943	171
25-29 tuổi	50 725	7 965	157
30-34 tuổi	39 362	2 410	61
35-39 tuổi	39 787	1 046	26
40-44 tuổi	36 693	150	4
45-49 tuổi	34 888	9	

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
30. Hải Dương			
15-19 tuổi	60 921	1 431	23
20-24 tuổi	72 242	10 080	140
25-29 tuổi	67 570	8 665	128
30-34 tuổi	61 494	4 171	68
35-39 tuổi	61 332	1 939	32
40-44 tuổi	63 655	379	6
45-49 tuổi	56 125	35	1
31. Hải Phòng			
15-19 tuổi	65 360	1 802	28
20-24 tuổi	82 005	9 942	121
25-29 tuổi	80 576	11 434	142
30-34 tuổi	66 308	5 429	82
35-39 tuổi	69 272	1 891	27
40-44 tuổi	66 841	309	5
45-49 tuổi	72 067	107	1
33. Hưng Yên			
15-19 tuổi	39 570	940	24
20-24 tuổi	43 417	6 192	143
25-29 tuổi	40 399	7 499	186
30-34 tuổi	40 302	3 992	99
35-39 tuổi	42 352	1 291	30
40-44 tuổi	39 502	391	10
45-49 tuổi	37 502		
34. Thái Bình			
15-19 tuổi	55 583	578	10
20-24 tuổi	49 176	6 029	123
25-29 tuổi	53 863	8 127	151
30-34 tuổi	58 693	5 847	100
35-39 tuổi	64 157	1 715	27
40-44 tuổi	67 373	265	4
45-49 tuổi	70 017	12	
35. Hà Nam			
15-19 tuổi	32 454	871	27
20-24 tuổi	29 929	4 081	136
25-29 tuổi	26 837	3 003	112
30-34 tuổi	24 925	1 659	67
35-39 tuổi	28 984	739	26
40-44 tuổi	29 604	182	6
45-49 tuổi	27 477	43	2

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
36. Nam Định			
15-19 tuổi	72 594	1 357	19
20-24 tuổi	60 318	8 741	145
25-29 tuổi	71 711	12 097	169
30-34 tuổi	59 230	5 527	93
35-39 tuổi	62 432	2 316	37
40-44 tuổi	68 852	71	1
45-49 tuổi	61 416		
37. Ninh Bình			
15-19 tuổi	32 038	693	22
20-24 tuổi	29 081	4 258	146
25-29 tuổi	34 742	5 576	160
30-34 tuổi	28 645	2 425	85
35-39 tuổi	32 676	1 071	33
40-44 tuổi	32 403	254	8
45-49 tuổi	33 190	58	2
38. Thanh Hoá			
15-19 tuổi	131 626	6 994	53
20-24 tuổi	125 886	18 216	145
25-29 tuổi	132 833	16 572	125
30-34 tuổi	123 093	9 429	77
35-39 tuổi	117 135	2 616	22
40-44 tuổi	118 970	69	1
45-49 tuổi	115 952	9	
40. Nghệ An			
15-19 tuổi	135 337	3 538	26
20-24 tuổi	105 482	16 702	158
25-29 tuổi	118 535	20 092	170
30-34 tuổi	110 700	12 841	116
35-39 tuổi	117 668	6 149	52
40-44 tuổi	113 770	1 429	13
45-49 tuổi	91 716	91	1
42. Hà Tĩnh			
15-19 tuổi	52 919	1 012	19
20-24 tuổi	35 369	5 760	163
25-29 tuổi	37 596	7 667	204
30-34 tuổi	38 416	5 128	133
35-39 tuổi	41 937	2 664	64
40-44 tuổi	44 007	335	8
45-49 tuổi	39 773	10	

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
44. Quảng Bình			
15-19 tuổi	39 989	766	19
20-24 tuổi	32 888	4 188	127
25-29 tuổi	29 878	4 659	156
30-34 tuổi	27 949	2 476	89
35-39 tuổi	31 915	1 299	41
40-44 tuổi	31 245	387	12
45-49 tuổi	28 701		
45. Quảng Trị			
15-19 tuổi	26 811	953	36
20-24 tuổi	17 361	2 435	140
25-29 tuổi	20 557	3 866	188
30-34 tuổi	20 314	2 374	117
35-39 tuổi	22 256	1 211	54
40-44 tuổi	21 531	280	13
45-49 tuổi	20 299	26	1
46. Thừa Thiên Huế			
15-19 tuổi	53 633	1 220	23
20-24 tuổi	46 880	4 694	100
25-29 tuổi	41 524	6 528	157
30-34 tuổi	40 668	4 338	107
35-39 tuổi	35 467	1 506	42
40-44 tuổi	39 696	545	14
45-49 tuổi	36 483		
48. Đà Nẵng			
15-19 tuổi	40 170	623	16
20-24 tuổi	48 151	3 858	80
25-29 tuổi	42 921	7 270	169
30-34 tuổi	38 347	5 099	133
35-39 tuổi	35 965	2 004	56
40-44 tuổi	37 142	392	11
45-49 tuổi	36 050		
49. Quảng Nam			
15-19 tuổi	67 471	2 040	30
20-24 tuổi	67 513	8 225	122
25-29 tuổi	60 541	9 407	155
30-34 tuổi	48 142	4 965	103
35-39 tuổi	44 401	4 751	107
40-44 tuổi	49 668	509	10
45-49 tuổi	49 162	64	1

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
51. Quảng Ngãi			
15-19 tuổi	53 347	2 434	46
20-24 tuổi	46 720	6 959	149
25-29 tuổi	50 989	7 732	152
30-34 tuổi	47 803	3 729	78
35-39 tuổi	42 723	1 989	47
40-44 tuổi	41 878	698	17
45-49 tuổi	41 468	103	2
52. Bình Định			
15-19 tuổi	63 344	1 731	27
20-24 tuổi	44 449	5 946	134
25-29 tuổi	51 835	9 676	187
30-34 tuổi	55 908	6 472	116
35-39 tuổi	58 952	2 395	41
40-44 tuổi	67 645	328	5
45-49 tuổi	50 611		
54. Phú Yên			
15-19 tuổi	37 794	1 452	38
20-24 tuổi	31 758	3 817	120
25-29 tuổi	31 644	4 696	148
30-34 tuổi	35 872	2 765	77
35-39 tuổi	33 858	636	19
40-44 tuổi	37 766	142	4
45-49 tuổi	30 519	26	1
56. Khánh Hoà			
15-19 tuổi	53 896	1 758	33
20-24 tuổi	49 020	5 355	109
25-29 tuổi	44 466	5 954	134
30-34 tuổi	48 551	4 288	88
35-39 tuổi	45 341	1 444	32
40-44 tuổi	48 365	489	10
45-49 tuổi	38 804	39	1
58. Ninh Thuận			
15-19 tuổi	26 187	1 112	42
20-24 tuổi	19 791	2 606	132
25-29 tuổi	22 651	3 318	146
30-34 tuổi	23 857	2 248	94
35-39 tuổi	21 790	908	42
40-44 tuổi	22 952	355	15
45-49 tuổi	17 199	20	1

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
60. Bình Thuận			
15-19 tuổi	57 055	1 859	33
20-24 tuổi	45 170	5 930	131
25-29 tuổi	41 612	5 752	138
30-34 tuổi	45 797	3 564	78
35-39 tuổi	45 998	1 899	41
40-44 tuổi	46 058	405	9
45-49 tuổi	41 293		
62. Kon Tum			
15-19 tuổi	20 990	1 411	67
20-24 tuổi	19 917	2 783	140
25-29 tuổi	19 342	3 126	162
30-34 tuổi	18 300	1 706	93
35-39 tuổi	13 386	668	50
40-44 tuổi	12 010	327	27
45-49 tuổi	10 174	12	1
64. Gia Lai			
15-19 tuổi	64 968	3 676	57
20-24 tuổi	53 577	8 039	150
25-29 tuổi	54 619	7 706	141
30-34 tuổi	56 728	4 236	75
35-39 tuổi	49 071	2 734	56
40-44 tuổi	44 963	739	16
45-49 tuổi	33 772	76	2
66. Đắk Lắk			
15-19 tuổi	88 705	3 327	38
20-24 tuổi	69 110	10 716	155
25-29 tuổi	76 648	13 921	182
30-34 tuổi	67 444	7 563	112
35-39 tuổi	64 439	2 617	41
40-44 tuổi	64 700	802	12
45-49 tuổi	58 295	60	1
67. Đắk Nông			
15-19 tuổi	27 243	915	34
20-24 tuổi	19 959	3 685	185
25-29 tuổi	21 480	2 689	125
30-34 tuổi	24 072	1 625	67
35-39 tuổi	21 884	724	33
40-44 tuổi	18 568	337	18
45-49 tuổi	13 551		

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
68. Lâm Đồng			
15-19 tuổi	58 092	2 561	44
20-24 tuổi	41 964	6 202	148
25-29 tuổi	49 676	6 307	127
30-34 tuổi	49 497	4 211	85
35-39 tuổi	49 148	1 737	35
40-44 tuổi	46 344	392	8
45-49 tuổi	40 375	23	1
70. Bình Phước			
15-19 tuổi	42 149	1 549	37
20-24 tuổi	35 091	5 233	149
25-29 tuổi	38 850	6 012	155
30-34 tuổi	40 669	3 561	88
35-39 tuổi	34 709	1 338	39
40-44 tuổi	31 872	523	16
45-49 tuổi	28 721	71	2
72. Tây Ninh			
15-19 tuổi	40 377	1 878	47
20-24 tuổi	46 514	5 538	119
25-29 tuổi	46 357	4 737	102
30-34 tuổi	49 224	3 221	65
35-39 tuổi	41 872	802	19
40-44 tuổi	46 626	151	3
45-49 tuổi	38 721		
74. Bình Dương			
15-19 tuổi	71 432	1 768	25
20-24 tuổi	130 645	10 356	79
25-29 tuổi	130 472	15 343	118
30-34 tuổi	103 691	8 522	82
35-39 tuổi	75 368	3 181	42
40-44 tuổi	64 350	502	8
45-49 tuổi	43 045	64	1
75. Đồng Nai			
15-19 tuổi	115 752	1 523	13
20-24 tuổi	124 773	11 512	92
25-29 tuổi	135 497	20 402	151
30-34 tuổi	122 517	12 315	101
35-39 tuổi	101 462	5 194	51
40-44 tuổi	108 471	1 120	10
45-49 tuổi	98 857		

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
77. Bà Rịa Vũng Tàu			
15-19 tuổi	40 888	882	22
20-24 tuổi	38 477	3 919	102
25-29 tuổi	48 016	6 208	129
30-34 tuổi	47 207	4 179	89
35-39 tuổi	42 341	1 409	33
40-44 tuổi	41 575	408	10
45-49 tuổi	35 239	20	1
79. Tp Hồ Chí Minh			
15-19 tuổi	259 281	3 881	15
20-24 tuổi	361 948	18 943	52
25-29 tuổi	404 958	45 612	113
30-34 tuổi	401 253	38 309	95
35-39 tuổi	350 394	16 813	48
40-44 tuổi	325 594	3 673	11
45-49 tuổi	273 447	434	2
80. Long An			
15-19 tuổi	53 669	2 437	45
20-24 tuổi	55 422	7 294	132
25-29 tuổi	63 470	8 539	135
30-34 tuổi	62 898	3 881	62
35-39 tuổi	53 373	1 466	27
40-44 tuổi	54 478	334	6
45-49 tuổi	51 889		
82. Tiền Giang			
15-19 tuổi	57 764	1 713	30
20-24 tuổi	57 232	6 650	116
25-29 tuổi	69 648	8 028	115
30-34 tuổi	73 413	4 219	57
35-39 tuổi	67 100	2 116	32
40-44 tuổi	69 401	398	6
45-49 tuổi	61 686		
83. Bến Tre			
15-19 tuổi	42 523	1 220	29
20-24 tuổi	36 695	4 857	132
25-29 tuổi	49 293	6 584	134
30-34 tuổi	51 389	2 898	56
35-39 tuổi	44 933	1 603	36
40-44 tuổi	55 739	364	7
45-49 tuổi	53 242	111	2

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
84. Trà Vinh			
15-19 tuổi	31 774	1 274	40
20-24 tuổi	34 865	4 561	131
25-29 tuổi	41 074	4 428	108
30-34 tuổi	46 083	2 963	64
35-39 tuổi	38 684	996	26
40-44 tuổi	39 485	330	8
45-49 tuổi	36 194		
86. Vĩnh Long			
15-19 tuổi	35 226	1 252	36
20-24 tuổi	35 023	4 133	118
25-29 tuổi	38 027	5 011	132
30-34 tuổi	45 355	3 657	81
35-39 tuổi	41 636	1 151	28
40-44 tuổi	41 724	372	9
45-49 tuổi	42 232	26	1
87. Đồng Tháp			
15-19 tuổi	61 912	1 886	30
20-24 tuổi	64 945	5 575	86
25-29 tuổi	65 811	9 155	139
30-34 tuổi	70 410	5 320	76
35-39 tuổi	67 341	2 165	32
40-44 tuổi	65 352	755	12
45-49 tuổi	59 216	209	4
89. An Giang			
15-19 tuổi	73 170	3 512	48
20-24 tuổi	80 243	10 801	135
25-29 tuổi	89 211	10 594	119
30-34 tuổi	93 848	7 015	75
35-39 tuổi	86 224	2 787	32
40-44 tuổi	86 736	348	4
45-49 tuổi	72 155	87	1
91. Kiên Giang			
15-19 tuổi	63 772	2 990	47
20-24 tuổi	68 320	8 426	123
25-29 tuổi	75 085	9 503	127
30-34 tuổi	81 636	5 401	66
35-39 tuổi	62 728	1 636	26
40-44 tuổi	64 215	374	6
45-49 tuổi	54 153	14	

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
92. Cần Thơ			
15-19 tuổi	43 194	1 472	34
20-24 tuổi	55 316	4 609	83
25-29 tuổi	54 175	5 990	111
30-34 tuổi	55 542	5 193	94
35-39 tuổi	47 055	1 695	36
40-44 tuổi	49 133	232	5
45-49 tuổi	40 269	16	
93. Hậu Giang			
15-19 tuổi	26 452	1 034	39
20-24 tuổi	31 551	3 521	112
25-29 tuổi	31 106	3 489	112
30-34 tuổi	34 358	2 192	64
35-39 tuổi	29 778	752	25
40-44 tuổi	27 873	100	4
45-49 tuổi	25 827	28	1
94. Sóc Trăng			
15-19 tuổi	46 382	1 968	42
20-24 tuổi	51 525	5 663	110
25-29 tuổi	49 627	6 964	140
30-34 tuổi	56 308	4 533	80
35-39 tuổi	47 080	1 642	35
40-44 tuổi	48 929	243	5
45-49 tuổi	43 260	129	3
95. Bạc Liêu			
15-19 tuổi	34 863	1 031	30
20-24 tuổi	41 021	3 864	94
25-29 tuổi	39 003	4 848	124
30-34 tuổi	39 725	2 776	70
35-39 tuổi	34 120	1 182	35
40-44 tuổi	30 460	224	7
45-49 tuổi	25 640	101	4
96. Cà Mau			
15-19 tuổi	49 311	1 580	32
20-24 tuổi	53 980	6 166	114
25-29 tuổi	52 152	5 038	97
30-34 tuổi	54 031	3 912	72
35-39 tuổi	48 471	801	17
40-44 tuổi	42 776	354	8
45-49 tuổi	36 623	20	1

Biểu 18

TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ		**33 980 683**	**9 568 621**	**24 412 062**	**33 505 931**	**9 491 709**	**24 014 222**	**474 752**	**76 912**	**397 840**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 940 704	717 062	4 223 642	4 825 365	708 556	4 116 809	115 339	8 506	106 833
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 235 512	1 971 662	5 263 850	7 178 193	1 962 081	5 216 112	57 319	9 581	47 738
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 921 538	1 925 427	5 996 111	7 796 005	1 906 169	5 889 836	125 533	19 258	106 275
V4	Tây Nguyên	2 466 988	672 499	1 794 489	2 407 213	662 292	1 744 921	59 775	10 207	49 568
V5	Đông Nam Bộ	5 121 045	2 766 946	2 354 099	5 087 548	2 754 166	2 333 382	33 497	12 780	20 717
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 294 896	1 515 025	4 779 871	6 211 607	1 498 445	4 713 162	83 289	16 580	66 709
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 303 141	881 817	1 421 324	2 291 387	879 258	1 412 129	11 754	2 559	9 195
02	Hà Giang	375 495	46 269	329 226	358 778	45 330	313 448	16 717	939	15 778
04	Cao Bằng	211 775	35 346	176 429	206 751	34 593	172 158	5 024	753	4 271
06	Bắc Kạn	124 112	19 248	104 864	121 248	19 046	102 202	2 864	202	2 662
08	Tuyên Quang	314 304	33 704	280 600	307 243	33 308	273 935	7 061	396	6 665
10	Lào Cai	299 708	62 935	236 773	290 312	61 921	228 391	9 396	1 014	8 382
11	Điện Biên	262 882	27 670	235 212	251 385	27 350	224 035	11 497	320	11 177
12	Lai Châu	204 968	20 089	184 879	197 535	19 617	177 918	7 433	472	6 961
14	Sơn La	571 880	54 088	517 792	550 821	53 261	497 560	21 059	827	20 232
15	Yên Bái	346 313	55 452	290 861	341 967	54 677	287 290	4 346	775	3 571
17	Hoà Bình	320 912	42 979	277 933	316 756	42 649	274 107	4 156	330	3 826
19	Thái Nguyên	438 128	120 158	317 970	430 545	119 198	311 347	7 583	960	6 623
20	Lạng Sơn	289 867	52 881	236 986	284 499	52 220	232 279	5 368	661	4 707

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh	458 061	206 441	251 620	455 128	205 165	249 963	2 933	1 276	1 657
24	Bắc Giang	663 121	54 899	608 222	656 454	54 703	601 751	6 667	196	6 471
25	Phú Thọ	517 239	91 344	425 895	511 071	90 683	420 388	6 168	661	5 507
26	Vĩnh Phúc	410 898	77 867	333 031	407 871	77 583	330 288	3 027	284	2 743
27	Bắc Ninh	468 289	107 445	360 844	459 994	106 288	353 706	8 295	1 157	7 138
30	Hải Dương	618 170	134 408	483 762	612 281	133 392	478 889	5 889	1 016	4 873
31	Hải Phòng	671 934	268 645	403 289	665 345	267 295	398 050	6 589	1 350	5 239
33	Hưng Yên	414 016	57 733	356 283	411 027	57 181	353 846	2 989	552	2 437
34	Thái Bình	580 087	56 107	523 980	576 481	55 870	520 611	3 606	237	3 369
35	Hà Nam	292 918	26 689	266 229	290 269	26 580	263 689	2 649	109	2 540
36	Nam Định	672 547	114 395	558 152	667 242	113 684	553 558	5 305	711	4 594
37	Ninh Bình	345 451	40 115	305 336	341 168	39 785	301 383	4 283	330	3 953
38	Thanh Hoá	1 357 008	137 430	1 219 578	1 343 139	136 567	1 206 572	13 869	863	13 006
40	Nghệ An	1 300 469	143 342	1 157 127	1 276 681	141 630	1 135 051	23 788	1 712	22 076
42	Hà Tĩnh	469 597	67 141	402 456	463 627	66 562	397 065	5 970	579	5 391
44	Quảng Bình	352 298	46 429	305 869	347 590	46 135	301 455	4 708	294	4 414
45	Quảng Trị	270 901	70 043	200 858	264 762	69 153	195 609	6 139	890	5 249
46	Thừa Thiên Huế	462 559	222 333	240 226	454 951	220 226	234 725	7 608	2 107	5 501
48	Đà Nẵng	338 253	300 622	37 631	334 605	297 476	37 129	3 648	3 146	502
49	Quảng Nam	585 006	108 139	476 867	574 701	107 040	467 661	10 305	1 099	9 206
51	Quảng Ngãi	523 044	70 389	452 655	508 582	69 791	438 791	14 462	598	13 864
52	Bình Định	617 638	196 809	420 829	608 296	194 309	413 987	9 342	2 500	6 842
54	Phú Yên	364 992	76 521	288 471	358 529	75 774	282 755	6 463	747	5 716
56	Khánh Hoà	481 205	208 851	272 354	474 131	206 591	267 540	7 074	2 260	4 814
58	Ninh Thuận	262 630	84 490	178 140	256 795	83 696	173 099	5 835	794	5 041

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60	Bình Thuận	535 938	192 888	343 050	529 616	191 219	338 397	6 322	1 669	4 653
62	Kon Tum	202 669	73 099	129 570	196 379	71 575	124 804	6 290	1 524	4 766
64	Gia Lai	615 417	174 964	440 453	601 330	172 755	428 575	14 087	2 209	11 878
66	Đắk Lắk	848 982	191 155	657 827	822 861	187 242	635 619	26 121	3 913	22 208
67	Đắk Nông	256 017	32 827	223 190	250 904	32 391	218 513	5 113	436	4 677
68	Lâm Đồng	543 903	200 454	343 449	535 739	198 329	337 410	8 164	2 125	6 039
70	Bình Phước	398 173	62 008	336 165	394 092	61 455	332 637	4 081	553	3 528
72	Tây Ninh	421 076	58 543	362 533	417 261	58 092	359 169	3 815	451	3 364
74	Bình Dương	637 392	438 058	199 334	632 320	434 968	197 352	5 072	3 090	1 982
75	Đồng Nai	1 016 653	333 567	683 086	1 007 155	331 386	675 769	9 498	2 181	7 317
77	Bà Rịa Vũng Tàu	405 953	190 124	215 829	402 119	188 693	213 426	3 834	1 431	2 403
79	Tp Hồ Chí Minh	2 241 798	1 684 646	557 152	2 234 601	1 679 572	555 029	7 197	5 074	2 123
80	Long An	554 925	92 495	462 430	548 034	91 822	456 212	6 891	673	6 218
82	Tiền Giang	614 834	74 492	540 342	606 929	73 791	533 138	7 905	701	7 204
83	Bến Tre	431 216	37 857	393 359	427 150	37 666	389 484	4 066	191	3 875
84	Trà Vinh	368 474	49 248	319 226	361 600	48 943	312 657	6 874	305	6 569
86	Vĩnh Long	348 653	46 957	301 696	344 993	46 537	298 456	3 660	420	3 240
87	Đồng Tháp	568 473	100 225	468 248	561 694	99 454	462 240	6 779	771	6 008
89	An Giang	793 467	235 725	557 742	779 952	231 205	548 747	13 515	4 520	8 995
91	Kiên Giang	686 276	168 148	518 128	672 333	165 354	506 979	13 943	2 794	11 149
92	Cần Thơ	412 095	269 878	142 217	408 519	267 192	141 327	3 576	2 686	890
93	Hậu Giang	271 122	75 829	195 293	268 494	75 252	193 242	2 628	577	2 051
94	Sóc Trăng	470 952	185 566	285 386	464 798	184 072	280 726	6 154	1 494	4 660
95	Bạc Liêu	315 118	78 293	236 825	313 444	77 616	235 828	1 674	677	997
96	Cà Mau	459 291	100 312	358 979	453 667	99 541	354 126	5 624	771	4 853

Biểu 19

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
TOÀN QUỐC							
Tổng số	**16 576 729**	**4 713 018**	**8 098 612**	**2 591 875**	**793 940**	**379 283**	**33 980 683**
15-19	182 788	164 652	16 195	1 665	170	106	203 248
20-24	1 390 079	1 028 944	330 967	24 821	4 734	614	1 787 897
25-29	2 816 139	1 412 795	1 210 782	160 260	26 792	5 510	4 451 452
30-34	3 242 612	897 659	1 837 711	408 667	74 571	24 004	6 227 269
35-39	3 122 135	477 552	1 856 629	579 668	151 882	56 404	6 850 457
40-44	3 081 352	399 562	1 634 767	707 852	232 962	106 209	7 319 534
45-49	2 741 624	331 854	1 211 561	708 942	302 829	186 436	7 140 826
THÀNH THỊ							
Tổng số	**5 176 384**	**1 785 008**	**2 653 100**	**551 156**	**137 344**	**49 773**	**9 568 621**
15-19	27 759	25 551	2 094	101	13		30 093
20-24	296 858	238 394	55 642	2 647	149	26	358 348
25-29	832 302	526 403	279 297	23 598	2 788	215	1 168 030
30-34	1 076 507	412 440	578 023	75 144	9 224	1 675	1 839 571
35-39	1 037 179	228 672	651 299	126 718	24 624	5 865	2 042 971
40-44	1 016 237	194 480	604 813	159 697	42 909	14 338	2 133 751
45-49	889 542	159 068	481 932	163 251	57 637	27 654	1 995 857
NÔNG THÔN							
Tổng số	**11 400 345**	**2 928 010**	**5 445 512**	**2 040 719**	**656 597**	**329 510**	**24 412 062**
15-19	155 030	139 101	14 101	1 563	158	106	173 155
20-24	1 093 220	790 550	275 325	22 173	4 585	588	1 429 550
25-29	1 983 837	886 392	931 485	136 662	24 004	5 295	3 283 422
30-34	2 166 105	485 219	1 259 688	333 523	65 346	22 329	4 387 699
35-39	2 084 957	248 880	1 205 330	452 950	127 259	50 539	4 807 486
40-44	2 065 116	205 082	1 029 954	548 155	190 053	91 871	5 185 782
45-49	1 852 080	172 786	729 629	545 693	245 192	158 782	5 144 968
V1. Trung du và miền núi phía Bắc							
Tổng số	**2 350 758**	**622 253**	**1 188 599**	**344 610**	**120 198**	**75 101**	**4 940 707**
15-19	51 580	44 019	6 806	588	139	29	60 093
20-24	278 141	186 554	79 172	10 412	1 876	127	384 399
25-29	446 491	187 751	209 675	35 778	9 971	3 316	771 836
30-34	430 755	91 388	259 013	53 727	16 068	10 559	892 573
35-39	410 983	45 970	258 721	68 971	23 275	14 046	942 160
40-44	377 934	34 426	215 996	80 691	28 184	18 638	931 887
45-49	354 874	32 145	159 216	94 443	40 685	28 386	957 759

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V2. Đồng bằng sông Hồng							
Tổng số	**3 636 671**	**866 483**	**2 095 358**	**550 247**	**102 277**	**22 308**	**7 235 513**
15-19	20 913	19 823	757	333			22 337
20-24	283 494	211 409	68 742	3 062	281		359 203
25-29	635 947	287 695	313 540	32 066	2 529	117	1 021 675
30-34	686 104	147 595	443 363	84 906	9 552	688	1 330 750
35-39	688 246	69 627	472 324	121 968	20 897	3 431	1 481 691
40-44	687 367	63 615	440 681	143 929	32 518	6 624	1 541 641
45-49	634 600	66 719	355 951	163 983	36 500	11 448	1 478 216
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung							
Tổng số	**3 517 556**	**842 492**	**1 557 440**	**717 878**	**268 557**	**131 190**	**7 921 535**
15-19	41 236	37 260	3 668	308			45 520
20-24	288 528	214 570	68 353	3 856	1 288	461	370 728
25-29	576 542	275 065	256 707	36 544	7 421	806	932 148
30-34	651 596	145 254	364 331	112 516	24 288	5 207	1 336 675
35-39	664 426	68 979	351 994	169 254	53 913	20 287	1 609 542
40-44	689 945	55 723	305 750	209 551	81 033	37 887	1 832 136
45-49	605 283	45 641	206 637	185 849	100 614	66 542	1 794 786
V4. Tây Nguyên							
Tổng số	**1 029 863**	**232 865**	**428 650**	**212 706**	**88 867**	**66 778**	**2 466 990**
15-19	17 360	16 652	671	18	18		18 123
20-24	102 038	72 000	27 648	2 146	244		134 710
25-29	185 119	74 592	86 737	19 461	3 458	872	324 816
30-34	203 411	35 182	109 828	43 248	10 129	5 025	452 484
35-39	191 303	14 567	89 277	55 657	20 511	11 292	504 970
40-44	180 410	10 877	69 382	52 996	27 172	19 982	532 635
45-49	150 222	8 995	45 107	39 180	27 335	29 607	499 252
V5. Đông Nam Bộ							
Tổng số	**2 772 381**	**1 041 574**	**1 289 434**	**314 892**	**91 471**	**35 010**	**5 121 045**
15-19	15 163	13 261	1 825			78	17 298
20-24	170 262	135 678	31 361	2 439	784		208 854
25-29	450 759	288 608	146 459	13 507	2 086	98	630 883
30-34	603 700	248 910	299 774	47 305	6 418	1 293	1 022 875
35-39	555 418	143 175	319 676	73 660	15 250	3 657	1 085 174
40-44	528 690	118 777	282 331	91 085	26 360	10 137	1 115 572
45-49	448 389	93 165	208 008	86 896	40 573	19 747	1 040 389

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long							
Tổng số	**3 269 501**	**1 107 351**	**1 539 132**	**451 544**	**122 572**	**48 900**	**6 294 893**
15-19	36 536	33 637	2 468	418	13		39 877
20-24	267 616	208 733	55 690	2 905	261	26	330 004
25-29	521 281	299 083	197 664	22 905	1 327	302	770 095
30-34	667 046	229 329	361 402	66 966	8 116	1 232	1 191 913
35-39	611 760	135 234	364 638	90 158	18 038	3 692	1 226 919
40-44	617 008	116 145	320 628	129 600	37 694	12 941	1 365 663
45-49	548 254	85 190	236 642	138 592	57 123	30 707	1 370 422
01. Hà Nội							
Tổng số	**1 194 368**	**298 932**	**714 414**	**154 410**	**21 691**	**4 922**	**2 303 145**
15-19	7 505	7 213		292			8 090
20-24	86 423	62 800	22 758	584	281		111 193
25-29	208 042	93 964	101 181	11 903	993		336 009
30-34	250 441	59 440	162 582	25 984	2 219	215	472 511
35-39	224 716	27 506	161 548	30 466	4 980	215	462 997
40-44	221 640	23 183	148 297	40 904	7 313	1 943	481 762
45-49	195 602	24 825	118 048	44 274	5 906	2 549	430 584
02. Hà Giang							
Tổng số	**150 260**	**31 395**	**64 033**	**26 532**	**15 504**	**12 796**	**375 495**
15-19	6 009	4 655	1 154	146	54		7 616
20-24	22 104	11 105	8 516	2 070	384	29	36 057
25-29	28 156	7 546	13 094	4 482	2 289	746	60 264
30-34	27 159	3 705	12 524	5 174	3 182	2 574	71 546
35-39	26 005	2 040	12 077	5 552	3 017	3 319	74 345
40-44	23 307	1 531	10 141	5 112	3 123	3 400	69 598
45-49	17 521	813	6 526	3 997	3 457	2 728	56 069
04. Cao Bằng							
Tổng số	**105 223**	**35 889**	**47 103**	**13 404**	**5 543**	**3 284**	**211 775**
15-19	2 303	2 047	221	35			2 593
20-24	11 763	8 401	2 658	571	134		15 965
25-29	19 765	11 219	6 902	1 036	410	197	30 758
30-34	18 117	6 801	8 481	1 656	655	524	34 197
35-39	18 866	3 243	11 141	2 591	1 297	595	41 947
40-44	17 799	2 712	10 034	3 023	1 141	889	41 982
45-49	16 610	1 465	7 667	4 494	1 906	1 079	44 335

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
06. Bắc Kạn							
Tổng số	**65 200**	**22 161**	**32 434**	**7 337**	**2 237**	**1 031**	**124 113**
15-19	1 365	1 159	206				1 571
20-24	7 817	5 775	1 767	204	71		10 205
25-29	11 111	6 597	3 787	604	102	21	16 497
30-34	12 242	4 376	6 713	892	168	92	21 669
35-39	12 540	2 063	8 634	1 325	380	139	25 756
40-44	10 459	1 270	6 402	1 934	468	385	24 083
45-49	9 667	922	4 925	2 378	1 048	394	24 332
08. Tuyên Quang							
Tổng số	**156 934**	**42 070**	**84 618**	**22 045**	**5 615**	**2 586**	**314 304**
15-19	3 124	2 955	169				3 293
20-24	18 541	13 520	4 909	112			23 675
25-29	27 257	12 559	13 103	1 347	185	64	43 862
30-34	27 701	5 347	19 139	2 938	277		53 548
35-39	29 870	3 532	20 550	4 770	759	259	63 400
40-44	25 455	1 888	15 598	5 947	1 495	528	59 702
45-49	24 986	2 270	11 151	6 930	2 898	1 736	66 825
10. Lào Cai							
Tổng số	**131 902**	**35 688**	**58 455**	**18 994**	**9 807**	**8 959**	**299 709**
15-19	3 819	3 265	506	47			4 419
20-24	16 928	8 806	6 431	1 505	130	56	27 041
25-29	28 197	11 100	11 911	3 595	1 242	349	52 534
30-34	28 787	6 802	14 414	4 012	2 230	1 329	63 558
35-39	22 080	2 501	10 843	4 118	2 336	2 283	58 528
40-44	18 104	1 671	8 924	3 234	2 222	2 052	50 415
45-49	13 987	1 543	5 425	2 482	1 647	2 889	43 214
11. Điện Biên							
Tổng số	**107 855**	**27 158**	**44 047**	**17 067**	**9 641**	**9 943**	**262 882**
15-19	4 534	3 639	702	157	35		5 656
20-24	16 748	9 586	5 958	947	215	41	25 452
25-29	22 494	7 351	10 517	2 871	1 354	400	44 494
30-34	19 512	2 815	10 351	3 243	1 577	1 526	47 790
35-39	16 489	1 640	7 469	3 601	1 793	1 986	45 681
40-44	14 894	1 507	5 279	3 392	2 280	2 436	45 919
45-49	13 185	620	3 771	2 854	2 386	3 553	47 889

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
12. Lai Châu							
Tổng số	**82 041**	**17 983**	**31 970**	**16 371**	**8 408**	**7 308**	**204 968**
15-19	4 166	3 397	698	43		29	5 065
20-24	11 890	6 080	4 763	845	203		18 951
25-29	17 547	4 464	8 344	3 262	993	484	37 445
30-34	16 458	2 242	8 003	3 500	1 543	1 170	41 198
35-39	13 046	645	5 042	4 226	1 881	1 252	37 653
40-44	10 473	713	3 551	2 441	1 684	2 084	33 390
45-49	8 460	443	1 568	2 055	2 104	2 290	31 265
14. Sơn La							
Tổng số	**243 635**	**56 140**	**108 403**	**42 761**	**21 114**	**15 217**	**571 880**
15-19	11 528	9 251	2 095	132	50		14 038
20-24	40 624	22 177	15 501	2 526	420		62 437
25-29	51 962	13 340	27 967	7 283	2 421	951	105 994
30-34	40 771	4 624	22 319	8 293	3 154	2 382	99 889
35-39	36 666	2 659	18 856	8 243	4 327	2 581	96 555
40-44	34 040	1 964	14 191	9 891	4 463	3 531	99 255
45-49	28 045	2 127	7 474	6 392	6 280	5 772	93 712
15. Yên Bái							
Tổng số	**162 402**	**43 522**	**78 537**	**24 263**	**10 758**	**5 322**	**346 313**
15-19	3 811	3 260	523	28			4 390
20-24	22 695	15 226	6 651	689	129		31 112
25-29	30 679	12 031	14 981	2 827	735	105	53 939
30-34	28 490	6 143	16 581	3 602	1 711	453	59 474
35-39	26 505	2 752	16 454	4 574	1 719	1 006	61 973
40-44	25 724	2 306	14 119	5 513	2 533	1 252	64 288
45-49	24 498	1 803	9 228	7 030	3 930	2 506	71 138
17. Hòa Bình							
Tổng số	**170 051**	**48 941**	**97 295**	**19 076**	**3 621**	**1 118**	**320 912**
15-19	1 936	1 854	82				2 019
20-24	17 396	14 024	3 372				20 768
25-29	33 455	16 590	15 786	1 048	32		51 431
30-34	29 522	7 205	20 245	1 944	128		54 039
35-39	29 548	3 151	22 182	3 443	670	102	61 034
40-44	29 105	2 865	19 596	5 567	733	343	63 410
45-49	29 088	3 252	16 031	7 075	2 058	672	68 211

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
19. Thái Nguyên							
Tổng số	**237 465**	**72 787**	**135 913**	**22 948**	**4 674**	**1 143**	**438 127**
15-19	1 511	1 511					1 511
20-24	21 412	17 858	3 364		190		25 345
25-29	43 400	23 021	19 302	1 078			64 857
30-34	46 598	13 893	29 953	2 378	374		82 429
35-39	45 110	7 543	33 127	3 855	483	101	87 800
40-44	39 072	4 790	28 452	4 827	801	202	80 389
45-49	40 363	4 172	21 715	10 811	2 826	840	95 797
20. Lạng Sơn							
Tổng số	**149 876**	**48 671**	**73 473**	**19 936**	**5 602**	**2 194**	**289 867**
15-19	1 966	1 879	87				2 054
20-24	15 573	12 305	3 055	213			19 054
25-29	26 725	14 605	10 820	1 263	38		40 184
30-34	26 873	9 369	14 477	2 613	281	133	47 950
35-39	27 257	5 204	17 020	3 421	1 255	358	56 313
40-44	26 303	3 003	16 112	5 269	1 695	224	59 415
45-49	25 178	2 307	11 901	7 158	2 333	1 479	64 896
22. Quảng Ninh							
Tổng số	**230 559**	**60 753**	**126 659**	**32 475**	**7 827**	**2 844**	**458 061**
15-19	1 940	1 809	90	41			2 111
20-24	20 593	14 623	5 579	390			26 953
25-29	40 865	21 069	17 637	1 896	263		63 082
30-34	44 497	10 689	28 189	4 910	668	41	84 674
35-39	43 144	5 091	28 463	6 908	1 775	906	94 536
40-44	43 782	4 775	26 810	9 084	2 314	799	99 134
45-49	35 738	2 696	19 891	9 245	2 807	1 098	87 571
24. Bắc Giang							
Tổng số	**327 323**	**73 533**	**187 843**	**54 135**	**9 730**	**2 081**	**663 122**
15-19	3 173	3 000	173				3 346
20-24	27 620	21 354	5 738	527			34 412
25-29	59 817	27 010	30 071	2 635	102		95 462
30-34	59 156	9 220	41 776	7 569	424	168	118 013
35-39	61 919	4 495	43 914	11 038	2 467	4	135 327
40-44	57 400	3 629	35 794	14 387	2 777	813	135 723
45-49	58 238	4 825	30 378	17 980	3 961	1 095	140 839

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25. Phú Thọ							
Tổng số	**260 589**	**66 312**	**144 475**	**39 739**	**7 943**	**2 120**	**517 239**
15-19	2 335	2 147	188				2 524
20-24	27 029	20 337	6 488	203			33 924
25-29	45 926	20 321	23 091	2 447	68		74 114
30-34	49 369	8 846	34 036	5 915	364	209	97 273
35-39	45 082	4 501	31 413	8 215	892	61	95 847
40-44	45 800	4 578	27 803	10 153	2 768	499	104 318
45-49	45 048	5 583	21 456	12 807	3 851	1 351	109 239
26. Vĩnh Phúc							
Tổng số	**201 516**	**45 728**	**112 561**	**34 726**	**7 162**	**1 340**	**410 898**
15-19	1 081	1 071	10				1 090
20-24	21 091	15 312	5 466	313			27 184
25-29	41 085	15 509	23 280	2 203	92		69 048
30-34	37 008	5 678	25 597	5 105	563	65	74 828
35-39	35 190	3 291	23 687	7 182	859	171	76 535
40-44	33 803	2 490	20 567	8 644	1 831	272	78 314
45-49	32 259	2 376	13 956	11 279	3 816	832	83 899
27. Bắc Ninh							
Tổng số	**214 573**	**43 878**	**107 399**	**47 356**	**13 078**	**2 862**	**468 288**
15-19	2 274	2 065	208				2 482
20-24	22 623	15 117	7 003	503			30 631
25-29	43 757	14 899	24 353	4 210	244	50	77 463
30-34	37 592	4 803	22 872	8 234	1 619	64	82 045
35-39	38 638	2 838	21 311	11 271	2 675	543	92 800
40-44	35 650	2 163	18 296	10 438	3 740	1 013	90 380
45-49	34 039	1 994	13 355	12 700	4 800	1 191	92 486
30. Hải Dương							
Tổng số	**318 948**	**77 225**	**192 019**	**43 097**	**5 637**	**970**	**618 169**
15-19	1 516	1 479	37				1 552
20-24	28 509	21 887	6 483	139			35 269
25-29	54 505	26 674	26 281	1 289	261		84 146
30-34	58 046	9 820	41 472	6 097	657		113 682
35-39	59 011	6 679	41 562	9 626	985	159	123 523
40-44	62 401	5 068	43 980	11 676	1 532	145	134 989
45-49	54 961	5 618	32 204	14 271	2 202	666	125 007

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
31. Hải Phòng							
Tổng số	**360 965**	**102 981**	**212 868**	**38 376**	**5 857**	**882**	**671 933**
15-19	2 218	1 960	258				2 476
20-24	31 287	26 930	3 922	435			36 078
25-29	64 890	35 150	28 254	1 379	107		96 222
30-34	61 024	17 274	39 344	3 930	476		109 654
35-39	66 845	7 650	50 423	7 636	972	163	136 108
40-44	64 682	7 850	45 738	9 671	1 424		134 033
45-49	70 020	6 167	44 931	15 326	2 878	720	157 363
33. Hưng Yên							
Tổng số	**202 940**	**38 925**	**125 043**	**31 902**	**6 214**	**857**	**414 016**
15-19	976	966	10				985
20-24	15 323	11 261	3 889	173			19 558
25-29	33 287	11 452	19 671	1 908	256		57 541
30-34	38 251	7 532	24 590	5 503	539	87	75 813
35-39	40 943	2 454	28 774	8 331	1 246	137	90 666
40-44	38 012	2 213	25 691	8 042	1 951	115	86 133
45-49	36 149	3 047	22 418	7 945	2 222	517	83 321
34. Thái Bình							
Tổng số	**298 809**	**70 002**	**182 578**	**40 264**	**5 813**	**151**	**580 087**
15-19	592	592					592
20-24	14 332	12 045	2 286				16 618
25-29	41 946	22 992	17 826	1 127			62 026
30-34	54 063	12 394	35 183	6 189	297		102 515
35-39	61 028	5 284	44 015	10 302	1 427		129 926
40-44	64 097	7 274	43 228	11 874	1 698	24	136 261
45-49	62 751	9 420	40 040	10 772	2 392	128	132 148
35. Hà Nam							
Tổng số	**135 694**	**28 667**	**68 442**	**29 674**	**6 728**	**2 183**	**292 918**
15-19	839	719	121				960
20-24	11 341	8 501	2 785	55			14 235
25-29	20 437	8 506	10 195	1 614	55	67	34 292
30-34	22 560	4 563	13 308	4 112	521	56	45 880
35-39	27 129	2 430	16 087	6 713	1 563	336	62 713
40-44	27 732	1 606	14 560	8 627	2 260	680	69 135
45-49	25 655	2 342	11 386	8 554	2 329	1 044	65 703

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
36. Nam Định							
Tổng số	**317 096**	**64 643**	**170 851**	**64 135**	**14 711**	**2 757**	**672 547**
15-19	1 056	1 036	20				1 077
20-24	19 973	12 868	6 693	413			27 491
25-29	57 806	24 277	29 811	3 518	201		95 256
30-34	55 782	10 533	33 214	10 313	1 644	79	114 869
35-39	60 535	4 114	37 039	15 314	3 368	701	141 384
40-44	65 023	5 205	36 977	16 160	5 823	857	155 580
45-49	56 921	6 611	27 098	18 417	3 675	1 120	136 890
37. Ninh Bình							
Tổng số	**161 203**	**34 748**	**82 525**	**33 833**	**7 558**	**2 538**	**345 451**
15-19	917	914	4				921
20-24	12 000	10 064	1 878	58			13 994
25-29	29 329	13 201	15 052	1 018	58		46 591
30-34	26 840	4 869	17 013	4 530	348	81	54 279
35-39	31 068	2 289	19 415	8 219	1 047	99	70 504
40-44	30 544	1 787	16 539	8 809	2 632	776	75 919
45-49	30 505	1 624	12 624	11 200	3 474	1 582	83 242
38. Thanh Hóa							
Tổng số	**652 893**	**173 433**	**321 795**	**109 923**	**34 543**	**13 199**	**1 357 008**
15-19	10 681	9 433	1 024	224			12 152
20-24	72 544	57 022	15 282			239	88 783
25-29	113 274	53 601	56 558	2 617	235	264	177 089
30-34	116 795	27 650	69 976	16 016	3 130	22	228 283
35-39	113 614	9 819	69 838	25 717	5 919	2 321	262 956
40-44	115 046	9 557	62 873	31 581	8 326	2 708	279 440
45-49	110 941	6 350	46 244	33 768	16 933	7 645	308 305
40. Nghệ An							
Tổng số	**564 302**	**124 265**	**248 059**	**122 588**	**48 894**	**20 496**	**1 300 469**
15-19	6 026	5 689	338				6 364
20-24	44 949	32 425	10 796	874	854		60 056
25-29	97 924	45 361	42 468	7 274	2 689	133	163 537
30-34	102 773	20 053	56 934	20 234	4 679	872	218 024
35-39	113 405	9 749	60 483	28 458	10 223	4 492	282 192
40-44	109 848	7 029	47 091	34 330	14 987	6 411	300 959
45-49	89 377	3 960	29 950	31 417	15 462	8 588	269 337

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
42. Hà Tĩnh							
Tổng số	**203 579**	**42 512**	**84 788**	**53 668**	**17 812**	**4 798**	**469 597**
15-19	1 017	950	67				1 084
20-24	15 398	11 503	3 798	97			19 389
25-29	31 160	14 653	13 743	2 378	386		50 815
30-34	36 123	7 244	20 089	6 744	1 760	287	76 128
35-39	40 319	3 757	19 675	12 735	3 415	736	98 841
40-44	42 481	2 128	16 409	17 388	5 491	1 065	114 551
45-49	37 082	2 278	11 007	14 326	6 761	2 710	108 789
44. Quảng Bình							
Tổng số	**150 716**	**34 307**	**62 891**	**32 417**	**14 280**	**6 820**	**352 298**
15-19	988	886	102				1 090
20-24	11 216	9 099	2 031	86			13 419
25-29	23 422	11 868	10 248	1 227	80		36 363
30-34	26 191	5 417	15 316	4 358	960	141	53 666
35-39	30 632	2 528	15 694	8 307	3 301	802	76 301
40-44	30 568	1 952	12 150	10 117	4 590	1 759	84 769
45-49	27 699	2 559	7 350	8 323	5 349	4 118	86 690
45. Quảng Trị							
Tổng số	**106 000**	**22 975**	**37 575**	**24 522**	**11 663**	**9 265**	**270 900**
15-19	1 239	1 191	48				1 287
20-24	7 317	5 260	1 829	181	47		9 649
25-29	16 840	8 666	6 161	1 562	310	141	27 683
30-34	18 859	3 676	9 191	3 801	1 247	945	43 925
35-39	21 708	1 634	9 342	5 740	2 997	1 995	61 164
40-44	20 798	1 144	6 399	6 997	3 658	2 599	64 478
45-49	19 239	1 403	4 605	6 240	3 405	3 585	62 714
46. Thừa Thiên Huế							
Tổng số	**189 062**	**43 024**	**72 515**	**39 913**	**20 957**	**12 653**	**462 560**
15-19	2 041	1 797	245				2 286
20-24	13 095	10 550	2 388	158			15 798
25-29	28 975	14 602	12 675	1 531	168		45 215
30-34	37 816	9 095	19 745	7 212	1 503	259	77 590
35-39	34 222	2 538	16 077	10 089	4 393	1 126	88 364
40-44	38 105	2 465	12 479	11 493	7 378	4 290	115 457
45-49	34 808	1 978	8 907	9 430	7 515	6 978	117 851

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
48. Đà Nẵng							
Tổng số	**174 684**	**52 844**	**89 059**	**25 637**	**5 658**	**1 486**	**338 253**
15-19	789	785	4				793
20-24	8 781	6 912	1 839	30			10 680
25-29	29 543	18 377	10 002	1 008	110	46	42 075
30-34	34 020	10 757	20 127	2 946	172	17	60 629
35-39	33 456	6 509	20 212	5 782	847	106	68 226
40-44	34 831	4 620	20 022	7 841	1 828	521	78 117
45-49	33 264	4 885	16 852	8 030	2 701	796	77 733
49. Quảng Nam							
Tổng số	**251 168**	**61 780**	**98 633**	**59 911**	**18 284**	**12 561**	**585 005**
15-19	3 116	2 852	248	16			3 396
20-24	22 309	15 597	5 873	433	185	222	30 916
25-29	45 457	21 291	18 533	4 693	922	19	76 217
30-34	43 342	9 623	21 984	9 244	1 789	703	92 348
35-39	42 493	4 578	17 384	15 422	3 523	1 585	109 096
40-44	47 862	3 555	19 498	16 087	4 692	4 029	131 824
45-49	46 590	4 285	15 113	14 015	7 173	6 003	141 209
51. Quảng Ngãi							
Tổng số	**232 948**	**54 380**	**105 389**	**48 592**	**16 723**	**7 864**	**523 043**
15-19	3 998	3 700	298				4 296
20-24	22 031	14 353	6 951	635	92		30 527
25-29	41 912	17 759	19 475	3 381	1 297		72 039
30-34	44 302	7 433	25 956	8 675	2 040	198	94 796
35-39	40 940	4 453	22 968	9 233	2 801	1 485	98 095
40-44	39 958	3 289	17 234	13 914	4 270	1 251	103 175
45-49	39 807	3 391	12 509	12 755	6 223	4 930	120 116
52. Bình Định							
Tổng số	**277 840**	**63 151**	**128 402**	**57 759**	**21 056**	**7 473**	**617 638**
15-19	1 943	1 561	313	68			2 392
20-24	17 298	13 457	3 622	218			21 356
25-29	41 368	19 971	18 551	2 627	100	119	65 947
30-34	51 740	12 153	29 851	8 351	1 242	143	102 589
35-39	55 305	6 518	30 245	13 854	3 898	789	128 489
40-44	63 561	5 372	29 461	18 389	7 572	2 766	164 251
45-49	46 627	4 118	16 357	14 252	8 244	3 655	132 615

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
54. Phú Yên							
Tổng số	**169 561**	**41 669**	**81 387**	**32 463**	**9 802**	**4 241**	**364 991**
15-19	1 910	1 679	231				2 142
20-24	12 077	9 065	2 844	169			15 258
25-29	25 853	12 777	11 389	1 647	41		40 658
30-34	33 245	7 484	20 372	4 642	485	263	65 488
35-39	32 082	4 170	19 102	6 367	1 883	560	72 030
40-44	35 748	3 741	17 392	10 565	3 046	1 004	87 726
45-49	28 646	2 752	10 058	9 074	4 347	2 414	81 690
56. Khánh Hòa							
Tổng số	**216 863**	**56 970**	**96 047**	**39 283**	**14 878**	**9 686**	**481 205**
15-19	2 953	2 553	400				3 353
20-24	16 264	11 286	4 647	332			21 575
25-29	31 143	15 501	13 082	2 037	480	43	49 910
30-34	42 572	11 536	21 573	7 010	1 868	585	86 143
35-39	42 324	6 696	21 665	9 040	3 342	1 581	99 252
40-44	45 767	5 905	21 478	11 409	4 239	2 737	115 893
45-49	35 840	3 493	13 202	9 456	4 948	4 741	105 080
58. Ninh Thuận							
Tổng số	**108 345**	**25 147**	**43 456**	**21 605**	**10 686**	**7 451**	**262 631**
15-19	1 694	1 543	151				1 846
20-24	8 429	6 184	1 970	214	61		11 010
25-29	17 717	7 500	8 064	1 833	278	42	30 448
30-34	21 967	4 561	11 216	4 510	1 289	392	47 773
35-39	20 451	2 292	9 254	5 151	2 496	1 258	53 314
40-44	21 711	1 700	8 137	6 185	3 242	2 448	63 564
45-49	16 376	1 368	4 664	3 712	3 322	3 310	54 676
60. Bình Thuận							
Tổng số	**219 592**	**46 035**	**87 445**	**49 598**	**23 320**	**13 196**	**535 937**
15-19	2 841	2 642	199				3 040
20-24	16 821	11 857	4 483	430	49		22 313
25-29	31 955	13 138	15 761	2 729	326		54 153
30-34	41 853	8 574	22 002	8 772	2 124	381	89 294
35-39	43 476	3 737	20 056	13 359	4 875	1 449	111 223
40-44	43 660	3 266	15 126	13 256	7 714	4 298	127 933
45-49	38 988	2 821	9 818	11 051	8 231	7 067	127 981

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
62. Kon Tum							
Tổng số	**80 299**	**20 423**	**31 978**	**12 904**	**6 482**	**8 512**	**202 670**
15-19	2 638	2 391	210	18	18		2 940
20-24	10 238	6 707	3 128	376	27		14 200
25-29	15 634	5 886	6 695	1 831	857	366	30 116
30-34	17 230	2 772	8 101	3 273	1 532	1 551	43 713
35-39	12 986	1 201	6 000	2 753	1 418	1 614	37 590
40-44	11 615	821	4 534	2 376	1 540	2 344	38 761
45-49	9 958	645	3 311	2 276	1 089	2 636	35 349
64. Gia Lai							
Tổng số	**255 226**	**59 766**	**102 842**	**53 253**	**21 375**	**17 990**	**615 418**
15-19	5 212	5 079	134				5 346
20-24	27 618	18 605	7 968	871	174		37 850
25-29	45 921	18 678	19 832	6 238	887	287	82 037
30-34	53 044	8 364	28 228	11 413	3 421	1 618	121 604
35-39	46 988	4 276	20 494	13 251	5 209	3 759	126 345
40-44	43 641	2 423	16 222	13 566	6 280	5 151	131 786
45-49	32 801	2 341	9 965	7 915	5 405	7 176	110 450
66. Đắk Lắk							
Tổng số	**349 225**	**76 531**	**138 974**	**77 850**	**32 632**	**23 238**	**848 983**
15-19	4 390	4 368	22				4 411
20-24	33 533	25 095	7 926	512			42 482
25-29	64 784	26 743	31 509	5 758	774		110 132
30-34	64 360	10 934	34 736	15 338	2 020	1 332	141 558
35-39	62 626	3 705	28 424	20 780	6 767	2 950	165 687
40-44	63 273	3 316	22 071	19 579	11 064	7 243	190 329
45-49	56 260	2 371	14 287	15 883	12 007	11 712	194 383
67. Đắk Nông							
Tổng số	**105 881**	**20 833**	**46 438**	**22 019**	**9 894**	**6 697**	**256 017**
15-19	1 199	1 066	133				1 332
20-24	9 567	6 696	2 676	151	43		12 674
25-29	19 293	6 499	9 754	2 309	540	191	36 134
30-34	22 985	4 322	13 285	4 287	1 024	66	48 188
35-39	21 581	675	10 708	6 340	2 514	1 344	58 805
40-44	18 012	926	6 285	5 757	2 860	2 184	53 764
45-49	13 245	650	3 596	3 175	2 912	2 912	45 120

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
68. Lâm Đồng							
Tổng số	**239 231**	**55 311**	**108 416**	**46 680**	**18 484**	**10 341**	**543 903**
15-19	3 921	3 748	173				4 094
20-24	21 082	14 896	5 951	235			27 504
25-29	39 487	16 787	18 946	3 326	400	28	66 396
30-34	45 791	8 789	25 477	8 936	2 132	457	97 420
35-39	47 122	4 711	23 651	12 533	4 603	1 625	116 543
40-44	43 868	3 391	20 270	11 719	5 428	3 060	117 995
45-49	37 959	2 989	13 947	9 931	5 922	5 170	113 950
70. Bình Phước							
Tổng số	**180 407**	**42 625**	**83 629**	**36 280**	**12 527**	**5 347**	**398 173**
15-19	2 232	2 132	23			78	2 564
20-24	16 699	11 857	4 714	128			21 669
25-29	31 026	13 301	15 275	2 069	381		51 582
30-34	37 785	7 195	22 587	6 249	1 516	238	78 417
35-39	33 864	3 069	17 541	9 331	2 776	1 149	83 426
40-44	31 146	2 391	13 944	9 695	3 872	1 244	81 654
45-49	27 655	2 681	9 546	8 807	3 983	2 639	78 861
72. Tây Ninh							
Tổng số	**222 826**	**76 161**	**108 726**	**27 916**	**7 497**	**2 525**	**421 077**
15-19	3 399	3 258	141				3 539
20-24	22 216	16 964	5 163	89			27 558
25-29	34 723	18 933	14 454	1 260	75		51 921
30-34	44 221	13 955	25 959	3 931	376		79 169
35-39	39 008	8 640	23 554	5 601	1 057	157	77 627
40-44	42 625	8 098	23 224	8 775	2 116	412	91 652
45-49	36 634	6 312	16 231	8 260	3 874	1 957	89 611
74. Bình Dương							
Tổng số	**372 143**	**161 045**	**167 920**	**34 870**	**6 440**	**1 868**	**637 391**
15-19	3 178	2 994	183				3 361
20-24	36 352	31 028	5 018	306			41 981
25-29	83 142	56 854	25 037	1 252			110 682
30-34	86 295	33 000	47 463	4 860	973		146 397
35-39	66 038	17 314	39 475	8 395	600	254	125 167
40-44	58 202	12 217	33 116	10 128	2 194	547	120 599
45-49	38 936	7 638	17 628	9 930	2 672	1 068	89 203

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
75. Đồng Nai							
Tổng số	**493 008**	**155 502**	**216 641**	**75 273**	**31 106**	**14 485**	**1 016 652**
15-19	1 324	1 121	203				1 527
20-24	28 915	22 702	5 390	442	381		36 331
25-29	83 621	52 817	26 795	3 524	387	98	119 016
30-34	101 356	34 498	52 910	11 578	1 680	690	185 440
35-39	91 617	18 725	49 650	17 324	4 871	1 047	195 223
40-44	96 925	14 891	46 320	21 185	9 278	5 250	235 712
45-49	89 249	10 749	35 373	21 219	14 509	7 399	243 403
77. Bà Rịa - Vũng Tàu							
Tổng số	**196 107**	**57 394**	**91 179**	**31 488**	**11 218**	**4 827**	**405 953**
15-19	1 025	871	154				1 179
20-24	11 192	8 548	2 371	273			14 108
25-29	31 914	18 438	11 741	1 385	349		47 473
30-34	41 059	13 307	22 581	4 315	647	209	75 147
35-39	39 973	7 338	22 124	7 717	2 290	503	86 649
40-44	38 346	5 491	19 005	9 480	3 371	999	90 819
45-49	32 598	3 402	13 201	8 318	4 561	3 116	90 578
79. Thành phố Hồ Chí Minh							
Tổng số	**1 307 891**	**548 846**	**621 339**	**109 064**	**22 684**	**5 957**	**2 241 799**
15-19	4 006	2 885	1 121				5 127
20-24	54 889	44 579	8 705	1 200	404		67 207
25-29	186 333	128 265	53 157	4 017	895		250 208
30-34	292 983	146 955	128 274	16 372	1 227	156	458 304
35-39	284 917	88 090	167 332	25 292	3 656	548	517 083
40-44	261 445	75 688	146 721	31 821	5 530	1 685	495 137
45-49	223 316	62 383	116 030	30 362	10 973	3 569	448 732
80. Long An							
Tổng số	**281 878**	**89 719**	**134 553**	**40 834**	**11 418**	**5 353**	**554 925**
15-19	3 252	3 117	122	13			3 399
20-24	25 224	19 376	5 566	281			31 353
25-29	49 581	27 496	18 827	2 894	363		75 286
30-34	56 782	18 392	31 714	6 041	621	14	102 497
35-39	49 449	8 665	30 918	7 783	2 060	23	102 205
40-44	50 272	7 459	26 296	11 599	3 239	1 679	116 259
45-49	47 318	5 214	21 109	12 223	5 134	3 637	123 927

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
82. Tiền Giang							
Tổng số	**326 107**	**114 763**	**155 504**	**39 678**	**12 134**	**4 028**	**614 834**
15-19	3 334	2 978	236	120			3 809
20-24	23 083	19 442	3 439	203			26 927
25-29	53 217	33 419	17 850	1 948			74 962
30-34	65 160	23 018	35 217	6 052	653	221	115 396
35-39	61 991	15 214	37 393	7 548	1 710	126	120 239
40-44	63 609	11 978	35 291	11 352	4 134	854	137 424
45-49	55 714	8 714	26 079	12 456	5 638	2 827	136 076
83. Bến Tre							
Tổng số	**238 314**	**90 891**	**113 498**	**26 080**	**5 796**	**2 048**	**431 216**
15-19	1 970	1 411	559				2 530
20-24	14 867	12 244	2 489	135			17 626
25-29	35 934	22 601	12 150	1 176	7		50 457
30-34	44 945	19 088	23 680	1 988	189		73 167
35-39	40 930	12 185	24 012	4 439	294		74 703
40-44	50 620	12 910	29 204	6 491	1 443	572	99 550
45-49	49 046	10 452	21 404	11 850	3 864	1 477	113 182
84. Trà Vinh							
Tổng số	**195 719**	**70 616**	**90 979**	**24 218**	**7 208**	**2 698**	**368 474**
15-19	2 019	1 989	30				2 049
20-24	16 530	13 557	2 842	121	10		19 646
25-29	30 974	18 694	11 260	1 012	9		44 283
30-34	40 856	15 953	21 950	2 556	397		69 108
35-39	35 683	9 420	20 988	4 374	654	246	68 625
40-44	36 323	6 121	20 035	7 527	1 913	727	80 479
45-49	33 334	4 881	13 874	8 628	4 225	1 726	84 285
86. Vĩnh Long							
Tổng số	**195 282**	**74 850**	**94 895**	**19 802**	**4 411**	**1 324**	**348 652**
15-19	1 705	1 528	178				1 883
20-24	14 118	11 693	2 264	162			16 705
25-29	26 472	17 625	8 482	297	69		35 753
30-34	39 148	17 030	19 544	2 393	181		64 021
35-39	37 958	10 151	23 533	3 788	485		70 522
40-44	37 813	9 360	21 305	5 483	1 275	389	75 466
45-49	38 069	7 464	19 589	7 680	2 401	935	84 302

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
87. Đồng Tháp							
Tổng số	**301 111**	**102 763**	**145 945**	**40 352**	**8 561**	**3 489**	**568 473**
15-19	2 083	1 918	165				2 249
20-24	19 847	16 600	3 031	215			23 308
25-29	45 064	28 177	15 544	1 251		93	63 479
30-34	59 992	19 936	33 621	5 995	422	18	106 943
35-39	60 387	14 301	36 634	7 913	1 496	42	117 504
40-44	60 531	12 288	32 013	12 387	2 958	885	129 985
45-49	53 208	9 543	24 937	12 592	3 685	2 451	125 006
89. An Giang							
Tổng số	**410 208**	**137 577**	**192 960**	**57 040**	**15 963**	**6 667**	**793 467**
15-19	5 532	5 194	338				5 871
20-24	37 936	27 542	9 761	633			48 962
25-29	65 514	34 941	26 242	3 967	365		100 785
30-34	81 414	25 286	44 773	9 871	1 219	265	150 645
35-39	77 835	16 780	46 167	11 382	2 193	1 313	158 681
40-44	77 908	17 156	37 171	16 939	5 046	1 596	171 180
45-49	64 069	10 679	28 508	14 248	7 140	3 493	157 342
91. Kiên Giang							
Tổng số	**335 664**	**103 064**	**150 984**	**57 688**	**16 283**	**7 644**	**686 276**
15-19	5 668	5 261	253	154			6 229
20-24	31 294	22 629	8 062	485	92	26	40 706
25-29	58 172	30 602	24 107	3 113	207	143	89 841
30-34	72 226	20 667	39 131	10 824	1 372	231	138 066
35-39	58 143	9 209	32 832	12 048	3 466	588	127 943
40-44	59 292	8 587	28 987	15 455	4 429	1 833	140 779
45-49	50 870	6 108	17 613	15 609	6 717	4 823	142 712
92. Cần Thơ							
Tổng số	**221 933**	**80 203**	**104 196**	**29 252**	**6 371**	**1 912**	**412 094**
15-19	2 100	1 926	132	42			2 316
20-24	17 238	13 627	3 533	79			20 927
25-29	34 420	20 399	12 216	1 692	114		50 361
30-34	46 895	17 770	24 786	3 843	434	62	80 918
35-39	41 978	10 412	24 844	5 999	695	27	81 016
40-44	43 192	9 865	21 964	8 780	2 059	524	91 238
45-49	36 109	6 205	16 721	8 817	3 069	1 298	85 318

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
93. Hậu Giang							
Tổng số	**143 314**	**48 695**	**68 385**	**20 407**	**5 021**	**805**	**271 122**
15-19	1 692	1 559	133				1 826
20-24	12 782	10 041	2 552	152	37		15 751
25-29	22 492	11 670	9 567	1 193	61		34 628
30-34	29 522	10 780	15 578	2 988	177		51 604
35-39	27 626	6 885	16 013	3 711	935	83	54 235
40-44	25 676	4 518	14 150	5 794	1 136	78	55 186
45-49	23 524	3 243	10 392	6 568	2 676	644	57 893
94. Sóc Trăng							
Tổng số	**233 225**	**75 916**	**104 596**	**34 523**	**12 120**	**6 071**	**470 951**
15-19	3 223	3 025	109	89			3 510
20-24	21 165	16 008	4 874	180	103		26 708
25-29	36 722	19 429	15 453	1 746	71	23	55 973
30-34	47 135	16 141	24 948	4 653	1 198	195	85 868
35-39	42 632	8 137	24 730	7 350	1 837	578	90 155
40-44	43 445	7 006	20 553	9 905	4 248	1 732	104 156
45-49	38 904	6 171	13 928	10 600	4 663	3 542	104 581
95. Bạc Liêu							
Tổng số	**157 979**	**46 964**	**76 911**	**24 540**	**7 540**	**2 024**	**315 117**
15-19	1 550	1 485	52		13		1 640
20-24	12 587	9 988	2 494	87	18		15 309
25-29	26 599	14 274	11 303	975	47		39 992
30-34	34 078	9 982	19 719	3 856	415	107	63 197
35-39	31 709	5 362	19 622	5 441	1 154	131	66 258
40-44	27 978	3 368	14 131	7 360	2 435	683	66 978
45-49	23 477	2 504	9 590	6 822	3 458	1 103	61 744
96. Cà Mau							
Tổng số	**228 767**	**71 331**	**105 725**	**37 130**	**9 745**	**4 836**	**459 291**
15-19	2 407	2 246	161				2 568
20-24	20 944	15 987	4 784	174			26 075
25-29	36 120	19 757	14 663	1 642	16	43	54 294
30-34	48 894	15 287	26 740	5 908	840	119	90 483
35-39	45 439	8 514	26 951	8 382	1 058	534	94 832
40-44	40 350	5 529	19 527	10 527	3 379	1 388	96 983
45-49	34 613	4 011	12 898	10 498	4 453	2 753	94 055

Biểu 20

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
TOÀN QUỐC								
Tổng số	**16 576 729**	**18 606**	**4 782 345**	**8 163 543**	**2 544 122**	**745 004**	**323 109**	**33 505 931**
15-19	182 788	1 987	163 605	15 587	1 382	120	106	199 938
20-24	1 390 079	5 459	1 032 860	326 037	22 250	2 995	478	1 766 509
25-29	2 816 139	3 251	1 423 802	1 211 825	150 179	23 415	3 667	4 410 962
30-34	3 242 612	1 996	908 268	1 847 738	398 065	68 323	18 223	6 168 639
35-39	3 122 135	1 586	489 031	1 874 067	571 632	138 477	47 342	6 766 938
40-44	3 081 352	1 711	414 469	1 654 664	698 543	220 700	91 265	7 207 656
45-49	2 741 624	2 616	350 310	1 233 625	702 071	290 974	162 028	6 985 289
THÀNH THỊ								
Tổng số	**5 176 384**	**4 482**	**1 801 450**	**2 658 180**	**539 832**	**128 838**	**43 600**	**9 491 709**
15-19	27 759	86	25 574	1 984	101	13		29 897
20-24	296 858	806	239 005	54 383	2 524	114	26	355 932
25-29	832 302	1 070	527 983	278 719	22 128	2 249	153	1 161 576
30-34	1 076 507	724	414 528	578 099	73 283	8 473	1 400	1 831 712
35-39	1 037 179	346	231 529	653 900	123 149	23 153	5 102	2 030 349
40-44	1 016 237	570	197 937	607 396	157 357	40 545	12 431	2 114 766
45-49	889 542	880	164 894	483 699	161 290	54 291	24 488	1 967 477
NÔNG THÔN								
Tổng số	**11 400 345**	**14 124**	**2 980 895**	**5 505 363**	**2 004 288**	**616 166**	**279 509**	**24 014 222**
15-19	155 030	1 901	138 031	13 603	1 280	108	106	170 041
20-24	1 093 220	4 653	793 855	271 654	19 725	2 881	452	1 410 577
25-29	1 983 837	2 181	895 818	933 106	128 052	21 166	3 513	3 249 386
30-34	2 166 105	1 272	493 739	1 269 639	324 782	59 850	16 823	4 336 927
35-39	2 084 957	1 240	257 503	1 220 167	448 483	115 323	42 241	4 736 590
40-44	2 065 116	1 140	216 532	1 047 268	541 186	180 155	78 834	5 092 891
45-49	1 852 080	1 737	185 417	749 926	540 780	236 683	137 540	5 017 810
V1. Trung du và miền núi phía Bắc								
Tổng số	**2 350 758**	**4 509**	**637 935**	**1 203 119**	**335 507**	**109 329**	**60 358**	**4 825 371**
15-19	51 580	808	43 684	6 382	588	89	29	58 712
20-24	278 141	1 564	187 938	78 169	9 474	925	71	376 780
25-29	446 491	810	191 055	210 661	32 979	8 941	2 044	757 767
30-34	430 755	221	94 260	261 193	52 413	15 026	7 641	874 687
35-39	410 983	291	48 515	263 370	66 698	20 732	11 377	921 342
40-44	377 934	198	37 195	220 102	80 094	24 573	15 772	907 981
45-49	354 874	617	35 288	163 242	93 261	39 043	23 424	928 102

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
V2. Đồng bằng sông Hồng								
Tổng số	**3 636 671**	**2 975**	**877 345**	**2 107 156**	**534 978**	**95 097**	**19 121**	**7 178 193**
15-19	20 913	110	19 713	757	333			22 227
20-24	283 494	807	211 472	68 262	2 673	281		357 137
25-29	635 947	331	289 651	312 971	30 535	2 419	41	1 017 076
30-34	686 104	620	148 240	445 515	82 950	8 153	624	1 323 921
35-39	688 246	46	70 611	476 350	118 574	19 689	2 976	1 473 357
40-44	687 367	375	67 110	443 913	140 218	30 146	5 606	1 525 707
45-49	634 600	686	70 548	359 388	159 695	34 409	9 874	1 458 768
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Tổng số	**3 517 556**	**4 480**	**856 247**	**1 577 376**	**710 192**	**254 503**	**114 763**	**7 796 002**
15-19	41 236	601	37 032	3 363	240			44 477
20-24	288 528	1 090	215 483	67 207	3 642	725	381	366 055
25-29	576 542	548	277 896	257 590	33 749	6 044	716	922 339
30-34	651 596	476	147 644	367 514	110 069	22 135	3 760	1 321 522
35-39	664 426	1 024	71 358	355 442	170 034	49 400	17 168	1 584 650
40-44	689 945	480	57 919	313 399	206 967	78 170	33 010	1 801 010
45-49	605 283	261	48 915	212 861	185 491	98 029	59 728	1 755 949
V4. Tây Nguyên								
Tổng số	**1 029 863**	**1 318**	**237 129**	**438 843**	**211 955**	**83 997**	**56 620**	**2 407 216**
15-19	17 360	345	16 336	641	18	18		17 748
20-24	102 038	616	72 312	27 136	1 829	144		132 649
25-29	185 119	165	75 546	87 442	18 348	3 152	467	320 507
30-34	203 411	105	36 205	111 648	41 626	9 640	4 186	445 815
35-39	191 303	26	15 182	92 156	55 486	18 859	9 595	494 722
40-44	180 410	10	11 669	71 625	53 618	26 475	17 014	518 413
45-49	150 222	51	9 879	48 195	41 030	25 709	25 358	477 362
V5. Đông Nam Bộ								
Tổng số	**2 772 381**	**2 064**	**1 049 529**	**1 290 161**	**310 457**	**88 152**	**32 017**	**5 087 547**
15-19	15 163		13 261	1 825			78	17 298
20-24	170 262	493	136 306	30 681	2 105	677		206 689
25-29	450 759	534	289 180	146 509	12 771	1 666	98	627 665
30-34	603 700	196	250 231	299 196	46 636	6 219	1 222	1 019 882
35-39	555 418	91	144 644	320 020	72 955	14 363	3 344	1 080 051
40-44	528 690	286	120 219	283 024	89 819	25 830	9 512	1 109 014
45-49	448 389	464	95 688	208 906	86 171	39 397	17 763	1 026 948

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								
Tổng số	**3 269 501**	**3 258**	**1 124 158**	**1 546 888**	**441 034**	**113 926**	**40 236**	**6 211 602**
15-19	36 536	123	33 579	2 619	203	13		39 476
20-24	267 616	888	209 348	54 583	2 526	243	26	327 198
25-29	521 281	862	300 473	196 652	21 798	1 194	302	765 608
30-34	667 046	377	231 687	362 671	64 371	7 150	790	1 182 813
35-39	611 760	108	138 721	366 728	87 886	15 433	2 883	1 212 816
40-44	617 008	363	120 357	322 603	127 827	35 505	10 353	1 345 530
45-49	548 254	537	89 993	241 032	136 423	54 388	25 882	1 338 161
01. Hà Nội								
Tổng số	**1 194 368**	**664**	**301 500**	**716 503**	**150 753**	**20 772**	**4 177**	**2 291 390**
15-19	7 505		7 213		292			8 090
20-24	86 423	356	62 444	22 758	584	281		110 837
25-29	208 042		94 255	100 988	11 806	993		335 621
30-34	250 441	182	59 611	162 942	25 505	1 985	215	471 028
35-39	224 716		27 747	162 080	29 693	5 195		461 767
40-44	221 640	126	23 933	149 515	39 821	6 517	1 728	477 442
45-49	195 602		26 297	118 219	43 050	5 801	2 234	426 606
02. Hà Giang								
Tổng số	**150 260**	**467**	**32 683**	**65 863**	**27 621**	**13 520**	**10 107**	**358 778**
15-19	6 009	58	4 645	1 106	146	54		7 509
20-24	22 104	203	11 023	8 895	1 701	252	29	35 104
25-29	28 156	182	7 932	13 196	4 370	2 000	475	57 932
30-34	27 159		3 902	12 858	5 752	2 970	1 676	67 985
35-39	26 005	10	2 265	12 646	5 832	2 517	2 735	70 499
40-44	23 307	14	1 792	10 503	5 370	2 828	2 800	66 428
45-49	17 521		1 124	6 657	4 449	2 899	2 391	53 321
04. Cao Bằng								
Tổng số	**105 223**	**123**	**36 995**	**47 682**	**12 506**	**4 998**	**2 919**	**206 752**
15-19	2 303		2 047	221	35			2 593
20-24	11 763	30	8 495	2 533	571	134		15 810
25-29	19 765	41	11 445	6 805	957	320	197	30 191
30-34	18 117	25	7 006	8 427	1 551	616	493	33 634
35-39	18 866	7	3 371	11 473	2 288	1 154	573	41 147
40-44	17 799		2 968	10 050	3 034	928	820	40 860
45-49	16 610	20	1 663	8 174	4 070	1 847	836	42 516

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
06. Bắc Kạn								
Tổng số	**65 200**	**157**	**22 693**	**32 924**	**6 610**	**2 006**	**811**	**121 248**
15-19	1 365		1 194	171				1 536
20-24	7 817	50	5 784	1 765	199	20		9 988
25-29	11 111	45	6 688	3 883	390	83	21	16 064
30-34	12 242	26	4 442	6 776	757	168	72	21 297
35-39	12 540	5	2 240	8 643	1 207	307	139	25 306
40-44	10 459		1 330	6 509	1 878	488	253	23 595
45-49	9 667	31	1 014	5 177	2 180	940	326	23 462
08. Tuyên Quang								
Tổng số	**156 934**	**360**	**43 001**	**86 072**	**20 656**	**4 762**	**2 083**	**307 243**
15-19	3 124		2 965	159				3 283
20-24	18 541	207	13 440	4 781	112			23 340
25-29	27 257	22	12 678	13 180	1 185	127	64	43 422
30-34	27 701	40	5 645	19 127	2 658	231		52 799
35-39	29 870	75	3 760	21 195	4 189	456	195	61 579
40-44	25 455		1 975	16 063	5 733	1 230	455	58 559
45-49	24 986	16	2 537	11 568	6 778	2 717	1 369	64 262
10. Lào Cai								
Tổng số	**131 902**	**289**	**36 550**	**59 548**	**18 916**	**9 373**	**7 226**	**290 313**
15-19	3 819		3 345	426	47			4 339
20-24	16 928	184	8 974	6 328	1 305	138		26 095
25-29	28 197	10	11 288	12 284	3 422	1 015	179	51 131
30-34	28 787	20	6 929	14 917	4 130	1 968	823	61 322
35-39	22 080	66	2 677	10 951	4 161	2 421	1 804	56 593
40-44	18 104		1 735	9 153	3 287	2 074	1 854	49 005
45-49	13 987	9	1 602	5 488	2 564	1 756	2 566	41 827
11. Điện Biên								
Tổng số	**107 855**	**468**	**27 965**	**45 097**	**17 598**	**8 967**	**7 759**	**251 385**
15-19	4 534	194	3 469	678	157	35		5 438
20-24	16 748	173	9 734	5 776	961	62	41	24 627
25-29	22 494	41	7 624	10 526	2 807	1 216	279	43 433
30-34	19 512	6	3 070	10 633	3 096	1 618	1 088	45 959
35-39	16 489	7	1 653	7 718	3 537	2 105	1 470	44 468
40-44	14 894	47	1 542	5 671	3 886	1 788	1 960	43 098
45-49	13 185		873	4 094	3 153	2 142	2 922	44 364

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
12. Lai Châu								
Tổng số	**82 041**	**375**	**18 484**	**32 776**	**16 425**	**8 360**	**5 621**	**197 535**
15-19	4 166	113	3 383	599	43		29	4 852
20-24	11 890	162	6 289	4 660	678	100		18 044
25-29	17 547	88	4 539	8 630	3 036	1 122	133	36 128
30-34	16 458	4	2 352	8 302	3 429	1 479	893	39 816
35-39	13 046	4	695	5 163	4 437	1 749	998	36 686
40-44	10 473		768	3 666	2 584	1 803	1 653	32 084
45-49	8 460	4	458	1 756	2 219	2 107	1 917	29 924
14. Sơn La								
Tổng số	**243 635**	**709**	**58 224**	**110 986**	**42 871**	**18 882**	**11 962**	**550 822**
15-19	11 528	263	9 090	2 043	132			13 573
20-24	40 624	104	22 802	15 245	2 342	132		60 842
25-29	51 962	235	13 800	28 689	6 468	2 145	624	102 429
30-34	40 771	75	4 935	22 645	8 587	2 617	1 913	96 541
35-39	36 666	23	3 045	19 398	8 568	3 525	2 105	93 210
40-44	34 040	9	2 220	14 911	10 201	3 825	2 873	95 002
45-49	28 045		2 332	8 055	6 573	6 638	4 447	89 224
15. Yên Bái								
Tổng số	**162 402**	**82**	**44 388**	**79 102**	**23 592**	**10 234**	**5 004**	**341 968**
15-19	3 811	36	3 300	448	28			4 279
20-24	22 695	23	15 309	6 577	700	87		30 910
25-29	30 679		12 172	15 025	2 705	704	73	53 519
30-34	28 490		6 233	16 641	3 462	1 701	453	59 098
35-39	26 505	24	2 930	16 587	4 503	1 502	960	60 876
40-44	25 724		2 481	14 288	5 411	2 334	1 210	63 330
45-49	24 498		1 964	9 537	6 783	3 906	2 308	69 955
17. Hòa Bình								
Tổng số	**170 051**	**165**	**49 998**	**98 096**	**17 611**	**3 252**	**929**	**316 757**
15-19	1 936		1 854	82				2 019
20-24	17 396	51	14 004	3 341				20 686
25-29	33 455	94	16 634	15 900	827			50 915
30-34	29 522		7 309	20 254	1 866	93		53 787
35-39	29 548	10	3 346	22 508	2 968	614	102	60 233
40-44	29 105	9	3 079	19 865	5 227	637	287	62 475
45-49	29 088		3 772	16 146	6 723	1 908	540	66 643

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
19. Thái Nguyên								
Tổng số	**237 465**	**426**	**74 527**	**137 300**	**20 559**	**3 637**	**1 015**	**430 545**
15-19	1 511		1 511					1 511
20-24	21 412	66	17 898	3 448				24 793
25-29	43 400		23 374	19 100	927			64 354
30-34	46 598	16	14 318	30 074	1 963	226		81 262
35-39	45 110	58	7 936	33 529	3 256	330		86 083
40-44	39 072	42	4 934	29 078	4 116	699	202	79 246
45-49	40 363	244	4 557	22 071	10 296	2 381	813	93 296
20. Lạng Sơn								
Tổng số	**149 876**	**331**	**49 437**	**74 227**	**18 956**	**5 266**	**1 660**	**284 499**
15-19	1 966		1 879	87				2 054
20-24	15 573	112	12 411	2 875	175			18 687
25-29	26 725	51	14 875	10 713	1 048	38		39 597
30-34	26 873	11	9 407	14 501	2 541	281	133	47 819
35-39	27 257		5 308	17 380	3 190	1 088	291	55 446
40-44	26 303	69	3 097	16 485	5 086	1 405	160	57 907
45-49	25 178	88	2 460	12 186	6 915	2 453	1 076	62 990
22. Quảng Ninh								
Tổng số	**230 559**	**107**	**61 608**	**126 788**	**31 783**	**7 524**	**2 747**	**455 128**
15-19	1 940		1 809	90	41			2 111
20-24	20 593	47	14 732	5 485	329			26 689
25-29	40 865		21 175	17 625	1 801	263		62 881
30-34	44 497		10 717	28 220	4 852	668	41	84 587
35-39	43 144		5 191	28 605	6 826	1 646	876	94 002
40-44	43 782		4 970	26 990	8 741	2 349	733	98 468
45-49	35 738	60	3 014	19 773	9 193	2 598	1 098	86 390
24. Bắc Giang								
Tổng số	**327 323**	**173**	**75 944**	**187 486**	**53 061**	**9 025**	**1 634**	**656 455**
15-19	3 173	83	2 917	173				3 263
20-24	27 620		21 461	5 631	527			34 305
25-29	59 817		27 607	29 618	2 489	102		94 719
30-34	59 156		9 702	41 518	7 354	583		117 130
35-39	61 919		4 633	44 318	10 733	2 231	4	134 413
40-44	57 400	8	4 238	35 885	14 072	2 384	813	133 915
45-49	58 238	83	5 385	30 342	17 886	3 726	816	138 712

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
25. Phú Thọ								
Tổng số	**260 589**	**383**	**67 047**	**145 962**	**38 525**	**7 047**	**1 626**	**511 071**
15-19	2 335	61	2 086	188				2 462
20-24	27 029	199	20 313	6 313	203			33 549
25-29	45 926		20 400	23 112	2 346	68		73 934
30-34	49 369		9 010	34 519	5 266	475	98	96 239
35-39	45 082		4 656	31 862	7 830	733		94 804
40-44	45 800		5 036	27 974	10 208	2 149	432	102 477
45-49	45 048	122	5 546	21 992	12 671	3 622	1 096	107 605
26. Vĩnh Phúc								
Tổng số	**201 516**	**255**	**46 005**	**113 237**	**34 257**	**6 547**	**1 216**	**407 870**
15-19	1 081		1 071	10				1 090
20-24	21 091	43	15 357	5 387	304			27 043
25-29	41 085	12	15 625	23 336	2 020	92		68 725
30-34	37 008		5 735	25 559	5 161	488	65	74 677
35-39	35 190	46	3 280	23 999	6 875	819	171	76 034
40-44	33 803	76	2 498	20 695	8 574	1 689	272	77 799
45-49	32 259	78	2 438	14 251	11 323	3 460	708	82 503
27. Bắc Ninh								
Tổng số	**214 573**	**25**	**44 790**	**110 088**	**46 514**	**10 996**	**2 161**	**459 993**
15-19	2 274		2 065	208				2 482
20-24	22 623		15 182	6 997	444			30 507
25-29	43 757		15 052	24 407	4 087	170	41	77 010
30-34	37 592	25	4 846	23 186	8 164	1 307	64	81 258
35-39	38 638		2 883	22 191	10 894	2 254	416	91 101
40-44	35 650		2 411	18 914	10 479	3 041	806	88 151
45-49	34 039		2 351	14 184	12 446	4 225	834	89 484
30. Hải Dương								
Tổng số	**318 948**	**523**	**78 068**	**193 467**	**41 024**	**5 259**	**606**	**612 281**
15-19	1 516		1 479	37				1 552
20-24	28 509		22 015	6 355	139			35 142
25-29	54 505	70	26 816	26 243	1 115	261		83 690
30-34	58 046	259	9 782	41 752	5 744	509		112 553
35-39	59 011		6 701	42 374	9 043	735	159	122 417
40-44	62 401	123	5 366	44 446	10 790	1 597	80	133 414
45-49	54 961	70	5 910	32 260	14 194	2 157	367	123 512

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
31. Hải Phòng								
Tổng số	**360 965**	**643**	**103 817**	**214 764**	**35 950**	**5 055**	**736**	**665 344**
15-19	2 218		1 960	258				2 476
20-24	31 287	264	26 709	3 878	435			35 770
25-29	64 890	44	35 744	27 995	1 036	71		95 126
30-34	61 024	137	17 189	39 538	3 767	393		109 137
35-39	66 845		7 694	50 983	7 127	877	163	135 365
40-44	64 682	50	8 132	46 097	9 397	1 006		132 541
45-49	70 020	148	6 388	46 015	14 188	2 709	573	154 929
33. Hưng Yên								
Tổng số	**202 940**	**43**	**39 758**	**125 555**	**31 101**	**5 720**	**763**	**411 027**
15-19	976		966	10				985
20-24	15 323	10	11 437	3 702	173			19 361
25-29	33 287	27	11 624	19 560	1 821	256		57 228
30-34	38 251		7 678	24 687	5 324	475	87	75 358
35-39	40 943		2 632	28 994	8 081	1 161	75	89 882
40-44	38 012		2 343	25 934	7 795	1 835	105	85 493
45-49	36 149	6	3 078	22 669	7 907	1 994	496	82 719
34. Thái Bình								
Tổng số	**298 809**	**284**	**71 275**	**182 638**	**38 798**	**5 663**	**151**	**576 480**
15-19	592	110	482					482
20-24	14 332		12 045	2 286				16 618
25-29	41 946	30	23 131	17 657	1 127			61 828
30-34	54 063		12 536	35 435	5 795	297		101 978
35-39	61 028		5 297	44 297	10 021	1 414		129 607
40-44	64 097		7 832	42 996	11 686	1 561	24	135 240
45-49	62 751	144	9 952	39 967	10 170	2 392	128	130 726
35. Hà Nam								
Tổng số	**135 694**	**70**	**28 939**	**69 167**	**29 166**	**6 657**	**1 696**	**290 270**
15-19	839		719	121				960
20-24	11 341	65	8 512	2 709	55			14 095
25-29	20 437		8 516	10 364	1 503	55		33 970
30-34	22 560	6	4 640	13 570	4 008	337		45 152
35-39	27 129		2 494	16 101	6 707	1 494	331	62 491
40-44	27 732		1 653	14 777	8 418	2 430	454	68 541
45-49	25 655		2 405	11 524	8 475	2 341	910	65 060

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
36. Nam Định								
Tổng số	**317 096**	**232**	**66 167**	**171 476**	**62 582**	**13 897**	**2 743**	**667 242**
15-19	1 056		1 036	20				1 077
20-24	19 973	21	12 862	6 890	200			27 242
25-29	57 806	31	24 550	29 737	3 287	201		94 690
30-34	55 782		10 561	33 393	10 335	1 414	79	114 403
35-39	60 535		4 256	37 031	15 310	3 252	686	140 962
40-44	65 023		6 035	36 765	15 920	5 446	857	153 663
45-49	56 921	180	6 867	27 640	17 530	3 583	1 120	135 205
37. Ninh Bình								
Tổng số	**161 203**	**129**	**35 418**	**83 473**	**33 049**	**7 006**	**2 127**	**341 168**
15-19	917		914	4				921
20-24	12 000		10 177	1 813	11			13 834
25-29	29 329	117	13 163	15 059	931	58		46 308
30-34	26 840	12	4 944	17 234	4 295	281	74	53 790
35-39	31 068		2 435	19 695	7 997	842	99	69 727
40-44	30 544		1 939	16 784	8 597	2 675	549	74 954
45-49	30 505		1 847	12 885	11 218	3 150	1 405	81 633
38. Thanh Hóa								
Tổng số	**652 893**	**952**	**174 767**	**325 408**	**107 035**	**32 674**	**12 058**	**1 343 139**
15-19	10 681		9 433	1 024	224			12 152
20-24	72 544	189	57 171	14 944			239	88 255
25-29	113 274		54 127	56 440	2 208	235	264	176 155
30-34	116 795		27 919	70 342	15 698	2 813	22	227 062
35-39	113 614	725	9 545	70 267	25 588	5 432	2 057	259 886
40-44	115 046	37	9 838	64 545	30 166	8 361	2 099	275 345
45-49	110 941		6 734	47 847	33 150	15 833	7 377	304 285
40. Nghệ An								
Tổng số	**564 302**	**690**	**126 929**	**252 111**	**122 723**	**43 628**	**18 221**	**1 276 681**
15-19	6 026		5 689	338				6 364
20-24	44 949	516	32 179	10 691	1 135	427		58 676
25-29	97 924		45 907	43 291	6 309	2 284	133	161 216
30-34	102 773		20 233	57 881	19 893	4 368	398	215 133
35-39	113 405		11 001	60 175	29 592	8 353	4 284	277 427
40-44	109 848	173	7 200	48 864	34 346	13 489	5 776	294 538
45-49	89 377		4 720	30 871	31 448	14 707	7 631	263 328

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
42. Hà Tĩnh								
Tổng số	**203 579**	**130**	**43 351**	**85 692**	**53 304**	**17 303**	**3 799**	**463 627**
15-19	1 017		950	67				1 084
20-24	15 398	6	11 616	3 679	97			19 264
25-29	31 160	11	15 008	13 708	2 047	386		50 108
30-34	36 123		7 487	20 307	6 706	1 556	68	74 781
35-39	40 319	113	3 709	19 847	12 718	3 339	593	98 064
40-44	42 481		2 143	16 668	17 639	5 127	905	113 577
45-49	37 082		2 439	11 415	14 097	6 896	2 234	106 749
44. Quảng Bình								
Tổng số	**150 716**	**92**	**34 926**	**63 371**	**32 255**	**14 191**	**5 881**	**347 589**
15-19	988		988					988
20-24	11 216		9 099	2 031	86			13 419
25-29	23 422	92	11 854	10 229	1 167	80		36 132
30-34	26 191		5 504	15 427	4 166	953	141	53 372
35-39	30 632		2 599	15 926	8 438	3 016	654	75 285
40-44	30 568		2 109	12 497	9 941	4 568	1 453	83 379
45-49	27 699		2 773	7 261	8 457	5 575	3 633	85 014
45. Quảng Trị								
Tổng số	**106 000**	**180**	**23 246**	**38 324**	**24 504**	**11 980**	**7 766**	**264 761**
15-19	1 239		1 199	40				1 280
20-24	7 317	60	5 284	1 770	181	23		9 460
25-29	16 840	53	8 695	6 118	1 603	301	70	27 296
30-34	18 859	60	3 738	9 246	3 755	1 232	827	43 150
35-39	21 708		1 759	9 568	5 814	3 014	1 553	59 341
40-44	20 798	8	1 152	6 697	6 861	3 756	2 324	63 021
45-49	19 239		1 418	4 885	6 289	3 654	2 992	61 213
46. Thừa Thiên Huế								
Tổng số	**189 062**	**179**	**43 468**	**73 788**	**40 050**	**20 446**	**11 132**	**454 951**
15-19	2 041	58	1 739	245				2 228
20-24	13 095	72	10 511	2 412	100			15 635
25-29	28 975		14 649	12 917	1 320	88		44 796
30-34	37 816		9 252	20 120	6 903	1 322	220	76 611
35-39	34 222		2 592	16 475	10 042	4 356	757	87 001
40-44	38 105		2 583	12 581	11 824	7 242	3 876	113 753
45-49	34 808	48	2 142	9 038	9 861	7 438	6 280	114 928

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
48. Đà Nẵng								
Tổng số	**174 684**	**148**	**53 508**	**89 810**	**24 856**	**5 155**	**1 206**	**334 605**
15-19	789		785	4				793
20-24	8 781		6 945	1 806	30			10 646
25-29	29 543	119	18 498	9 899	874	107	46	41 575
30-34	34 020		10 838	20 211	2 832	134	4	60 319
35-39	33 456	30	6 608	20 398	5 615	704	102	67 595
40-44	34 831		4 773	20 341	7 607	1 677	433	77 163
45-49	33 264		5 061	17 151	7 899	2 533	621	76 515
49. Quảng Nam								
Tổng số	**251 168**	**201**	**62 427**	**101 411**	**58 652**	**17 133**	**11 345**	**574 701**
15-19	3 116	201	2 652	248	16			3 196
20-24	22 309		15 806	5 764	433	164	142	30 427
25-29	45 457		21 441	19 099	4 438	480		74 871
30-34	43 342		9 858	22 154	9 038	1 667	626	91 354
35-39	42 493		4 628	18 111	15 230	3 025	1 499	107 135
40-44	47 862		3 710	19 816	15 949	4 624	3 763	130 289
45-49	46 590		4 333	16 219	13 549	7 174	5 315	137 429
51. Quảng Ngãi								
Tổng số	**232 948**	**902**	**55 880**	**106 632**	**48 188**	**15 242**	**6 103**	**508 582**
15-19	3 998	315	3 461	222				3 906
20-24	22 031	163	14 535	6 927	406			29 607
25-29	41 912		18 105	19 656	3 054	1 097		70 967
30-34	44 302	281	7 963	25 792	8 623	1 444	198	92 460
35-39	40 940	129	4 590	23 387	9 199	2 753	882	94 917
40-44	39 958		3 468	17 858	13 859	3 919	853	100 732
45-49	39 807	15	3 757	12 791	13 046	6 029	4 170	115 994
52. Bình Định								
Tổng số	**277 840**	**356**	**64 746**	**129 402**	**56 844**	**20 185**	**6 307**	**608 296**
15-19	1 943		1 685	258				2 200
20-24	17 298		13 643	3 561	94			21 046
25-29	41 368	131	20 045	18 346	2 627	100	119	65 611
30-34	51 740		12 336	30 141	8 231	888	143	101 578
35-39	55 305		6 831	30 430	13 761	3 787	496	126 908
40-44	63 561	152	5 827	29 666	18 229	7 259	2 427	161 464
45-49	46 627	73	4 378	17 001	13 901	8 151	3 122	129 489

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
54. Phú Yên								
Tổng số	**169 561**	**286**	**42 474**	**82 667**	**31 187**	**9 476**	**3 471**	**358 528**
15-19	1 910		1 679	231				2 142
20-24	12 077		9 190	2 718	169			15 132
25-29	25 853	87	12 858	11 275	1 634			40 309
30-34	33 245	17	7 681	20 655	4 203	592	97	64 495
35-39	32 082	28	4 303	19 301	6 466	1 440	544	70 968
40-44	35 748	56	3 890	17 892	10 013	3 113	784	86 222
45-49	28 646	99	2 873	10 595	8 703	4 330	2 045	79 261
56. Khánh Hòa								
Tổng số	**216 863**	**192**	**58 001**	**96 373**	**39 230**	**14 395**	**8 672**	**474 131**
15-19	2 953		2 590	363				3 316
20-24	16 264	43	11 329	4 561	332			21 445
25-29	31 143	29	15 843	12 778	2 043	406	43	49 367
30-34	42 572	85	11 565	21 768	6 841	1 802	511	85 386
35-39	42 324		7 005	21 794	8 912	3 329	1 283	97 742
40-44	45 767	33	5 957	21 792	11 384	4 158	2 443	114 101
45-49	35 840		3 712	13 317	9 718	4 700	4 392	102 773
58. Ninh Thuận								
Tổng số	**108 345**	**96**	**25 685**	**44 057**	**21 710**	**10 157**	**6 641**	**256 796**
15-19	1 694	28	1 514	151				1 817
20-24	8 429	40	6 249	1 930	149	61		10 799
25-29	17 717	27	7 606	8 120	1 724	198	42	30 019
30-34	21 967		4 619	11 386	4 501	1 201	260	47 088
35-39	20 451		2 352	9 464	5 080	2 480	1 075	52 277
40-44	21 711		1 883	8 330	6 261	3 170	2 067	61 664
45-49	16 376		1 461	4 675	3 995	3 049	3 197	53 131
60. Bình Thuận								
Tổng số	**219 592**	**77**	**46 839**	**88 329**	**49 652**	**22 536**	**12 159**	**529 616**
15-19	2 841		2 669	171				3 012
20-24	16 821		11 927	4 414	430	49		22 243
25-29	31 955		13 258	15 713	2 700	283		53 916
30-34	41 853	32	8 650	22 083	8 679	2 164	245	88 733
35-39	43 476		3 834	20 301	13 578	4 373	1 390	110 105
40-44	43 660	20	3 386	15 851	12 888	7 707	3 807	125 765
45-49	38 988	25	3 114	9 795	11 376	7 960	6 718	125 840

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
62. Kon Tum								
Tổng số	**80 299**	**203**	**20 604**	**32 530**	**13 004**	**6 463**	**7 496**	**196 380**
15-19	2 638	34	2 387	180	18	18		2 876
20-24	10 238	74	6 718	3 100	325	21		13 976
25-29	15 634	37	5 901	6 740	1 860	834	261	29 698
30-34	17 230	10	2 855	8 130	3 411	1 462	1 362	42 921
35-39	12 986	9	1 212	6 149	2 804	1 302	1 510	36 660
40-44	11 615	10	843	4 768	2 331	1 573	2 090	37 018
45-49	9 958	29	687	3 463	2 254	1 253	2 273	33 230
64. Gia Lai								
Tổng số	**255 226**	**356**	**61 041**	**104 874**	**53 142**	**19 904**	**15 910**	**601 331**
15-19	5 212	172	4 907	134				5 174
20-24	27 618	72	18 821	7 862	740	124		37 260
25-29	45 921	76	18 975	19 876	6 030	795	170	80 845
30-34	53 044	19	8 771	29 213	10 789	2 946	1 306	118 484
35-39	46 988	17	4 329	20 941	13 617	4 568	3 516	124 558
40-44	43 641		2 680	16 481	13 704	6 222	4 555	128 793
45-49	32 801		2 559	10 367	8 262	5 249	6 363	106 218
66. Đắk Lắk								
Tổng số	**349 225**	**457**	**78 229**	**145 106**	**76 508**	**30 286**	**18 641**	**822 862**
15-19	4 390		4 368	22				4 411
20-24	33 533	424	25 224	7 502	384			41 379
25-29	64 784		27 069	31 918	5 055	743		109 040
30-34	64 360	33	11 320	35 207	14 613	2 149	1 038	139 754
35-39	62 626		4 013	30 367	20 119	6 052	2 074	160 434
40-44	63 273		3 554	23 633	19 499	10 679	5 908	184 044
45-49	56 260		2 681	16 457	16 838	10 663	9 621	183 801
67. Đắk Nông								
Tổng số	**105 881**	**176**	**21 327**	**46 813**	**22 442**	**9 380**	**5 743**	**250 904**
15-19	1 199	76	989	133				1 255
20-24	9 567	47	6 653	2 722	145			12 531
25-29	19 293	52	6 694	9 741	2 395	403	8	35 012
30-34	22 985		4 471	13 438	4 036	1 018	23	47 641
35-39	21 581		798	10 705	6 378	2 623	1 078	57 891
40-44	18 012		984	6 310	6 074	2 648	1 995	52 976
45-49	13 245		739	3 764	3 415	2 688	2 638	43 599

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
68. Lâm Đồng								
Tổng số	**239 231**	**128**	**55 928**	**109 521**	**46 858**	**17 966**	**8 829**	**535 739**
15-19	3 921	63	3 685	173				4 031
20-24	21 082		14 896	5 951	235			27 504
25-29	39 487		16 907	19 167	3 008	377	28	65 913
30-34	45 791	43	8 789	25 660	8 777	2 065	457	97 014
35-39	47 122		4 829	23 995	12 568	4 315	1 415	115 180
40-44	43 868		3 608	20 432	12 009	5 354	2 465	115 583
45-49	37 959	22	3 214	14 143	10 261	5 855	4 463	110 514
70. Bình Phước								
Tổng số	**180 407**	**181**	**43 184**	**84 193**	**36 256**	**11 512**	**5 081**	**394 092**
15-19	2 232		2 132	23			78	2 564
20-24	16 699		11 913	4 658	128			21 613
25-29	31 026		13 449	15 127	2 069	381		51 433
30-34	37 785	9	7 328	22 720	5 983	1 507	238	77 983
35-39	33 864	84	3 065	17 895	9 362	2 494	966	82 126
40-44	31 146		2 519	14 205	9 674	3 569	1 179	80 578
45-49	27 655	88	2 779	9 565	9 040	3 562	2 622	77 795
72. Tây Ninh								
Tổng số	**222 826**	**236**	**77 266**	**108 428**	**27 496**	**7 237**	**2 163**	**417 262**
15-19	3 399		3 258	141				3 539
20-24	22 216	144	16 935	5 049	89			27 300
25-29	34 723	60	19 004	14 373	1 211	75		51 683
30-34	44 221		14 200	25 878	3 781	362		78 746
35-39	39 008	7	8 851	23 469	5 650	874	157	77 084
40-44	42 625	16	8 405	23 113	8 737	1 953	401	90 807
45-49	36 634	10	6 613	16 405	8 028	3 974	1 606	88 103
74. Bình Dương								
Tổng số	**372 143**	**671**	**162 530**	**167 084**	**34 037**	**6 270**	**1 551**	**632 319**
15-19	3 178		2 994	183				3 361
20-24	36 352	119	31 278	4 648	306			41 493
25-29	83 142	183	56 992	24 830	1 137			110 064
30-34	86 295	75	33 321	47 223	4 703	973		145 769
35-39	66 038		17 540	39 335	8 399	509	254	124 763
40-44	58 202	240	12 415	33 092	9 884	2 071	500	119 211
45-49	38 936	54	7 990	17 772	9 607	2 717	797	87 659

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
75. Đồng Nai								
Tổng số	**493 008**	**112**	**157 342**	**218 250**	**73 644**	**30 641**	**13 020**	**1 007 153**
15-19	1 324		1 121	203				1 527
20-24	28 915		22 968	5 437	236	273		35 644
25-29	83 621		53 067	26 745	3 432	280	98	118 460
30-34	101 356	112	34 504	53 109	11 347	1 594	690	184 808
35-39	91 617		19 101	49 878	17 078	4 589	972	193 810
40-44	96 925		15 196	46 902	20 579	9 319	4 929	233 918
45-49	89 249		11 384	35 976	20 971	14 586	6 331	238 987
77. Bà Rịa - Vũng Tàu								
Tổng số	**196 107**	**81**	**58 201**	**91 464**	**31 186**	**10 930**	**4 244**	**402 120**
15-19	1 025		871	154				1 179
20-24	11 192	26	8 556	2 337	273			14 048
25-29	31 914	25	18 476	11 775	1 288	349		47 286
30-34	41 059		13 403	22 512	4 449	556	138	74 791
35-39	39 973		7 596	22 131	7 555	2 241	449	85 967
40-44	38 346	30	5 647	19 209	9 253	3 389	818	89 843
45-49	32 598		3 652	13 345	8 368	4 394	2 839	89 005
79. Thành phố Hồ Chí Minh								
Tổng số	**1 307 891**	**783**	**551 008**	**620 743**	**107 838**	**21 562**	**5 957**	**2 234 602**
15-19	4 006		2 885	1 121				5 127
20-24	54 889	205	44 657	8 551	1 072	404		66 592
25-29	186 333	266	128 193	53 659	3 633	582		248 740
30-34	292 983		147 475	127 754	16 372	1 227	156	457 785
35-39	284 917		88 491	167 313	24 911	3 656	548	516 301
40-44	261 445		76 037	146 503	31 691	5 530	1 685	494 658
45-49	223 316	313	63 271	115 842	30 158	10 165	3 569	445 398
80. Long An								
Tổng số	**281 878**	**214**	**91 104**	**135 088**	**40 420**	**10 614**	**4 436**	**548 034**
15-19	3 252		3 117	122	13			3 399
20-24	25 224		19 376	5 566	281			31 353
25-29	49 581	167	27 521	18 786	2 744	363		74 776
30-34	56 782		18 587	31 745	5 830	620		102 046
35-39	49 449		9 219	31 077	7 562	1 568	23	100 445
40-44	50 272	13	7 949	25 893	11 815	3 267	1 335	114 983
45-49	47 318	34	5 335	21 899	12 175	4 797	3 078	121 032

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
82. Tiền Giang								
Tổng số	**326 107**	**509**	**116 198**	**156 160**	**38 383**	**11 553**	**3 304**	**606 928**
15-19	3 334		2 978	236	120			3 809
20-24	23 083	149	19 293	3 439	203			26 779
25-29	53 217	119	33 453	17 953	1 692			74 436
30-34	65 160		23 535	35 025	5 918	538	144	114 211
35-39	61 991	14	15 290	37 727	7 509	1 326	126	119 204
40-44	63 609	109	12 232	35 452	11 292	3 938	585	135 691
45-49	55 714	119	9 417	26 328	11 649	5 751	2 449	132 799
83. Bến Tre								
Tổng số	**238 314**	**269**	**91 841**	**113 869**	**25 357**	**4 942**	**2 036**	**427 150**
15-19	1 970		1 411	559				2 530
20-24	14 867	193	12 141	2 399	135			17 343
25-29	35 934	76	22 525	12 157	1 176			50 367
30-34	44 945		19 447	23 431	2 056	11		72 521
35-39	40 930		12 194	24 339	4 185	212		74 275
40-44	50 620		13 248	29 383	6 099	1 318	572	98 570
45-49	49 046		10 874	21 600	11 707	3 401	1 464	111 545
84. Trà Vinh								
Tổng số	**195 719**	**145**	**71 951**	**92 126**	**22 992**	**6 535**	**1 971**	**361 599**
15-19	2 019		1 989	30				2 049
20-24	16 530		13 632	2 767	121	10		19 570
25-29	30 974	22	18 936	11 050	957	9		43 942
30-34	40 856		15 967	22 505	2 091	293		68 423
35-39	35 683	14	9 775	21 083	3 998	728	86	67 362
40-44	36 323	88	6 285	20 503	7 378	1 540	528	78 324
45-49	33 334	20	5 367	14 188	8 448	3 955	1 356	81 929
86. Vĩnh Long								
Tổng số	**195 282**	**287**	**75 520**	**95 554**	**18 599**	**4 205**	**1 117**	**344 993**
15-19	1 705		1 528	178				1 883
20-24	14 118	10	11 789	2 252	67			16 494
25-29	26 472	102	17 722	8 340	238	69		35 392
30-34	39 148	10	17 188	19 584	2 198	168		63 624
35-39	37 958	13	10 181	23 816	3 621	326		69 981
40-44	37 813	71	9 530	21 440	5 107	1 338	327	74 717
45-49	38 069	82	7 581	19 944	7 367	2 305	790	82 903

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
87. Đồng Tháp								
Tổng số	**301 111**	**271**	**104 579**	**146 162**	**38 970**	**8 209**	**2 920**	**561 695**
15-19	2 083		1 918	165				2 249
20-24	19 847	163	16 547	3 044	93			22 914
25-29	45 064	20	28 476	15 280	1 196		93	63 086
30-34	59 992	20	20 066	33 575	5 891	440		106 650
35-39	60 387	35	14 674	36 653	7 579	1 403	42	116 541
40-44	60 531	18	12 672	32 462	11 692	3 017	669	128 142
45-49	53 208	16	10 226	24 983	12 519	3 348	2 116	122 113
89. An Giang								
Tổng số	**410 208**	**278**	**140 070**	**194 539**	**56 377**	**13 968**	**4 975**	**779 951**
15-19	5 532	123	5 072	338				5 748
20-24	37 936		28 045	9 380	510			48 336
25-29	65 514		35 250	26 085	3 941	239		100 198
30-34	81 414	116	25 617	45 241	9 197	1 114	130	148 793
35-39	77 835		16 957	46 583	11 303	1 893	1 099	157 183
40-44	77 908	40	17 543	38 050	16 877	4 304	1 093	167 375
45-49	64 069		11 586	28 863	14 548	6 418	2 653	152 319
91. Kiên Giang								
Tổng số	**335 664**	**375**	**105 580**	**152 721**	**56 063**	**15 258**	**5 667**	**672 332**
15-19	5 668		5 261	407				6 075
20-24	31 294		22 859	7 832	485	92	26	40 477
25-29	58 172	226	30 640	23 843	3 113	207	143	89 351
30-34	72 226		20 996	39 370	10 620	1 167	72	136 626
35-39	58 143		10 118	33 021	12 020	2 753	231	124 386
40-44	59 292		9 435	29 112	15 224	4 234	1 286	137 428
45-49	50 870	148	6 271	19 135	14 601	6 806	3 908	137 991
92. Cần Thơ								
Tổng số	**221 933**	**302**	**81 148**	**104 012**	**28 686**	**6 106**	**1 678**	**408 519**
15-19	2 100		1 977	80	42			2 265
20-24	17 238	89	13 538	3 533	79			20 838
25-29	34 420	57	20 445	12 210	1 594	114		50 102
30-34	46 895	123	17 869	24 771	3 691	379	62	80 312
35-39	41 978	32	10 652	24 797	5 845	652		80 388
40-44	43 192		10 052	21 916	8 807	1 941	476	90 650
45-49	36 109		6 615	16 706	8 629	3 020	1 139	83 964

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
93. Hậu Giang								
Tổng số	**143 314**	**174**	**49 231**	**68 612**	**20 062**	**4 593**	**642**	**268 495**
15-19	1 692		1 559	133				1 826
20-24	12 782	60	10 027	2 521	137	37		15 629
25-29	22 492	46	11 752	9 533	1 099	61		34 360
30-34	29 522	34	10 834	15 640	2 874	139		51 294
35-39	27 626		6 990	16 011	3 715	828	83	53 920
40-44	25 676	24	4 655	14 172	5 688	1 059	78	54 741
45-49	23 524	10	3 413	10 600	6 549	2 470	481	56 725
94. Sóc Trăng								
Tổng số	**233 225**	**295**	**77 058**	**104 813**	**33 888**	**11 889**	**5 283**	**464 797**
15-19	3 223		3 025	170	29			3 450
20-24	21 165	104	16 016	4 761	180	103		26 491
25-29	36 722	26	19 536	15 464	1 601	71	23	55 669
30-34	47 135	75	16 205	24 984	4 536	1 139	195	85 417
35-39	42 632		8 267	25 085	6 965	1 738	578	89 441
40-44	43 445		7 446	20 474	9 934	4 074	1 516	102 702
45-49	38 904	88	6 563	13 875	10 643	4 764	2 970	101 628
95. Bạc Liêu								
Tổng số	**157 979**	**73**	**47 491**	**76 888**	**24 129**	**7 599**	**1 799**	**313 443**
15-19	1 550		1 485	52		13		1 640
20-24	12 587	54	9 952	2 494	87			15 202
25-29	26 599		14 391	11 187	975	47		39 876
30-34	34 078		9 995	19 796	3 781	415	91	63 045
35-39	31 709		5 501	19 627	5 296	1 191	93	65 919
40-44	27 978		3 537	14 234	7 220	2 382	604	66 325
45-49	23 477	19	2 630	9 496	6 771	3 550	1 011	61 436
96. Cà Mau								
Tổng số	**228 767**	**67**	**72 387**	**106 344**	**37 110**	**8 453**	**4 407**	**453 667**
15-19	2 407		2 259	148				2 555
20-24	20 944	67	16 133	4 595	150			25 773
25-29	36 120		19 827	14 763	1 472	16	43	54 055
30-34	48 894		15 379	27 004	5 689	726	96	89 852
35-39	45 439		8 904	26 909	8 289	816	521	93 772
40-44	40 350		5 771	19 510	10 693	3 093	1 282	95 881
45-49	34 613		4 115	13 414	10 817	3 802	2 465	91 779

Biểu 21

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ		**1 677 479**	**523 480**	**1 153 999**	**240 457**	**51 751**	**188 706**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	261 519	43 957	217 562	37 411	2 564	34 847
V2	Đồng bằng sông Hồng	376 817	113 190	263 627	54 236	11 237	42 999
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	369 621	97 676	271 945	64 959	12 607	52 352
V4	Tây Nguyên	111 902	31 575	80 327	26 197	5 570	20 627
V5	Đông Nam Bộ	265 864	164 292	101 572	25 662	12 429	13 233
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	291 756	72 790	218 966	31 992	7 344	24 648
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	136 948	56 124	80 824	15 290	4 637	10 653
02	Hà Giang	19 662	2 344	17 318	5 503	185	5 318
04	Cao Bằng	11 174	2 252	8 922	1 579	106	1 473
06	Bắc Kạn	6 775	1 210	5 565	596	52	544
08	Tuyên Quang	16 937	2 237	14 700	1 601	68	1 533
10	Lào Cai	16 702	3 774	12 928	2 985	279	2 706
11	Điện Biên	12 907	1 743	11 164	2 506	87	2 419
12	Lai Châu	11 229	1 411	9 818	2 479	77	2 402
14	Sơn La	28 249	3 209	25 040	5 522	207	5 315
15	Yên Bái	17 914	3 098	14 816	1 830	113	1 717
17	Hoà Bình	15 780	2 686	13 094	1 348	126	1 222
19	Thái Nguyên	26 127	8 503	17 624	1 538	393	1 145
20	Lạng Sơn	16 679	2 852	13 827	1 430	139	1 291
22	Quảng Ninh	22 082	9 286	12 796	3 059	753	2 306
24	Bắc Giang	32 496	2 942	29 554	4 955	303	4 652
25	Phú Thọ	28 888	5 696	23 192	3 539	429	3 110
26	Vĩnh Phúc	21 643	4 839	16 804	2 967	912	2 055
27	Bắc Ninh	28 779	6 965	21 814	5 181	1 097	4 084
30	Hải Dương	31 489	6 519	24 970	4 689	820	3 869
31	Hải Phòng	38 024	15 183	22 841	3 906	1 272	2 634
33	Hưng Yên	18 973	2 797	16 176	3 909	324	3 585
34	Thái Bình	21 775	2 138	19 637	4 211	137	4 074
35	Hà Nam	12 921	1 258	11 663	2 711	153	2 558
36	Nam Định	25 799	5 055	20 744	5 808	842	4 966
37	Ninh Bình	18 384	3 026	15 358	2 505	290	2 215
38	Thanh Hoá	77 433	9 572	67 861	6 846	798	6 048

Biểu 21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	63 276	8 460	54 816	14 605	1 083	13 522
42	Hà Tĩnh	24 729	4 172	20 557	5 828	766	5 062
44	Quảng Bình	14 314	2 478	11 836	2 650	364	2 286
45	Quảng Trị	10 935	3 273	7 662	3 244	723	2 521
46	Thừa Thiên Huế	22 462	11 822	10 640	4 168	1 782	2 386
48	Đà Nẵng	21 134	19 146	1 988	2 517	2 155	362
49	Quảng Nam	27 120	5 469	21 651	6 011	871	5 140
51	Quảng Ngãi	20 066	3 183	16 883	3 920	360	3 560
52	Bình Định	27 503	9 589	17 914	5 539	1 266	4 273
54	Phú Yên	12 998	3 526	9 472	1 332	228	1 104
56	Khánh Hoà	17 918	7 316	10 602	2 312	803	1 509
58	Ninh Thuận	10 700	3 019	7 681	2 567	411	2 156
60	Bình Thuận	19 033	6 651	12 382	3 420	997	2 423
62	Kon Tum	11 288	3 721	7 567	3 173	680	2 493
64	Gia Lai	27 689	8 713	18 976	7 253	1 783	5 470
66	Đắk Lắk	38 118	8 091	30 027	8 767	1 252	7 515
67	Đắk Nông	8 764	1 275	7 489	2 186	257	1 929
68	Lâm Đồng	26 043	9 775	16 268	4 818	1 598	3 220
70	Bình Phước	16 709	3 166	13 543	3 932	409	3 523
72	Tây Ninh	19 948	2 779	17 169	1 198	246	952
74	Bình Dương	39 307	28 827	10 480	2 633	1 772	861
75	Đồng Nai	47 257	17 155	30 102	7 052	1 739	5 313
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16 252	8 150	8 102	2 266	1 103	1 163
79	Tp Hồ Chí Minh	126 391	104 215	22 176	8 581	7 160	1 421
80	Long An	27 589	4 171	23 418	3 449	430	3 019
82	Tiền Giang	29 265	3 281	25 984	3 138	174	2 964
83	Bến Tre	15 898	1 863	14 035	716	54	662
84	Trà Vinh	20 077	2 467	17 610	1 783	134	1 649
86	Vĩnh Long	16 404	2 333	14 071	1 317	155	1 162
87	Đồng Tháp	20 918	4 371	16 547	2 134	252	1 882
89	An Giang	37 432	11 108	26 324	4 550	1 337	3 213
91	Kiên Giang	35 639	9 003	26 636	4 632	953	3 679
92	Cần Thơ	20 023	13 319	6 704	2 127	1 374	753
93	Hậu Giang	13 616	3 632	9 984	1 327	244	1 083
94	Sóc Trăng	21 484	9 396	12 088	3 117	1 389	1 728
95	Bạc Liêu	14 392	3 673	10 719	1 734	526	1 208
96	Cà Mau	19 019	4 173	14 846	1 968	322	1 646

Biểu 22

TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
TOÀN QUỐC		**100,0**	**85,0**	**1,4**	**3,8**	**1,9**	**1,3**	**6,6**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,2	3,1	2,6	1,2	2,2	4,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	83,2	1,3	3,3	2,0	0,6	9,5
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	83,5	1,0	4,8	1,8	1,5	7,5
V4	Tây Nguyên	100,0	73,9	0,8	6,9	4,0	4,3	10,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	84,3	0,6	5,1	1,7	1,2	7,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	91,2	1,3	2,4	1,9	0,7	2,5
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	72,6	0,4	3,1	3,4	1,4	19,2
02	Hà Giang	100,0	84,6	2,8	2,0	2,5	4,2	3,9
04	Cao Bằng	100,0	88,5	0,2	3,2	3,4	2,8	1,8
06	Bắc Kạn	100,0	70,9	2,6	6,2	2,1	2,3	15,9
08	Tuyên Quang	100,0	85,9	8,3	2,0	0,2	0,2	3,4
10	Lào Cai	100,0	73,8	4,8	2,4	2,2	5,9	10,8
11	Điện Biên	100,0	89,6	3,2	0,9	4,3	2,0	0,0
12	Lai Châu	100,0	90,1	0,4	2,3	0,0	4,7	2,6
14	Sơn La	100,0	85,9	0,0	1,4	1,0	5,1	6,5
15	Yên Bái	100,0	89,6	3,6	1,9	1,0	1,7	2,2
17	Hoà Bình	100,0	77,2	4,3	7,0	0,0	1,3	10,2
19	Thái Nguyên	100,0	87,2	10,1	0,4	0,0	0,0	2,4
20	Lạng Sơn	100,0	91,0	1,2	1,5	1,6	4,0	0,7
22	Quảng Ninh	100,0	74,8	6,0	6,2	3,4	0,0	9,6
24	Bắc Giang	100,0	88,2	3,4	3,2	0,1	0,0	5,2
25	Phú Thọ	100,0	89,1	0,1	4,1	1,4	0,1	5,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	89,8	1,2	2,8	4,3	0,0	1,8
27	Bắc Ninh	100,0	93,1	0,9	1,4	1,8	0,0	2,8
30	Hải Dương	100,0	85,2	0,3	1,3	1,4	0,0	11,8
31	Hải Phòng	100,0	91,9	3,4	3,7	0,0	0,5	0,5
33	Hưng Yên	100,0	86,5	1,3	3,3	1,5	0,0	7,5
34	Thái Bình	100,0	86,5	0,6	1,8	0,0	0,0	11,1
35	Hà Nam	100,0	83,2	1,7	6,6	1,7	0,0	6,7
36	Nam Định	100,0	88,5	1,5	5,9	1,6	1,2	1,3
37	Ninh Bình	100,0	95,5	0,4	1,9	1,9	0,0	0,3
38	Thanh Hoá	100,0	90,8	2,8	0,5	0,2	0,0	5,7

Biểu 22 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
40	Nghệ An	100,0	75,6	0,2	3,7	1,3	0,9	18,2
42	Hà Tĩnh	100,0	84,4	0,2	3,0	0,3	3,5	8,6
44	Quảng Bình	100,0	73,8	0,7	12,8	1,7	1,5	9,4
45	Quảng Trị	100,0	82,4	0,5	6,3	1,6	2,2	7,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	83,8	1,5	6,4	2,0	1,1	5,3
48	Đà Nẵng	100,0	83,1	0,2	6,2	2,9	0,8	6,8
49	Quảng Nam	100,0	81,1	2,2	6,4	0,3	2,2	7,8
51	Quảng Ngãi	100,0	73,9	0,0	5,2	6,0	8,0	7,0
52	Bình Định	100,0	87,5	0,8	6,3	5,3	0,0	0,0
54	Phú Yên	100,0	86,1	2,2	8,0	1,8	0,5	1,3
56	Khánh Hoà	100,0	98,4	0,0	0,7	0,0	0,9	0,0
58	Ninh Thuận	100,0	85,9	0,4	6,7	1,2	4,4	1,4
60	Bình Thuận	100,0	86,5	0,5	8,2	2,8	1,0	0,9
62	Kon Tum	100,0	75,2	1,8	5,2	4,3	1,0	12,6
64	Gia Lai	100,0	67,0	0,3	10,0	7,1	8,8	6,7
66	Đắk Lắk	100,0	81,6	0,0	4,0	2,5	4,4	7,5
67	Đắk Nông	100,0	71,1	2,1	3,8	4,9	3,1	15,0
68	Lâm Đồng	100,0	71,1	1,5	9,9	2,3	1,4	13,9
70	Bình Phước	100,0	85,0	0,0	6,7	0,6	5,3	2,4
72	Tây Ninh	100,0	88,6	0,1	3,8	4,7	1,3	1,5
74	Bình Dương	100,0	82,1	2,2	8,4	0,0	3,9	3,4
75	Đồng Nai	100,0	79,3	1,1	11,5	3,8	0,0	4,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	81,0	2,8	10,2	1,8	1,1	3,0
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	85,8	0,0	1,9	0,8	0,8	10,6
80	Long An	100,0	88,9	2,4	0,8	0,7	0,0	7,2
82	Tiền Giang	100,0	90,9	2,4	1,9	0,0	4,6	0,2
83	Bến Tre	100,0	86,3	1,5	5,0	4,9	0,1	2,2
84	Trà Vinh	100,0	87,5	0,2	0,7	3,9	1,6	6,0
86	Vĩnh Long	100,0	92,4	1,0	0,7	2,5	0,0	3,4
87	Đồng Tháp	100,0	95,0	0,0	2,5	2,3	0,0	0,2
89	An Giang	100,0	96,3	0,4	1,4	1,6	0,0	0,3
91	Kiên Giang	100,0	92,8	2,2	2,2	1,9	0,4	0,5
92	Cần Thơ	100,0	93,5	0,0	2,5	2,1	0,5	1,4
93	Hậu Giang	100,0	88,8	0,6	7,6	1,8	1,1	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	90,8	1,1	3,2	0,5	0,0	4,3
95	Bạc Liêu	100,0	82,6	2,6	2,5	0,4	0,0	11,9
96	Cà Mau	100,0	88,3	4,6	2,9	2,6	1,2	0,6

Biểu 23

DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2012 VÀ 1/4/2013 VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Dân số nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2012					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHUNG		**535 178**	**57 251**	**78 550**	**129 854**	**33 501**	**114 579**	**121 443**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	31 314		22 754	2 916	1 528	3 787	329
V2	Đồng bằng sông Hồng	73 144	35 822		22 242	4 748	8 742	1 590
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96 286	4 708	22 463		15 504	51 573	2 038
V4	Tây Nguyên	45 041	3 196	7 229	19 425		11 125	4 066
V5	Đông Nam Bộ	242 964	12 984	24 393	81 359	10 808		113 420
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46 429	541	1 711	3 912	913	39 352	
NAM		**255 766**	**24 857**	**40 967**	**57 000**	**16 709**	**58 012**	**58 221**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 458		11 003	1 090	716	2 377	272
V2	Đồng bằng sông Hồng	32 403	14 769		10 078	2 337	4 770	449
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	51 053	1 861	12 673		8 539	26 814	1 166
V4	Tây Nguyên	21 342	2 013	3 661	8 450		5 557	1 661
V5	Đông Nam Bộ	114 246	6 162	12 637	36 159	4 615		54 673
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21 264	52	993	1 223	502	18 494	
NỮ		**279 412**	**32 394**	**37 583**	**72 854**	**16 792**	**56 567**	**63 222**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 856		11 751	1 826	812	1 410	57
V2	Đồng bằng sông Hồng	40 741	21 053		12 164	2 411	3 972	1 141
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45 233	2 847	9 790		6 965	24 759	872
V4	Tây Nguyên	23 699	1 183	3 568	10 975		5 568	2 405
V5	Đông Nam Bộ	128 718	6 822	11 756	45 200	6 193		58 747
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25 165	489	718	2 689	411	20 858	

Biểu 24

DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2012 VÀ 1/4/2013

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
Tổng số xuất cư		**784 411**	**51 355**	**1 990**	**4 425**	**3 528**	**3 776**	**3 308**	**2 346**	**1 891**	**2 972**	**5 718**	**8 810**	**9 811**	**4 670**	**12 283**	**14 658**	**9 440**
01	Hà Nội	**53 650**		134		212	283	571	145	168	134	1 130	2 610	2 254	554	3 396	2 594	2 663
02	Hà Giang	**2 148**	180		425	165	746					64	25	54	5		96	115
04	Cao Bằng	**4 196**	1 151	170		316	21				12			1 319	72	35	90	26
06	Bắc Kạn	**1 429**	164		159		94		19	4	5	12		603	32	67	4	
08	Tuyên Quang	**2 445**	324	512	6			64		78		491		70		16		270
10	Lào Cai	**2 863**	488	18			61		43	299	54	579	35	278			19	296
11	Điện Biên	**2 451**	638				9	203		332	159		91	14		10		104
12	Lai Châu	**2 009**	250	2	16	24	12	119	323		111	150	4	41				296
14	Sơn La	**2 977**	419					6	802	25		225	231	34			6	30
15	Yên Bái	**3 058**	990		13		93	452	28	99				196				410
17	Hoà Bình	**2 218**	780		111		73	20	51		148	10		11		150	18	72
19	Thái Nguyên	**4 727**	909	137	28	640	96	36			164	27			863		357	50
20	Lạng Sơn	**4 528**	894	20	84		38						15	326		244	450	26
22	Quảng Ninh	**5 348**	872	43			45						164				274	62
24	Bắc Giang	**7 390**	3 042		137		8			123	118	19		620	365	147		8
25	Phú Thọ	**8 954**	1 942	171	16		280	186	67	121	19	945	277	150	68		33	
26	Vĩnh Phúc	**6 558**	1 214	41		24	708	218		29		451	178	125	117	76	203	1 519
27	Bắc Ninh	**21 272**	5 759		569	336	322		49		15	140	335	1 022	1 870	364	3 676	391
30	Hải Dương	**9 782**	1 271			93	30					222		177	129	1 676	953	155
31	Hải Phòng	**12 673**	910			44		559			37	74	307	56	121	1 484	514	376

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
Tổng số xuất cư		**7 022**	**6 625**	**14 753**	**7 771**	**7 466**	**15 446**	**4 903**	**15 463**	**10 274**	**37 674**	**36 922**	**13 596**	**12 489**	**6 219**	**8 024**	**9 635**
01	Hà Nội	2 125	2 235	4 561	2 127	1 221	3 160	873	3 685	3 383	7 249	2 486	933			505	
02	Hà Giang	65				53			91			55					
04	Cao Bằng	48	53	33	52	63		29	118							43	
06	Bắc Kạn		8	10		10	52		67		44			4		4	
08	Tuyên Quang	99				81	14	131	79	11	26	43	66				
10	Lào Cai	71		18	52	123	84	11	8		145	12					
11	Điện Biên	99	25	16	52	58	381	83	47	15	46	10	24		6	9	
12	Lai Châu	133	91	17	2	48	85	35	96	22	68	23					
14	Sơn La	26		56		49	174	27	25	108	560	20					
15	Yên Bái				56	22	22	26	164		16	56					
17	Hoà Bình	32		11		6	33	49	145	59	188	7	17				
19	Thái Nguyên		159	210		14	255	65	25	24	320	142					
20	Lạng Sơn	72	237	115	14	449	39	39	136	50	108	62					
22	Quảng Ninh		195	1 279	1 185	188	670		175	37		65					
24	Bắc Giang	8	1 197	458	171	52	31			15	9	8	11				
25	Phú Thọ	1 307		16	10	9	142	111	550		521	155					
26	Vĩnh Phúc		154	100	12	244	75	78	252	46	341	29	24				
27	Bắc Ninh	138		479	238	735	568	52		461	857	664	108			55	154
30	Hải Dương	233	483		552	402	700	298	91	28	186	69	63	86			
31	Hải Phòng	115	215	1 330		429	1 754	163	479	574	1 530	303	278				43

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
Tổng số xuất cư		**11 216**	**7 448**	**11 251**	**5 528**	**5 585**	**1 828**	**10 213**	**2 770**	**11 065**	**15 451**	**3 777**	**10 503**	**8 495**	**6 911**	**35 716**	**21 806**	**7 219**
01	Hà Nội																	
02	Hà Giang								9									
04	Cao Bằng		11					26			169		96	130		41	40	
06	Bắc Kạn									3				14		4	27	
08	Tuyên Quang					5											22	
10	Lào Cai					6										6		
11	Điện Biên										12		8					
12	Lai Châu									11						4		5
14	Sơn La								22			34				44	29	
15	Yên Bái												155	168		34		
17	Hoà Bình							6		11	33		64			113		
19	Thái Nguyên															16		
20	Lạng Sơn	12		7			13				52	34		437		108	441	
22	Quảng Ninh																	
24	Bắc Giang											145	299			156	11	
25	Phú Thọ									270			98			1 334	140	16
26	Vĩnh Phúc									24			73	33				
27	Bắc Ninh	28						110	68		227		220			196		
30	Hải Dương		63						19	250	594					376	148	251
31	Hải Phòng					83					65		160			116	56	

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
Tổng số xuất cư		**80 201**	**9 981**	**11 031**	**11 539**	**7 416**	**7 443**	**15 916**	**24 376**	**18 757**	**16 683**	**8 367**	**12 361**	**14 355**	**13 940**
01	Hà Nội	1 599						131	131			398			
02	Hà Giang														
04	Cao Bằng	32													
06	Bắc Kạn	3													16
08	Tuyên Quang	6									31				
10	Lào Cai	150		7											
11	Điện Biên														
12	Lai Châu	21													
14	Sơn La	9									16				
15	Yên Bái	58													
17	Hoà Bình														
19	Thái Nguyên	16												88	86
20	Lạng Sơn												6		
22	Quảng Ninh	94													
24	Bắc Giang	153									79				
25	Phú Thọ														
26	Vĩnh Phúc	170													
27	Bắc Ninh	1 066													
30	Hải Dương	40								64			80		
31	Hải Phòng	458							40						

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Dân số nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
33	Hưng Yên	**12 586**	3 089	18	365	203	264				555	435	343	6	31	564	1 111	16
34	Thái Bình	**3 848**	447	11		11	107							55		230	18	
35	Hà Nam	**4 847**	472						4			59	75	201		73	11	
36	Nam Định	**6 373**	1 950		21	25							13	116		13	18	166
37	Ninh Bình	**11 019**	2 759	75			14	146				281	350	277	51	346	27	120
38	Thanh Hoá	**45 631**	9 817	21	250				641	18	1 248	53	507	237		2 366	31	257
40	Nghệ An	**20 094**	2 319		70	420							180			365		20
42	Hà Tĩnh	**8 525**	669		16					130	13					84		
44	Quảng Bình	**5 598**	305										17	113		10		
45	Quảng Trị	**3 223**	119															
46	Thừa Thiên Huế	**7 688**	30													70		
48	Đà Nẵng	**15 375**						66										
49	Quảng Nam	**9 078**												19				
51	Quảng Ngãi	**5 166**	11			10				114								
52	Bình Định	**5 532**	209			63												
54	Phú Yên	**3 400**																
56	Khánh Hoà	**4 109**	79										40			143		
58	Ninh Thuận	**4 317**									50			37				
60	Bình Thuận	**6 319**	45			20												47
62	Kon Tum	**6 275**	140							9						7	70	20
64	Gia Lai	**10 899**	27		180								279	493			274	46
66	Đắk Lắk	**17 546**	28		498							28						304

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên	117	247	1 247	109		739	225	730	241	1 037	349	11				
34	Thái Bình			145	405	18		21	125	144	583	121					
35	Hà Nam			404		148	19		524	255	382						
36	Nam Định	86		102	59		31	839		528	1 055						
37	Ninh Bình		45	5	103	98	319	153	1 035		1 173	335	66	3		49	217
38	Thanh Hoá	101	26	1 469	775		496		286	398		3 621	831	254		19	748
40	Nghệ An		70				23			576	661		1 319	24	308	184	1 075
42	Hà Tĩnh		27	109			153		15		71	2 006		36		172	320
44	Quảng Bình			148		23	7			23	21	96	174		231	643	850
45	Quảng Trị						8			35		113	33	57		498	672
46	Thừa Thiên Huế										183	846	234	997	1 214		843
48	Đà Nẵng						244				198	814	1 075	1 425	558	1 140	
49	Quảng Nam					10	135	16	16		190		126		40	148	2 610
51	Quảng Ngãi								39		319			161			141
52	Bình Định	57		57			76		100		37	39	100		93	209	298
54	Phú Yên			69								51	10	94			
56	Khánh Hoà			33			98				57	184	118	162	23	165	129
58	Ninh Thuận			26			22				79	84	304			89	12
60	Bình Thuận					25	32				639	180			47	67	
62	Kon Tum	106	102	42		9	28	173	39	414	544	152	252	253	25	132	196
64	Gia Lai	69		259		105	330	65	437	40	324	62	247	486	19	62	657
66	Đắk Lắk			165		1 727	123		721		436	467	28	89		32	290

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
33	Hưng Yên									316						65		
34	Thái Bình					119					428				312	506		
35	Hà Nam									756		25	580					
36	Nam Định							162			397			30			173	329
37	Ninh Bình					229	42		192	9	345			271	3	433	62	
38	Thanh Hoá					49		21	24	3 674	1 381		1 487	1 775		10 398	43	296
40	Nghệ An	137	185			202		20	33	33	69				287	4 175	1 311	275
42	Hà Tĩnh		35	5						23	27	137	194	125		2 427	1 005	
44	Quảng Bình	167	11		68	92	36		9	7	200			240		985	61	16
45	Quảng Trị	25	7		46			64		14	45			90		87	110	99
46	Thừa Thiên Huế	433			36			60	308	67	376	58		84		83		83
48	Đà Nẵng	6 252	537	491	162	18		7	618	305	557							
49	Quảng Nam		629	385					16	1 073	103	327	156				11	
51	Quảng Ngãi	593		212	285	26			9	321	122		173	114			291	104
52	Bình Định	60	141		576	57			379	481	310			33		36	182	119
54	Phú Yên	17	179	562		651			108	142	396		53				18	
56	Khánh Hoà	33		233	429		312	54		164	456	25		66	51	55	39	35
58	Ninh Thuận	23	91	166	119	93		567		52	21		200	12		50	121	12
60	Bình Thuận		191	105	45	148	58			190	74		505	119			1 018	236
62	Kon Tum	147	351	904	83	10		15		762	464	59	26	29	7	178	71	166
64	Gia Lai	46	77	2 290	302	113		1 267	263		864	16	103			37	117	
66	Đắk Lắk	290	843	358	288	584	208		196	879		1 368	769			801	505	

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
33	Hưng Yên						47				85				21
34	Thái Bình	42													
35	Hà Nam	859													
36	Nam Định	260													
37	Ninh Bình	791			39	48				80			10	156	262
38	Thanh Hoá	2 013													
40	Nghệ An	5 719									17			17	
42	Hà Tĩnh	522		74						130					
44	Quảng Bình	1 038									7				
45	Quảng Trị	1 007											94		
46	Thừa Thiên Huế	1 627												56	
48	Đà Nẵng	885	5								18				
49	Quảng Nam	2 994		74											
51	Quảng Ngãi	1 983								33				105	
52	Bình Định	1 783	37												
54	Phú Yên	906			17	47	47				19		14		
56	Khánh Hoà	699			28		19		128	52					
58	Ninh Thuận	1 953	86	23				12			13				
60	Bình Thuận	1 664		132	131			54	109	192	26				220
62	Kon Tum	249	7					27		7					
64	Gia Lai	943													
66	Đắk Lắk	2 882	446	111	1 500			74			153	327			28

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Dân số nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
67	Đắk Nông	**10 407**	211		307			93	13	12	49	13	27	11	4	4	70	
68	Lâm Đồng	**9 987**	268		72									253		62	40	32
70	Bình Phước	**6 574**			35	375	238										62	
72	Tây Ninh	**3 993**	44															76
74	Bình Dương	**97 593**	761	53		357	141	382	109		81	158	675	344	185	230	1 264	1 114
75	Đồng Nai	**40 359**	353				93					139	193	128			929	60
77	Bà Rịa Vũng Tàu	**11 369**	218							30							150	
79	Tp Hồ Chí Minh	**128 852**	4 366	564	1 047	190		187		282			1 731	171			1 237	205
80	Long An	**6 848**	49													23		
82	Tiền Giang	**16 675**								18			108				14	
83	Bến Tre	**6 661**	214															
84	Trà Vinh	**9 676**										13				9		73
86	Vĩnh Long	**10 251**															17	
87	Đồng Tháp	**6 303**	97												203			
89	An Giang	**6 760**																
91	Kiên Giang	**7 199**																
92	Cần Thơ	**11 739**	35						52								28	
93	Hậu Giang	**5 176**																15
94	Sóc Trăng	**4 106**	18															
95	Bạc Liêu	**2 219**																
96	Cà Mau	**3 540**	9													19		

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
67	Đắk Nông			176			157	19	294	70	429	144	513	17	5		282
68	Lâm Đồng			32	112	29		28	426	188	997	838	162	136		152	
70	Bình Phước			120	8		136	12			443	134	9	97	78	102	
72	Tây Ninh							11			19	14				54	
74	Bình Dương		665	601	261	266	659	891	1 325	1 612	7 176	6 634	1 485	1 384		511	50
75	Đồng Nai	1 512	128				435	110	379	537	3 461	1 918	1 896	1 040	160	214	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	121	43	113	109	119	143		224	85	459	184	131	228	390	69	
79	Tp Hồ Chí Minh	282	190	472	1 229	251	2 726	213	2 247	190	3 903	12 830	2 540	5 039	2 960	2 616	
80	Long An										41	158					
82	Tiền Giang										132		25	220		81	
83	Bến Tre							11									
84	Trà Vinh										9						
86	Vĩnh Long							13									10
87	Đồng Tháp			109				16					196				38
89	An Giang										88						
91	Kiên Giang		30	122	78	382	27		76		129	325	187	46			
92	Cần Thơ										128			151	62		
93	Hậu Giang								124		44						
94	Sóc Trăng			19			41										
95	Bạc Liêu										13	14					
96	Cà Mau							17	68	105							

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
67	Đắk Nông	234	608	236	93	108	155	154	6	132	1 855		1 625	419	211	698	162	
68	Lâm Đồng		187	328	28	146	47	495	16	125	518	23		173	97	120	921	51
70	Bình Phước	368	44	78	52			63		111	171	56	210		293	614	216	
72	Tây Ninh		9			105				10	49			112		246	34	47
74	Bình Dương	335	625	1 668	703	322	391	1 241	173	507	1 727	387	805	2 316	567		4 684	936
75	Đồng Nai	193	287	489	591	385	270	1 196			1 982	802	1 120	492	266	1 431		1 484
77	Bà Rịa Vũng Tàu		376	258	85	114	112	280			111		71	292	120	52	1 202	
79	Tp Hồ Chí Minh	1 725	1 627	2 069	1 472	1 614	132	3 853	266	299	1 116		835	218	3 486	3 804	7 043	1 822
80	Long An			37		217		125						31	377	165		67
82	Tiền Giang			200		13							200	17	651	462	204	227
83	Bến Tre		10								92			254	183	783	527	117
84	Trà Vinh			8	17		52	9				142		64		1 167	36	96
86	Vĩnh Long					57		148				17	125	263		298	255	33
87	Đồng Tháp		50										64			594	269	
89	An Giang				48							58				1 219		
91	Kiên Giang	70	115	102				140			19					198	26	
92	Cần Thơ	28	20	60					36	44		64	29			178	121	259
93	Hậu Giang		124					35						23		214		38
94	Sóc Trăng					19		95						51		182		
95	Bạc Liêu		15													16	54	
96	Cà Mau										24					411		

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2013	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2012													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
67	Đắk Nông	304								6			158		323
68	Lâm Đồng	1 986		273	132	188	29			108		56	73	40	
70	Bình Phước	835	108	430	79			99	36	128	8		266	23	437
72	Tây Ninh	1 853	583	278	136	16		22	48			54	82	35	56
74	Bình Dương	7 126	665	644	1 985	1 480	1 873	3 111	12 485	5 148	2 285	2 282	3 875	3 524	4 349
75	Đồng Nai	2 105	1 033	340	910	115	706	2 116	3 014	1 215	1 433	122	1 227	350	1 000
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 076	70	447	140	79	221	469	576	224	193	419	261	82	223
79	Tp Hồ Chí Minh		2 973	5 349	3 005	3 046	2 163	5 145	2 113	6 248	6 621	85	3 077	6 692	3 286
80	Long An	3 188		769	246		36	73	432	87	368	59		300	
82	Tiền Giang	6 316	2 500		1 439	706	333	432	719	269	591		193	28	577
83	Bến Tre	2 824	109	555		276	22	205	20	82	198		47		132
84	Trà Vinh	4 825	106	114	162		902	148	55	78	499	103	888	15	86
86	Vĩnh Long	2 731	191	528	318	667		884	252	690	1 661	372	168	144	409
87	Đồng Tháp	2 229	160	355	376	36	206		1 000	125	45	47	52	19	17
89	An Giang	2 584	516	35	176			976		528	304		156	72	
91	Kiên Giang	2 220			78		52	547	824		182	907	78	117	122
92	Cần Thơ	408	108	216	460	84	503	976	1 996	1 155		2 732	438	499	869
93	Hậu Giang	917	14			132	82	67	118	854	1 156		705	359	155
94	Sóc Trăng	149	264	189	141	481	202	210	201	225	502	281		463	373
95	Bạc Liêu	301		50	41				60	254	68	110	330		893
96	Cà Mau	530		38		15		138	19	775	105	13	83	1 171	

PHẦN III
THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

1.1. Mục đích và yêu cầu của cuộc điều tra

Cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013 nhằm thu thập các thông tin cơ bản về: số dân, tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình hút điều hoà kinh nguyệt và nạo phá thai.

Các thông tin trên đại diện cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực thành thị, nông thôn của các vùng và cả nước.

1.2. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra là toàn bộ các hộ dân cư và nhân khẩu thực tế thường trú trên các địa bàn điều tra được chọn. Đối tượng điều tra không bao gồm những người sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an nhưng điều tra cả các hộ quân đội và công an đang sống trong khu dân cư của xã/phường/thị trấn.

Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các sự kiện biến động tự nhiên của dân số sinh, chết và các trường hợp chuyển đến và chuyển đi khỏi địa bàn trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2013 trong phạm vi các địa bàn điều tra được chọn.

Đơn vị điều tra là hộ dân cư. Hộ dân cư bao gồm một người hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, hay nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu-chi chung; hoặc kết hợp cả hai.

1.3. Nội dung điều tra

Ngoài thông tin định danh, nội dung điều tra bao gồm những thông tin chính sau (Phụ lục 1- Phiếu điều tra):

Phần 1: Thông tin chung về dân số

Đối với toàn bộ dân số: họ và tên của từng nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ; quan hệ với chủ hộ; giới tính; tháng, năm sinh theo dương lịch (hoặc tuổi); dân tộc; tình hình di cư.

Đối với dân số từ 5 tuổi trở lên: thu thập thêm các thông tin về tình hình đi học hiện nay; trình độ học vấn cao nhất đạt được.

Đối với dân số từ 15 tuổi trở lên: thu thập thêm các thông tin về tình trạng hôn nhân; tháng, năm xảy ra tình trạng hôn nhân hiện tại.

Phần 2: Thông tin về sinh đẻ, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của phụ nữ từ 15-49 tuổi

- Số con đã sinh, số con đã chết và các thông tin về lần sinh gần nhất theo giới tính;
- Tình hình khám thai và nhận biết giới tính thai nhi;
- Tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, hút điều hòa kinh nguyệt và nạo/phá thai;
- Tình hình tai biến sau khi hút điều hòa kinh nguyệt và sau nạo/phá thai.

Phần 3: Thông tin về người chết của hộ

- Số người chết;
- Giới tính, thời gian và tuổi của người chết;
- Nguyên nhân chết, tình hình tử vong mẹ.

1.4. Tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra và có vai trò quan trọng đến chất lượng thông tin thu thập được nói riêng và sự thành công của cuộc điều tra nói chung. Vì vậy, yêu cầu phải chọn những người có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể lấy người có trình độ trung học cơ sở) và được tập huấn nghiệp vụ chu đáo. Mỗi điều tra viên phụ trách một địa bàn. Không chọn những cán bộ đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số hoặc cán bộ chuyên trách công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình làm điều tra viên, tốt nhất nên chọn điều tra viên là nữ. Các tỉnh, thành phố cần sử dụng tối đa những điều tra viên đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây.

Tổ trưởng điều tra là lực lượng trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng điều tra viên, quyết định tính đầy đủ và chính xác của thông tin thu thập. Mỗi tổ trưởng phụ trách 03 điều tra viên.

Giám sát viên là công chức của ngành Thống kê trực tiếp tham gia cuộc điều tra, được tổ chức ở cả ba cấp Trung ương, tỉnh và huyện. Giám sát viên phải kiểm tra quy trình giám sát của tổ trưởng điều tra, giúp các tổ trưởng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Đối với các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có thể sử dụng người dẫn đường kiêm phiên dịch để giúp điều tra viên.

Tổng cục Thống kê không tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra cho Lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh, mà chỉ có công văn gửi các Cục Thống kê nêu một số điểm mới của cuộc điều tra, đồng thời gửi phiếu và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ cho các tỉnh, thành phố.

Cục Thống kê cấp tỉnh đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên (kể cả số điều tra viên và tổ trưởng dự phòng), thời gian là 02 ngày/lớp vào nửa cuối tháng 3 năm 2013. Trong các lớp tập huấn, đều bố trí thời gian thực hành, thực tập phỏng vấn và ghi phiếu.

1.5. Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng

Công tác điều tra ghi phiếu tại địa bàn được thực hiện trong khoảng 20 ngày, bắt đầu từ ngày 1/4/2013. Theo quy định, mỗi điều tra viên phải điều tra bình quân 6 hộ trong 1 ngày. Trong 2 ngày đầu, chỉ cho phép mỗi điều tra viên phỏng vấn không quá 4 hộ/ngày nhằm giúp điều tra viên khắc phục hết các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong phỏng vấn và ghi phiếu.

Điều tra viên thực hiện phỏng vấn ghi phiếu với sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn trực tiếp của tổ trưởng điều tra. Ngoài việc kiểm tra, uốn nắn các sai sót trong công tác điều tra ghi phiếu của điều tra viên, tổ trưởng điều tra có trách nhiệm kiểm tra toàn diện 100% phiếu điều tra của các điều tra viên do mình phụ trách trước khi bàn giao cho Chi Cục Thống kê cấp huyện, bảo đảm tuân thủ đúng các bước nhảy

ghi trên phiếu, không có lỗi lô-gíc, các thông tin định danh được ghi đầy đủ, chính xác, … như đã quy định trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra.

Sau khi đã được kiểm tra và hiệu đính tại địa bàn, phiếu điều tra được chuyển về Cục Thống kê cấp tỉnh. Tại đây, toàn bộ phiếu đã được rà soát, kiểm tra, nghiệm thu, đóng gói và gửi về Trung tâm Tin học Thống kê khu vực theo phân công của phương án điều tra để tiến hành nhập tin và tổng hợp.

1.6. Xử lý số liệu

Công tác nhập tin và hiệu đính phiếu điều tra được thực hiện tại 3 Trung tâm Tin học của Tổng cục Thống kê, gồm Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I tại Hà Nội, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III tại Đà Nẵng. Các trung tâm này đã được liên kết thành một mạng xử lý số liệu điều tra, bao gồm một máy chủ và các máy tính cá nhân. Hai trung tâm khu vực tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh được kết nối với mạng máy tính của Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I.

Việc kiểm tra lô-gích số liệu được tiến hành, tiếp sau là công tác hiệu đính số liệu. Ngay sau khi nhập tin xong, một danh sách các lỗi lô-gích được in ra để kiểm tra, hiệu chỉnh và cập nhật các file số liệu.

1.7. Tính sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu. Sai số phi mẫu là kết quả của các sai sót trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía điều tra viên và phía đối tượng điều tra, nhập tin sai. Mặc dù có nhiều cố gắng được thực hiện trong quá trình tiến hành điều tra nhằm giảm thiểu sai số loại này, nhưng sai số phi mẫu là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu các đối tượng điều tra chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của mẫu thực tế đã chọn. Sai

số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, tuy nhiên nó có thể ước lượng được từ kết quả điều tra.

Sai số mẫu thường được đo bằng *sai số chuẩn* đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm, …), sai số chuẩn chính là căn bậc hai của phương sai. Sai số chuẩn có thể sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013 được thiết kế phân tầng, nên phải dùng công thức phức tạp hơn. Phần mềm máy tính sử dụng để tính sai số mẫu cho các thiết kế dạng phân tầng có thể dùng một mô-đun tính sai số mẫu ISSA hoặc chương trình STATA. Các chương trình này sử dụng phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y, và x là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2}\sum_{h=1}^{H}\left[\frac{m_h}{m_h-1}\left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h}\right)\right]$$

trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi}\text{ , và }\quad z_h = y_h - rx_h$$

trong đó:

h - biểu thị tầng thay đổi từ *1* đến H;

m_h - là tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h;

y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến *y* của địa bàn *i*, trong tầng *h*;

x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn *i*, tầng *h*, và

f - là tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

Sai số mẫu của cuộc điều tra được tính cho một số biến lựa chọn cần thiết nhất. Kết quả được trình bày trong phụ lục cho toàn quốc, thành thị và nông thôn, cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh/thành phố. Với mỗi biến, các giá trị thống kê (R), sai số chuẩn (SE), sai số chuẩn tương đối (SE/R) và khoảng tin cậy 95 phần trăm (R±2SE) được đưa ra ở Phụ lục 2.

Để đánh giá mức độ tin cậy của mẫu điều tra, sai số mẫu đã được tính đối với một số chỉ tiêu chính sau đây:

Biểu 1: Sai số chuẩn cấp quốc gia của một số chỉ tiêu chính

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	R	SE	SE/R	R - 2*SE	R + 2*SE
1	Tỷ số phụ thuộc chung	%	46,0	0,19	0,004	45,6	46,3
2	Chỉ số già hóa	%	43,5	0,48	0,011	42,5	44,4
3	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên	%	94,8	0,12	0,001	94,6	95,1
4	Tỷ lệ biết chữ của dân số nam từ 15 tuổi trở lên	%	96,6	0,10	0,001	96,4	96,8
5	Tỷ lệ biết chữ của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên	%	93,1	0,15	0,002	92,8	93,4
6	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học	%	103,1	0,17	0,002	102,7	103,4
7	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	96,6	0,12	0,001	96,3	96,8
8	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở	%	91,6	0,28	0,003	91,0	92,1
9	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	85,9	0,27	0,003	85,3	86,4
10	Tỷ lệ đi học chung cấp THPT	%	70,1	0,54	0,008	69,1	71,2
11	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT	%	64,4	0,50	0,008	63,4	65,4
12	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ	%	77,2	0,24	0,003	76,7	77,7
13	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	67,0	0,31	0,005	66,4	67,6
14	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên	%	14,3	0,32	0,022	13,7	15,0
15	Tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi trước khi sinh của lần sinh cuối	%	83,0	0,56	0,007	81,8	84,1
16	Tỷ lệ phụ nữ dùng biện pháp siêu âm để biết giới tính thai nhi	%	99,2	0,08	0,001	99,1	99,4

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

2.1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2013 là mẫu hệ thống phân tầng, đại diện cho cấp tỉnh. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn điều tra mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Để bảo đảm thu được các ước lượng mẫu đại diện cho cấp tỉnh, thành phố, mẫu được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ nghịch với quy mô dân số. Kết quả là mỗi tỉnh đã chọn được khoảng 60 địa bàn với quy mô bình quân 100 hộ/địa bàn. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố đông dân, phức tạp nhất cả nước đã chọn 74 địa bàn. Những tỉnh có quy mô dân số thấp cũng chọn được khoảng 60 địa bàn (Phụ lục 3).

Mẫu của cuộc điều tra là mẫu phân tầng, mỗi tỉnh/thành phố tạo thành một tầng chính (63 tầng chính), sau đó được tách riêng theo hai tầng thứ cấp là "thành thị" và "nông thôn". Việc phân bổ mẫu cho mỗi tầng được thực hiện theo phương pháp chọn hệ thống.

2.3. Ước lượng mẫu

Quyền số chung có thể được tính dựa vào xác suất/quyền số sau:

1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

W_{1hji} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn *j*, tầng *h;*

W_{2hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;

W_{3hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng *h*;

W_{4hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;

W_{5hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;

W_{hji} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn *j* tầng *h*.

Xác định quyền số cơ bản

Theo thiết kế, cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013 được tiến hành trên phạm vi mẫu xấp xỉ như nhau ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Mỗi tỉnh, thành phố điều tra khoảng 24.000 khân khẩu.

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng *h* và N_h là tổng số địa bàn của tầng *h*. Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: $P_{1hji} = \frac{a_h}{N_h}$ và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hji} = \frac{1}{P_{1hji}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h.

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số):

Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn *j* của tầng *h* và m^*_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn *j* của tầng *h*. Do các địa bàn trong từng tầng được chọn với xác suất như nhau và được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hji} = \frac{1}{P_{2hji}} = \frac{m_{hj}}{m^*_{hj}}$$

Các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau, nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử $\overline{m}_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng *h* và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

b) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:

Điều tra mẫu 1/4/2013 quy định: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Dân số hàng năm được ước lượng theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố, nên có thể gia quyền theo tỷ trọng dân số thành thị/nông thôn và dân số nam/nữ. Giả sử m^*_{hji} là tổng số hộ (dân số nam/nữ) khi điều tra của địa bàn *j* tầng *h*; $m^{*'}_{hji}$ là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn *j* tầng *h* và tính theo công thức:

$$m^{*'}_{hji} = m^*_{hj} \times \frac{M^*_{hi}}{M^*_h}$$

Trong đó:

m^*_{hj} số hộ (dân số nam/nữ) thu được từ điều tra mẫu của địa bàn *j* tầng *h*;

M^*_{hi} số hộ (dân số nam/nữ) chia theo thành thị/nông thôn ước đến 1/4/2013 của tầng *h*; (i = 1 – thành thị ; i = 2 – nông thôn)

M^*_h số hộ (dân số) ước đến 1/4/2013 của tầng h.

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số (số hộ) ước lượng đến 1/4/2013 được xác định như sau :

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m^{*'}_{hji}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M^{*}_{h}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M_{h}}$$

Vì phân bổ mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2013 nhằm đảm bảo tính đại diện thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại *i*) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \text{ x } W_{2hji} \text{ x } W_{3hji} \text{ x } W_{4hji} \text{ x } W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{m_{hj}}{m^{*}_{hj}} \text{ x } \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}} \text{ x } \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{M_h} = \frac{\overline{m}_{hj}}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{m^{*}_{hji}}$$

Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I lập trình, tính cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả 3.890 địa bàn của cuộc điều tra.

PHẦN IV

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2013

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

	NGÀY PHỎNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỘ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỘ
LẦN 1	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 2	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 3	_____	☐	_____	_____	_____

(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHỎNG VẤN:

1 = HOÀN THÀNH
2 = HOÀN THÀNH MỘT PHẦN NỘI DUNG PHIẾU
3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VẮNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHỎNG VẤN
4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HUỶ/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ
5 = KHÁC_____
(GHI CỤ THỂ)

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN:_____

XÃ/PHƯỜNG: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:..... ☐☐

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____ Điện thoại:

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:..... ☐☐

SỐ NAM: ..... ☐☐

SỐ NỮ:..... ☐☐

SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN TỪ THÁNG 4/2012 ĐẾN THÁNG 3/2013: . ☐☐

SỐ TRẺ EM SINH TỪ THÁNG 4/2012 ĐẾN THÁNG 3/2013:..... ☐☐

SỐ NGƯỜI CHẾT TỪ THÁNG 4/2012 ĐẾN THÁNG 3/2013:..... ☐☐

PHẦN 1: THÔNG TIN CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ .....
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ... 6 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐
CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3 ĐƯỢC HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG. BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI.				
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI ..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)
7. [TÊN] có phải là người mới chuyển đến hộ từ 1 Tết Nhâm Thìn 2012 (23/01/2012 dương lịch) đến 31/3/2013 không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←

SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ .....
_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
CHỦ HỘ ..... 1 VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ ..... 3 BỐ/MẸ ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6	CHỦ HỘ ..... 1 VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ ..... 3 BỐ/MẸ ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ... 6	CHỦ HỘ ..... 1 VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ ..... 3 BỐ/MẸ ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6	CHỦ HỘ ..... 1 VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ ..... 3 BỐ/MẸ ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ... 6	CHỦ HỘ ..... 1 VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ ..... 3 BỐ/MẸ ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6
NAM ..... 1 NỮ 2	NAM ..... 1 NỮ 2	NAM ..... 1 NỮ 2	NAM ..... 1 NỮ 2	NAM ..... 1 NỮ 2
CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3 ĐƯỢC HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG. BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI.				
THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM 9998	THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM 9998	THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM 9998	THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM 9998	THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM 9998
TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI .....
KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ (TÊN DÂN TỘC)
CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 C12 ←	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 C12 ←	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 C12 ←	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 C12 ←	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 C12 ←

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
8. Tháng, năm [TÊN] chuyển đến hộ?	THÁNG ..... NĂM..... **201**	THÁNG ..... NĂM..... **201**	THÁNG ..... NĂM **201**	THÁNG ..... NĂM..... **201**
9. [TÊN] từ tỉnh/thành phố nào chuyển đến hộ?	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)
10. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ..... 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ..... 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ..... 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ..... 2
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến hộ là gì?	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)
12. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2008).**				
13. Hiện nay, [TÊN] có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15
14. Bậc học mà [TÊN] đang học là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10

_____	_____	_____	_____	_____
THÁNG ..... NĂM **201**	THÁNG ..... NĂM **201**	THÁNG ..... NĂM **201**	THÁNG ..... NĂM **201**	THÁNG ..... NĂM **201**
_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)
PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ 2
TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)
12. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2008).**				
CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C15
MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10	MẦM NON ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 TRUNG CẤP CN ..... 07 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 CAO ĐẲNG CN ..... 09 ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 10

CÂU HỎI \ TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
15. Bậc học cao nhất (từ 3 tháng trở lên) mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA ĐI HỌC .....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC .....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN .....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN .....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐
16. **KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15 = 00 HOẶC CÂU 15 = 01 ⟶ CÂU 17; CÒN LẠI ⟶ CÂU 18.**				
17. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
18. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 1998).**				
19. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA.....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN .....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐
20. Năm xảy ra tình trạng hôn nhân nói trên là trước năm 2012 hay từ 2012 đến nay?	TRƯỚC 2012.....1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY .....2 ☐	TRƯỚC 2012 ..... 1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY..... 2 ☐	TRƯỚC 2012.....1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY .....2 ☐	TRƯỚC 2012 ..... 1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY ..... 2 ☐
21. Đó là tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM .....**201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... **201** ☐
22. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA ⟶ CÂU 4; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA ⟶ PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI.**				

_____	_____	_____	_____	_____
CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐
16. **KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15 = 00 HOẶC CÂU 15 = 01 ⟶ CÂU 17; CÒN LẠI ⟶ CÂU 18.**				
CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
18. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 1998).**				
CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ ⟶ C22 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐
TRƯỚC 2012 ..... 1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY ..... 2 ☐	TRƯỚC 2012 ..... 1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY ..... 2 ☐	TRƯỚC 2012 ..... 1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY ..... 2 ☐	TRƯỚC 2012 ..... 1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY ..... 2 ☐	TRƯỚC 2012 ..... 1 ☐ ⟶ C22 TỪ 2012 ĐẾN NAY ..... 2 ☐
THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐
22. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA ⟶ CÂU 4; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA ⟶ PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI.**				

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI

23. **KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4/1963 ĐẾN THÁNG 3/1998). GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ Ở PHIẾU HỘ VÀO DÒNG KẺ LIỀN VÀ 2 Ô TO DÀNH SẴN (MỖI ĐTĐT GHI VÀO 1 CỘT).**			CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ	
TÊN VÀ STT **CÂU HỎI**	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
24. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON .....2 ☐ → C38	ĐÃ SINH CON .....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ → C38	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON .....2 ☐ → C38	ĐÃ SINH CON .....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ → C38
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
27. Có người con trai, con gái nào do chị sinh ra nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, con gái đã chết?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
28. Tổng số con trai đã sinh của chị? Tổng số con gái đã sinh của chị? **ĐỐI CHIẾU VỚI TỔNG C25+C26+C27. NẾU SAI, SỬA CHO PHÙ HỢP.**	TỔNG SỐ CON TRAI..... ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI..... ☐☐	TỔNG SỐ CON TRAI ..... ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI ..... ☐☐	TỔNG SỐ CON TRAI..... ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI..... ☐☐	TỔNG SỐ CON TRAI..... ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI..... ☐☐
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	SỐ CON TRAI ..... ☐ SỐ CON GÁI ..... ☐	SỐ CON TRAI..... ☐ SỐ CON GÁI..... ☐	SỐ CON TRAI ..... ☐ SỐ CON GÁI ..... ☐	SỐ CON TRAI ..... ☐ SỐ CON GÁI ..... ☐
31. **KIỂM TRA CÂU 29: SINH TỪ THÁNG 4/2011 ĐẾN THÁNG 3/2013 → CÂU 32; KHÁC → CÂU 38.**				
32. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ .....1 ☐ ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ..... 1 ☐ ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ.....1 ☐ ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ ☐ KHÔNG..... 2 ☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
33. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C36	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C36	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C36	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C36
34. Chị biết giới tính của thai khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT ..... 98 ☐	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT ..... 98 ☐	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT ..... 98 ☐	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT ..... 98 ☐
35. Chị biết giới tính của thai bằng cách nào?	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
36. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI ..... 1 ☐ CON GÁI ..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..... 3 ☐	CON TRAI ..... 1 ☐ CON GÁI ..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..... 3 ☐	CON TRAI ..... 1 ☐ CON GÁI ..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..... 3 ☐	CON TRAI ..... 1 ☐ CON GÁI ..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..... 3 ☐
37. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH ..... 2 ☐ NƠI KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH ..... 2 ☐ NƠI KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH ..... 2 ☐ NƠI KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH ..... 2 ☐ NƠI KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)
38. **KIỂM TRA CÂU 19: NẾU CÂU 19 = 2 → CÂU 39; CÒN LẠI → CÂU 45.**				
39. Hiện nay, chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C41	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C41	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C41	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C41
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
41. Lý do chính mà chị hay chồng chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì?	ĐANG CÓ THAI.....1 ☐ MUỐN CÓ CON .....2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT .....3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....4 ☐ GIÁ ĐẮT .....5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU.....6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH.....7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI ..... 1 ☐ MUỐN CÓ CON..... 2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT..... 3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI ..... 4 ☐ GIÁ ĐẮT..... 5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU ..... 6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI .....1 ☐ MUỐN CÓ CON .....2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT .....3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....4 ☐ GIÁ ĐẮT .....5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU.....6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH.....7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI..... 1 ☐ MUỐN CÓ CON ..... 2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT..... 3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI ..... 4 ☐ GIÁ ĐẮT ..... 5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU ..... 6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
42. Trong 12 tháng qua chị có hút điều hoà kinh nguyệt hay nạo/phá thai không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C45	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C45	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C45	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C45
43. Lý do chính mà chị đã hút điều hoà kinh nguyệt hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ .....1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN..3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ ..... 1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI ..... 2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN . 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ .....1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI .....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN . 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ ..... 1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI..... 2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN. 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
44. Chị có bị tai biến do hút điều hoà kinh nguyệt hoặc nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THỦNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG .....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU ..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THỦNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU .....3 ☐ NHIỄM TRÙNG .....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG ..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
45. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 24; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ.**				

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

46. Từ ngày 1 Tết Âm lịch Nhâm Thìn năm 2012 (vào ngày 23/01/2012 theo dương lịch) đến hết ngày 31/3/2013, trong hộ ta có ai hay cháu nhỏ nào bị chết không?			CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → HOÀN THIỆN TRANG BÌA	
SỐ THỨ TỰ **CÂU HỎI**	NGƯỜI CHẾT THỨ ..... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ..... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ ..... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ..... ☐
47. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
48. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ..... 2 ☐
49. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C51 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM .....9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C51 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C51 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM.....9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C51 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM .... 9998 ☐
50. Khi chết [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐	TUỔI..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐
51. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐
52. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG .....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG .....3 ☐ TAI NẠN KHÁC .....4 ☐ TỰ TỬ .....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT ..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC..... 4 ☐ TỰ TỬ ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG .....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG .....3 ☐ TAI NẠN KHÁC .....4 ☐ TỰ TỬ .....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC..... 4 ☐ TỰ TỬ ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐	_____ ☐	_____ ☐	_____ ☐
53. [TÊN] chết ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ .....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC.....3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC .....4 ☐ NƠI KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH..... 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC ..... 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC..... 4 ☐ NƠI KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ .....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC.....3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC .....4 ☐ NƠI KHÁC_____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH ..... 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC ..... 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC..... 4 ☐ NƠI KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
54. **KIỂM TRA CÂU 48, 49, 50, 51 VÀ 52: LÀ NỮ TỪ 15 - 49 TUỔI CHẾT KHÔNG DO TAI NẠN / TỰ TỬ ⟶ CÂU 55, NẾU KHÔNG ⟶ CÂU 56.**				
55. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI .....1 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG.....2 ☐ KHI SINH CON ....3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ.....4 ☐ KHÁC_____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI..... 1 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG ..... 2 ☐ KHI SINH CON .... 3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ ..... 4 ☐ KHÁC_____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI .....1 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG .....2 ☐ KHI SINH CON..... .....3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ.....4 ☐ KHÁC_____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI ..... 1 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG..... 2 ☐ KHI SINH CON .... 3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ ..... 4 KHÁC_____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
56. **NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT ⟶ CÂU 47; HẾT NGƯỜI CHẾT ⟶ HOÀN THIỆN TRANG BÌA.**				

Phụ lục 2.1

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ PHỤ THUỘC CHUNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**46,0**	**0,19**	**0,004**	**45,6**	**46,3**
	Thành thị	41,1	0,31	0,007	40,5	41,7
	Nông thôn	48,4	0,25	0,005	47,9	48,9
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	49,7	0,46	0,009	48,8	50,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	47,1	0,44	0,009	46,2	47,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50,1	0,47	0,009	49,1	51,0
V4	Tây Nguyên	53,0	0,79	0,015	51,4	54,6
V5	Đông Nam Bộ	37,9	0,54	0,014	36,8	38,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,4	0,28	0,006	42,8	43,9
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	47,4	1,08	0,023	45,2	49,5
02	Hà Giang	63,1	3,18	0,050	56,7	69,5
04	Cao Bằng	47,9	2,03	0,042	43,9	52,0
06	Bắc Kạn	44,9	1,86	0,041	41,2	48,6
08	Tuyên Quang	46,1	1,06	0,023	44,0	48,2
10	Lào Cai	57,4	2,57	0,045	52,2	62,5
11	Điện Biên	59,8	2,93	0,049	54,0	65,7
12	Lai Châu	62,6	2,91	0,047	56,8	68,5
14	Sơn La	58,2	2,30	0,039	53,6	62,8
15	Yên Bái	51,7	2,17	0,042	47,4	56,1
17	Hoà Bình	42,4	0,91	0,022	40,5	44,2
19	Thái Nguyên	43,7	1,08	0,025	41,5	45,8
20	Lạng Sơn	42,6	1,03	0,024	40,6	44,7
22	Quảng Ninh	45,5	1,31	0,029	42,9	48,2
24	Bắc Giang	44,9	0,93	0,021	43,0	46,8
25	Phú Thọ	47,8	1,12	0,023	45,5	50,0
26	Vĩnh Phúc	47,0	1,17	0,025	44,6	49,3
27	Bắc Ninh	51,3	1,47	0,029	48,3	54,2
30	Hải Dương	47,2	1,21	0,026	44,7	49,6
31	Hải Phòng	42,4	0,62	0,015	41,1	43,6
33	Hưng Yên	50,7	1,35	0,027	48,0	53,3
34	Thái Bình	47,9	1,10	0,023	45,7	50,1
35	Hà Nam	46,3	1,10	0,024	44,1	48,5
36	Nam Định	45,9	1,12	0,024	43,7	48,1
37	Ninh Bình	48,9	1,03	0,021	46,8	50,9
38	Thanh Hoá	48,0	1,75	0,036	44,5	51,5

Phụ lục 2.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	50,1	1,36	0,027	47,4	52,9
42	Hà Tĩnh	54,8	1,38	0,025	52,1	57,6
44	Quảng Bình	49,5	1,16	0,023	47,2	51,8
45	Quảng Trị	59,5	2,14	0,036	55,2	63,8
46	Thừa Thiên Huế	52,5	1,37	0,026	49,8	55,2
48	Đà Nẵng	42,9	1,23	0,029	40,4	45,3
49	Quảng Nam	51,3	1,61	0,031	48,1	54,5
51	Quảng Ngãi	53,2	1,97	0,037	49,2	57,1
52	Bình Định	52,3	1,09	0,021	50,1	54,5
54	Phú Yên	47,6	1,21	0,025	45,2	50,0
56	Khánh Hoà	46,5	1,22	0,026	44,0	48,9
58	Ninh Thuận	52,1	1,38	0,026	49,3	54,9
60	Bình Thuận	48,4	1,08	0,022	46,2	50,6
62	Kon Tum	61,3	3,49	0,057	54,3	68,3
64	Gia Lai	58,0	1,92	0,033	54,1	61,8
66	Đắk Lắk	50,1	1,40	0,028	47,3	52,9
67	Đắk Nông	51,7	2,02	0,039	47,7	55,7
68	Lâm Đồng	49,8	1,13	0,023	47,5	52,0
70	Bình Phước	47,7	1,26	0,026	45,2	50,3
72	Tây Ninh	41,5	0,64	0,015	40,2	42,8
74	Bình Dương	33,3	1,53	0,046	30,2	36,4
75	Đồng Nai	41,0	1,24	0,030	38,6	43,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	43,0	0,94	0,022	41,1	44,9
79	Tp Hồ Chí Minh	35,6	0,85	0,024	33,9	37,3
80	Long An	44,6	1,03	0,023	42,6	46,7
82	Tiền Giang	43,8	0,87	0,020	42,1	45,5
83	Bến Tre	42,3	1,07	0,025	40,1	44,4
84	Trà Vinh	45,5	0,80	0,018	43,9	47,1
86	Vĩnh Long	41,9	0,63	0,015	40,6	43,2
87	Đồng Tháp	41,1	1,20	0,029	38,7	43,5
89	An Giang	46,7	1,00	0,021	44,7	48,7
91	Kiên Giang	46,0	0,97	0,021	44,0	47,9
92	Cần Thơ	39,5	0,89	0,022	37,7	41,3
93	Hậu Giang	42,7	0,84	0,020	41,0	44,4
94	Sóc Trăng	43,9	0,98	0,022	42,0	45,9
95	Bạc Liêu	40,6	0,92	0,023	38,7	42,4
96	Cà Mau	41,6	0,90	0,022	39,8	43,4

Phụ lục 2.2

SAI SỐ CHUẨN CỦA CHỈ SỐ GIÀ HÓA

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**43,5**	**0,48**	**0,011**	**42,5**	**44,4**
	Thành thị	46,5	0,77	0,017	45,0	48,1
	Nông thôn	42,2	0,60	0,014	41,0	43,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	33,4	0,69	0,021	32,0	34,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	59,3	1,33	0,022	56,6	61,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,3	1,30	0,029	42,7	47,9
V4	Tây Nguyên	21,8	0,68	0,031	20,4	23,1
V5	Đông Nam Bộ	39,6	1,36	0,034	36,9	42,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,0	0,71	0,016	41,6	44,4
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	56,8	3,14	0,055	50,5	63,1
02	Hà Giang	16,6	1,35	0,081	13,9	19,3
04	Cao Bằng	41,4	3,93	0,095	33,6	49,3
06	Bắc Kạn	38,1	2,99	0,079	32,1	44,1
08	Tuyên Quang	38,2	2,51	0,066	33,2	43,2
10	Lào Cai	19,6	1,87	0,095	15,9	23,4
11	Điện Biên	19,1	1,95	0,102	15,1	23,0
12	Lai Châu	14,7	1,59	0,108	11,5	17,8
14	Sơn La	20,2	1,73	0,086	16,7	23,7
15	Yên Bái	32,0	2,58	0,081	26,8	37,1
17	Hoà Bình	37,4	2,40	0,064	32,6	42,2
19	Thái Nguyên	48,3	2,83	0,059	42,7	54,0
20	Lạng Sơn	43,2	2,24	0,052	38,7	47,7
22	Quảng Ninh	38,6	2,30	0,060	34,0	43,2
24	Bắc Giang	43,4	2,77	0,064	37,8	48,9
25	Phú Thọ	49,6	2,77	0,056	44,0	55,1
26	Vĩnh Phúc	44,7	2,77	0,062	39,1	50,2
27	Bắc Ninh	39,3	2,92	0,074	33,5	45,1
30	Hải Dương	64,0	2,75	0,043	58,5	69,5
31	Hải Phòng	54,9	2,20	0,040	50,5	59,3
33	Hưng Yên	65,5	4,64	0,071	56,2	74,8
34	Thái Bình	95,0	4,59	0,048	85,8	104,2
35	Hà Nam	65,6	3,98	0,061	57,7	73,6
36	Nam Định	67,0	4,69	0,070	57,6	76,4
37	Ninh Bình	64,8	4,32	0,067	56,1	73,4
38	Thanh Hoá	53,1	4,78	0,090	43,5	62,7

Phụ lục 2.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	39,9	4,24	0,106	31,4	48,3
42	Hà Tĩnh	69,4	5,86	0,084	57,7	81,1
44	Quảng Bình	46,6	3,65	0,078	39,3	53,9
45	Quảng Trị	43,3	3,66	0,085	36,0	50,6
46	Thừa Thiên Huế	46,2	3,04	0,066	40,1	52,3
48	Đà Nẵng	39,3	2,38	0,061	34,5	44,0
49	Quảng Nam	47,6	5,01	0,105	37,6	57,6
51	Quảng Ngãi	44,5	5,94	0,133	32,6	56,4
52	Bình Định	50,4	2,84	0,056	44,7	56,1
54	Phú Yên	42,9	2,73	0,064	37,4	48,3
56	Khánh Hoà	34,2	2,33	0,068	29,5	38,8
58	Ninh Thuận	28,4	2,47	0,087	23,4	33,3
60	Bình Thuận	33,2	1,95	0,059	29,3	37,1
62	Kon Tum	16,2	1,30	0,081	13,6	18,8
64	Gia Lai	19,2	1,12	0,058	17,0	21,5
66	Đắk Lắk	24,6	1,50	0,061	21,6	27,6
67	Đắk Nông	15,1	1,54	0,102	12,0	18,1
68	Lâm Đồng	26,6	1,50	0,056	23,6	29,6
70	Bình Phước	23,6	1,46	0,062	20,7	26,5
72	Tây Ninh	37,2	2,34	0,063	32,5	41,8
74	Bình Dương	25,2	1,75	0,069	21,7	28,7
75	Đồng Nai	37,4	2,00	0,054	33,3	41,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	34,2	1,74	0,051	30,7	37,7
79	Tp Hồ Chí Minh	48,1	2,83	0,059	42,4	53,8
80	Long An	42,0	2,89	0,069	36,2	47,7
82	Tiền Giang	45,8	3,12	0,068	39,6	52,1
83	Bến Tre	56,8	4,03	0,071	48,8	64,9
84	Trà Vinh	45,5	2,07	0,046	41,3	49,6
86	Vĩnh Long	50,7	2,91	0,057	44,9	56,5
87	Đồng Tháp	49,8	3,44	0,069	42,9	56,6
89	An Giang	42,1	1,99	0,047	38,2	46,1
91	Kiên Giang	31,0	1,50	0,049	28,0	34,0
92	Cần Thơ	43,1	1,65	0,038	39,8	46,4
93	Hậu Giang	40,8	1,72	0,042	37,3	44,2
94	Sóc Trăng	42,7	1,73	0,040	39,2	46,1
95	Bạc Liêu	38,1	1,86	0,049	34,4	41,8
96	Cà Mau	36,1	2,10	0,058	31,9	40,3

Phụ lục 2.3

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**94,8**	**0,12**	**0,001**	**94,6**	**95,1**
	Thành thị	97,6	0,1	0,0	97,4	97,8
	Nông thôn	93,4	0,2	0,0	93,1	93,8
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,5	0,5	0,0	88,5	90,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,1	0,1	0,0	97,8	98,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,7	0,3	0,0	94,0	95,3
V4	Tây Nguyên	91,2	0,9	0,0	89,5	93,0
V5	Đông Nam Bộ	97,1	0,2	0,0	96,8	97,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	93,4	0,2	0,0	92,9	93,9
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	98,2	0,2	0,0	97,7	98,6
02	Hà Giang	72,4	3,1	0,0	66,2	78,6
04	Cao Bằng	86,5	2,4	0,0	81,7	91,2
06	Bắc Kạn	91,8	2,0	0,0	87,8	95,8
08	Tuyên Quang	93,2	1,3	0,0	90,7	95,8
10	Lào Cai	80,7	3,2	0,0	74,3	87,1
11	Điện Biên	71,4	3,4	0,0	64,7	78,2
12	Lai Châu	64,3	3,8	0,1	56,8	71,8
14	Sơn La	75,5	3,2	0,0	69,1	82,0
15	Yên Bái	88,1	2,8	0,0	82,6	93,7
17	Hoà Bình	97,5	0,3	0,0	96,8	98,1
19	Thái Nguyên	98,1	0,2	0,0	97,7	98,5
20	Lạng Sơn	96,6	0,4	0,0	95,8	97,4
22	Quảng Ninh	95,5	1,3	0,0	92,9	98,1
24	Bắc Giang	97,7	0,3	0,0	97,1	98,2
25	Phú Thọ	98,1	0,2	0,0	97,6	98,6
26	Vĩnh Phúc	98,1	0,3	0,0	97,6	98,7
27	Bắc Ninh	97,6	0,2	0,0	97,2	98,1
30	Hải Dương	98,7	0,2	0,0	98,3	99,1
31	Hải Phòng	98,5	0,2	0,0	98,1	98,8
33	Hưng Yên	98,0	0,3	0,0	97,4	98,5
34	Thái Bình	98,5	0,4	0,0	97,8	99,2
35	Hà Nam	98,2	0,3	0,0	97,5	98,8
36	Nam Định	98,6	0,3	0,0	98,1	99,1
37	Ninh Bình	97,4	0,3	0,0	96,8	98,0
38	Thanh Hoá	95,6	0,9	0,0	93,7	97,4

Phụ lục 2.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	95,8	1,1	0,0	93,7	97,9
42	Hà Tĩnh	98,3	0,3	0,0	97,7	98,8
44	Quảng Bình	96,5	0,7	0,0	95,0	97,9
45	Quảng Trị	92,8	1,5	0,0	89,7	95,8
46	Thừa Thiên Huế	92,9	0,7	0,0	91,5	94,3
48	Đà Nẵng	98,1	0,3	0,0	97,4	98,7
49	Quảng Nam	94,9	1,0	0,0	92,8	97,0
51	Quảng Ngãi	88,9	2,0	0,0	84,9	92,8
52	Bình Định	95,8	0,8	0,0	94,2	97,3
54	Phú Yên	95,2	1,1	0,0	93,1	97,3
56	Khánh Hoà	93,0	1,3	0,0	90,5	95,6
58	Ninh Thuận	85,0	2,5	0,0	79,9	90,1
60	Bình Thuận	93,9	1,0	0,0	91,9	95,9
62	Kon Tum	88,2	2,0	0,0	84,3	92,2
64	Gia Lai	83,9	3,0	0,0	78,0	89,8
66	Đắk Lắk	94,2	1,1	0,0	92,0	96,4
67	Đắk Nông	94,0	2,1	0,0	89,8	98,1
68	Lâm Đồng	94,3	1,1	0,0	92,1	96,4
70	Bình Phước	93,3	1,3	0,0	90,7	96,0
72	Tây Ninh	93,4	0,7	0,0	92,1	94,8
74	Bình Dương	97,2	0,4	0,0	96,5	97,9
75	Đồng Nai	97,2	0,4	0,0	96,4	98,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,2	0,7	0,0	94,8	97,5
79	Tp Hồ Chí Minh	98,1	0,3	0,0	97,6	98,7
80	Long An	95,2	0,5	0,0	94,2	96,3
82	Tiền Giang	95,2	0,6	0,0	94,0	96,4
83	Bến Tre	96,1	0,5	0,0	95,0	97,1
84	Trà Vinh	88,5	1,2	0,0	86,0	90,9
86	Vĩnh Long	93,4	1,0	0,0	91,5	95,3
87	Đồng Tháp	94,7	0,9	0,0	93,0	96,5
89	An Giang	91,0	0,8	0,0	89,3	92,7
91	Kiên Giang	91,7	1,0	0,0	89,7	93,7
92	Cần Thơ	94,5	0,7	0,0	93,2	95,8
93	Hậu Giang	94,7	0,6	0,0	93,4	96,0
94	Sóc Trăng	88,7	1,4	0,0	85,8	91,6
95	Bạc Liêu	95,4	0,8	0,0	93,9	96,9
96	Cà Mau	95,5	0,9	0,0	93,8	97,2

Phụ lục 2.4

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**96,6**	**0,10**	**0,001**	**96,4**	**96,8**
	Thành thị	98,4	0,07	0,001	98,3	98,6
	Nông thôn	95,7	0,14	0,001	95,4	96,0
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	93,7	0,37	0,004	92,9	94,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	99,1	0,08	0,001	98,9	99,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,7	0,23	0,002	96,3	97,2
V4	Tây Nguyên	93,5	0,77	0,008	91,9	95,0
V5	Đông Nam Bộ	97,9	0,17	0,002	97,5	98,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	95,2	0,21	0,002	94,8	95,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	99,2	0,13	0,001	98,9	99,4
02	Hà Giang	83,4	2,89	0,035	77,6	89,2
04	Cao Bằng	91,0	1,90	0,021	87,2	94,8
06	Bắc Kạn	94,3	1,47	0,016	91,3	97,2
08	Tuyên Quang	95,8	0,90	0,009	94,0	97,6
10	Lào Cai	86,3	2,38	0,028	81,5	91,0
11	Điện Biên	82,7	3,08	0,037	76,6	88,9
12	Lai Châu	78,6	2,65	0,034	73,3	83,9
14	Sơn La	87,3	2,18	0,025	82,9	91,6
15	Yên Bái	93,1	1,76	0,019	89,6	96,6
17	Hoà Bình	98,5	0,24	0,002	98,0	99,0
19	Thái Nguyên	98,7	0,24	0,002	98,2	99,1
20	Lạng Sơn	97,9	0,30	0,003	97,3	98,5
22	Quảng Ninh	96,8	1,09	0,011	94,6	99,0
24	Bắc Giang	98,9	0,20	0,002	98,5	99,2
25	Phú Thọ	99,1	0,13	0,001	98,9	99,4
26	Vĩnh Phúc	99,1	0,20	0,002	98,7	99,5
27	Bắc Ninh	99,0	0,15	0,001	98,7	99,3
30	Hải Dương	99,5	0,11	0,001	99,3	99,7
31	Hải Phòng	99,3	0,11	0,001	99,1	99,5
33	Hưng Yên	99,0	0,17	0,002	98,6	99,3
34	Thái Bình	99,3	0,19	0,002	98,9	99,7
35	Hà Nam	99,0	0,20	0,002	98,6	99,4
36	Nam Định	99,4	0,15	0,001	99,1	99,6
37	Ninh Bình	99,0	0,19	0,002	98,6	99,3
38	Thanh Hoá	97,6	0,54	0,006	96,6	98,7

Phụ lục 2.4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	97,5	0,71	0,007	96,1	98,9
42	Hà Tĩnh	99,1	0,20	0,002	98,7	99,5
44	Quảng Bình	97,5	0,85	0,009	95,8	99,3
45	Quảng Trị	96,2	1,04	0,011	94,1	98,3
46	Thừa Thiên Huế	96,2	0,53	0,005	95,2	97,3
48	Đà Nẵng	99,0	0,14	0,001	98,7	99,3
49	Quảng Nam	96,9	0,82	0,008	95,2	98,5
51	Quảng Ngãi	93,5	1,46	0,016	90,6	96,5
52	Bình Định	98,0	0,37	0,004	97,3	98,7
54	Phú Yên	97,3	0,59	0,006	96,1	98,5
56	Khánh Hoà	94,6	1,16	0,012	92,3	97,0
58	Ninh Thuận	87,4	2,43	0,028	82,6	92,3
60	Bình Thuận	95,2	0,90	0,009	93,4	97,0
62	Kon Tum	91,7	1,77	0,019	88,1	95,2
64	Gia Lai	87,3	2,67	0,031	82,0	92,7
66	Đắk Lắk	95,9	0,88	0,009	94,2	97,7
67	Đắk Nông	95,7	1,91	0,020	91,9	99,5
68	Lâm Đồng	96,0	0,89	0,009	94,2	97,7
70	Bình Phước	94,9	1,09	0,011	92,7	97,1
72	Tây Ninh	95,0	0,65	0,007	93,7	96,3
74	Bình Dương	97,7	0,40	0,004	96,9	98,5
75	Đồng Nai	98,0	0,30	0,003	97,4	98,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,7	0,73	0,008	95,2	98,1
79	Tp Hồ Chí Minh	98,7	0,23	0,002	98,3	99,2
80	Long An	96,7	0,50	0,005	95,7	97,7
82	Tiền Giang	97,0	0,46	0,005	96,0	97,9
83	Bến Tre	97,1	0,54	0,006	96,0	98,2
84	Trà Vinh	92,2	0,97	0,011	90,2	94,1
86	Vĩnh Long	95,3	0,88	0,009	93,5	97,1
87	Đồng Tháp	96,1	0,78	0,008	94,6	97,7
89	An Giang	93,9	0,67	0,007	92,5	95,2
91	Kiên Giang	93,5	0,85	0,009	91,8	95,2
92	Cần Thơ	95,8	0,57	0,006	94,7	96,9
93	Hậu Giang	96,2	0,52	0,005	95,2	97,3
94	Sóc Trăng	91,4	1,15	0,013	89,1	93,7
95	Bạc Liêu	96,6	0,71	0,007	95,2	98,0
96	Cà Mau	96,6	0,83	0,009	94,9	98,2

Phụ lục 2.5

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**93,1**	**0,15**	**0,002**	**92,8**	**93,4**
	Thành thị	96,8	0,11	0,001	96,6	97,1
	Nông thôn	91,3	0,23	0,002	90,8	91,7
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,4	0,62	0,007	84,2	86,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,2	0,18	0,002	96,8	97,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	92,7	0,44	0,005	91,9	93,6
V4	Tây Nguyên	88,9	1,01	0,011	86,9	90,9
V5	Đông Nam Bộ	96,5	0,24	0,002	96,0	97,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	0,30	0,003	91,0	92,2
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	97,3	0,38	0,004	96,5	98,0
02	Hà Giang	61,5	3,68	0,060	54,1	68,8
04	Cao Bằng	82,1	2,88	0,035	76,4	87,9
06	Bắc Kạn	89,2	2,57	0,029	84,1	94,4
08	Tuyên Quang	90,7	1,68	0,019	87,3	94,0
10	Lào Cai	75,2	4,07	0,054	67,1	83,4
11	Điện Biên	60,4	4,11	0,068	52,2	68,6
12	Lai Châu	49,6	5,20	0,105	39,2	60,0
14	Sơn La	64,0	4,41	0,069	55,2	72,9
15	Yên Bái	83,3	3,82	0,046	75,6	90,9
17	Hoà Bình	96,4	0,50	0,005	95,4	97,4
19	Thái Nguyên	97,6	0,30	0,003	97,0	98,2
20	Lạng Sơn	95,3	0,59	0,006	94,1	96,5
22	Quảng Ninh	94,1	1,52	0,016	91,1	97,2
24	Bắc Giang	96,6	0,43	0,004	95,7	97,4
25	Phú Thọ	97,1	0,40	0,004	96,3	97,9
26	Vĩnh Phúc	97,2	0,43	0,004	96,4	98,1
27	Bắc Ninh	96,4	0,34	0,004	95,7	97,1
30	Hải Dương	98,0	0,33	0,003	97,4	98,7
31	Hải Phòng	97,7	0,27	0,003	97,1	98,2
33	Hưng Yên	97,0	0,42	0,004	96,2	97,9
34	Thái Bình	97,7	0,52	0,005	96,7	98,8
35	Hà Nam	97,4	0,51	0,005	96,4	98,4
36	Nam Định	97,9	0,40	0,004	97,1	98,7
37	Ninh Bình	95,9	0,51	0,005	94,9	96,9
38	Thanh Hoá	93,6	1,36	0,015	90,9	96,3

Phụ lục 2.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	94,2	1,49	0,016	91,2	97,2
42	Hà Tĩnh	97,5	0,48	0,005	96,6	98,5
44	Quảng Bình	95,4	0,78	0,008	93,9	97,0
45	Quảng Trị	89,5	2,05	0,023	85,4	93,6
46	Thừa Thiên Huế	89,8	0,95	0,011	87,9	91,7
48	Đà Nẵng	97,2	0,57	0,006	96,0	98,3
49	Quảng Nam	93,1	1,32	0,014	90,5	95,8
51	Quảng Ngãi	84,5	2,56	0,030	79,3	89,6
52	Bình Định	93,7	1,20	0,013	91,3	96,1
54	Phú Yên	93,1	1,57	0,017	90,0	96,3
56	Khánh Hoà	91,5	1,42	0,016	88,6	94,3
58	Ninh Thuận	82,6	2,69	0,033	77,2	88,0
60	Bình Thuận	92,6	1,15	0,012	90,3	94,9
62	Kon Tum	84,3	2,27	0,027	79,8	88,9
64	Gia Lai	80,5	3,32	0,041	73,8	87,1
66	Đắk Lắk	92,4	1,36	0,015	89,7	95,2
67	Đắk Nông	92,0	2,36	0,026	87,3	96,7
68	Lâm Đồng	92,6	1,26	0,014	90,1	95,2
70	Bình Phước	91,8	1,64	0,018	88,5	95,1
72	Tây Ninh	92,0	0,80	0,009	90,4	93,6
74	Bình Dương	96,8	0,37	0,004	96,1	97,5
75	Đồng Nai	96,4	0,54	0,006	95,3	97,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	95,7	0,64	0,007	94,4	97,0
79	Tp Hồ Chí Minh	97,6	0,35	0,004	96,9	98,3
80	Long An	93,8	0,64	0,007	92,5	95,1
82	Tiền Giang	93,6	0,76	0,008	92,1	95,1
83	Bến Tre	95,1	0,64	0,007	93,8	96,4
84	Trà Vinh	85,1	1,54	0,018	82,0	88,1
86	Vĩnh Long	91,6	1,13	0,012	89,4	93,9
87	Đồng Tháp	93,4	1,03	0,011	91,3	95,4
89	An Giang	88,3	1,08	0,012	86,2	90,5
91	Kiên Giang	89,9	1,21	0,013	87,5	92,4
92	Cần Thơ	93,3	0,79	0,008	91,7	94,9
93	Hậu Giang	93,1	0,82	0,009	91,5	94,8
94	Sóc Trăng	86,2	1,77	0,021	82,6	89,7
95	Bạc Liêu	94,3	0,84	0,009	92,6	96,0
96	Cà Mau	94,4	0,94	0,010	92,6	96,3

Phụ lục 2.6

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CẤP TIỂU HỌC

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**103,1**	**0,17**	**0,002**	**102,7**	**103,4**
	Thành thị	101,8	0,19	0,002	101,5	102,2
	Nông thôn	103,6	0,23	0,002	103,1	104,0
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	103,2	0,61	0,006	102,0	104,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	101,6	0,38	0,004	100,8	102,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	102,8	0,31	0,003	102,2	103,4
V4	Tây Nguyên	104,2	0,70	0,007	102,8	105,6
V5	Đông Nam Bộ	102,3	0,39	0,004	101,5	103,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	104,9	0,35	0,003	104,2	105,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	101,5	0,88	0,009	99,7	103,2
02	Hà Giang	103,5	2,41	0,023	98,7	108,3
04	Cao Bằng	101,8	1,66	0,016	98,4	105,1
06	Bắc Kạn	107,0	1,49	0,014	104,1	110,0
08	Tuyên Quang	104,0	1,06	0,010	101,9	106,1
10	Lào Cai	100,7	1,07	0,011	98,6	102,9
11	Điện Biên	97,9	3,64	0,037	90,7	105,2
12	Lai Châu	104,9	1,63	0,016	101,6	108,2
14	Sơn La	106,1	3,53	0,033	99,0	113,1
15	Yên Bái	103,3	1,78	0,017	99,8	106,9
17	Hoà Bình	102,1	1,45	0,014	99,2	105,0
19	Thái Nguyên	104,3	1,22	0,012	101,9	106,8
20	Lạng Sơn	104,8	1,14	0,011	102,5	107,1
22	Quảng Ninh	100,0	0,78	0,008	98,5	101,6
24	Bắc Giang	101,7	0,81	0,008	100,1	103,4
25	Phú Thọ	103,4	0,98	0,009	101,4	105,3
26	Vĩnh Phúc	104,8	1,92	0,018	101,0	108,7
27	Bắc Ninh	100,2	0,41	0,004	99,4	101,1
30	Hải Dương	103,0	1,08	0,010	100,9	105,2
31	Hải Phòng	102,5	0,76	0,007	100,9	104,0
33	Hưng Yên	101,2	0,57	0,006	100,1	102,4
34	Thái Bình	99,6	0,83	0,008	97,9	101,3
35	Hà Nam	100,5	1,41	0,014	97,7	103,3
36	Nam Định	102,5	1,26	0,012	100,0	105,0
37	Ninh Bình	101,6	0,65	0,006	100,3	102,9
38	Thanh Hoá	103,4	1,23	0,012	101,0	105,9

Phụ lục 2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	102,9	1,00	0,010	100,9	104,9
42	Hà Tĩnh	104,4	1,15	0,011	102,1	106,7
44	Quảng Bình	102,4	1,33	0,013	99,7	105,0
45	Quảng Trị	102,2	1,08	0,011	100,1	104,4
46	Thừa Thiên Huế	102,9	0,64	0,006	101,6	104,2
48	Đà Nẵng	100,4	0,43	0,004	99,5	101,2
49	Quảng Nam	103,1	1,27	0,012	100,5	105,6
51	Quảng Ngãi	106,0	1,28	0,012	103,4	108,6
52	Bình Định	102,5	0,68	0,007	101,2	103,9
54	Phú Yên	102,0	0,70	0,007	100,6	103,4
56	Khánh Hoà	101,7	0,59	0,006	100,5	102,9
58	Ninh Thuận	100,2	1,44	0,014	97,3	103,1
60	Bình Thuận	101,7	0,63	0,006	100,5	103,0
62	Kon Tum	101,9	1,53	0,015	98,9	105,0
64	Gia Lai	102,5	1,89	0,018	98,7	106,3
66	Đắk Lắk	105,3	1,15	0,011	103,0	107,6
67	Đắk Nông	109,6	1,75	0,016	106,1	113,1
68	Lâm Đồng	103,3	0,66	0,006	102,0	104,6
70	Bình Phước	105,1	1,76	0,017	101,6	108,6
72	Tây Ninh	102,6	1,42	0,014	99,7	105,4
74	Bình Dương	100,6	1,32	0,013	98,0	103,3
75	Đồng Nai	104,8	1,12	0,011	102,5	107,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	101,3	0,70	0,007	99,9	102,7
79	Tp Hồ Chí Minh	101,3	0,50	0,005	100,3	102,3
80	Long An	103,6	0,75	0,007	102,2	105,1
82	Tiền Giang	103,0	0,89	0,009	101,2	104,8
83	Bến Tre	102,2	0,88	0,009	100,4	103,9
84	Trà Vinh	102,9	0,93	0,009	101,1	104,8
86	Vĩnh Long	101,5	0,83	0,008	99,9	103,2
87	Đồng Tháp	104,7	1,13	0,011	102,4	106,9
89	An Giang	103,9	1,23	0,012	101,4	106,3
91	Kiên Giang	106,3	1,16	0,011	104,0	108,6
92	Cần Thơ	100,7	0,84	0,008	99,0	102,4
93	Hậu Giang	108,7	1,55	0,014	105,6	111,8
94	Sóc Trăng	109,4	1,49	0,014	106,4	112,3
95	Bạc Liêu	110,5	2,04	0,018	106,5	114,6
96	Cà Mau	108,1	1,98	0,018	104,2	112,1

Phụ lục 2.7

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**96,6**	**0,12**	**0,001**	**96,3**	**96,8**
	Thành thị	97,1	0,15	0,002	96,8	97,4
	Nông thôn	96,3	0,15	0,002	96,0	96,6
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	95,2	0,46	0,005	94,3	96,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,3	0,15	0,002	97,0	97,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,1	0,15	0,002	96,8	97,5
V4	Tây Nguyên	95,8	0,61	0,006	94,6	97,1
V5	Đông Nam Bộ	97,0	0,29	0,003	96,4	97,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	96,1	0,22	0,002	95,7	96,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	96,7	0,25	0,003	96,2	97,2
02	Hà Giang	90,5	0,86	0,010	88,8	92,2
04	Cao Bằng	91,6	1,12	0,012	89,4	93,9
06	Bắc Kạn	97,5	0,31	0,003	96,8	98,1
08	Tuyên Quang	96,8	0,33	0,003	96,2	97,5
10	Lào Cai	97,4	0,26	0,003	96,9	98,0
11	Điện Biên	90,7	1,93	0,021	86,8	94,5
12	Lai Châu	94,8	0,59	0,006	93,6	95,9
14	Sơn La	92,3	1,37	0,015	89,6	95,0
15	Yên Bái	95,4	0,49	0,005	94,4	96,3
17	Hoà Bình	96,3	0,57	0,006	95,2	97,5
19	Thái Nguyên	97,0	0,49	0,005	96,0	97,9
20	Lạng Sơn	97,0	0,37	0,004	96,3	97,8
22	Quảng Ninh	97,2	0,34	0,004	96,5	97,9
24	Bắc Giang	98,0	0,29	0,003	97,4	98,5
25	Phú Thọ	98,1	0,22	0,002	97,7	98,6
26	Vĩnh Phúc	97,3	0,30	0,003	96,8	97,9
27	Bắc Ninh	98,5	0,13	0,001	98,2	98,7
30	Hải Dương	97,4	0,53	0,005	96,3	98,5
31	Hải Phòng	98,0	0,37	0,004	97,3	98,8
33	Hưng Yên	98,2	0,23	0,002	97,8	98,7
34	Thái Bình	97,6	0,28	0,003	97,0	98,2
35	Hà Nam	97,9	0,32	0,003	97,3	98,6
36	Nam Định	96,4	0,34	0,004	95,7	97,0
37	Ninh Bình	98,8	0,14	0,001	98,6	99,1
38	Thanh Hoá	96,3	0,30	0,003	95,7	96,9

Phụ lục 2.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	97,4	0,41	0,004	96,6	98,2
42	Hà Tĩnh	97,2	0,27	0,003	96,6	97,7
44	Quảng Bình	97,4	0,26	0,003	96,9	97,9
45	Quảng Trị	95,6	0,54	0,006	94,5	96,7
46	Thừa Thiên Huế	97,9	0,29	0,003	97,3	98,5
48	Đà Nẵng	98,7	0,12	0,001	98,5	99,0
49	Quảng Nam	96,5	0,40	0,004	95,7	97,3
51	Quảng Ngãi	97,7	0,22	0,002	97,2	98,1
52	Bình Định	97,7	0,21	0,002	97,3	98,1
54	Phú Yên	97,9	0,19	0,002	97,5	98,3
56	Khánh Hoà	98,0	0,21	0,002	97,6	98,4
58	Ninh Thuận	92,7	1,24	0,013	90,2	95,1
60	Bình Thuận	97,9	0,37	0,004	97,1	98,6
62	Kon Tum	94,6	0,96	0,010	92,7	96,5
64	Gia Lai	92,9	1,27	0,014	90,3	95,4
66	Đắk Lắk	97,2	0,27	0,003	96,6	97,7
67	Đắk Nông	96,9	0,35	0,004	96,3	97,6
68	Lâm Đồng	98,0	0,25	0,003	97,5	98,5
70	Bình Phước	94,7	0,69	0,007	93,3	96,1
72	Tây Ninh	96,4	0,32	0,003	95,7	97,0
74	Bình Dương	94,1	0,56	0,006	93,0	95,2
75	Đồng Nai	97,1	0,17	0,002	96,7	97,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97,4	0,32	0,003	96,7	98,0
79	Tp Hồ Chí Minh	97,9	0,26	0,003	97,4	98,4
80	Long An	98,5	0,23	0,002	98,1	99,0
82	Tiền Giang	98,7	0,22	0,002	98,3	99,1
83	Bến Tre	96,0	0,46	0,005	95,0	96,9
84	Trà Vinh	96,6	0,25	0,003	96,1	97,1
86	Vĩnh Long	98,5	0,22	0,002	98,0	98,9
87	Đồng Tháp	96,5	0,40	0,004	95,7	97,3
89	An Giang	95,1	0,29	0,003	94,5	95,6
91	Kiên Giang	96,1	0,34	0,003	95,5	96,8
92	Cần Thơ	95,3	0,38	0,004	94,5	96,0
93	Hậu Giang	96,3	0,25	0,003	95,8	96,8
94	Sóc Trăng	94,1	0,34	0,004	93,4	94,8
95	Bạc Liêu	95,5	0,36	0,004	94,8	96,2
96	Cà Mau	92,7	0,53	0,006	91,7	93,8

Phụ lục 2.8

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**91,6**	**0,28**	**0,003**	**91,0**	**92,1**
	Thành thị	94,2	0,38	0,004	93,4	95,0
	Nông thôn	90,6	0,36	0,004	89,9	91,3
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,6	0,79	0,009	88,0	91,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	96,7	0,49	0,005	95,8	97,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,8	0,58	0,006	92,6	94,9
V4	Tây Nguyên	87,5	1,29	0,015	84,9	90,1
V5	Đông Nam Bộ	92,3	0,77	0,008	90,8	93,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	86,3	0,62	0,007	85,0	87,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	95,7	1,20	0,013	93,3	98,1
02	Hà Giang	71,0	3,63	0,051	63,7	78,2
04	Cao Bằng	84,4	6,09	0,072	72,2	96,6
06	Bắc Kạn	95,7	4,30	0,045	87,1	104,3
08	Tuyên Quang	93,9	1,31	0,014	91,3	96,5
10	Lào Cai	93,3	1,89	0,020	89,5	97,1
11	Điện Biên	86,4	3,39	0,039	79,7	93,2
12	Lai Châu	80,0	3,60	0,045	72,8	87,3
14	Sơn La	82,2	3,71	0,045	74,8	89,7
15	Yên Bái	88,1	3,16	0,036	81,8	94,4
17	Hoà Bình	93,6	1,58	0,017	90,5	96,8
19	Thái Nguyên	94,8	1,50	0,016	91,8	97,8
20	Lạng Sơn	98,4	1,99	0,020	94,4	102,4
22	Quảng Ninh	96,8	2,00	0,021	92,8	100,8
24	Bắc Giang	97,2	1,49	0,015	94,2	100,1
25	Phú Thọ	93,1	1,55	0,017	90,0	96,1
26	Vĩnh Phúc	95,4	1,87	0,020	91,7	99,1
27	Bắc Ninh	98,9	0,89	0,009	97,1	100,7
30	Hải Dương	97,9	1,13	0,012	95,6	100,2
31	Hải Phòng	94,6	1,08	0,011	92,5	96,8
33	Hưng Yên	99,1	0,87	0,009	97,4	100,8
34	Thái Bình	98,0	1,12	0,011	95,8	100,3
35	Hà Nam	98,9	1,78	0,018	95,3	102,5
36	Nam Định	95,7	1,69	0,018	92,3	99,1
37	Ninh Bình	98,1	0,94	0,010	96,3	100,0
38	Thanh Hoá	94,4	1,80	0,019	90,8	98,0

Phụ lục 2.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	93,9	2,25	0,024	89,4	98,4
42	Hà Tĩnh	98,0	2,11	0,022	93,8	102,2
44	Quảng Bình	95,1	1,24	0,013	92,7	97,6
45	Quảng Trị	92,5	3,30	0,036	85,9	99,1
46	Thừa Thiên Huế	95,8	1,12	0,012	93,6	98,0
48	Đà Nẵng	97,2	0,87	0,009	95,5	99,0
49	Quảng Nam	97,2	1,42	0,015	94,4	100,1
51	Quảng Ngãi	94,2	1,74	0,018	90,7	97,7
52	Bình Định	96,3	1,49	0,015	93,3	99,2
54	Phú Yên	93,9	1,99	0,021	89,9	97,8
56	Khánh Hoà	91,0	1,42	0,016	88,2	93,8
58	Ninh Thuận	79,3	3,31	0,042	72,7	85,9
60	Bình Thuận	87,9	1,69	0,019	84,6	91,3
62	Kon Tum	80,1	3,51	0,044	73,1	87,1
64	Gia Lai	76,0	3,72	0,049	68,6	83,5
66	Đắk Lắk	92,5	1,96	0,021	88,5	96,4
67	Đắk Nông	95,0	1,87	0,020	91,2	98,7
68	Lâm Đồng	92,9	1,66	0,018	89,5	96,2
70	Bình Phước	83,1	3,08	0,037	76,9	89,2
72	Tây Ninh	84,2	1,87	0,022	80,5	87,9
74	Bình Dương	80,4	2,84	0,035	74,7	86,1
75	Đồng Nai	93,8	1,45	0,015	90,9	96,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	94,3	1,31	0,014	91,6	96,9
79	Tp Hồ Chí Minh	97,5	1,26	0,013	95,0	100,0
80	Long An	92,1	1,43	0,016	89,2	95,0
82	Tiền Giang	89,8	1,59	0,018	86,6	93,0
83	Bến Tre	93,3	1,94	0,021	89,4	97,2
84	Trà Vinh	86,7	2,19	0,025	82,3	91,0
86	Vĩnh Long	93,0	1,20	0,013	90,6	95,4
87	Đồng Tháp	90,2	2,73	0,030	84,8	95,7
89	An Giang	82,7	1,93	0,023	78,8	86,6
91	Kiên Giang	82,4	2,35	0,029	77,7	87,1
92	Cần Thơ	87,4	1,90	0,022	83,6	91,2
93	Hậu Giang	86,1	2,04	0,024	82,0	90,1
94	Sóc Trăng	79,7	2,18	0,027	75,4	84,1
95	Bạc Liêu	80,3	2,24	0,028	75,9	84,8
96	Cà Mau	79,7	3,07	0,038	73,6	85,8

Phụ lục 2.9

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**85,9**	**0,27**	**0,003**	**85,3**	**86,4**
	Thành thị	89,7	0,32	0,004	89,0	90,3
	Nông thôn	84,4	0,36	0,004	83,7	85,1
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	82,3	0,81	0,010	80,7	84,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	92,9	0,42	0,005	92,1	93,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	88,5	0,56	0,006	87,4	89,6
V4	Tây Nguyên	80,5	1,48	0,018	77,6	83,5
V5	Đông Nam Bộ	86,7	0,62	0,007	85,4	87,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	79,7	0,57	0,007	78,6	80,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	92,2	0,99	0,011	90,2	94,2
02	Hà Giang	60,6	3,18	0,052	54,3	67,0
04	Cao Bằng	74,9	5,51	0,074	63,8	85,9
06	Bắc Kạn	84,3	3,44	0,041	77,4	91,1
08	Tuyên Quang	87,4	1,24	0,014	85,0	89,9
10	Lào Cai	88,9	1,83	0,021	85,2	92,5
11	Điện Biên	79,3	3,69	0,047	71,9	86,7
12	Lai Châu	70,6	4,24	0,060	62,2	79,1
14	Sơn La	68,3	3,89	0,057	60,5	76,1
15	Yên Bái	80,0	3,23	0,040	73,6	86,5
17	Hoà Bình	89,0	1,67	0,019	85,7	92,4
19	Thái Nguyên	90,0	1,41	0,016	87,2	92,9
20	Lạng Sơn	90,3	0,96	0,011	88,3	92,2
22	Quảng Ninh	91,4	1,82	0,020	87,7	95,0
24	Bắc Giang	93,4	1,36	0,015	90,7	96,1
25	Phú Thọ	88,8	1,48	0,017	85,9	91,8
26	Vĩnh Phúc	88,7	2,39	0,027	83,9	93,4
27	Bắc Ninh	96,0	0,54	0,006	94,9	97,1
30	Hải Dương	92,5	1,18	0,013	90,1	94,8
31	Hải Phòng	91,5	0,94	0,010	89,6	93,4
33	Hưng Yên	96,1	0,95	0,010	94,2	98,0
34	Thái Bình	95,6	0,96	0,010	93,7	97,5
35	Hà Nam	95,0	1,45	0,015	92,1	97,9
36	Nam Định	91,3	1,42	0,016	88,5	94,2
37	Ninh Bình	95,7	0,82	0,009	94,0	97,3
38	Thanh Hoá	88,5	1,96	0,022	84,6	92,4

Phụ lục 2.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	88,4	2,07	0,023	84,3	92,6
42	Hà Tĩnh	90,1	1,53	0,017	87,0	93,1
44	Quảng Bình	90,7	1,31	0,014	88,1	93,3
45	Quảng Trị	85,8	3,25	0,038	79,3	92,3
46	Thừa Thiên Huế	91,0	0,97	0,011	89,1	93,0
48	Đà Nẵng	95,5	0,83	0,009	93,8	97,1
49	Quảng Nam	91,4	1,14	0,013	89,1	93,6
51	Quảng Ngãi	86,4	1,76	0,020	82,9	89,9
52	Bình Định	90,8	1,09	0,012	88,6	93,0
54	Phú Yên	89,9	2,17	0,024	85,6	94,2
56	Khánh Hoà	87,9	1,44	0,016	85,0	90,7
58	Ninh Thuận	73,5	3,33	0,045	66,8	80,1
60	Bình Thuận	84,9	1,66	0,020	81,6	88,3
62	Kon Tum	73,9	3,40	0,046	67,1	80,7
64	Gia Lai	70,8	4,07	0,058	62,6	78,9
66	Đắk Lắk	83,8	2,66	0,032	78,4	89,1
67	Đắk Nông	84,4	2,16	0,026	80,1	88,7
68	Lâm Đồng	88,0	1,71	0,019	84,6	91,4
70	Bình Phước	74,9	2,76	0,037	69,4	80,5
72	Tây Ninh	81,0	1,87	0,023	77,3	84,8
74	Bình Dương	75,8	2,60	0,034	70,6	81,0
75	Đồng Nai	85,8	1,25	0,015	83,3	88,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	88,8	1,35	0,015	86,1	91,5
79	Tp Hồ Chí Minh	92,8	0,87	0,009	91,1	94,5
80	Long An	87,6	1,45	0,016	84,7	90,5
82	Tiền Giang	85,6	1,58	0,019	82,4	88,7
83	Bến Tre	86,2	1,60	0,019	83,0	89,5
84	Trà Vinh	80,6	1,92	0,024	76,8	84,4
86	Vĩnh Long	89,6	1,28	0,014	87,1	92,2
87	Đồng Tháp	82,6	2,01	0,024	78,5	86,6
89	An Giang	77,9	1,86	0,024	74,2	81,6
91	Kiên Giang	75,5	2,16	0,029	71,2	79,8
92	Cần Thơ	83,0	1,76	0,021	79,5	86,5
93	Hậu Giang	77,9	1,72	0,022	74,4	81,3
94	Sóc Trăng	70,5	2,33	0,033	65,9	75,2
95	Bạc Liêu	72,0	2,17	0,030	67,6	76,3
96	Cà Mau	67,4	2,73	0,041	62,0	72,9

Phụ lục 2.10

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**70,1**	**0,54**	**0,008**	**69,1**	**71,2**
	Thành thị	79,6	0,70	0,009	78,2	81,0
	Nông thôn	66,4	0,69	0,010	65,1	67,8
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	66,5	1,28	0,019	64,0	69,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	85,2	0,92	0,011	83,3	87,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	73,2	1,31	0,018	70,5	75,8
V4	Tây Nguyên	62,4	2,15	0,034	58,1	66,7
V5	Đông Nam Bộ	69,6	1,49	0,021	66,6	72,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	55,8	0,95	0,017	53,9	57,7
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	89,1	2,38	0,027	84,4	93,9
02	Hà Giang	35,1	4,47	0,127	26,2	44,1
04	Cao Bằng	66,4	5,02	0,076	56,3	76,4
06	Bắc Kạn	61,8	4,15	0,067	53,5	70,1
08	Tuyên Quang	67,5	5,47	0,081	56,5	78,4
10	Lào Cai	63,4	5,54	0,087	52,3	74,5
11	Điện Biên	55,9	5,91	0,106	44,0	67,7
12	Lai Châu	44,1	6,77	0,153	30,6	57,7
14	Sơn La	52,9	5,06	0,096	42,8	63,0
15	Yên Bái	58,3	5,11	0,088	48,1	68,5
17	Hoà Bình	70,4	4,98	0,071	60,4	80,3
19	Thái Nguyên	84,0	2,57	0,031	78,8	89,1
20	Lạng Sơn	79,6	3,51	0,044	72,5	86,6
22	Quảng Ninh	76,7	3,85	0,050	69,0	84,4
24	Bắc Giang	80,9	3,65	0,045	73,6	88,2
25	Phú Thọ	80,5	3,55	0,044	73,4	87,6
26	Vĩnh Phúc	82,9	2,14	0,026	78,6	87,2
27	Bắc Ninh	81,4	2,61	0,032	76,2	86,7
30	Hải Dương	86,5	2,14	0,025	82,2	90,8
31	Hải Phòng	86,1	2,28	0,026	81,6	90,7
33	Hưng Yên	87,6	2,92	0,033	81,7	93,4
34	Thái Bình	88,3	1,86	0,021	84,5	92,0
35	Hà Nam	80,4	3,21	0,040	74,0	86,9
36	Nam Định	79,9	2,83	0,035	74,2	85,5
37	Ninh Bình	83,7	3,03	0,036	77,7	89,8
38	Thanh Hoá	79,0	4,72	0,060	69,5	88,4

Phụ lục 2.10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	66,0	5,26	0,080	55,5	76,5
42	Hà Tĩnh	83,1	3,01	0,036	77,1	89,1
44	Quảng Bình	70,6	4,25	0,060	62,1	79,1
45	Quảng Trị	74,2	3,79	0,051	66,6	81,8
46	Thừa Thiên Huế	74,1	2,21	0,030	69,7	78,6
48	Đà Nẵng	85,8	2,42	0,028	81,0	90,6
49	Quảng Nam	81,4	2,96	0,036	75,5	87,3
51	Quảng Ngãi	70,9	4,84	0,068	61,2	80,6
52	Bình Định	82,4	1,78	0,022	78,8	85,9
54	Phú Yên	69,7	3,53	0,051	62,6	76,7
56	Khánh Hoà	63,4	3,23	0,051	56,9	69,8
58	Ninh Thuận	56,6	4,37	0,077	47,8	65,3
60	Bình Thuận	62,1	2,99	0,048	56,1	68,1
62	Kon Tum	39,9	4,85	0,122	30,2	49,6
64	Gia Lai	51,6	4,50	0,087	42,5	60,6
66	Đắk Lắk	68,3	4,48	0,066	59,4	77,3
67	Đắk Nông	69,9	4,84	0,069	60,2	79,6
68	Lâm Đồng	69,4	3,36	0,048	62,6	76,1
70	Bình Phước	62,6	4,16	0,066	54,3	70,9
72	Tây Ninh	51,5	3,70	0,072	44,1	58,9
74	Bình Dương	45,9	3,63	0,079	38,6	53,2
75	Đồng Nai	72,8	3,35	0,046	66,1	79,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,0	3,32	0,047	64,4	77,7
79	Tp Hồ Chí Minh	78,2	2,56	0,033	73,0	83,3
80	Long An	65,0	3,84	0,059	57,3	72,7
82	Tiền Giang	59,1	2,65	0,045	53,8	64,4
83	Bến Tre	60,7	3,16	0,052	54,4	67,0
84	Trà Vinh	60,2	2,89	0,048	54,4	65,9
86	Vĩnh Long	69,9	3,55	0,051	62,8	77,0
87	Đồng Tháp	55,3	3,26	0,059	48,8	61,8
89	An Giang	51,5	3,13	0,061	45,2	57,7
91	Kiên Giang	53,6	3,24	0,060	47,1	60,1
92	Cần Thơ	55,5	3,11	0,056	49,3	61,8
93	Hậu Giang	57,0	2,67	0,047	51,6	62,3
94	Sóc Trăng	45,9	3,29	0,072	39,4	52,5
95	Bạc Liêu	54,5	4,66	0,086	45,1	63,8
96	Cà Mau	43,2	3,57	0,083	36,1	50,4

Phụ lục 2.11

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**64,4**	**0,50**	**0,008**	**63,4**	**65,4**
	Thành thị	74,2	0,66	0,009	72,9	75,6
	Nông thôn	60,6	0,64	0,011	59,3	61,8
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	59,3	1,18	0,020	56,9	61,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,4	0,88	0,011	79,6	83,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	67,5	1,22	0,018	65,1	70,0
V4	Tây Nguyên	56,1	2,03	0,036	52,0	60,1
V5	Đông Nam Bộ	62,9	1,32	0,021	60,3	65,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	49,8	0,86	0,017	48,1	51,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	84,8	2,27	0,027	80,3	89,3
02	Hà Giang	28,2	4,16	0,147	19,9	36,6
04	Cao Bằng	59,0	4,86	0,082	49,3	68,7
06	Bắc Kạn	54,0	4,03	0,075	45,9	62,0
08	Tuyên Quang	61,1	5,08	0,083	51,0	71,3
10	Lào Cai	54,8	5,27	0,096	44,3	65,4
11	Điện Biên	47,6	5,47	0,115	36,7	58,5
12	Lai Châu	36,3	6,16	0,169	24,0	48,7
14	Sơn La	40,8	4,57	0,112	31,7	50,0
15	Yên Bái	50,1	4,68	0,094	40,7	59,4
17	Hoà Bình	65,7	4,54	0,069	56,7	74,8
19	Thái Nguyên	78,1	2,28	0,029	73,5	82,6
20	Lạng Sơn	72,2	3,33	0,046	65,5	78,9
22	Quảng Ninh	74,5	3,78	0,051	66,9	82,1
24	Bắc Giang	76,7	3,32	0,043	70,0	83,3
25	Phú Thọ	73,4	2,89	0,039	67,6	79,1
26	Vĩnh Phúc	78,2	1,95	0,025	74,3	82,1
27	Bắc Ninh	78,5	2,46	0,031	73,6	83,4
30	Hải Dương	81,3	1,92	0,024	77,5	85,2
31	Hải Phòng	80,6	1,92	0,024	76,8	84,5
33	Hưng Yên	83,4	2,64	0,032	78,1	88,6
34	Thái Bình	86,3	1,76	0,020	82,7	89,8
35	Hà Nam	77,5	3,34	0,043	70,8	84,2
36	Nam Định	77,0	2,77	0,036	71,4	82,5
37	Ninh Bình	81,1	2,91	0,036	75,2	86,9
38	Thanh Hoá	70,4	3,88	0,055	62,6	78,2

Phụ lục 2.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	62,3	5,08	0,082	52,1	72,4
42	Hà Tĩnh	77,9	2,95	0,038	72,0	83,8
44	Quảng Bình	67,1	3,99	0,059	59,1	75,1
45	Quảng Trị	69,0	3,81	0,055	61,3	76,6
46	Thừa Thiên Huế	69,2	2,26	0,033	64,7	73,7
48	Đà Nẵng	81,6	2,45	0,030	76,7	86,5
49	Quảng Nam	74,0	2,89	0,039	68,3	79,8
51	Quảng Ngãi	63,4	4,69	0,074	54,0	72,8
52	Bình Định	75,2	2,07	0,027	71,0	79,3
54	Phú Yên	66,8	3,52	0,053	59,7	73,8
56	Khánh Hoà	59,7	3,24	0,054	53,2	66,1
58	Ninh Thuận	49,7	4,04	0,081	41,7	57,8
60	Bình Thuận	57,5	2,67	0,046	52,1	62,8
62	Kon Tum	37,2	4,64	0,125	28,0	46,5
64	Gia Lai	46,4	4,25	0,092	37,9	54,9
66	Đắk Lắk	60,2	4,19	0,070	51,8	68,6
67	Đắk Nông	60,8	4,63	0,076	51,5	70,0
68	Lâm Đồng	64,6	3,27	0,051	58,0	71,1
70	Bình Phước	52,3	3,10	0,059	46,0	58,5
72	Tây Ninh	47,6	3,27	0,069	41,1	54,1
74	Bình Dương	41,2	3,27	0,079	34,7	47,8
75	Đồng Nai	65,1	2,90	0,044	59,4	70,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	64,7	3,22	0,050	58,2	71,1
79	Tp Hồ Chí Minh	71,6	2,30	0,032	67,0	76,2
80	Long An	59,7	3,70	0,062	52,3	67,1
82	Tiền Giang	54,4	2,71	0,050	49,0	59,9
83	Bến Tre	55,1	2,74	0,050	49,6	60,5
84	Trà Vinh	53,5	2,59	0,048	48,4	58,7
86	Vĩnh Long	65,8	3,47	0,053	58,8	72,7
87	Đồng Tháp	50,0	3,15	0,063	43,7	56,3
89	An Giang	47,8	2,88	0,060	42,0	53,5
91	Kiên Giang	46,7	2,80	0,060	41,1	52,3
92	Cần Thơ	51,2	2,74	0,054	45,8	56,7
93	Hậu Giang	48,6	2,54	0,052	43,5	53,7
94	Sóc Trăng	38,0	2,72	0,072	32,6	43,5
95	Bạc Liêu	44,8	3,90	0,087	37,0	52,6
96	Cà Mau	34,4	2,72	0,079	29,0	39,8

Phụ lục 2.12

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI BẤT KỲ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**77,2**	**0,24**	**0,003**	**76,7**	**77,7**
	Thành thị	75,5	0,41	0,005	74,7	76,3
	Nông thôn	78,0	0,29	0,004	77,4	78,6
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	75,6	0,47	0,006	74,7	76,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	77,6	0,52	0,007	76,6	78,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,4	0,50	0,006	77,4	79,4
V4	Tây Nguyên	78,9	0,73	0,009	77,5	80,4
V5	Đông Nam Bộ	75,0	0,81	0,011	73,4	76,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,9	0,43	0,006	77,1	78,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	76,0	1,15	0,015	73,7	78,3
02	Hà Giang	67,8	2,02	0,030	63,8	71,8
04	Cao Bằng	78,1	1,23	0,016	75,6	80,6
06	Bắc Kạn	81,4	1,47	0,018	78,4	84,3
08	Tuyên Quang	77,4	1,40	0,018	74,6	80,2
10	Lào Cai	75,1	1,88	0,025	71,3	78,8
11	Điện Biên	72,1	1,98	0,027	68,1	76,0
12	Lai Châu	74,3	2,27	0,031	69,8	78,9
14	Sơn La	72,1	2,02	0,028	68,0	76,1
15	Yên Bái	79,1	1,63	0,021	75,8	82,3
17	Hoà Bình	81,1	1,33	0,016	78,4	83,8
19	Thái Nguyên	75,7	1,44	0,019	72,8	78,6
20	Lạng Sơn	75,8	1,65	0,022	72,5	79,1
22	Quảng Ninh	79,0	1,16	0,015	76,6	81,3
24	Bắc Giang	77,4	1,64	0,021	74,1	80,6
25	Phú Thọ	74,4	1,24	0,017	71,9	76,9
26	Vĩnh Phúc	79,5	1,54	0,019	76,5	82,6
27	Bắc Ninh	77,1	1,20	0,016	74,7	79,5
30	Hải Dương	75,0	1,87	0,025	71,3	78,8
31	Hải Phòng	78,2	1,20	0,015	75,8	80,6
33	Hưng Yên	76,5	1,86	0,024	72,8	80,2
34	Thái Bình	79,3	1,52	0,019	76,3	82,4
35	Hà Nam	80,9	2,50	0,031	75,9	85,9
36	Nam Định	81,7	1,68	0,021	78,4	85,1
37	Ninh Bình	77,0	1,17	0,015	74,7	79,4
38	Thanh Hoá	81,6	1,62	0,020	78,4	84,8

Phụ lục 2.12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	74,3	1,62	0,022	71,0	77,5
42	Hà Tĩnh	72,1	1,81	0,025	68,5	75,7
44	Quảng Bình	79,1	1,47	0,019	76,2	82,0
45	Quảng Trị	78,9	1,65	0,021	75,6	82,2
46	Thừa Thiên Huế	76,5	1,18	0,015	74,2	78,9
48	Đà Nẵng	76,8	1,30	0,017	74,2	79,4
49	Quảng Nam	73,3	2,12	0,029	69,0	77,5
51	Quảng Ngãi	79,8	1,74	0,022	76,3	83,3
52	Bình Định	81,0	1,15	0,014	78,7	83,3
54	Phú Yên	81,2	1,34	0,017	78,5	83,9
56	Khánh Hoà	82,0	0,97	0,012	80,1	83,9
58	Ninh Thuận	79,7	1,52	0,019	76,6	82,7
60	Bình Thuận	82,2	1,33	0,016	79,5	84,8
62	Kon Tum	66,9	2,26	0,034	62,4	71,4
64	Gia Lai	77,3	2,09	0,027	73,1	81,5
66	Đắk Lắk	80,8	1,09	0,014	78,6	83,0
67	Đắk Nông	82,0	1,82	0,022	78,4	85,7
68	Lâm Đồng	80,7	1,13	0,014	78,4	82,9
70	Bình Phước	81,2	1,86	0,023	77,5	84,9
72	Tây Ninh	76,8	1,72	0,022	73,4	80,3
74	Bình Dương	72,6	1,30	0,018	70,0	75,2
75	Đồng Nai	73,6	1,87	0,025	69,9	77,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	80,2	1,24	0,015	77,8	82,7
79	Tp Hồ Chí Minh	74,4	1,44	0,019	71,5	77,3
80	Long An	80,4	1,52	0,019	77,3	83,4
82	Tiền Giang	81,7	1,06	0,013	79,6	83,8
83	Bến Tre	76,9	1,93	0,025	73,0	80,7
84	Trà Vinh	79,5	1,37	0,017	76,8	82,3
86	Vĩnh Long	77,4	1,65	0,021	74,1	80,6
87	Đồng Tháp	79,0	1,57	0,020	75,8	82,1
89	An Giang	79,3	1,16	0,015	77,0	81,6
91	Kiên Giang	74,9	1,43	0,019	72,0	77,7
92	Cần Thơ	74,9	1,61	0,021	71,7	78,1
93	Hậu Giang	81,4	1,55	0,019	78,3	84,5
94	Sóc Trăng	73,8	1,77	0,024	70,2	77,3
95	Bạc Liêu	80,2	1,40	0,017	77,4	83,0
96	Cà Mau	74,4	2,09	0,028	70,2	78,6

Phụ lục 2.13

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**67,0**	**0,31**	**0,005**	**66,4**	**67,6**
	Thành thị	64,2	0,51	0,008	63,2	65,2
	Nông thôn	68,3	0,38	0,006	67,5	69,1
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	66,2	0,59	0,009	65,0	67,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	67,9	0,76	0,011	66,4	69,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68,7	0,63	0,009	67,5	70,0
V4	Tây Nguyên	64,5	1,01	0,016	62,5	66,6
V5	Đông Nam Bộ	64,8	0,97	0,015	62,9	66,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	67,4	0,54	0,008	66,4	68,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	66,8	1,83	0,027	63,1	70,5
02	Hà Giang	65,7	1,99	0,030	61,7	69,6
04	Cao Bằng	74,3	1,47	0,020	71,4	77,3
06	Bắc Kạn	76,2	1,71	0,022	72,7	79,6
08	Tuyên Quang	67,9	2,19	0,032	63,5	72,2
10	Lào Cai	68,0	1,99	0,029	64,0	72,0
11	Điện Biên	65,3	2,28	0,035	60,7	69,9
12	Lai Châu	68,2	2,92	0,043	62,3	74,0
14	Sơn La	66,2	2,10	0,032	62,0	70,4
15	Yên Bái	68,3	1,86	0,027	64,5	72,0
17	Hoà Bình	73,5	1,95	0,027	69,6	77,4
19	Thái Nguyên	61,7	1,50	0,024	58,7	64,7
20	Lạng Sơn	68,9	2,09	0,030	64,7	73,1
22	Quảng Ninh	69,5	2,15	0,031	65,2	73,8
24	Bắc Giang	61,5	1,98	0,032	57,6	65,5
25	Phú Thọ	60,8	2,30	0,038	56,2	65,4
26	Vĩnh Phúc	62,9	2,83	0,045	57,3	68,6
27	Bắc Ninh	56,8	1,83	0,032	53,2	60,5
30	Hải Dương	66,5	2,07	0,031	62,4	70,6
31	Hải Phòng	65,2	1,97	0,030	61,3	69,2
33	Hưng Yên	68,3	2,13	0,031	64,0	72,6
34	Thái Bình	77,3	1,51	0,020	74,3	80,3
35	Hà Nam	74,5	2,94	0,039	68,7	80,4
36	Nam Định	78,4	2,00	0,026	74,4	82,4
37	Ninh Bình	60,6	1,94	0,032	56,8	64,5
38	Thanh Hoá	72,6	1,78	0,025	69,0	76,1

Phụ lục 2.13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	67,6	2,17	0,032	63,3	72,0
42	Hà Tĩnh	67,9	2,02	0,030	63,9	72,0
44	Quảng Bình	71,3	1,95	0,027	67,4	75,2
45	Quảng Trị	68,6	1,67	0,024	65,3	71,9
46	Thừa Thiên Huế	67,9	1,77	0,026	64,3	71,4
48	Đà Nẵng	63,7	1,76	0,028	60,2	67,2
49	Quảng Nam	62,9	2,40	0,038	58,1	67,7
51	Quảng Ngãi	68,9	2,36	0,034	64,2	73,7
52	Bình Định	70,3	1,86	0,026	66,6	74,0
54	Phú Yên	67,3	1,90	0,028	63,5	71,1
56	Khánh Hoà	66,1	1,92	0,029	62,3	70,0
58	Ninh Thuận	64,6	2,38	0,037	59,9	69,4
60	Bình Thuận	74,1	1,74	0,024	70,6	77,5
62	Kon Tum	59,5	2,68	0,045	54,1	64,8
64	Gia Lai	67,6	2,49	0,037	62,6	72,6
66	Đắk Lắk	63,0	1,80	0,029	59,4	66,6
67	Đắk Nông	69,5	2,18	0,031	65,1	73,9
68	Lâm Đồng	63,0	1,81	0,029	59,4	66,6
70	Bình Phước	74,7	2,04	0,027	70,6	78,7
72	Tây Ninh	66,2	1,83	0,028	62,5	69,9
74	Bình Dương	63,3	1,61	0,025	60,1	66,5
75	Đồng Nai	59,3	2,53	0,043	54,3	64,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	68,3	1,94	0,028	64,4	72,1
79	Tp Hồ Chí Minh	65,3	1,68	0,026	61,9	68,6
80	Long An	71,5	1,85	0,026	67,8	75,2
82	Tiền Giang	71,1	2,03	0,029	67,0	75,1
83	Bến Tre	62,9	2,21	0,035	58,5	67,3
84	Trà Vinh	55,9	2,11	0,038	51,7	60,1
86	Vĩnh Long	60,3	1,89	0,031	56,5	64,1
87	Đồng Tháp	71,9	1,83	0,025	68,2	75,5
89	An Giang	71,4	1,47	0,021	68,5	74,4
91	Kiên Giang	63,8	1,64	0,026	60,6	67,1
92	Cần Thơ	66,6	2,00	0,030	62,6	70,6
93	Hậu Giang	72,3	1,91	0,026	68,5	76,1
94	Sóc Trăng	67,0	2,08	0,031	62,8	71,2
95	Bạc Liêu	73,2	1,68	0,023	69,8	76,5
96	Cà Mau	64,4	2,18	0,034	60,1	68,8

Phụ lục 2.14

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**14,3**	**0,32**	**0,022**	**13,7**	**15,0**
	Thành thị	9,9	0,37	0,037	9,1	10,6
	Nông thôn	16,4	0,42	0,026	15,5	17,2
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	14,3	0,76	0,053	12,8	15,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	14,4	0,77	0,053	12,9	15,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,6	0,72	0,041	16,1	19,0
V4	Tây Nguyên	23,4	1,15	0,049	21,1	25,7
V5	Đông Nam Bộ	9,7	0,73	0,076	8,2	11,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11,0	0,55	0,050	9,9	12,1
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	11,2	1,74	0,156	7,7	14,7
02	Hà Giang	28,0	3,79	0,136	20,4	35,6
04	Cao Bằng	14,1	4,51	0,319	5,1	23,1
06	Bắc Kạn	8,7	2,83	0,325	3,0	14,4
08	Tuyên Quang	9,5	1,73	0,183	6,0	12,9
10	Lào Cai	17,9	3,37	0,188	11,1	24,6
11	Điện Biên	19,4	3,34	0,172	12,7	26,1
12	Lai Châu	21,8	4,12	0,189	13,6	30,0
14	Sơn La	19,5	3,02	0,154	13,5	25,6
15	Yên Bái	10,2	2,51	0,246	5,2	15,2
17	Hoà Bình	8,5	1,12	0,132	6,3	10,8
19	Thái Nguyên	5,9	1,21	0,206	3,5	8,3
20	Lạng Sơn	8,6	1,33	0,155	5,9	11,2
22	Quảng Ninh	13,9	2,03	0,146	9,8	17,9
24	Bắc Giang	15,2	2,33	0,153	10,6	19,9
25	Phú Thọ	12,2	2,00	0,163	8,3	16,2
26	Vĩnh Phúc	13,7	1,51	0,110	10,7	16,7
27	Bắc Ninh	18,0	1,90	0,106	14,2	21,8
30	Hải Dương	14,9	1,69	0,114	11,5	18,3
31	Hải Phòng	10,3	1,29	0,125	7,7	12,9
33	Hưng Yên	20,6	2,18	0,106	16,2	25,0
34	Thái Bình	19,3	3,52	0,182	12,3	26,4
35	Hà Nam	21,0	3,22	0,154	14,5	27,4
36	Nam Định	22,5	2,70	0,120	17,1	27,9
37	Ninh Bình	13,6	2,29	0,168	9,0	18,2
38	Thanh Hoá	8,8	1,41	0,159	6,0	11,7

Phụ lục 2.14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	23,1	2,50	0,108	18,1	28,1
42	Hà Tĩnh	23,6	2,36	0,100	18,8	28,3
44	Quảng Bình	18,5	2,44	0,132	13,6	23,4
45	Quảng Trị	29,7	2,78	0,094	24,1	35,2
46	Thừa Thiên Huế	18,6	1,93	0,104	14,7	22,4
48	Đà Nẵng	11,9	1,88	0,158	8,1	15,7
49	Quảng Nam	22,2	2,80	0,126	16,6	27,8
51	Quảng Ngãi	19,5	4,00	0,205	11,5	27,5
52	Bình Định	20,1	2,41	0,120	15,3	25,0
54	Phú Yên	10,2	2,42	0,236	5,4	15,1
56	Khánh Hoà	12,9	1,97	0,152	9,0	16,8
58	Ninh Thuận	24,0	2,88	0,120	18,2	29,8
60	Bình Thuận	18,0	2,17	0,121	13,6	22,3
62	Kon Tum	28,1	3,59	0,128	20,9	35,3
64	Gia Lai	26,2	2,23	0,085	21,7	30,7
66	Đắk Lắk	23,0	2,25	0,098	18,5	27,5
67	Đắk Nông	24,6	3,47	0,141	17,7	31,6
68	Lâm Đồng	18,5	2,00	0,108	14,5	22,5
70	Bình Phước	23,5	2,47	0,105	18,6	28,5
72	Tây Ninh	6,0	1,10	0,184	3,8	8,2
74	Bình Dương	6,7	1,11	0,166	4,5	8,9
75	Đồng Nai	14,9	2,27	0,152	10,4	19,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	13,9	1,83	0,131	10,3	17,6
79	Tp Hồ Chí Minh	6,8	1,12	0,166	4,5	9,0
80	Long An	12,5	2,03	0,162	8,4	16,6
82	Tiền Giang	10,7	1,97	0,184	6,8	14,7
83	Bến Tre	4,5	1,98	0,440	0,5	8,5
84	Trà Vinh	8,9	1,66	0,187	5,6	12,2
86	Vĩnh Long	8,0	1,51	0,188	5,0	11,0
87	Đồng Tháp	10,2	1,65	0,162	6,9	13,5
89	An Giang	12,2	1,39	0,115	9,4	14,9
91	Kiên Giang	13,0	2,42	0,186	8,2	17,8
92	Cần Thơ	10,6	1,47	0,138	7,7	13,6
93	Hậu Giang	9,7	1,78	0,183	6,2	13,3
94	Sóc Trăng	14,5	1,78	0,122	11,0	18,1
95	Bạc Liêu	12,1	1,95	0,162	8,2	15,9
96	Cà Mau	10,3	1,54	0,149	7,3	13,4

Phụ lục 2.15

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI TRƯỚC KHI SINH CỦA LẦN SINH CUỐI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**83,0**	**0,56**	**0,007**	**81,8**	**84,1**
	Thành thị	85,1	1,03	0,012	83,0	87,1
	Nông thôn	82,0	0,67	0,008	80,6	83,3
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	64,1	1,41	0,022	61,3	67,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	87,6	1,05	0,012	85,5	89,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,3	1,28	0,015	81,7	86,8
V4	Tây Nguyên	85,5	1,52	0,018	82,4	88,5
V5	Đông Nam Bộ	78,8	2,01	0,026	74,8	82,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	94,8	0,49	0,005	93,8	95,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	90,1	1,59	0,018	86,9	93,3
02	Hà Giang	25,3	4,52	0,178	16,3	34,4
04	Cao Bằng	57,9	6,29	0,109	45,3	70,5
06	Bắc Kạn	54,6	6,73	0,123	41,2	68,1
08	Tuyên Quang	84,2	4,15	0,049	75,9	92,5
10	Lào Cai	48,0	6,66	0,139	34,7	61,3
11	Điện Biên	28,9	4,74	0,164	19,5	38,4
12	Lai Châu	34,4	6,64	0,193	21,1	47,7
14	Sơn La	32,8	5,58	0,170	21,6	43,9
15	Yên Bái	67,3	6,64	0,099	54,0	80,5
17	Hoà Bình	81,7	5,48	0,067	70,7	92,6
19	Thái Nguyên	91,0	1,62	0,018	87,8	94,3
20	Lạng Sơn	68,6	4,75	0,069	59,1	78,1
22	Quảng Ninh	72,5	5,36	0,074	61,8	83,2
24	Bắc Giang	90,4	2,15	0,024	86,1	94,7
25	Phú Thọ	86,6	3,81	0,044	79,0	94,3
26	Vĩnh Phúc	93,5	1,77	0,019	90,0	97,0
27	Bắc Ninh	98,6	0,34	0,003	98,0	99,3
30	Hải Dương	73,2	6,29	0,086	60,6	85,8
31	Hải Phòng	88,9	2,96	0,033	83,0	94,8
33	Hưng Yên	91,1	3,05	0,033	85,0	97,2
34	Thái Bình	86,8	4,87	0,056	77,1	96,5
35	Hà Nam	70,0	6,67	0,095	56,7	83,4
36	Nam Định	90,2	2,99	0,033	84,2	96,2
37	Ninh Bình	90,8	2,52	0,028	85,8	95,9
38	Thanh Hoá	85,1	4,28	0,050	76,5	93,7

Phụ lục 2.15 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	90,3	2,81	0,031	84,7	95,9
42	Hà Tĩnh	86,3	4,89	0,057	76,5	96,1
44	Quảng Bình	90,8	2,28	0,025	86,2	95,3
45	Quảng Trị	72,2	5,51	0,076	61,2	83,2
46	Thừa Thiên Huế	80,6	3,75	0,046	73,1	88,1
48	Đà Nẵng	90,2	2,68	0,030	84,9	95,6
49	Quảng Nam	83,7	3,52	0,042	76,7	90,7
51	Quảng Ngãi	64,7	6,91	0,107	50,9	78,5
52	Bình Định	88,1	3,32	0,038	81,4	94,7
54	Phú Yên	91,2	1,78	0,020	87,6	94,8
56	Khánh Hoà	82,3	4,14	0,050	74,0	90,6
58	Ninh Thuận	79,2	4,73	0,060	69,7	88,6
60	Bình Thuận	78,3	4,79	0,061	68,7	87,8
62	Kon Tum	69,5	5,43	0,078	58,6	80,3
64	Gia Lai	77,5	4,74	0,061	68,0	86,9
66	Đắk Lắk	91,9	1,81	0,020	88,3	95,5
67	Đắk Nông	92,4	1,70	0,018	89,0	95,8
68	Lâm Đồng	88,8	2,04	0,023	84,7	92,8
70	Bình Phước	93,8	2,32	0,025	89,1	98,4
72	Tây Ninh	88,9	3,05	0,034	82,9	95,0
74	Bình Dương	87,6	2,43	0,028	82,7	92,4
75	Đồng Nai	84,9	2,37	0,028	80,2	89,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	85,6	3,53	0,041	78,5	92,7
79	Tp Hồ Chí Minh	69,1	4,09	0,059	60,9	77,2
80	Long An	92,0	2,28	0,025	87,5	96,6
82	Tiền Giang	98,2	0,65	0,007	96,9	99,5
83	Bến Tre	96,0	1,43	0,015	93,2	98,9
84	Trà Vinh	93,7	2,78	0,030	88,2	99,3
86	Vĩnh Long	93,8	3,15	0,034	87,6	100,1
87	Đồng Tháp	90,2	2,81	0,031	84,6	95,8
89	An Giang	96,0	0,93	0,010	94,2	97,9
91	Kiên Giang	96,0	0,90	0,009	94,2	97,8
92	Cần Thơ	97,5	1,22	0,013	95,0	99,9
93	Hậu Giang	98,7	0,51	0,005	97,7	99,8
94	Sóc Trăng	92,8	1,29	0,014	90,2	95,3
95	Bạc Liêu	98,1	0,95	0,010	96,2	100,0
96	Cà Mau	89,1	2,27	0,025	84,6	93,6

Phụ lục 2.16

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ DÙNG BIỆN PHÁP SIÊU ÂM ĐỂ BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**99,2**	**0,08**	**0,001**	**99,1**	**99,4**
	Thành thị	99,2	0,15	0,002	98,9	99,5
	Nông thôn	99,2	0,09	0,001	99,1	99,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	99,2	0,14	0,001	98,9	99,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	99,1	0,23	0,002	98,6	99,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,3	0,12	0,001	99,1	99,6
V4	Tây Nguyên	99,2	0,22	0,002	98,7	99,6
V5	Đông Nam Bộ	99,5	0,11	0,001	99,3	99,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	99,2	0,19	0,002	98,8	99,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	98,8	0,54	0,005	97,7	99,9
02	Hà Giang	97,2	1,99	0,020	93,3	101,2
04	Cao Bằng	98,4	0,65	0,007	97,1	99,7
06	Bắc Kạn	95,7	2,38	0,025	90,9	100,5
08	Tuyên Quang	99,7	0,23	0,002	99,2	100,1
10	Lào Cai	99,2	0,35	0,003	98,6	99,9
11	Điện Biên	99,9	0,09	0,001	99,7	100,1
12	Lai Châu	95,6	2,84	0,030	90,0	101,3
14	Sơn La	98,9	0,67	0,007	97,5	100,2
15	Yên Bái	99,9	0,09	0,001	99,7	100,1
17	Hoà Bình	99,3	0,27	0,003	98,8	99,8
19	Thái Nguyên	99,0	0,42	0,004	98,2	99,8
20	Lạng Sơn	99,6	0,19	0,002	99,2	100,0
22	Quảng Ninh	99,3	0,43	0,004	98,4	100,1
24	Bắc Giang	99,4	0,31	0,003	98,8	100,0
25	Phú Thọ	99,9	0,06	0,001	99,8	100,0
26	Vĩnh Phúc	99,5	0,27	0,003	99,0	100,1
27	Bắc Ninh	99,2	0,35	0,004	98,5	99,9
30	Hải Dương	98,0	1,11	0,011	95,8	100,2
31	Hải Phòng	99,3	0,25	0,003	98,8	99,9
33	Hưng Yên	100,0	0,03	0,000	99,9	100,0
34	Thái Bình	98,9	0,78	0,008	97,4	100,5
35	Hà Nam	99,7	0,17	0,002	99,3	100,0
36	Nam Định	99,5	0,45	0,005	98,6	100,4
37	Ninh Bình	99,7	0,25	0,003	99,2	100,2
38	Thanh Hoá	99,4	0,39	0,004	98,6	100,2

Phụ lục 2.16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	99,8	0,14	0,001	99,5	100,1
42	Hà Tĩnh	99,1	0,49	0,005	98,1	100,0
44	Quảng Bình	99,6	0,30	0,003	99,0	100,2
45	Quảng Trị	98,8	0,48	0,005	97,8	99,7
46	Thừa Thiên Huế	99,2	0,29	0,003	98,7	99,8
48	Đà Nẵng	99,3	0,36	0,004	98,6	100,0
49	Quảng Nam	98,8	0,45	0,005	97,9	99,7
51	Quảng Ngãi	99,6	0,36	0,004	98,9	100,3
52	Bình Định	99,5	0,31	0,003	98,9	100,2
54	Phú Yên	99,5	0,38	0,004	98,7	100,2
56	Khánh Hoà	98,1	1,11	0,011	95,9	100,3
58	Ninh Thuận	99,1	0,33	0,003	98,5	99,8
60	Bình Thuận	99,7	0,22	0,002	99,2	100,1
62	Kon Tum	99,3	0,38	0,004	98,6	100,1
64	Gia Lai	98,3	0,80	0,008	96,7	99,9
66	Đắk Lắk	99,5	0,20	0,002	99,1	99,9
67	Đắk Nông	99,4	0,55	0,006	98,3	100,5
68	Lâm Đồng	99,3	0,29	0,003	98,7	99,9
70	Bình Phước	99,4	0,30	0,003	98,8	100,0
72	Tây Ninh	99,5	0,32	0,003	98,9	100,2
74	Bình Dương	99,1	0,37	0,004	98,4	99,8
75	Đồng Nai	99,5	0,24	0,002	99,0	100,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	99,2	0,33	0,003	98,5	99,8
79	Tp Hồ Chí Minh	99,8	0,16	0,002	99,4	100,1
80	Long An	99,9	0,06	0,001	99,8	100,0
82	Tiền Giang	98,0	1,52	0,015	95,0	101,0
83	Bến Tre	99,2	0,60	0,006	98,0	100,4
84	Trà Vinh	98,9	0,58	0,006	97,7	100,0
86	Vĩnh Long	99,5	0,30	0,003	98,9	100,1
87	Đồng Tháp	98,5	0,68	0,007	97,1	99,8
89	An Giang	99,7	0,19	0,002	99,3	100,1
91	Kiên Giang	98,7	0,54	0,005	97,6	99,8
92	Cần Thơ	99,9	0,10	0,001	99,7	100,1
93	Hậu Giang	99,9	0,13	0,001	99,6	100,1
94	Sóc Trăng	99,2	0,31	0,003	98,6	99,8
95	Bạc Liêu	99,5	0,24	0,002	99,0	100,0
96	Cà Mau	98,7	0,51	0,005	97,7	99,7

Phụ lục 3

PHÂN BỔ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**3 890**	**2 227**	**1 663**	**489 413**	**286 107**	**203 306**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	837	464	373	98 369	59 017	39 352
V2	Đồng bằng sông Hồng	708	408	300	95 848	54 774	41 074
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	866	483	383	111 500	63 969	47 531
V4	Tây Nguyên	295	183	112	36 818	22 969	13 849
V5	Đông Nam Bộ	385	241	144	50 770	31 521	19 249
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	799	448	351	96 108	53 857	42 251
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	74	51	23	9 052	5 772	3 280
02	Hà Giang	61	31	30	6 579	3 508	3 071
04	Cao Bằng	61	31	30	6 657	3 741	2 916
06	Bắc Kạn	55	30	25	6 028	3 617	2 411
08	Tuyên Quang	61	32	29	6 415	3 317	3 098
10	Lào Cai	61	40	21	6 614	4 501	2 113
11	Điện Biên	56	31	25	6 194	3 824	2 370
12	Lai Châu	55	36	19	7 091	5 295	1 796
14	Sơn La	61	33	28	6 936	4 163	2 773
15	Yên Bái	61	32	29	6 808	3 923	2 885
17	Hoà Bình	61	32	29	7 958	4 362	3 596
19	Thái Nguyên	61	34	27	6 596	3 760	2 836
20	Lạng Sơn	61	32	29	7 241	4 212	3 029
22	Quảng Ninh	61	37	24	6 586	4 077	2 509
24	Bắc Giang	61	35	26	8 569	5 471	3 098
25	Phú Thọ	61	35	26	8 683	5 323	3 360
26	Vĩnh Phúc	61	33	28	9 375	5 390	3 985
27	Bắc Ninh	61	33	28	8 789	4 570	4 219
30	Hải Dương	67	36	31	9 483	5 242	4 241
31	Hải Phòng	67	36	31	9 066	4 848	4 218
33	Hưng Yên	61	35	26	9 521	5 600	3 921
34	Thái Bình	67	36	31	8 246	4 313	3 933
35	Hà Nam	61	38	23	7 647	4 529	3 118
36	Nam Định	67	37	30	8 614	4 580	4 034
37	Ninh Bình	61	36	25	9 469	5 853	3 616
38	Thanh Hoá	67	41	26	8 413	5 280	3 133

Phụ lục 3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	67	39	28	8 985	5 271	3 714
42	Hà Tĩnh	61	34	27	8 723	5 406	3 317
44	Quảng Bình	61	33	28	7 711	4 475	3 236
45	Quảng Trị	61	32	29	7 320	4 001	3 319
46	Thừa Thiên Huế	61	34	27	7 302	4 150	3 152
48	Đà Nẵng	61	33	28	8 831	4 588	4 243
49	Quảng Nam	61	35	26	7 310	4 499	2 811
51	Quảng Ngãi	61	34	27	7 491	4 412	3 079
52	Bình Định	61	35	26	7 113	4 094	3 019
54	Phú Yên	61	33	28	7 593	4 102	3 491
56	Khánh Hoà	61	34	27	9 148	4 972	4 176
58	Ninh Thuận	61	32	29	7 892	4 312	3 580
60	Bình Thuận	61	34	27	7 668	4 407	3 261
62	Kon Tum	56	39	17	7 480	5 299	2 181
64	Gia Lai	61	34	27	7 491	4 365	3 126
66	Đắk Lắk	61	36	25	7 226	4 225	3 001
67	Đắk Nông	56	40	16	6 295	4 349	1 946
68	Lâm Đồng	61	34	27	8 326	4 731	3 595
70	Bình Phước	61	32	29	6 840	3 698	3 142
72	Tây Ninh	61	34	27	9 587	5 359	4 228
74	Bình Dương	61	45	16	7 853	5 762	2 091
75	Đồng Nai	67	37	30	8 807	4 810	3 997
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61	33	28	8 334	4 549	3 785
79	Tp Hồ Chí Minh	74	60	14	9 349	7 343	2 006
80	Long An	61	38	23	7 683	4 794	2 889
82	Tiền Giang	61	35	26	7 839	4 523	3 316
83	Bến Tre	61	35	26	6 967	3 881	3 086
84	Trà Vinh	61	33	28	7 006	3 558	3 448
86	Vĩnh Long	61	34	27	8 161	4 230	3 931
87	Đồng Tháp	61	35	26	7 423	4 416	3 007
89	An Giang	67	36	31	7 150	3 744	3 406
91	Kiên Giang	61	35	26	7 114	4 207	2 907
92	Cần Thơ	61	34	27	7 581	4 408	3 173
93	Hậu Giang	61	32	29	7 396	3 707	3 689
94	Sóc Trăng	61	34	27	7 566	4 161	3 405
95	Bạc Liêu	61	32	29	6 729	3 710	3 019
96	Cà Mau	61	35	26	7 493	4 518	2 975

Phụ lục 4

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
TOÀN QUỐC			**97,9**	**46,0**	**43,5**	**68,5**
	Thành thị	32,3	95,1	41,1	46,5	70,9
	Nông thôn		99,2	48,4	42,2	67,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	17,1	99,4	49,7	33,4	66,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	31,1	98,0	47,1	59,3	68,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,5	98,1	50,1	45,3	66,6
V4	Tây Nguyên	28,8	104,9	53,0	21,8	65,4
V5	Đông Nam Bộ	61,3	93,2	37,9	39,6	72,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	98,7	43,4	43,0	69,7
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	43,1	99,1	47,4	56,8	67,9
02	Hà Giang	15,1	99,8	63,1	16,6	61,3
04	Cao Bằng	20,2	98,0	47,9	41,4	67,6
06	Bắc Kạn	16,3	103,5	44,9	38,1	69,0
08	Tuyên Quang	13,1	100,2	46,1	38,2	68,5
10	Lào Cai	22,7	101,4	57,4	19,6	63,6
11	Điện Biên	15,0	100,2	59,8	19,1	62,6
12	Lai Châu	14,5	104,6	62,6	14,7	61,5
14	Sơn La	13,8	100,8	58,2	20,2	63,2
15	Yên Bái	19,5	99,7	51,7	32,0	65,9
17	Hoà Bình	15,0	98,2	42,4	37,4	70,2
19	Thái Nguyên	28,6	97,2	43,7	48,3	69,6
20	Lạng Sơn	19,3	100,1	42,6	43,2	70,1
22	Quảng Ninh	52,4	106,4	45,5	38,6	68,7
24	Bắc Giang	9,8	97,2	44,9	43,4	69,0
25	Phú Thọ	18,2	98,8	47,8	49,6	67,7
26	Vĩnh Phúc	23,1	97,6	47,0	44,7	68,0
27	Bắc Ninh	26,3	97,1	51,3	39,3	66,1
30	Hải Dương	22,0	96,2	47,2	64,0	68,0
31	Hải Phòng	46,6	98,6	42,4	54,9	70,2
33	Hưng Yên	13,2	98,0	50,7	65,5	66,4
34	Thái Bình	10,0	93,4	47,9	95,0	67,6
35	Hà Nam	10,5	95,9	46,3	65,6	68,4
36	Nam Định	18,1	95,8	45,9	67,0	68,5
37	Ninh Bình	19,0	99,5	48,9	64,8	67,2
38	Thanh Hoá	11,8	97,7	48,0	53,1	67,5

Phụ lục 4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
40	Nghệ An	13,7	98,5	50,1	39,9	66,6
42	Hà Tĩnh	15,6	97,4	54,8	69,4	64,6
44	Quảng Bình	15,2	100,0	49,5	46,6	66,9
45	Quảng Trị	29,5	98,3	59,5	43,3	62,7
46	Thừa Thiên Huế	48,1	97,7	52,5	46,2	65,6
48	Đà Nẵng	87,3	97,3	42,9	39,3	70,0
49	Quảng Nam	19,2	96,1	51,3	47,6	66,1
51	Quảng Ngãi	14,7	97,4	53,2	44,5	65,3
52	Bình Định	33,3	95,1	52,3	50,4	65,6
54	Phú Yên	23,2	100,2	47,6	42,9	67,8
56	Khánh Hoà	44,5	98,4	46,5	34,2	68,3
58	Ninh Thuận	36,2	102,3	52,1	28,4	65,7
60	Bình Thuận	39,3	101,4	48,4	33,2	67,4
62	Kon Tum	35,4	116,6	61,3	16,2	62,0
64	Gia Lai	29,3	105,2	58,0	19,2	63,3
66	Đắk Lắk	24,1	101,8	50,1	24,6	66,6
67	Đắk Nông	15,9	115,8	51,7	15,1	65,9
68	Lâm Đồng	38,3	100,2	49,8	26,6	66,8
70	Bình Phước	16,8	101,9	47,7	23,6	67,7
72	Tây Ninh	15,7	97,5	41,5	37,2	70,7
74	Bình Dương	65,4	93,3	33,3	25,2	75,0
75	Đồng Nai	34,1	95,7	41,0	37,4	70,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	49,9	99,9	43,0	34,2	69,9
79	Tp Hồ Chí Minh	83,1	89,9	35,6	48,1	73,7
80	Long An	18,1	98,7	44,6	42,0	69,1
82	Tiền Giang	14,0	95,4	43,8	45,8	69,5
83	Bến Tre	10,0	96,2	42,3	56,8	70,3
84	Trà Vinh	16,7	97,1	45,5	45,5	68,7
86	Vĩnh Long	15,6	97,2	41,9	50,7	70,5
87	Đồng Tháp	17,8	99,3	41,1	49,8	70,9
89	An Giang	30,1	99,1	46,7	42,1	68,2
91	Kiên Giang	27,4	101,2	46,0	31,0	68,5
92	Cần Thơ	66,5	99,1	39,5	43,1	71,7
93	Hậu Giang	28,6	101,9	42,7	40,8	70,1
94	Sóc Trăng	39,7	98,8	43,9	42,7	69,5
95	Bạc Liêu	27,6	99,0	40,6	38,1	71,1
96	Cà Mau	21,6	100,9	41,6	36,1	70,6

Phụ lục 5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		**24,5**	**26,4**	**22,5**	**3,8**	**23,1**	**68,2**	**8,7**
	Thành thị	25,9	27,7	24,1	3,6	26,0	65,2	8,8
	Nông thôn	23,8	25,8	21,8	4,0	21,7	69,6	8,7
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,3	24,0	20,6	3,4	18,0	74,0	7,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,5	26,4	22,5	3,8	20,6	70,8	8,6
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	24,5	26,6	22,4	4,2	23,6	67,4	9,0
V4	Tây Nguyên	23,8	25,4	22,0	3,5	23,9	69,0	7,1
V5	Đông Nam Bộ	26,1	28,0	24,3	3,8	29,9	61,0	9,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,5	26,5	22,4	4,1	22,5	68,4	9,2
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	24,9	26,4	23,3	3,2	22,1	69,9	8,0
02	Hà Giang	20,6	21,6	19,5	2,1	16,8	76,6	6,7
04	Cao Bằng	22,4	23,5	21,1	2,4	17,7	73,0	9,3
06	Bắc Kạn	22,5	24,4	20,5	3,9	17,3	74,6	8,1
08	Tuyên Quang	22,3	24,2	20,1	4,1	17,3	75,2	7,6
10	Lào Cai	21,7	23,3	20,1	3,3	18,0	74,9	7,1
11	Điện Biên	21,4	22,7	20,0	2,8	18,8	74,2	7,0
12	Lai Châu	20,7	21,8	19,5	2,3	17,6	76,2	6,2
14	Sơn La	20,5	21,8	19,1	2,6	16,5	77,5	6,0
15	Yên Bái	21,6	23,6	19,4	4,2	17,3	74,6	8,1
17	Hoà Bình	23,3	25,1	21,4	3,7	18,8	73,6	7,6
19	Thái Nguyên	23,5	25,3	21,7	3,6	17,9	73,5	8,6
20	Lạng Sơn	23,7	25,4	21,8	3,5	20,2	71,0	8,8
22	Quảng Ninh	24,4	26,4	22,3	4,0	21,0	71,7	7,3
24	Bắc Giang	23,4	25,4	21,5	3,9	18,4	73,1	8,5
25	Phú Thọ	23,5	25,3	21,6	3,7	18,8	72,0	9,2
26	Vĩnh Phúc	23,7	25,2	22,1	3,1	20,2	71,1	8,6
27	Bắc Ninh	22,8	24,4	21,2	3,1	17,7	74,4	7,9
30	Hải Dương	23,9	25,6	22,2	3,5	18,4	72,0	9,7
31	Hải Phòng	24,5	26,5	22,5	4,0	20,5	71,0	8,5
33	Hưng Yên	24,2	25,8	22,5	3,3	18,7	71,9	9,4
34	Thái Bình	25,1	27,8	22,3	5,5	19,2	70,3	10,5
35	Hà Nam	25,4	27,7	22,8	5,0	24,0	67,2	8,8
36	Nam Định	24,7	27,1	22,2	4,9	20,9	71,2	8,0
37	Ninh Bình	24,0	26,4	21,3	5,0	18,6	72,0	9,4
38	Thanh Hoá	22,8	24,6	20,9	3,8	18,0	73,6	8,4

Phụ lục 5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
40	Nghệ An	24,3	26,1	22,4	3,8	23,3	68,9	7,8
42	Hà Tĩnh	24,7	27,0	22,2	4,8	20,4	69,2	10,4
44	Quảng Bình	25,5	27,7	23,0	4,7	25,6	65,8	8,6
45	Quảng Trị	24,7	27,0	22,2	4,9	23,5	67,0	9,5
46	Thừa Thiên Huế	25,6	27,6	23,6	4,1	27,3	64,0	8,7
48	Đà Nẵng	25,9	28,1	23,6	4,5	30,7	60,6	8,7
49	Quảng Nam	24,9	27,2	22,6	4,6	27,0	63,1	9,9
51	Quảng Ngãi	23,8	25,9	21,6	4,4	22,6	67,4	10,0
52	Bình Định	24,7	27,2	22,1	5,1	22,1	67,9	9,9
54	Phú Yên	24,7	26,9	22,2	4,8	24,3	67,0	8,7
56	Khánh Hoà	25,7	27,8	23,5	4,2	27,8	62,9	9,4
58	Ninh Thuận	24,6	26,8	22,4	4,4	25,1	65,6	9,2
60	Bình Thuận	25,1	27,0	23,0	3,9	26,8	64,2	8,9
62	Kon Tum	23,1	24,1	21,8	2,4	24,5	68,8	6,8
64	Gia Lai	23,4	24,9	21,8	3,1	23,8	68,6	7,6
66	Đắk Lắk	24,1	25,9	22,1	3,8	24,3	68,6	7,2
67	Đắk Nông	24,0	25,7	22,2	3,5	24,5	70,1	5,5
68	Lâm Đồng	24,0	25,8	22,0	3,9	23,2	69,5	7,3
70	Bình Phước	24,2	26,2	22,1	4,1	23,5	67,9	8,6
72	Tây Ninh	24,2	26,7	21,6	5,0	22,4	66,7	10,9
74	Bình Dương	24,4	25,7	23,2	2,5	27,9	64,7	7,4
75	Đồng Nai	26,4	28,3	24,5	3,8	29,8	61,6	8,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	26,0	27,9	24,0	3,9	25,9	64,7	9,5
79	Tp Hồ Chí Minh	27,2	29,2	25,3	3,9	32,7	58,0	9,3
80	Long An	23,9	26,1	21,6	4,6	21,8	69,4	8,9
82	Tiền Giang	24,3	26,7	21,9	4,8	20,7	68,9	10,3
83	Bến Tre	24,5	26,7	22,2	4,5	20,0	68,5	11,5
84	Trà Vinh	23,8	25,7	21,8	3,9	19,0	70,9	10,2
86	Vĩnh Long	24,5	26,8	22,1	4,6	21,0	69,2	9,9
87	Đồng Tháp	25,5	27,2	23,5	3,7	24,9	66,3	8,7
89	An Giang	23,9	25,9	21,6	4,3	21,3	68,6	10,1
91	Kiên Giang	24,2	26,2	22,0	4,2	22,8	69,5	7,7
92	Cần Thơ	25,5	27,5	23,3	4,2	26,2	65,0	8,8
93	Hậu Giang	25,0	27,1	22,8	4,3	22,9	67,9	9,2
94	Sóc Trăng	24,5	26,2	22,6	3,6	22,7	67,8	9,5
95	Bạc Liêu	25,2	26,8	23,6	3,2	26,6	66,2	7,3
96	Cà Mau	24,6	26,1	23,1	3,1	23,2	70,1	6,7

Phụ lục 6

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
TOÀN QUỐC		**94,8**	**96,6**	**93,1**	**103,1**	**91,6**	**70,1**	**29,9**	**96,6**	**85,9**	**64,4**	**20,8**
	Thành thị	97,6	98,4	96,8	101,8	94,2	79,6	54,3	97,1	89,7	74,2	37,7
	Nông thôn	93,4	95,7	91,3	103,6	90,6	66,4	18,4	96,3	84,4	60,6	12,9
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,5	93,7	85,4	103,2	89,6	66,5	13,0	95,2	82,3	59,3	6,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,1	99,1	97,2	101,6	96,7	85,2	47,5	97,3	92,9	81,4	36,5
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trun	94,7	96,7	92,7	102,8	93,8	73,2	23,7	97,1	88,5	67,5	16,5
V4	Tây Nguyên	91,2	93,5	88,9	104,2	87,5	62,4	10,2	95,8	80,5	56,1	6,3
V5	Đông Nam Bộ	97,1	97,9	96,5	102,3	92,3	69,6	43,3	97,0	86,7	62,9	29,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	93,4	95,2	91,6	104,9	86,3	55,8	20,1	96,1	79,7	49,8	12,4
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	98,2	99,2	97,3	101,5	95,7	89,1	73,8	96,7	92,2	84,8	57,7
02	Hà Giang	72,4	83,4	61,5	103,5	71,0	35,1	6,0	90,5	60,6	28,2	1,2
04	Cao Bằng	86,5	91,0	82,1	101,8	84,4	66,4	7,1	91,6	74,9	59,0	0,8
06	Bắc Kạn	91,8	94,3	89,2	107,0	95,7	61,8	11,0	97,5	84,3	54,0	1,8
08	Tuyên Quang	93,2	95,8	90,7	104,0	93,9	67,5	8,3	96,8	87,4	61,1	1,8
10	Lào Cai	80,7	86,3	75,2	100,7	93,3	63,4	18,4	97,4	88,9	54,8	4,6
11	Điện Biên	71,4	82,7	60,4	97,9	86,4	55,9	10,7	90,7	79,3	47,6	5,8
12	Lai Châu	64,3	78,6	49,6	104,9	80,0	44,1	7,3	94,8	70,6	36,3	1,5
14	Sơn La	75,5	87,3	64,0	106,1	82,2	52,9	4,5	92,3	68,3	40,8	2,4
15	Yên Bái	88,1	93,1	83,3	103,3	88,1	58,3	7,3	95,4	80,0	50,1	2,2
17	Hoà Bình	97,5	98,5	96,4	102,1	93,6	70,4	7,5	96,3	89,0	65,7	4,0
19	Thái Nguyên	98,1	98,7	97,6	104,3	94,8	84,0	46,4	97,0	90,0	78,1	29,9
20	Lạng Sơn	96,6	97,9	95,3	104,8	98,4	79,6	8,6	97,0	90,3	72,2	3,0

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
22	Quảng Ninh	95,5	96,8	94,1	100,0	96,8	76,7	17,8	97,2	91,4	74,5	11,7
24	Bắc Giang	97,7	98,9	96,6	101,7	97,2	80,9	8,4	98,0	93,4	76,7	5,1
25	Phú Thọ	98,1	99,1	97,1	103,4	93,1	80,5	21,8	98,1	88,8	73,4	14,7
26	Vĩnh Phúc	98,1	99,1	97,2	104,8	95,4	82,9	22,7	97,3	88,7	78,2	17,4
27	Bắc Ninh	97,6	99,0	96,4	100,2	98,9	81,4	21,0	98,5	96,0	78,5	14,1
30	Hải Dương	98,7	99,5	98,0	103,0	97,9	86,5	39,1	97,4	92,5	81,3	29,6
31	Hải Phòng	98,5	99,3	97,7	102,5	94,6	86,1	48,4	98,0	91,5	80,6	35,4
33	Hưng Yên	98,0	99,0	97,0	101,2	99,1	87,6	41,8	98,2	96,1	83,4	32,4
34	Thái Bình	98,5	99,3	97,7	99,6	98,0	88,3	17,3	97,6	95,6	86,3	14,0
35	Hà Nam	98,2	99,0	97,4	100,5	98,9	80,4	17,2	97,9	95,0	77,5	13,6
36	Nam Định	98,6	99,4	97,9	102,5	95,7	79,9	28,7	96,4	91,3	77,0	23,6
37	Ninh Bình	97,4	99,0	95,9	101,6	98,1	83,7	26,0	98,8	95,7	81,1	16,7
38	Thanh Hoá	95,6	97,6	93,6	103,4	94,4	79,0	9,7	96,3	88,5	70,4	4,6
40	Nghệ An	95,8	97,5	94,2	102,9	93,9	66,0	18,5	97,4	88,4	62,3	13,4
42	Hà Tĩnh	98,3	99,1	97,5	104,4	98,0	83,1	22,3	97,2	90,1	77,9	14,9
44	Quảng Bình	96,5	97,5	95,4	102,4	95,1	70,6	13,5	97,4	90,7	67,1	7,0
45	Quảng Trị	92,8	96,2	89,5	102,2	92,5	74,2	12,5	95,6	85,8	69,0	4,7
46	Thừa Thiên Huế	92,9	96,2	89,8	102,9	95,8	74,1	44,7	97,9	91,0	69,2	31,4
48	Đà Nẵng	98,1	99,0	97,2	100,4	97,2	85,8	73,7	98,7	95,5	81,6	57,3
49	Quảng Nam	94,9	96,9	93,1	103,1	97,2	81,4	32,8	96,5	91,4	74,0	24,1
51	Quảng Ngãi	88,9	93,5	84,5	106,0	94,2	70,9	25,6	97,7	86,4	63,4	17,1
52	Bình Định	95,8	98,0	93,7	102,5	96,3	82,4	16,5	97,7	90,8	75,2	11,8
54	Phú Yên	95,2	97,3	93,1	102,0	93,9	69,7	28,9	97,9	89,9	66,8	20,6
56	Khánh Hoà	93,0	94,6	91,5	101,7	91,0	63,4	18,5	98,0	87,9	59,7	13,4
58	Ninh Thuận	85,0	87,4	82,6	100,2	79,3	56,6	7,4	92,7	73,5	49,7	2,4

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
60	Bình Thuận	93,9	95,2	92,6	101,7	87,9	62,1	8,8	97,9	84,9	57,5	5,6
62	Kon Tum	88,2	91,7	84,3	101,9	80,1	39,9	11,3	94,6	73,9	37,2	8,1
64	Gia Lai	83,9	87,3	80,5	102,5	76,0	51,6	4,2	92,9	70,8	46,4	2,2
66	Đắk Lắk	94,2	95,9	92,4	105,3	92,5	68,3	13,9	97,2	83,8	60,2	8,1
67	Đắk Nông	94,0	95,7	92,0	109,6	95,0	69,9	7,8	96,9	84,4	60,8	5,0
68	Lâm Đồng	94,3	96,0	92,6	103,3	92,9	69,4	12,2	98,0	88,0	64,6	8,4
70	Bình Phước	93,3	94,9	91,8	105,1	83,1	62,6	9,0	94,7	74,9	52,3	4,0
72	Tây Ninh	93,4	95,0	92,0	102,6	84,2	51,5	5,3	96,4	81,0	47,6	2,3
74	Bình Dương	97,2	97,7	96,8	100,6	80,4	45,9	25,3	94,1	75,8	41,2	16,3
75	Đồng Nai	97,2	98,0	96,4	104,8	93,8	72,8	29,2	97,1	85,8	65,1	20,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,2	96,7	95,7	101,3	94,3	71,0	18,5	97,4	88,8	64,7	14,8
79	Tp Hồ Chí Minh	98,1	98,7	97,6	101,3	97,5	78,2	64,7	97,9	92,8	71,6	43,8
80	Long An	95,2	96,7	93,8	103,6	92,1	65,0	21,9	98,5	87,6	59,7	14,6
82	Tiền Giang	95,2	97,0	93,6	103,0	89,8	59,1	23,1	98,7	85,6	54,4	14,1
83	Bến Tre	96,1	97,1	95,1	102,2	93,3	60,7	12,2	96,0	86,2	55,1	5,5
84	Trà Vinh	88,5	92,2	85,1	102,9	86,7	60,2	18,5	96,6	80,6	53,5	8,3
86	Vĩnh Long	93,4	95,3	91,6	101,5	93,0	69,9	33,2	98,5	89,6	65,8	21,4
87	Đồng Tháp	94,7	96,1	93,4	104,7	90,2	55,3	17,3	96,5	82,6	50,0	12,7
89	An Giang	91,0	93,9	88,3	103,9	82,7	51,5	17,0	95,1	77,9	47,8	10,6
91	Kiên Giang	91,7	93,5	89,9	106,3	82,4	53,6	17,8	96,1	75,5	46,7	10,0
92	Cần Thơ	94,5	95,8	93,3	100,7	87,4	55,5	35,5	95,3	83,0	51,2	24,6
93	Hậu Giang	94,7	96,2	93,1	108,7	86,1	57,0	23,5	96,3	77,9	48,6	12,8
94	Sóc Trăng	88,7	91,4	86,2	109,4	79,7	45,9	17,3	94,1	70,5	38,0	8,9
95	Bạc Liêu	95,4	96,6	94,3	110,5	80,3	54,5	15,5	95,5	72,0	44,8	10,9
96	Cà Mau	95,5	96,6	94,4	108,1	79,7	43,2	13,8	92,7	67,4	34,4	8,5

Phụ lục 7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**77,2**	**75,5**	**78,0**	**67,0**	**64,2**	**68,3**	**10,2**	**11,3**	**9,6**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	75,6	74,4	75,9	66,2	61,5	67,2	9,4	12,9	8,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	77,6	76,6	78,0	68,0	65,6	68,9	9,6	11,0	9,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,4	77,6	78,7	68,7	66,5	69,6	9,6	11,1	9,1
V4	Tây Nguyên	78,9	79,2	78,8	64,5	61,0	66,0	14,4	18,1	12,8
V5	Đông Nam Bộ	75,0	73,2	77,6	64,8	62,8	67,7	10,2	10,4	9,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,9	75,6	78,8	67,4	65,1	68,3	10,5	10,5	10,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	76,0	76,7	75,5	66,8	67,9	66,1	9,2	8,8	9,4
02	Hà Giang	67,8	69,0	67,6	65,7	62,5	66,3	2,1	6,4	1,3
04	Cao Bằng	78,1	71,6	79,8	74,3	67,2	76,1	3,8	4,4	3,6
06	Bắc Kạn	81,4	78,7	81,9	76,2	70,9	77,3	5,2	7,8	4,6
08	Tuyên Quang	77,4	68,9	78,6	67,9	56,1	69,5	9,5	12,8	9,0
10	Lào Cai	75,1	75,2	75,0	68,0	61,8	70,1	7,1	13,5	4,9
11	Điện Biên	72,1	74,7	71,7	65,3	61,6	65,9	6,8	13,1	5,8
12	Lai Châu	74,3	74,0	74,4	68,2	66,0	68,5	6,2	8,0	5,9
14	Sơn La	72,1	74,1	71,8	66,2	63,7	66,5	5,9	10,3	5,3
15	Yên Bái	79,1	80,3	78,8	68,4	63,3	69,6	10,6	16,9	9,1
17	Hoà Bình	81,1	76,7	81,9	73,5	64,2	75,1	7,6	12,5	6,8
19	Thái Nguyên	75,7	74,2	76,3	61,7	57,7	63,3	14,0	16,5	13,0
20	Lạng Sơn	75,8	74,4	76,2	68,9	62,0	70,6	6,9	12,4	5,6
22	Quảng Ninh	79,0	78,5	79,4	69,5	67,0	71,9	9,5	11,4	7,5
24	Bắc Giang	77,4	75,0	77,6	61,5	60,2	61,7	15,8	14,8	15,9
25	Phú Thọ	74,4	73,9	74,5	60,8	59,0	61,3	13,6	14,9	13,3
26	Vĩnh Phúc	79,5	73,4	81,1	62,9	67,0	61,9	16,6	6,3	19,3
27	Bắc Ninh	77,1	76,5	77,3	56,8	54,4	57,6	20,2	22,0	19,6
30	Hải Dương	75,0	76,6	74,6	66,5	65,5	66,8	8,5	11,1	7,8
31	Hải Phòng	78,2	75,4	80,3	65,2	58,3	70,4	12,9	17,0	9,9
33	Hưng Yên	76,5	75,4	76,7	68,3	62,5	69,3	8,2	13,0	7,4
34	Thái Bình	79,3	74,4	79,9	77,3	67,2	78,5	2,1	7,1	1,5
35	Hà Nam	80,9	81,5	80,8	74,6	72,4	74,9	6,2	9,1	5,9
36	Nam Định	81,7	78,7	82,4	78,4	72,2	79,8	3,3	6,5	2,6
37	Ninh Bình	77,0	76,7	77,1	60,6	62,9	60,3	16,4	13,8	16,8
38	Thanh Hoá	81,6	78,7	82,0	72,6	68,8	73,1	9,0	9,9	8,9

Phụ lục 7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	74,3	70,4	74,8	67,6	60,9	68,6	6,6	9,5	6,2
42	Hà Tĩnh	72,1	72,1	72,1	67,9	67,9	67,9	4,2	4,2	4,2
44	Quảng Bình	79,1	76,3	79,6	71,3	66,3	72,2	7,8	10,0	7,4
45	Quảng Trị	78,9	78,7	79,0	68,6	64,0	70,5	10,3	14,6	8,5
46	Thừa Thiên Huế	76,5	78,4	74,4	67,9	69,4	66,1	8,7	9,0	8,3
48	Đà Nẵng	76,8	76,1	83,7	63,7	62,8	72,4	13,1	13,3	11,3
49	Quảng Nam	73,3	76,8	72,3	62,9	68,9	61,2	10,4	7,9	11,1
51	Quảng Ngãi	79,8	77,0	80,3	68,9	63,9	69,8	10,9	13,1	10,4
52	Bình Định	81,0	76,3	83,5	70,3	66,3	72,5	10,7	10,1	11,1
54	Phú Yên	81,2	79,1	81,8	67,3	66,8	67,4	13,9	12,3	14,4
56	Khánh Hoà	82,0	82,5	81,6	66,1	66,6	65,7	15,9	15,8	15,9
58	Ninh Thuận	79,7	78,8	80,1	64,6	63,1	65,4	15,1	15,7	14,7
60	Bình Thuận	82,2	82,1	82,2	74,1	74,2	73,9	8,1	7,8	8,3
62	Kon Tum	66,9	71,3	63,8	59,5	61,3	58,2	7,5	10,0	5,7
64	Gia Lai	77,3	80,1	76,1	67,6	64,2	69,2	9,7	15,9	6,9
66	Đắk Lắk	80,8	80,4	80,9	63,0	59,4	64,1	17,8	21,0	16,7
67	Đắk Nông	82,0	81,8	82,1	69,5	68,6	69,6	12,5	13,2	12,4
68	Lâm Đồng	80,7	79,7	81,4	63,0	58,6	66,0	17,7	21,0	15,4
70	Bình Phước	81,2	80,2	81,4	74,7	67,9	76,1	6,5	12,3	5,3
72	Tây Ninh	76,8	74,8	77,2	66,3	60,3	67,3	10,6	14,5	9,9
74	Bình Dương	72,6	71,8	74,8	63,3	61,7	67,5	9,3	10,1	7,4
75	Đồng Nai	73,6	72,7	74,1	59,4	58,5	59,9	14,2	14,2	14,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	80,2	78,0	82,6	68,3	67,6	69,0	12,0	10,4	13,6
79	Tp Hồ Chí Minh	74,4	73,0	79,4	65,3	63,3	72,0	9,2	9,7	7,4
80	Long An	80,4	81,7	80,1	71,6	72,4	71,4	8,8	9,3	8,7
82	Tiền Giang	81,7	79,5	82,1	71,1	65,0	72,0	10,6	14,5	10,0
83	Bến Tre	76,9	77,5	76,8	62,9	61,9	63,0	14,0	15,6	13,8
84	Trà Vinh	79,5	75,0	80,3	55,9	53,5	56,4	23,6	21,5	24,0
86	Vĩnh Long	77,4	75,2	77,7	60,3	61,9	60,0	17,0	13,3	17,7
87	Đồng Tháp	79,0	79,5	78,8	71,9	71,1	72,1	7,1	8,4	6,8
89	An Giang	79,3	78,4	79,6	71,5	68,0	73,0	7,8	10,4	6,7
91	Kiên Giang	74,9	72,3	75,7	63,8	61,7	64,6	11,0	10,6	11,2
92	Cần Thơ	74,9	72,6	79,8	66,6	62,7	74,9	8,3	9,9	4,9
93	Hậu Giang	81,4	79,6	82,1	72,3	70,6	73,0	9,1	9,0	9,1
94	Sóc Trăng	73,8	70,0	76,5	67,0	62,3	70,3	6,8	7,6	6,2
95	Bạc Liêu	80,2	78,8	80,6	73,2	67,9	75,0	7,0	10,9	5,6
96	Cà Mau	74,4	73,8	74,6	64,5	65,1	64,3	10,0	8,7	10,3

Phụ lục 8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*	CBR chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số nữ toàn quốc năm 2009 *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên *(%)*
TOÀN QUỐC		**2,10**	**17,0**	**18,8**	**14,3**
	Thành thị	1,86	16,2	16,3	9,9
	Nông thôn	2,21	17,5	20,0	16,4
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,18	18,0	20,1	14,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,11	16,2	18,9	14,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,37	17,8	21,1	17,6
V4	Tây Nguyên	2,49	19,7	22,4	23,4
V5	Đông Nam Bộ	1,83	17,6	15,9	9,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,92	15,3	17,2	11,0
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	2,03	16,5	18,2	11,2
02	Hà Giang	2,70	22,6	25,0	28,0
04	Cao Bằng	2,05	17,0	18,8	14,1
06	Bắc Kạn	2,11	17,0	19,6	8,8
08	Tuyên Quang	2,35	18,6	21,6	9,5
10	Lào Cai	2,52	21,9	23,3	17,9
11	Điện Biên	2,48	22,2	22,9	19,4
12	Lai Châu	2,45	21,6	23,1	22,1
14	Sơn La	2,25	20,7	21,3	19,5
15	Yên Bái	2,13	17,7	20,1	10,2
17	Hoà Bình	1,90	15,9	17,4	8,5
19	Thái Nguyên	2,06	17,1	18,7	5,9
20	Lạng Sơn	1,86	15,3	17,0	8,6
22	Quảng Ninh	2,18	17,2	19,7	13,9
24	Bắc Giang	1,77	13,8	16,4	15,2
25	Phú Thọ	2,22	17,4	20,2	12,2
26	Vĩnh Phúc	2,11	18,0	19,2	13,7
27	Bắc Ninh	2,29	19,2	20,9	18,0
30	Hải Dương	1,99	15,3	17,9	14,9
31	Hải Phòng	2,03	16,1	18,2	10,3
33	Hưng Yên	2,46	17,7	22,0	20,6
34	Thái Bình	2,07	12,6	18,4	19,3
35	Hà Nam	1,87	13,4	16,9	21,0
36	Nam Định	2,32	16,4	20,8	22,5
37	Ninh Bình	2,28	15,5	20,4	13,6
38	Thanh Hoá	2,11	15,7	19,3	8,8

Phụ lục 8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/ 1000 dân)*	CBR chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số nữ toàn quốc năm 2009 *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên *(%)*
40	Nghệ An	2,68	20,6	23,8	23,1
42	Hà Tĩnh	2,95	18,3	26,1	23,6
44	Quảng Bình	2,22	16,0	19,7	18,5
45	Quảng Trị	2,75	18,2	24,3	29,7
46	Thừa Thiên Huế	2,21	16,8	19,5	18,6
48	Đà Nẵng	2,32	19,4	20,1	11,9
49	Quảng Nam	2,65	20,5	23,0	22,2
51	Quảng Ngãi	2,45	19,2	22,0	19,5
52	Bình Định	2,55	17,6	22,6	20,1
54	Phú Yên	2,04	15,4	18,5	10,2
56	Khánh Hoà	2,04	16,2	18,1	12,9
58	Ninh Thuận	2,37	18,2	21,1	24,0
60	Bình Thuận	2,15	16,1	19,3	18,0
62	Kon Tum	2,70	21,3	24,1	28,1
64	Gia Lai	2,48	20,0	22,3	26,2
66	Đắk Lắk	2,70	21,5	24,1	23,0
67	Đắk Nông	2,31	17,7	20,9	24,9
68	Lâm Đồng	2,24	17,2	20,2	18,5
70	Bình Phước	2,43	19,9	21,7	23,5
72	Tây Ninh	1,78	14,9	16,2	6,0
74	Bình Dương	1,78	22,2	15,6	6,7
75	Đồng Nai	2,09	18,8	18,3	14,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,92	16,2	17,0	13,9
79	Tp Hồ Chí Minh	1,68	16,4	14,5	6,8
80	Long An	2,03	16,4	18,5	12,5
82	Tiền Giang	1,78	13,6	16,1	10,7
83	Bến Tre	1,98	14,0	17,8	4,5
84	Trà Vinh	1,89	14,3	17,1	8,9
86	Vĩnh Long	2,02	15,0	18,1	8,0
87	Đồng Tháp	1,89	14,9	16,8	10,2
89	An Giang	2,07	16,3	18,7	12,2
91	Kiên Giang	1,98	16,3	17,9	13,0
92	Cần Thơ	1,81	15,7	16,0	10,6
93	Hậu Giang	1,78	14,4	16,1	9,7
94	Sóc Trăng	2,08	16,2	18,6	14,5
95	Bạc Liêu	1,82	16,0	16,2	12,1
96	Cà Mau	1,70	14,6	15,4	10,3

Phụ lục 9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh *(Năm)*		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**7,1**	**15,3**	**23,1**	**73,1**	**70,5**	**75,8**
	Thành thị	6,3	8,9	13,3	75,8	73,4	78,3
	Nông thôn	7,5	18,3	27,5	72,0	69,4	74,8
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,6	23,2	35,2	70,4	67,6	73,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,8	12,2	18,3	74,3	71,8	77,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,1	17,0	25,5	72,5	69,9	75,2
V4	Tây Nguyên	6,3	26,1	39,8	69,5	66,6	72,5
V5	Đông Nam Bộ	6,4	9,1	13,5	75,7	73,3	78,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,0	12,0	17,9	74,4	71,9	77,0
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	7,3	10,5	15,8	75,0	72,6	77,6
02	Hà Giang	8,5	35,3	54,6	66,9	64,1	70,0
04	Cao Bằng	9,3	25,1	38,2	69,8	67,0	72,8
06	Bắc Kạn	7,8	18,5	27,9	71,9	69,3	74,7
08	Tuyên Quang	8,0	18,9	28,4	71,8	69,1	74,6
10	Lào Cai	7,2	30,2	46,4	68,3	65,4	71,3
11	Điện Biên	8,1	35,5	54,9	66,9	64,0	69,9
12	Lai Châu	8,1	44,0	69,6	64,7	61,7	67,8
14	Sơn La	6,5	24,0	36,5	70,1	67,3	73,1
15	Yên Bái	7,6	29,4	45,1	68,5	65,6	71,6
17	Hoà Bình	7,0	17,7	26,6	72,2	69,6	75,0
19	Thái Nguyên	7,2	15,3	23,1	73,1	70,5	75,8
20	Lạng Sơn	7,2	19,2	29,0	71,7	69,0	74,5
22	Quảng Ninh	7,2	15,9	23,8	72,9	70,3	75,7
24	Bắc Giang	7,6	15,8	23,8	72,9	70,3	75,7
25	Phú Thọ	7,9	15,8	23,8	72,9	70,3	75,7
26	Vĩnh Phúc	7,0	13,6	20,3	73,7	71,2	76,5
27	Bắc Ninh	7,3	13,5	20,2	73,8	71,2	76,5
30	Hải Dương	7,6	12,3	18,5	74,3	71,8	76,9
31	Hải Phòng	7,6	12,6	18,9	74,1	71,6	76,8
33	Hưng Yên	7,9	12,9	19,3	74,0	71,5	76,7
34	Thái Bình	9,4	10,8	16,1	74,9	72,5	77,5
35	Hà Nam	7,5	12,6	18,9	74,1	71,6	76,8
36	Nam Định	9,0	13,2	19,8	73,9	71,3	76,6
37	Ninh Bình	8,8	15,1	22,6	73,2	70,6	75,9
38	Thanh Hoá	6,8	16,0	24,1	72,8	70,2	75,6

Phụ lục 9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh *(Năm)*		
					Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	7,1	17,4	26,2	72,3	69,7	75,1
42	Hà Tĩnh	8,4	18,0	27,1	72,1	69,5	74,9
44	Quảng Bình	7,3	17,8	26,9	72,2	69,5	74,9
45	Quảng Trị	7,2	33,5	51,7	67,4	64,5	70,4
46	Thừa Thiên Huế	7,2	21,0	31,8	71,1	68,3	74,0
48	Đà Nẵng	6,4	9,3	13,9	75,6	73,2	78,2
49	Quảng Nam	8,2	17,5	26,3	72,3	69,7	75,1
51	Quảng Ngãi	6,6	18,8	28,3	71,8	69,2	74,7
52	Bình Định	7,8	15,9	23,9	72,9	70,3	75,6
54	Phú Yên	6,7	15,9	24,0	72,9	70,3	75,6
56	Khánh Hoà	6,6	14,7	22,1	73,3	70,7	76,1
58	Ninh Thuận	5,6	17,2	25,9	72,4	69,8	75,2
60	Bình Thuận	6,0	13,2	19,8	73,9	71,4	76,6
62	Kon Tum	7,3	40,0	62,7	65,7	62,8	68,8
64	Gia Lai	6,4	30,6	47,0	68,2	65,3	71,2
66	Đắk Lắk	6,2	24,7	37,6	69,9	67,1	72,9
67	Đắk Nông	5,8	28,5	43,5	68,8	65,9	71,8
68	Lâm Đồng	6,4	16,5	24,8	72,6	70,0	75,4
70	Bình Phước	6,5	14,8	22,2	73,3	70,7	76,0
72	Tây Ninh	7,4	12,4	18,5	74,2	71,7	76,9
74	Bình Dương	5,6	9,4	14,1	75,6	73,2	78,1
75	Đồng Nai	6,7	8,1	12,1	76,2	73,7	79,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	7,5	8,6	12,9	76,0	73,4	78,8
79	Tp Hồ Chí Minh	6,1	8,1	12,3	76,2	73,6	79,0
80	Long An	8,0	10,0	15,0	75,3	72,9	77,8
82	Tiền Giang	6,9	9,6	14,3	75,5	73,1	78,0
83	Bến Tre	8,1	10,3	15,4	75,1	72,7	77,7
84	Trà Vinh	7,7	12,9	19,4	74,0	71,5	76,7
86	Vĩnh Long	7,5	10,6	15,9	75,0	72,6	77,5
87	Đồng Tháp	6,5	12,5	18,7	74,2	71,7	76,9
89	An Giang	7,8	15,1	22,7	73,2	70,6	75,9
91	Kiên Giang	5,9	13,0	19,5	74,0	71,4	76,7
92	Cần Thơ	6,6	9,8	14,6	75,4	73,0	77,9
93	Hậu Giang	7,0	10,6	15,8	75,0	72,6	77,5
94	Sóc Trăng	6,5	13,8	20,7	73,7	71,1	76,4
95	Bạc Liêu	6,2	12,7	19,1	74,1	71,6	76,8
96	Cà Mau	6,0	11,9	17,8	74,5	72,0	77,1

Phụ lục 10

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vùng kinh tế - xã hội		**6,0**	**5,8**	**6,2**	**6,0**	**5,8**	**6,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,7	2,7	2,8	5,0	4,3	5,6	-2,3	-1,6	-2,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,6	3,2	4,0	3,9	4,1	3,6	-0,3	-0,8	0,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5,0	5,4	4,7	6,7	6,0	7,5	-1,7	-0,6	-2,8
V4	Tây Nguyên	8,3	7,6	8,9	6,1	6,0	6,3	2,1	1,7	2,6
V5	Đông Nam Bộ	15,7	15,3	16,1	7,4	7,8	7,1	8,3	7,6	9,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,7	2,5	2,9	7,0	6,7	7,2	-4,3	-4,3	-4,3
Tỉnh/thành phố		**8,8**	**8,2**	**9,3**	**8,8**	**8,2**	**9,3**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
01	Hà Nội	7,7	6,0	9,4	7,4	9,0	5,9	0,3	-2,9	3,6
02	Hà Giang	2,8	2,7	2,9	2,6	1,5	3,7	0,2	1,2	-0,8
04	Cao Bằng	8,1	9,2	7,1	8,6	8,8	8,4	-0,4	0,4	-1,2
06	Bắc Kạn	4,7	3,8	5,7	11,7	8,3	15,1	-6,9	-4,5	-9,4
08	Tuyên Quang	3,3	2,5	4,0	5,1	4,0	6,2	-1,8	-1,5	-2,1
10	Lào Cai	4,4	3,3	5,5	5,1	3,2	7,0	-0,7	0,1	-1,5
11	Điện Biên	4,7	5,9	3,4	4,5	4,6	4,3	0,2	1,3	-0,9
12	Lai Châu	5,0	4,7	5,3	4,7	3,2	6,2	0,3	1,5	-1,0
14	Sơn La	2,6	2,8	2,4	2,6	1,7	3,5	0,0	1,1	-1,1
15	Yên Bái	4,0	3,6	4,4	7,4	6,6	8,3	-3,5	-3,0	-3,9
17	Hoà Bình	2,7	2,3	3,1	10,9	10,1	11,6	-8,1	-7,8	-8,5
19	Thái Nguyên	4,1	3,1	5,0	8,5	7,9	9,0	-4,4	-4,8	-4,0
20	Lạng Sơn	6,1	6,1	6,0	6,3	4,3	8,2	-0,2	1,8	-2,2
22	Quảng Ninh	4,5	3,8	5,3	10,4	12,0	8,6	-5,9	-8,2	-3,4
24	Bắc Giang	4,6	5,1	4,2	9,2	8,6	9,7	-4,5	-3,5	-5,6
25	Phú Thọ	6,7	5,6	7,7	7,0	7,0	7,1	-0,4	-1,4	0,7
26	Vĩnh Phúc	6,4	6,0	6,7	6,8	5,9	7,7	-0,5	0,1	-1,0
27	Bắc Ninh	19,4	19,5	19,3	6,1	5,8	6,3	13,4	13,7	13,0
30	Hải Dương	5,6	5,9	5,4	8,5	4,8	12,0	-2,9	1,1	-6,7
31	Hải Phòng	6,6	6,3	6,8	4,0	4,6	3,5	2,5	1,7	3,4
33	Hưng Yên	10,9	11,4	10,5	6,5	6,2	6,8	4,5	5,2	3,7
34	Thái Bình	2,2	1,9	2,4	8,6	6,6	10,6	-6,5	-4,7	-8,2
35	Hà Nam	6,1	5,7	6,6	6,2	5,6	6,7	-0,1	0,0	-0,1
36	Nam Định	3,5	3,8	3,1	8,4	7,0	9,8	-4,9	-3,2	-6,6
37	Ninh Bình	11,9	12,7	11,2	11,1	11,8	10,5	0,8	1,0	0,7
38	Thanh Hoá	13,3	14,5	12,1	11,0	11,1	10,9	2,3	3,4	1,2

Phụ lục 10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	6,8	7,0	6,6	12,5	10,2	14,7	-5,7	-3,2	-8,1
42	Hà Tĩnh	6,9	7,9	6,0	11,0	8,1	13,9	-4,1	-0,2	-7,9
44	Quảng Bình	6,5	6,7	6,3	14,5	16,1	12,9	-8,0	-9,4	-6,6
45	Quảng Trị	5,3	5,5	5,1	10,2	5,3	15,0	-4,9	0,2	-9,9
46	Thừa Thiên Huế	6,8	5,1	8,6	7,1	6,6	7,7	-0,3	-1,5	0,9
48	Đà Nẵng	15,5	14,9	16,1	9,7	9,2	10,2	5,8	5,7	5,9
49	Quảng Nam	6,2	7,2	5,3	7,7	6,6	8,7	-1,5	0,6	-3,4
51	Quảng Ngãi	4,2	3,7	4,7	6,0	5,5	6,6	-1,9	-1,8	-1,9
52	Bình Định	3,7	3,0	4,4	7,5	7,5	7,5	-3,8	-4,5	-3,1
54	Phú Yên	3,9	3,8	3,9	6,3	6,2	6,3	-2,4	-2,4	-2,4
56	Khánh Hoà	3,4	3,2	3,7	4,7	4,0	5,3	-1,2	-0,8	-1,7
58	Ninh Thuận	7,4	7,7	7,2	3,1	2,4	3,9	4,3	5,2	3,3
60	Bình Thuận	5,3	5,1	5,4	8,5	6,6	10,4	-3,2	-1,5	-5,0
62	Kon Tum	13,3	12,3	14,5	5,9	4,5	7,5	7,4	7,9	6,9
64	Gia Lai	8,0	8,0	8,0	8,1	7,8	8,5	-0,1	0,3	-0,5
66	Đắk Lắk	9,7	9,2	10,2	8,5	8,5	8,5	1,2	0,6	1,7
67	Đắk Nông	18,4	17,2	19,9	6,7	6,1	7,4	11,7	11,1	12,5
68	Lâm Đồng	8,0	6,9	9,2	8,4	9,2	7,7	-0,4	-2,3	1,5
70	Bình Phước	7,1	5,9	8,4	9,2	8,0	10,4	-2,1	-2,2	-2,0
72	Tây Ninh	3,6	2,7	4,5	6,3	4,8	7,8	-2,7	-2,0	-3,3
74	Bình Dương	54,5	49,3	59,3	19,9	19,4	20,5	34,5	29,9	38,8
75	Đồng Nai	14,6	15,1	14,0	7,9	7,4	8,3	6,7	7,7	5,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	10,8	10,6	11,1	6,9	6,0	7,7	4,0	4,5	3,4
79	Tp Hồ Chí Minh	16,5	16,3	16,7	10,3	11,0	9,7	6,2	5,3	7,0
80	Long An	4,7	4,1	5,3	6,8	7,7	5,9	-2,1	-3,7	-0,6
82	Tiền Giang	9,8	7,9	11,6	6,5	6,5	6,5	3,3	1,4	5,1
83	Bến Tre	5,3	4,2	6,3	9,2	9,7	8,6	-3,9	-5,5	-2,3
84	Trà Vinh	9,5	8,5	10,5	7,3	5,6	9,0	2,2	2,9	1,6
86	Vĩnh Long	9,9	7,8	11,9	7,2	4,9	9,4	2,7	3,0	2,5
87	Đồng Tháp	3,8	4,1	3,4	9,5	8,6	10,4	-5,7	-4,5	-6,9
89	An Giang	3,1	2,9	3,4	11,3	10,7	11,9	-8,2	-7,8	-8,5
91	Kiên Giang	4,1	3,7	4,6	10,8	9,6	12,0	-6,7	-5,9	-7,4
92	Cần Thơ	9,6	7,8	11,4	13,6	10,7	16,6	-4,0	-2,9	-5,1
93	Hậu Giang	6,7	5,2	8,3	10,8	9,5	12,2	-4,1	-4,3	-4,0
94	Sóc Trăng	3,2	2,8	3,5	9,5	8,4	10,5	-6,3	-5,6	-7,0
95	Bạc Liêu	2,5	1,4	3,6	16,4	15,6	17,2	-13,9	-14,2	-13,5
96	Cà Mau	2,9	2,7	3,1	11,4	9,9	13,0	-8,5	-7,2	-9,8

Chịu trách nhiệm bản thảo:
VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Biên tập:
VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Trình bày:
TRỊNH THỊ DIỆP

Sửa bản in:
VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Số lượng 325 cuốn In khổ 20,5 x 29,5 cm Số trang: 346
In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu Thống kê